download
sách y học

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH
BỘ MÔN GIẢI PHẪU HỌC

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM
GIẢI PHẪU HỌC

TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ

ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỘ MÔN GIẢI PHẪU HỌC

Câu hỏi trắc nghiệm
GIẢI PHẪU HỌC

SƯU TẦM & TỔNG HỢP
DOWNLOAD
SÁCH Y HỌC
https://downloadsachyhoc.com

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
2016

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

CHỦ BIÊN

NGUYỄN HOÀNG VŨ

BAN BIÊN SOẠN

NGUYỄN XUÂN ANH
LÊ VĂN CƯỜNG
DƯƠNG VĂN HẢI
VÕ VĂN HẢI
NGÔ TRÍ HÙNG
PHAN BẢO KHÁNH
TRANG MẠNH KHÔI
NGUYỄN TRƯỜNG KỲ
VÕ THÀNH NGHĨA
PHAN NGỌC TOÀN
NGUYỄN PHƯỚC VĨNH
NGUYỄN HOÀNG VŨ

LỜI NÓI ĐẦU

Trắc nghiệm được xem là một trong những phương pháp đánh giá kiến thức của người học một cách khách quan, công bằng và thuận tiện. Bộ môn Giải phẫu học Đại học Y Dược TPHCM đã áp dụng phương pháp thi trắc nghiệm từ những năm 1985. Song song đó, Bộ môn cũng đã biên soạn quyển sách *"Trắc nghiệm giải phẫu học"* dưới hình thức "lưu hành nội bộ" để giúp sinh viên tự lượng giá kiến thức cũng như ôn tập trước các kỳ thi do bộ môn tổ chức.

Kế thừa tinh hoa, học tập những điều hay của các bậc Thầy đi trước, chúng tôi biên soạn quyển ***"Câu hỏi trắc nghiệm giải phẫu học"***. Quyển sách bao gồm 1001 câu hỏi trắc nghiệm do các giảng viên của bộ môn Giải phẫu học, Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh biên soạn. Ngoài ra, ở cuối quyển sách có phần phụ lục là một số đề thi đã từng ra thi trong những năm gần đây. Nội dung quyển sách này có sử dụng lại những câu hỏi từ quyển *"Trắc nghiệm giải phẫu học"* và những câu trong các bài thi của đối tượng Đại học và Sau đại học.

Như các môn khoa học khác, kiến thức giải phẫu ở bài này thường có liên quan mật thiết với những bài trước và bài sau. Vì vậy, các câu hỏi trong quyển sách sẽ không sắp xếp theo từng bài riêng biệt mà xếp theo từng phần lớn. Toàn bộ 1001 câu hỏi xếp theo sáu phần như bố cục của quyển *Bài giảng Giải phẫu học,* là: ***Chi trên, Chi dưới, Đầu-Mặt-Cổ, Thân mình, Ngực, Bụng, Thần kinh*** (ngoài một số câu thuộc bài Mở đầu).

Đặc biệt, để tránh tình trạng sinh viên, học viên học thuộc lòng câu hỏi và đáp án, trong quyển trắc nghiệm này, chúng tôi không đưa ra đáp án như đã từng làm trước đây. Điều này có thể khiến một số sinh viên và học viên hơi "thất vọng" nhưng chúng tôi nghĩ rằng đây là cách giúp họ năng động hơn. Đáp án sẽ được tìm thấy trong các quyển sách do bộ môn Giải phẫu chúng tôi biên soạn như *Bài giảng Giải phẫu học (gồm hai tập), Giải phẫu học hệ thống, Giải phẫu học sau đại học (gồm hai tập)* và trong các bài giảng trên giảng đường hoặc ở phòng thực tập. Trong đó, phần lớn các câu trả lời là ở bộ sách *Bài giảng Giải phẫu học.*

Quyển sách này phù hợp với sinh viên đại học ôn tập cho kỳ thi kết thúc học phần Giải phẫu, học viên chuẩn bị thi đầu vào Sau đại học cũng như các học viên Sau đại học chuẩn bị thi chứng chỉ Giải phẫu. Mặc dù các đề thi không hoàn toàn nằm trong quyển sách, nhưng chúng tôi cho rằng đây là tài liệu có thể giúp học viên tự lượng giá kiến thức của mình, tự nhận ra những phần khiếm khuyết để kịp thời bổ sung hầu chuẩn bị tốt hơn cho kỳ thi.

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Dù đã rất cố gắng nhưng chắc rằng quyển sách vẫn không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong quý đồng nghiệp, học viên và sinh viên đóng góp ý kiến để quyển sách được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản tiếp theo.

Chân thành cám ơn Nhà Xuất bản Y học, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã giúp chúng tôi xuất bản quyển sách này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2016

TRƯỞNG BỘ MÔN

TS.BS. NGUYỄN HOÀNG VŨ

download
sách y học

MỤC LỤC

CÁCH SỬ DỤNG SÁCH VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN BIẾT KHI LÀM BÀI THI TRẮC NGHIỆM 6
BÀI MỞ ĐẦU 11
CHI TRÊN 12
CHI DƯỚI 35
ĐẦU MẶT CỔ 62
THÂN MÌNH 91
NGỰC 101
BỤNG 115
THẦN KINH 155
PHỤ LỤC 184

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

CÁCH SỬ DỤNG SÁCH VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN BIẾT KHI LÀM BÀI THI TRẮC NGHIỆM

I. CÁCH SỬ DỤNG SÁCH HIỆU QUẢ

Quyển sách này là tài liệu giúp người học tự lượng giá khả năng nhớ bài, tổng hợp, phân tích cũng như khả năng vận dụng kiến thức đã học để trả lời một câu hỏi có thể gặp trong các kỳ thi giải phẫu. Tuyệt nhiên, quyển sách này không thể thay thế các quyển sách bài giảng, giáo trình hay những bài giảng trên lớp. Thật là sai lầm khi cho rằng với quyển trắc nghiệm này chúng ta có thể đối phó với một kỳ thi giải phẫu. Vì vậy, học viên cần học bài và học kỹ trước khi dùng đến quyển trắc nghiệm này. Sau khi đã học, rồi đã làm bài thử với những câu hỏi trong quyển sách, chúng ta sẽ tự đánh giá khả năng của chúng ta và thấy cần bổ sung những gì.

Các đề thi giải phẫu ở mọi đối tượng ít nhiều có sử dụng câu hỏi hoặc có những câu tương tự trong quyển sách nhưng dĩ nhiên không phải là tất cả.

II. CÁC DẠNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM THƯỜNG GẶP

Dưới đây là các dạng câu hỏi trắc nghiệm thường gặp trong quyển sách này cũng như trong một đề thi giải phẫu.

1. Câu hỏi nhiều lựa chọn trả lời đơn giản

Câu hỏi có năm lựa chọn trả lời đơn giản, trong đó chỉ có một lựa chọn phù hợp nhất. Đây là dạng dễ trả lời nhất và rất may là dạng thường gặp nhất.

Ví dụ: Thành sau ống cánh tay được giới hạn bởi

A. Da và tổ chức dưới da
B. Xương cánh tay
C. Cơ tam đầu cánh tay
D. Vách gian cơ ngoài
E. Vách gian cơ trong

2. Câu hỏi dạng ghép cặp

Dạng câu hỏi này thường đưa ra năm chọn lựa trả lời (A, B, C, D, E) cho bốn câu hỏi. Mỗi chọn lựa trả lới có thể dùng một lần, dùng nhiêu lần hoặc không dùng. Như vậy, về cấu trúc, dạng này gần như tương tự dạng số một nêu trên.

Ví dụ: *Dùng các chọn lựa sau đây để trả lời bốn câu liên tiếp bên dưới. Mỗi chọn lựa có thể được dùng cho một câu, nhiều câu hoặc không được dùng:*

A. Thần kinh trụ
B. Thần kinh cơ bì
C. Thần kinh giữa
D. Thần kinh nách
E. Thần kinh quay

1. Ở vùng cánh tay, đi xuyên qua cơ quạ cánh tay.
2. Tham gia vận động các cơ vùng cẳng tay trước, xuống bàn tay đi phía trước mạc giữ gân gấp.
3. Ở cánh tay, có đoạn đi cùng động mạch cánh tay sâu.
4. Chui qua lỗ tứ giác, vận động cơ đen-ta.

3. Câu hỏi điền khuyết

Câu hỏi có một hay nhiều chỗ trống học viên cần điền vào chỗ trống bằng các gợi ý cho trước hoặc bằng các chi tiết trên hình.

Ví dụ: Vùng cánh tay trước có... cơ, thần kinh vận động cho các cơ đó là...

A. 2 cơ, thần kinh giữa
B. 3 cơ, thần kinh giữa
C. 2 cơ, thần kinh cơ bì
D. 3 cơ, thần kinh cơ bì
E. 3 cơ, thần kinh quay

4. Câu hỏi dùng bảng trả lời gợi ý sẵn để trả lời các câu hỏi bên dưới

Ví dụ: Dùng bảng trả lời sau cho các câu 1, 2

I. Cơ sấp tròn	*V. Cơ gấp cổ tay trụ*
II. Cơ gấp các ngón nông	*VI. Cơ gấp ngón cái dài*
III. Cơ gấp các ngón sâu	*VII. Cơ gan tay dài*
IV. Cơ gấp cổ tay quay	*VIII. Cơ sấp vuông*

Chọn một chi tiết hoặc tập hợp chi tiết thích hợp cho các câu hỏi sau:

Câu 1: Những cơ thuộc lớp nông vùng cẳng tay trước là:...
Câu 2: Những cơ thuộc lớp giữa vùng cẳng tay trước là:...

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

5. Câu hỏi dùng hình vẽ

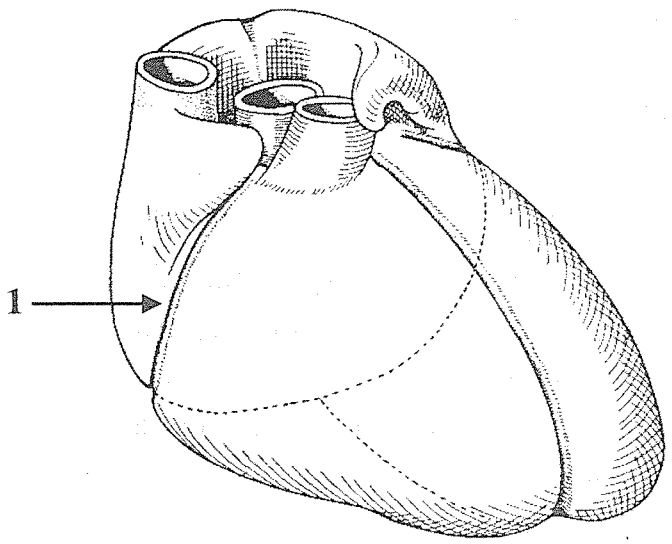

Mặt trước của tim

Dùng hình vẽ trên để trả lời câu hỏi sau:
Chi tiết số 1 trên hình là

A. Rãnh tận cùng
B. Rãnh vành
C. Rãnh gian nhĩ
D. Rãnh gian thất trước
E. Rãnh gian thất sau

Hình vẽ cũng có thể dùng trong câu điền khuyết. Nghĩa là thí sinh phải dùng hình vẽ và tự tìm chi tiết đúng để điền vào chỗ trống của câu hỏi mà không có các gợi ý trả lời trước.

Ví dụ: Cũng cùng hình vẽ trên, nhưng câu hỏi là:
Chi tiết số 1 trên hình là…

6. Câu chọn tập hợp: tương tự dạng 4 ở trên, câu thuộc dạng này sẽ gồm bốn câu hay bốn mệnh đề (1, 2, 3, 4). Học viên sẽ chọn:

A. *Nếu 1, 2, 3 đúng*
B. *Nếu 1, 3 đúng*
C. *Nếu 2, 4 đúng*
D. *Nếu chỉ có 4 đúng*
E. *Nếu cả 1, 2, 3, 4 đều đúng*

Không phải ngẫu nhiên mà có kết cấu tập hợp như vậy. Chúng ta thấy rằng, bốn câu (1, 2, 3, 4) đều có tần suất xuất hiện ngang nhau (ba lần) trong các chọn lựa. Ví dụ, câu 1 sẽ có thể được chọn ở A, B và E; câu 2 có thể được chọn ở A, C và E.

Ví dụ: **Trung thất**:

1. Trung thất trên là một khoang từ nền cổ đến mặt phẳng ngang qua hai rốn phổi
2. Trung thất trước là khoảng từ mặt phẳng đứng ngang qua hai rốn phổi đến mặt sau xương ức
3. Trung thất giữa chứa tim, màng ngoài tim, động mạch chủ ngực
4. Các thành phần đi từ cổ xuống ngực và bụng hầu hết đi qua trung thất sau

7. Câu hỏi sử dụng mệnh đề liên quan nhân quả

Câu hỏi dạng này sẽ cho hai mệnh đề hoặc hai câu (I) và II), chọn:

A. *Nếu (I) đúng, (II) đúng; (I) và (II) có liên quan nhân quả*

B. *Nếu (I) đúng, (II) đúng; (I) và (II) không liên quan nhân quả*

C. *Nếu (I) đúng, (II) sai*

D. *Nếu (I) sai, (II) đúng*

E. *Nếu (I) sai, (II) sai*

Ví dụ:

(I): Gan không di động theo nhịp thở Vì

(II): Có nhiều phương tiện cố định gan vào cơ hoành hoặc thành bụng

II. LƯU Ý KHI LÀM BÀI THI TRẮC NGHIỆM

Để làm tốt một bài thi, ngoài việc học bài kỹ lưỡng, thí sinh cũng cần trang bị cho mình một số kỹ năng cần thiết. Những lưu ý hay những lời khuyên dưới đây có thể giúp ích cho thí sinh:

1. Phải bình tĩnh, tự tin

2. Đọc kỹ câu hỏi

Câu hỏi trắc nghiệm thường được viết rất rõ ràng, trong sáng, không có câu từ khó hiểu hay gây hiểu lầm. Tuy nhiên, thí sinh cũng cần phải đọc kỹ câu hỏi, đặc biệt là phần thân câu hỏi hay phần đặt vấn đề. Cần lưu lý xem có ý nghĩa phủ định hay không.

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

dụ: Trong trung thất trên có các thành phần sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Khí quản
B. Ống ngực
C. Thực quản
D. Tim
E. Tĩnh mạch chủ trên

Phần cuối của thân câu hỏi này có chữ ***"ngoại trừ"***, nghĩa là ta phải chọn chi tiết **không** có trong trung thất trên.

3. Phải đọc hết cả năm lựa chọn trước khi chọn một

Vì có thể có những chọn lựa không sai, gần đúng nhưng câu hỏi yêu cầu chọn lựa điều đúng nhất, phù hợp nhất.

4. Hết sức tỉnh táo để không bị nhầm lẫn vô lý

Có khi trong ý tưởng của thí sinh chọn lựa đúng với đáp án, nhưng khi đánh vào phiếu trả lời lại đánh sai. (Ví dụ: trong đầu chọn B nhưng khi đánh vào phiếu trả lời lại chọn D). Chúng tôi đã phần nào hạn chế sai lầm này khi dùng các chữ cái in hoa "A", "B", "C" dùng làm đại diện cho những lựa chọn. Tuy nhiên, mọi sự vẫn tùy thuộc người làm bài.

Đừng để đánh nhầm câu: có khi đang đọc câu hỏi 29 nhưng lại trả lời vào phiếu ở câu 30. Lỗi này không phải là ít gặp, và nó sẽ gây ra hậu quả lớn hơn nhiều so với nhầm lẫn một câu như đã nêu ở trên. Đơn giản, bởi vì bài làm sẽ sai cả hệ thống từ câu 30 trở đi.

5. Cẩn thận trước lời nhắc của người khác

Rất nhiều trường hợp, khi chấm bài chúng tôi thấy rằng thí sinh đã chọn đúng nhưng lại sửa thành sai. Có thể cái sai này là hậu quả của việc tham khảo, bàn bạc với người xung quanh. Điều này không những để mất cơ hội của chính mình mà còn vi phạm nội quy phòng thi.

Chúc các bạn đạt kết quả cao nhất trong các kỳ thi.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2016

TRƯỞNG BỘ MÔN

TS.BS. NGUYỄN HOÀNG VŨ

BÀI MỞ ĐẦU

Chọn một trả lời phù hợp nhất

1. Phương tiện quý nhất để học Giải phẫu là
   - **A.** Xác
   - **B.** Phim video
   - **C.** Mô hình
   - **D.** Phần mềm vi tính
   - **E.** Phim X - quang

2. Đối với Y học, Giải phẫu học là một môn
   - **A.** Cơ bản
   - **B.** Lâm sàng
   - **C.** Chuyên ngành
   - **D.** Cơ sở
   - **E.** Hỗ trợ

3. Nghiên cứu về quy luật tiến hóa từ động vật tới loài người là lĩnh vực của ngành:
   - **A.** Giải phẫu học nhân chủng
   - **B.** Giải phẫu học mỹ thuật
   - **C.** Giải phẫu học nhân trắc
   - **D.** Giải phẫu học so sánh
   - **E.** Giải phẫu học phát triển

4. Mặt phẳng đứng dọc giữa:
   - **A.** Song song với mặt phẳng trán
   - **B.** Chia cơ thể thành hai phần trước và sau
   - **C.** Chia cơ thể thành hai nửa phải và trái
   - **D.** Song song với mặt đất
   - **E.** Là mặt phẳng duy nhất thẳng góc với mặt phẳng ngang

5. Từ *"trên"* và *"ngoài"* căn cứ vào:
   - **A.** Mặt phẳng ngang
   - **B.** Mặt phẳng đứng ngang
   - **C.** Mặt phẳng đứng dọc
   - **D.** Mặt phẳng đứng ngang và mặt phẳng đứng dọc
   - **E.** Mặt phẳng ngang và mặt phẳng đứng ngang

6. Để xác định vị trí *"ngoài"* và *"sau"* ta phải căn cứ vào:
   - **A.** Mặt phẳng ngang
   - **B.** Mặt phẳng đứng ngang
   - **C.** Mặt phẳng đứng dọc
   - **D.** Mặt phẳng ngang và mặt phẳng đứng ngang
   - **E.** Mặt phẳng đứng ngang và mặt phẳng đứng dọc

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

7. Mặt phẳng trán
   A. Chia cơ thể thành hai phần trong và ngoài
   B. Chia cơ thể thành hai phần trước và sau
   C. Chia cơ thể thành hai phần trên và dưới
   D. Là mặt phẳng duy nhất thẳng góc với mặt phẳng ngang
   E. Là mặt phẳng duy nhất thẳng góc với mặt phẳng đứng dọc

8. Trong giải phẫu, điều nào đối với mặt phẳng ngang là SAI?
   A. Thẳng góc với mặt phẳng đứng dọc
   B. Song song với mặt đất
   C. Song song với mặt phẳng đứng ngang
   D. Chia cơ thể thành hai phần trên và dưới
   E. Có thể giúp ta phân biệt vị trí trước - sau

9. Động tác nào sau đây đưa một chi ra xa đường giữa cơ thể?
   A. Sấp
   B. Ngửa
   C. Dạng
   D. Khép
   E. Gấp

10. Về mặt phẳng đứng dọc giữa trong Giải phẫu học, điều nào sau đây SAI?
   A. Đi qua đường giữa cơ thể
   B. Thẳng góc với mặt đất và mặt phẳng ngang
   C. Thẳng góc với mặt phẳng đứng ngang
   D. Chia cơ thể thành hai nửa phải và trái
   E. Có nhiều mặt phẳng đứng dọc giữa song song nhau

CHI TRÊN

Chọn một trả lời phù hợp nhất

11. Đầu ngoài của xương đòn khớp với
   A. Mỏm cùng vai
   B. Mỏm quạ
   C. Ổ chảo
   D. Củ trên ổ chảo
   E. Củ lớn xương cánh tay

12. Chi tiết nào sau đây thuộc xương đòn?
    A. Mỏm quạ
    B. Củ nón
    C. Củ lớn
    D. Khuyết quạ
    E. Củ trên ổ chảo

13. Trong gãy xương do chấn thương, ở đầu trên xương cánh tay vị trí gãy thường gặp nhất là
    A. Củ bé
    B. Củ lớn
    C. Rãnh gian củ
    D. Cổ giải phẫu
    E. Cổ phẫu thuật

14. Để định hướng *trước - sau* xương cánh tay nhanh và chính xác nhất, ta thường dựa vào
    A. Cổ giải phẫu
    B. Cổ phẫu thuật
    C. Lồi củ đen - ta
    D. Rãnh gian củ
    E. Chỏm con

15. Chi tiết nào sau đây ở mặt sau đầu dưới xương cánh tay ?
    A. Rãnh thần kinh quay
    B. Hố vẹt
    C. Hố khuỷu
    D. Rãnh gian củ
    E. Cổ phẫu thuật

16. *Đường thang* là một chi tiết giải phẫu trên
    A. Xương thang
    B. Xương quay
    C. Xương đòn
    D. Xương vai
    E. Xương trụ

17. Chi tiết nào sau đây ở thân xương cánh tay?
    A. Củ lớn
    B. Củ bé
    C. Rãnh gian củ
    D. Lồi củ đen-ta
    E. Ròng rọc

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

18. Chi tiết nào sau đây có thể giúp ta xác định chiều *trước - sau* của xương vai một cách nhanh và chính xác nhất ?
    A. Ổ chảo
    B. Củ trên ổ chảo
    C. Củ dưới ổ chảo
    D. Khuyết vai
    E. Gai vai

19. Khuyết ròng rọc nằm ở
    A. Đầu trên xương trụ
    B. Đầu dưới xương trụ
    C. Đầu trên xương quay
    D. Đầu ngoài xương đòn
    E. Đầu dưới xương cánh tay

20. Đi trong rãnh thần kinh quay của xương cánh tay có thần kinh quay và
    A. Động mạch cánh tay
    B. Động mạch cánh tay sâu
    C. Động mạch quay
    D. Động mạch bên trụ trên
    E. Động mạch bên trụ dưới

21. Chi tiết nào sau đây **không** thuộc xương trụ?
    A. Mỏm vẹt
    B. Mỏm khuỷu
    C. Khuyết ròng rọc
    D. Khuyết trụ
    E. Khuyết quay

22. Về xương trụ, điều nào sau đây SAI?
    A. Dài hơn xương quay và nằm phía ngoài xương quay
    B. Mỏm khuỷu nằm trong hố khuỷu khi khuỷu duỗi
    C. Mỏm vẹt nằm trong hố vẹt khi khuỷu gấp
    D. Có khuyết ròng rọc khớp với ròng rọc xương cánh tay
    E. Có khuyết quay khớp với vành quay

23. Khi bàn tay làm động tác sấp - ngửa sẽ có sự tham gia của
    A. Khớp cánh tay quay, khớp quay - trụ trên
    B. Khớp cánh tay quay, khớp quay - trụ dưới
    C. Khớp cánh tay quay, khớp quay - trụ trên, khớp quay - trụ dưới
    D. Khớp cánh tay quay, khớp quay - trụ trên, khớp cổ tay - quay
    E. Khớp cánh tay quay, khớp quay - trụ dưới, khớp cổ tay – quay

24. Xương nào sau đây khớp với đầu dưới xương quay ?

A. Xương thuyền
B. Xương cả
C. Xương thang
D. Xương móc
E. Xương thê

25. Rãnh thần kinh trụ là một rãnh nằm ở

A. Mặt sau thân xương cánh tay
B. Giữa mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay và mỏm khuỷu xương trụ
C. Giữa thân xương trụ và thân xương quay
D. Mặt sau đầu dưới xương trụ
E. Giữa đầu dưới xương trụ và đầu dưới xương quay

26. Các xương sau đây thuộc hàng trên xương cổ tay, ***ngoại trừ***

A. Xương nguyệt
B. Xương đậu
C. Xương thang
D. Xương tháp
E. Xương thuyền

27. Ở xương vai, diện khớp khớp với xương cánh tay có tên là

A. Ổ chảo
B. Hố ổ cối
C. Ổ cối
D. Hố dưới vai
E. Diện nguyệt

28. Khi gãy thân xương cánh tay, thần kinh dễ bị tổn thương là

A. Thần kinh giữa
B. Thần kinh nách
C. Thần kinh trụ
D. Thần kinh cơ bì
E. Thần kinh quay

29. Chi tiết nào sau đây thuộc xương quay?

A. Mỏm vẹt
B. Mỏm khuỷu
C. Khuyết trụ
D. Rãnh thần kinh quay
E. Ròng rọc

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

30. Mỏm quạ là nơi bám của
    A. Đầu ngắn gân cơ nhị đầu cánh tay
    B. Đầu dài gân cơ nhị đầu cánh tay
    C. Đầu dài gân cơ tam đầu cánh tay
    D. Đầu trong gân cơ tam đầu cánh tay
    E. Đầu ngoài gân cơ tam đầu cánh tay

31. Các chi tiết sau đây thuộc xương quay, ***ngoại trừ***
    A. Chỏm quay
    B. Vành quay
    C. Mỏm trâm quay
    D. Rãnh thần kinh quay
    E. Lồi củ quay

32. Xương vai có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ:***
    A. Bờ trong có mỏm quạ
    B. Bờ trên có khuyết vai
    C. Hố dưới vai nằm ở mặt sườn
    D. Gai vai liên tục với mỏm cùng vai
    E. Ổ chảo nằm ở góc ngoài

33. Xương quay khớp với các xương sau đây, ***ngoại trừ:***
    A. Xương cánh tay
    B. Xương thuyền
    C. Xương trụ
    D. Xương nguyệt
    E. Xương cả

34. Xương trụ có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ:***
    A. Bờ sau có thể sờ được dưới da
    B. Bờ ngoài còn gọi là bờ gian cốt
    C. Mỏm vẹt nhô ra ở phía trước của đầu trên
    D. Đầu dưới khớp với xương thuyền
    E. Có mỏm trâm trụ hơi thấp hơn mỏm trâm quay của xương quay

35. Xương quay có đặc điểm:
    A. Dài hơn xương trụ
    B. Đầu dưới có chỏm quay
    C. Đầu trên có lồi củ quay
    D. Bờ ngoài còn gọi là bờ gian cốt
    E. Đầu dưới khớp với xương thang và xương thê

36. Chi tiết nào sau đây ở đầu dưới xương quay?
   A. Chỏm quay
   B. Mỏm trâm quay
   C. Lồi củ quay
   D. Vành quay
   E. Cổ xương quay

37. Ở rãnh gian củ xương cánh tay có thành phần nào đi qua?
   A. Đầu ngắn gân cơ nhị đầu cánh tay
   B. Đầu dài gân cơ nhị đầu cánh tay
   C. Cơ quạ cánh tay
   D. Cơ dưới đòn
   E. Đầu dài gân cơ tam đầu cánh tay

38. Củ trên ổ chảo xương vai là nơi bám của
   A. Cơ cánh tay
   B. Đầu ngắn gân cơ nhị đầu cánh tay
   C. Đầu dài gân cơ nhị đầu cánh tay
   D. Cơ quạ cánh tay
   E. Đầu dài gân cơ tam đầu cánh tay

39. Xương nào sau đây **không** thuộc nhóm xương cổ tay?
   A. Xương cả
   B. Xương móc
   C. Xương thê
   D. Xương hộp
   E. Xương thuyền

40. Lồi củ quay là nơi bám của
   A. Gân cơ nhị đầu cánh tay
   B. Gân cơ tam đầu cánh tay
   C. Gân cơ cánh tay
   D. Gân cơ cánh tay quay
   E. Gân cơ gấp cổ tay quay dài

41. Khớp vai liên quan phía sau với
   A. Cơ dưới đòn
   B. Cơ đen-ta
   C. Cơ dưới vai
   D. Cơ nhị đầu cánh tay
   E. Cơ quạ cánh tay

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

42. Trong khớp khuỷu có
    A. Một khớp
    B. Hai khớp
    C. Ba khớp
    D. Bốn khớp
    E. Năm khớp

43. Dây chằng nào sau đây là dây chằng của khớp quay trụ trên?
    A. Dây chằng vòng
    B. Dây chằng bên quay
    C. Dây chằng bên trụ
    D. Dây chằng trước
    E. Dây chằng sau

44. Trong khớp vai, dây chằng nào là dây chằng khỏe nhất?
    A. Dây chằng nón
    B. Dây chằng quạ - cánh tay
    C. Dây chằng ổ chảo - cánh tay
    D. Dây chằng cùng - đòn
    E. Dây chằng quạ - đòn

45. Thành phần nào sau đây đi qua tam giác cánh tay tam đầu?
    A. Thần kinh quay
    B. Thần kinh nách
    C. Động mạch cánh tay
    D. Động mạch mũ cánh tay sau
    E. Động mạch mũ cánh tay trước

46. Ở vùng nách, khi mới hình thành, thần kinh giữa ở phía
    A. Trong động mạch nách
    B. Ngoài động mạch nách
    C. Sau động mạch nách
    D. Trong tĩnh mạch nách
    E. Sau tĩnh mạch nách

47. Ở vùng nách, lỗ tam giác cánh tay tam đầu được giới hạn bởi
    A. Cơ tròn bé, cơ tròn lớn, bờ ngoài xương vai
    B. Cơ tròn bé, đầu dài cơ tam đầu cánh tay, xương cánh tay
    C. Cơ tròn lớn, cơ lưng rộng, đầu dài cơ tam đầu cánh tay
    D. Cơ tròn lớn, cơ lưng rộng, xương cánh tay
    E. Cơ tròn lớn, đầu dài cơ tam đầu cánh tay, xương cánh tay

48. Ở vùng nách, lỗ tam giác vai tam đầu được giới hạn bởi
   A. Cơ tròn bé, cơ tròn lớn, bờ ngoài xương vai
   B. Cơ tròn bé, cơ tròn lớn, đầu dài cơ tam đầu cánh tay
   C. Cơ tròn bé, cơ tròn lớn, xương cánh tay
   D. Cơ tròn lớn, cơ lưng rộng, xương cánh tay
   E. Cơ tròn lớn, cơ lưng rộng, đầu dài cơ tam đầu cánh tay

49. Không nên thắt động mạch nách ở khoảng giữa:
   A. Động mạch ngực trên và động mạch cùng vai ngực
   B. Động mạch ngực trên và động mạch ngực ngoài
   C. Động mạch dưới vai và các động mạch mũ cánh tay
   D. Động mạch ngực ngoài và động mạch dưới vai
   E. Động mạch mũ cánh tay trước và động mạch mũ cánh tay sau

50. Thành phần nào sau đây đi qua lỗ tam giác vai tam đầu?
   A. Thần kinh quay
   B. Động mạch cánh tay sâu
   C. Động mạch mũ cánh tay sau
   D. Động mạch mũ vai
   E. Thần kinh ngực lưng

51. Ở vùng nách, thành phần nào sau đây đi qua lỗ tam giác cánh tay tam đầu?
   A. Thần kinh quay và động mạch cánh tay sâu
   B. Thần kinh nách và động mạch cánh tay sâu
   C. Thần kinh nách và động mạch mũ cánh tay sau
   D. Thần kinh quay và động mạch mũ vai
   E. Thần kinh giữa và động mạch cánh tay

52. Ở vùng nách, thành phần nào sau đây đi qua lỗ tứ giác?
   A. Thần kinh nách và động mạch cánh tay sâu
   B. Thần kinh nách và động mạch mũ cánh tay trước
   C. Thần kinh nách và động mạch mũ cánh tay sau
   D. Thần kinh quay và động mạch mũ vai
   E. Thần kinh giữa và động mạch cánh tay

53. Cơ nào sau đây tham gia tạo nên thành trước hố nách?
   A. Cơ răng trước
   B. Cơ trên gai
   C. Cơ dưới vai
   D. Cơ dưới gai
   E. Cơ dưới đòn

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

54. Về hố nách, câu nào sau đây SAI?

A. Đỉnh hố nách nằm giữa xương đòn và xương sườn I
B. Nền nách không có lớp cơ
C. Thành trước của nách được tạo bởi cơ răng trước
D. Thành trong của nách có các xương sườn
E. Thành sau của nách có các cơ bám trên xương bả vai

55. Cơ nào sau đây nằm ở thành sau của nách?

A. Cơ tròn lớn
B. Cơ ngực lớn
C. Cơ ngực bé
D. Cơ dưới đòn
E. Cơ răng trước

56. Thần kinh nào sau đây xuất phát từ bó trong đám rối cánh tay?

A. Thần kinh trụ
B. Thần kinh nách
C. Thần kinh cơ bì
D. Thần kinh hoành
E. Thần kinh quay

57. Khi mô tả, động mạch nách được chia thành ba đoạn dựa vào

A. Cơ tam đầu cánh tay
B. Cơ ngực lớn
C. Cơ ngực bé
D. Cơ tròn lớn
E. Cơ tròn bé

58. Động mạch nào sau đây **không** phải là nhánh của động mạch nách?

A. Động mạch ngực trên
B. Động mạch cùng vai ngực
C. Động mạch ngực trong
D. Động mạch dưới vai
E. Động mạch ngực ngoài

59. Thân trên đám rối thần kinh cánh tay được tạo bởi các thần kinh gai sống

A. Cổ IV, cổ V và cổ VI
B. Cổ V, cổ VI và cổ VII
C. Cổ VI, cổ VII và cổ VIII
D. Cổ VII, cổ VIII và ngực I
E. Cổ VIII, ngực I và ngực II

60. Thân giữa đám rối thần kinh cánh tay được tạo bởi
- **A.** Nhánh trước của thần kinh gai sống cổ VI
- **B.** Nhánh trước của thần kinh gai sống cổ VII
- **C.** Nhánh trước của thần kinh gai sống cổ VIII
- **D.** Nhánh trước của thần kinh gai sống cổ VI và cổ VII
- **E.** Nhánh trước của thần kinh gai sống cổ VII và cổ VIII

61. Thân dưới đám rối thần kinh cánh tay được tạo bởi các thần kinh gai sống
- **A.** Cổ IV và cổ V
- **B.** Cổ V và cổ VI
- **C.** Cổ VI và cổ VII
- **D.** Cổ VII và cổ VIII
- **E.** Cổ VIII và ngực I

62. Bó ngoài của đám rối thần kinh cánh tay cho các ngành cùng là
- **A.** Thần kinh quay, thần kinh nách
- **B.** Thần kinh cơ bì, thần kinh trụ
- **C.** Rễ ngoài thần kinh giữa, thần kinh quay
- **D.** Rễ ngoài thần kinh giữa, thần kinh nách
- **E.** Rễ ngoài thần kinh giữa, thần kinh cơ bì

63. Ở đoạn dưới cơ ngực bé, động mạch nách liên quan phía ngoài với
- **A.** Thần kinh giữa
- **B.** Thần kinh trụ
- **C.** Thần kinh quay
- **D.** Thần kinh nách
- **E.** Thần kinh bì cánh tay trong

64. Ở đoạn trên cơ ngực bé, động mạch nách cho nhánh bên là
- **A.** Động mạch ngực ngoài
- **B.** Động mạch cùng vai ngực
- **C.** Động mạch ngực trên
- **D.** Động mạch dưới vai
- **E.** Động mạch mũ cánh tay sau

65. Ở vòng nối quanh vai, nhánh nào sau đây của động mạch nách nối với nhánh của động mạch dưới đòn?
- **A.** Động mạch ngực trên
- **B.** Động mạch ngực ngoài
- **C.** Động mạch cùng vai ngực
- **D.** Động mạch dưới vai
- **E.** Động mạch mũ cánh tay trước

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

66. Cơ đen-ta được vận động bởi
    A. Thần kinh nách
    B. Thần kinh dưới vai
    C. Thần kinh ngực lưng
    D. Các nhánh ngang cổ của đám rối cổ
    E. Các nhánh trên đòn của đám rối cổ

67. Thần kinh nào sau đây tách từ bó ngoài đám rối cánh tay?
    A. Thần kinh nách
    B. Thần kinh cơ bì
    C. Thần kinh ngực lưng
    D. Thần kinh quay
    E. Thần kinh trụ

68. Thần kinh nào sau đây tách từ bó sau đám rối cánh tay?
    A. Thần kinh nách
    B. Thần kinh giữa
    C. Thần kinh bì cẳng tay sau
    D. Thần kinh bì cánh tay trong
    E. Thần kinh bì cẳng tay trong

69. Các thành phần sau đây tách từ bó trong của của đám rối thần kinh cánh tay, ***ngoại trừ:***
    A. Rễ trong thần kinh giữa
    B. Thần kinh bì cánh tay trong
    C. Thần kinh bì cẳng tay trong
    D. Thần kinh quay
    E. Thần kinh trụ

70. Động mạch nào sau đây **không** tham gia vào vòng nối quanh mỏm trên lồi cầu ngoài?
    A. Động mạch quặt ngược trụ
    B. Động mạch bên giữa
    C. Động mạch bên quay
    D. Động mạch quặt ngược gian cốt
    E. Động mạch quặt ngược quay

71. Động mạch nào sau đây **không** tham gia vào vòng nối quanh ngực?
    A. Động mạch ngực ngoài
    B. Động mạch cùng vai ngực
    C. Động mạch ngực lưng
    D. Động mạch gian sườn trên
    E. Động mạch ngực trong

72. Vị trí nào sau đây trên động mạch nách được khuyên không nên thắt để cầm máu khi phẫu thuật?

A. Đoạn từ bờ dưới xương đòn đến nơi xuất phát của động mạch cùng vai ngực
B. Đoạn từ động mạch cùng vai ngực đến nơi xuất phát của động mạch ngực ngoài
C. Đoạn từ động mạch ngực ngoài đến nới xuất phát của động mạch dưới vai
D. Đoạn từ động mạch dưới vai đến nơi xuất phát động mạch mũ cánh tay trước
E. Đoạn từ động mạch mũ cánh tay trước đến nơi xuất phát động mạch mũ cánh tay sau

73. Động mạch cánh tay sâu có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Là một nhánh của động mạch cánh tay
B. Chui qua lỗ tam giác vai tam đầu
C. Đi trong rãnh thần kinh quay cùng với thần kinh quay
D. Cho hai nhánh tận là động mạch bên giữa và động mạch bên quay
E. Không cho nhánh nối với động mạch quặt ngược trụ

74. Thành sau ống cánh tay được giới hạn bởi

A. Da và tổ chức dưới da
B. Xương cánh tay
C. Cơ tam đầu cánh tay
D. Vách gian cơ ngoài
E. Vách gian cơ trong

75. Thành trong ống cánh tay được giới hạn bởi

A. Cơ nhị đầu cánh tay
B. Mạc nông, da và tổ chức dưới da
C. Cơ tam đầu cánh tay
D. Vách gian cơ trong
E. Xương cánh tay

76. Thành trước ống cánh tay được giới hạn bởi

A. Các cơ vùng cánh tay trước
B. Đầu trong cơ tam đầu cánh tay
C. Vách gian cơ trong
D. Vách gian cơ ngoài
E. Xương cánh tay

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

77. Thành phần nào sau đây **không** đi trong ống cánh tay?
   A. Động mạch cánh tay
   B. Động mạch cánh tay sâu
   C. Tĩnh mạch cánh tay
   D. Thần kinh giữa
   E. Thần kinh trụ

78. Trong khi phẫu tích vùng cánh tay ta gặp một dây thần kinh xuyên qua cơ quạ cánh tay, dây thần kinh đó là
   A. Thần kinh quay
   B. Thần kinh giữa
   C. Thần kinh cơ bì
   D. Thần kinh trụ
   E. Thần kinh bì cánh tay trong

79. Thành phần nào sau đây **không** tham gia tạo nên các thành ống cánh tay?
   A. Các cơ vùng cánh tay trước
   B. Da và tổ chức dưới da
   C. Mạc nông
   D. Vách gian cơ trong
   E. Vách gian cơ ngoài

80. Động mạch nách đổi tên thành động mạch cánh tay khi
   A. Đi qua khỏi khe sườn đòn
   B. Đến ngang củ dưới ổ chảo xương vai
   C. Đến ngang mức cổ phẫu thuật xương cánh tay
   D. Đến bờ trên cơ ngực lớn
   E. Đến bờ dưới cơ ngực lớn

81. Thành phần nào sau đây luôn đi phía trong động mạch nách?
   A. Thần kinh giữa
   B. Thần kinh nách
   C. Bó trong đám rối thần kinh cánh tay
   D. Tĩnh mạch nách
   E. Thần kinh giữa và tĩnh mạch nách

82. Cơ nào sau đây góp phần tạo nên thành trong của nách?
   A. Cơ dưới đòn
   B. Cơ ngực lớn
   C. Cơ răng trước
   D. Cơ ngực bé
   E. Cơ quạ cánh tay

83. Các cơ sau đây ở thành sau của nách, ***ngoại trừ***

A. Cơ bậc thang sau
B. Cơ dưới vai
C. Cơ dưới gai
D. Cơ tròn lớn.
E. Cơ tròn bé

84. Động mạch nách cho các nhánh bên sau đây, ***ngoại trừ***

A. Động mạch ngực trên
B. Động mạch cùng vai ngực
C. Động mạch ngực ngoài
D. Động mạch vai xuống
E. Động mạch dưới vai

85. Đám rối thần kinh cánh tay được tạo bởi:

A. Nhánh trước các thần kinh gai sống cổ 4 đến ngực 1
B. Nhánh trước các thần kinh gai sống cổ 4 đến cổ 8
C. Nhánh trước các thần kinh gai sống cổ 5 đến ngực 1
D. Nhánh trước các thần kinh gai sống cổ 5 đến ngực 2
E. Nhánh trước các thần kinh gai sống cổ 4 đến ngực 2

86. Ở cánh tay, thần kinh nào sau đây bắt chéo động mạch cánh tay từ ngoài vào trong?

A. Thần kinh bì cánh tay trong
B. Thần kinh bì cẳng tay trong
C. Thần kinh nách
D. Thần kinh giữa
E. Thần kinh trụ

87. Động mạch nào sau đây là nhánh bên của động mạch cánh tay?

A. Động mạch quay
B. Động mạch bên quay
C. Động mạch bên giữa
D. Động mạch trụ
E. Động mạch cánh tay sâu

88. Ở vòng nối quanh khuỷu, động mạch bên giữa nối với

A. Động mạch bên quay
B. Động mạch bên trụ trên
C. Động mạch quặt ngược gian cốt
D. Động mạch quặt ngược quay
E. Động mạch quặt ngược trụ

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

89. Ở vòng nối quanh khuỷu, động mạch bên quay nối với
A. Động mạch quặt ngược trụ
B. Động mạch quặt ngược quay
C. Động mạch bên trụ trên
D. Động mạch bên trụ dưới
E. Động mạch quặt ngược gian cốt

90. Ở vòng nối quanh khuỷu, động mạch bên trụ dưới nối với
A. Động mạch quặt ngược trụ
B. Động mạch bên giữa
C. Động mạch bên quay
D. Động mạch quặt ngược gian cốt
E. Động mạch quặt ngược quay

91. Mô tả về mạch máu và thần kinh vùng khuỷu, câu nào sau đây SAI?
A. Nhánh nông thần kinh quay đi ở rãnh nhị đầu ngoài
B. Thần kinh giữa đi ở rãnh nhị đầu trong
C. Động mạch cánh tay đi ở rãnh nhị đầu trong
D. Thần kinh trụ đi phía sau mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay
E. Thần kinh giữa đi phía ngoài động mạch cánh tay

92. Ở vùng khuỷu:
A. Thần kinh trụ đi ở rãnh nhị đầu trong cùng động mạch trụ
B. Nhánh sâu thần kinh quay đi ở rãnh nhị đầu ngoài
C. Động mạch bên quay nối với động mạch quặt ngược quay
D. Động mạch bên giữa nối với đông mạch bên trụ trên
E. Động mạch cánh tay sâu đi ở rãnh nhị đầu trong

93. Về mạch và thần kinh vùng khuỷu, câu nào sau đây ĐÚNG?
A. Động mạch cánh tay đi ở rãnh nhị đầu ngoài
B. Thần kinh trụ đi ở phía sau mỏm trên lồi cầu ngoài
C. Thần kinh giữa nằm phía trong động mạch cánh tay
D. Nhánh nông thần kinh quay đi ở rãnh nhị đầu trong
E. Nhánh sâu thần kinh quay đi cùng động mạch quay

94. Ở vùng cẳng tay trước có tám cơ xếp thành ba lớp, cơ nào sau đây thuộc lớp giữa?
A. Cơ gấp các ngón nông
B. Cơ gấp các ngón sâu
C. Cơ gấp ngón cái dài
D. Cơ gấp cổ tay trụ
E. Cơ gấp cổ tay quay

95. Cơ nào sau đây được vận động bởi thần kinh quay?

A. Cơ sấp tròn
B. Cơ gấp cổ tay quay
C. Cơ sấp vuông
D. Cơ gan tay dài
E. Cơ ngửa

96. Ở cẳng tay, thần kinh gian cốt sau là nhánh của

A. Thần kinh giữa
B. Thần kinh cơ bì
C. Thần kinh trụ
D. Thần kinh quay
E. Thần kinh bì cẳng tay sau

97. Chọn câu ĐÚNG:

A. Động mạch gian cốt chung là nhánh của động mạch quay
B. Cơ tùy hành của động mạch trụ là cơ duỗi cổ tay trụ
C. Động mạch trụ bắt được dễ dàng ở cổ tay
D. Thần kinh gian cốt trước là nhánh của thần kinh giữa
E. Thần kinh gian cốt sau là nhánh của thần kinh trụ

98. Cơ nào sau đây nằm ở lớp sâu vùng cẳng tay sau?

A. Cơ gan tay dài
B. Cơ gấp cổ tay quay
C. Cơ dạng ngón cái dài
D. Cơ duỗi cổ tay quay dài
E. Cơ duỗi các ngón

99. Các cơ sau đây thuộc vùng cẳng tay, ***ngoại trừ***

A. Cơ sấp vuông
B. Cơ duỗi các ngón
C. Cơ gan tay dài
D. Cơ gấp các ngón sâu
E. Cơ khép ngón cái

100. Mô tả mạch máu và thần kinh ở vùng cẳng tay trước, câu nào sau đây SAI?

A. Thần kinh giữa đi phía sau cơ gấp các ngón nông
B. Thần kinh trụ đi phía trong động mạch trụ
C. Nhánh nông thần kinh quay đi phía ngoài động mạch quay
D. Cơ gấp cổ tay quay là cơ tùy hành của động mạch quay
E. Động mạch trụ cho nhánh động mạch gian cốt chung

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

101. Động mạch bên trụ dưới là nhánh bên của

A. Động mạch bên quay
B. Động mạch bên giữa
C. Động mạch bên trụ trên
D. Đông mạch cánh tay
E. Đông mạch cánh tay sâu

102. Thành phần nào sau đây **không** nằm trong ống cổ tay?

A. Thần kinh giữa
B. Thần kinh trụ
C. Gân gấp ngón cái dài
D. Gân gấp các ngón nông
E. Gân gấp các ngón sâu

103. Các cơ sau đây được vận động bởi thần kinh quay, ***ngoại trừ:***

A. Cơ dạng ngón cái dài
B. Cơ dạng ngón cái ngắn
C. Cơ duỗi ngón cái dài
D. Cơ duỗi ngón cái ngắn
E. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn

104. Chọn câu đúng

A. Động mạch cánh tay sâu chui qua lỗ tam giác vai tam đầu để ra vùng cánh tay sau
B. Thần kinh cơ bì vận động tất cả các cơ vùng cánh tay
C. Thần kinh giữa vận động tất cả các cơ vùng cẳng tay trước
D. Thần kinh trụ không đi trong ống cánh tay
E. Thần kinh quay cho nhánh thần kinh gian cốt sau

105. Về thần kinh giữa, điểm nào sau đây SAI?

A. Không cho nhánh ở vùng cánh tay
B. Khi đến khuỷu, đi phía ngoài động mạch cánh tay
C. Tham gia vận động các cơ vùng cẳng tay trước
D. Khi xuống bàn tay, đi phía sau mạc giữ gân gấp
E. Ở bàn tay cho nhánh vận động lẫn cảm giác

106. Các cơ sau đây được vận động bởi thần kinh trụ, ***ngoại trừ:***

A. Cơ duỗi cổ tay trụ
B. Cơ gấp cổ tay trụ
C. Cơ gan tay ngắn
D. Cơ dạng ngón út
E. Cơ khép ngón cái

107. Ở vùng cẳng tay trước, thần kinh trụ vận động cho cơ gấp cổ tay trụ và

A. Cơ sấp tròn
B. Cơ sấp vuông
C. Cơ gan tay dài
D. Nửa trong cơ gấp các ngón nông
E. Nửa trong cơ gấp các ngón sâu

108. Động mạch trụ có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ***

A. Là một trong hai nhánh cùng của động mạch cánh tay
B. Ở cẳng tay, đi phía trong thần kinh trụ
C. Đến bàn tay, đi phía trước mạc giữ gân gấp
D. Là động mạch chính tạo nên cung gan tay nông
E. Cho nhánh nối với động mạch quay

109. Cảm giác vùng cẳng tay sau được chi phối bởi

A. Thần kinh bì cẳng tay trong, thần kinh quay, thần kinh cơ bì
B. Thần kinh bì cẳng tay trong, thần kinh quay, thần kinh trụ
C. Thần kinh quay, thần kinh trụ, thần kinh cơ bì
D. Thần kinh quay, thần kinh trụ, thần kinh giữa
E. Thần kinh cơ bì, thần kinh trụ, thần kinh giữa

110. Mô tả về các cơ vùng cẳng tay sau, câu nào sau đây SAI?

A. Có số cơ nhiều hơn vùng cẳng tay trước
B. Hầu hết có nguyên ủy ở mỏm trên lồi cầu ngoài xương cánh tay
C. Được chia thành hai lớp: lớp nông và lớp sâu
D. Động tác chính là duỗi cổ tay và các ngón tay, dạng ngón tay, ngửa bàn tay
E. Được vận động bởi thần kinh quay và thần kinh cơ bì

111. Rãnh nhị đầu ngoài được giới hạn bên ngoài bởi

A. Cơ sấp tròn
B. Cơ nhị đầu cánh tay
C. Cơ cánh tay
D. Cơ cánh tay quay
E. Cơ quạ cánh tay

112. Thần kinh quay **không** vận đông cho

A. Cơ dạng ngón cái dài
B. Cơ duỗi ngón cái ngắn
C. Cơ gấp ngón cái ngắn
D. Cơ duỗi ngón cái dài
E. Cơ duỗi cổ tay quay dài

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

113. Cơ tùy hành của động mạch trụ là
A. Cơ duỗi cổ tay trụ
B. Cơ gấp cổ tay trụ
C. Cơ sấp tròn
D. Cơ gấp các ngón nông
E. Cơ gấp cổ tay quay

114. Cơ tùy hành của động mạch quay là
A. Cơ gấp cổ tay quay
B. Cơ duỗi cổ tay quay dài
C. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn
D. Cơ cánh tay quay
E. Cơ gan tay dài

115. Cơ nào sau đây **không** có ở vùng cẳng tay trước?
A. Cơ gấp ngón cái dài
B. Cơ gấp cổ tay quay
C. Cơ khuỷu
D. Cơ sấp vuông
E. Cơ gan tay dài

116. Cơ nào sau đây thuộc nhóm ngoài lớp nông vùng cẳng tay sau?
A. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn
B. Cơ duỗi ngón cái ngắn
C. Cơ duỗi ngón trỏ
D. Cơ dạng ngón cái dài
E. Cơ duỗi ngón cái dài

117. Các cơ vùng cẳng tay trước được vận động bởi
A. Thần kinh quay và thần kinh trụ
B. Thần kinh quay và thần kinh giữa
C. Thần kinh giữa và thần kinh trụ
D. Thần kinh giữa và thần kinh cơ bì
E. Thần kinh trụ và thần kinh cơ bì

118. Động tác gấp khuỷu có thể không thực hiện được trong trường hợp tổn thương
A. Thần kinh quay
B. Thần kinh nách
C. Thần kinh giữa
D. Thần kinh trụ
E. Thần kinh cơ bì

119. Tổn thương thần kinh nào sau đây có thể làm bệnh nhân không duỗi được khuỷu?

A. Thần kinh quay
B. Thần kinh cơ bì
C. Thần kinh giữa
D. Thần kinh nách
E. Thần kinh trụ

120. Ở bàn tay, cơ nào sau đây có hai đầu: đầu ngang và đầu chéo?

A. Cơ gấp ngón cái ngắn
B. Cơ đối ngón cái
C. Cơ khép ngón cái
D. Cơ đối ngón út
E. Cơ gấp ngón út ngắn

121. Ở bàn tay, cơ nào sau đây có hai đầu: đầu nông và đầu sâu?

A. Cơ dạng ngón út
B. Cơ gấp ngón út ngắn
C. Cơ dạng ngón cái
D. Cơ gấp ngón cái ngắn
E. Cơ đối ngón cái

122. Thần kinh nào sau đây điều khiển động tác sấp bàn tay?

A. Thần kinh quay
B. Thần kinh trụ
C. Thần kinh giữa
D. Thần kinh cơ bì
E. Thần kinh bì cẳng tay trong

123. Các cơ sau đây được vận động bởi thần kinh giữa, ***ngoại trừ:***

A. Cơ sấp tròn
B. Cơ gan tay dài
C. Cơ gấp các ngón nông
D. Cơ gấp cổ tay quay
E. Cơ khép ngón cái

124. Các cơ sau đây được vận động bởi thần kinh quay, ***ngoại trừ:***

A. Cơ cánh tay quay
B. Cơ cánh tay
C. Cơ duỗi cổ tay quay dài
D. Cơ duỗi cổ tay quay ngắn
E. Cơ dạng ngón cái dài

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

125. Các cơ sau đây được vận động bởi thần kinh trụ, ***ngoại trừ:***

A. Cơ gan tay ngắn
B. Cơ đối ngón út
C. Cơ gấp ngón út ngắn
D. Cơ đối ngón cái
E. Cơ khép ngón cái

126. Ở bàn tay, thần kinh trụ có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ***

A. Đi vào bàn tay giữa xương đậu và xương móc
B. Chia làm hai nhánh: nhánh nông và nhánh sâu
C. Cho nhánh nối với thần kinh giữa
D. Vận động tất cả các cơ của bàn tay
E. Phân phối cảm giác cho một ngón rưỡi bên trong

127. Về thần kinh giữa ở bàn tay, điều nào sau đây **SAI?**

A. Đi phía sau mạc giữ gân gấp
B. Đi phía trước cân gan tay
C. Chi phối cảm giác ba ngón rưỡi ngoài mặt gan tay
D. Cho nhánh nối với thần kinh trụ
E. Vận động cơ giun 1 và cơ giun 2

128. Nói về động mạch quay ở vùng bàn tay, điều nào sau đây **SAI?**

A. Là nhánh chính tạo nên cung gan tay nông
B. Đi vào gan tay giữa hai xương đốt bàn I và II
C. Chui qua giữa hai đầu của cơ khép ngón cái
D. Cho nhánh động mạch quay ngón trỏ
E. Nối với nhánh gan tay sâu của động mạch trụ

129. Thành phần nào sau đây **không** nằm trong ống cổ tay?

A. Gân cơ gấp cổ tay trụ
B. Gân gấp các ngón nông
C. Gân cơ gan tay dài
D. Gân gấp các ngón sâu
E. Gân gấp ngón cái dài

130. Trong trường hợp đứt gân gấp các ngón sâu ở bàn tay, động tác nào sau đây có thể không thực hiện được?

A. Gấp đốt gần ngón tay
B. Gấp đốt giữa ngón tay
C. Gấp đốt xa ngón tay
D. Gấp cổ tay
E. Duỗi đốt xa ngón tay

131. Cung động mạch gan tay nông được tạo bởi

A. Động mạch trụ và động mạch quay ngón trỏ
B. Động mạch trụ và nhánh gan tay nông của động mạch quay
C. Động mạch quay và nhánh gan cổ tay của động mạch trụ
D. Động mạch trụ và nhánh gan cổ tay của động mạch quay
E. Động mạch trụ và động mạch ngón cái chính

132. Cung động mạch gan tay sâu được tạo bởi

A. Động mạch trụ và động mạch gian cốt trước
B. Động mạch trụ và động mạch quay ngón trỏ
C. Động mạch quay và động mạch gian cốt trước
D. Động mạch quay và nhánh gan tay sâu của động mạch trụ
E. Động mạch trụ và nhánh gan cổ tay của động mạch quay

133. Động mạch quay ngón trỏ xuất phát từ

A. Động mạch quay
B. Cung gan tay nông
C. Động mạch trụ
D. Cung gan tay sâu
E. Động mạch gian cốt trước

134. Ở bàn tay, động mạch ngón cái chính là nhánh của

A. Động mạch gian cốt trước
B. Động mạch gian cốt sau
C. Cung gan tay nông
D. Cung gan tay sâu
E. Động mạch quay

Dùng các chọn lựa sau đây để trả lời bốn câu liên tiếp bên dưới. Mỗi chọn lựa có thể được dùng cho một câu, nhiều câu hoặc không được dùng:

A. Thần kinh trụ
B. Thần kinh cơ bì
C. Thần kinh giữa
D. Thần kinh nách
E. Thần kinh quay

135. Ở vùng cánh tay, đi xuyên qua cơ quạ cánh tay

136. Tham gia vận động các cơ vùng cẳng tay trước, xuống bàn tay đi phía trước mạc giữ gân gấp

137. Ở cánh tay, có đoạn đi cùng động mạch cánh tay sâu

138. Chui qua lỗ tứ giác, vận động cơ đen-ta

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Năm câu liên tiếp sau đây là những câu chọn tập hợp, hãy chọn:

A. *Nếu 1, 2, 3 đúng*
B. *Nếu 1, 3 đúng*
C. *Nếu 2, 4 đúng*
D. *Nếu chỉ có 4 đúng*
E. *Nếu tất cả đúng*

139. Xương vai:

1. Xương vai là một xương dẹt
2. Gai vai ở mặt sau xương vai
3. Hố dưới vai ở mặt trước xương vai
4. Khuyết vai nằm ở góc ngoài xương vai

140. Xương cánh tay:

1. Chỏm xương cánh tay nằm ở đầu trên xương cánh tay
2. Cổ giải phẫu là điểm yếu nhất của xương cánh tay
3. Lồi của đen-ta là nơi bám của cơ đen-ta
4. Rãnh thần kinh quay nằm mặt ngoài thân xương cánh tay

141. Thần kinh quay:

1. Tách từ bó sau đám rối thần kinh cánh tay
2. Đi qua lỗ tam giác bả vai tam đầu
3. Chi phối cảm giác vùng cánh tay sau
4. Vận động các cơ vùng cánh tay

142. Thần kinh trụ:

1. Tách từ bó ngoài đám rối thần kinh cánh tay
2. Đi trong rãnh nhị đầu trong ở vùng khuỷu
3. Không có vai trò cảm giác
4. Vận động cơ gấp cổ tay trụ và nửa trong cơ gấp các ngón sâu

143. Thần kinh giữa:

1. Tách từ bó sau đám rối thần kinh cánh tay
2. Bắt chéo động mạch cánh tay từ trong ra ngoài
3. Vận động tất cả các cơ vùng cẳng tay trước
4. Ở bàn tay, đi phía sau mạc giữ gân gấp

Năm câu liên tiếp sau là câu liên quan nhân quả, hãy chọn:

A. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) có liên quan nhân quả*
B. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) không liên quan nhân quả*
C. *Nếu (I) đúng, (II) sai*
D. *Nếu (I) sai, (II) đúng*
E. *Nếu (I) sai, (II) sai*

144. (I): Khớp vai có biên độ cử động lớn, vì:
(II): Chỏm xương cánh tay nhỏ hơn ổ chảo xương vai

145. (I): Trong trường hợp trật khớp vai, chỏm xương cánh tay thường trật ra trước và vào trong, vì:
(II): Chỗ yếu nhất của bao khớp nằm ở phía trước

146. (I): Khi té trong tư thế chống bàn tay xuống đất, xương quay thường dễ gãy hơn xương trụ, vì:
(II): Xương quay dài hơn xương trụ

147. (I): Thần kinh quay có thể bị tổn thương khi gãy thân xương cánh tay, vì:
(II): Thần kinh quay đi trong rãnh thần kinh quay xương cánh tay

148. (I): Khi té trong tư thế chống bàn tay xuống đất thì đầu dưới xương trụ thường dễ gãy hơn đầu dưới xương quay vì:
(II): Đầu dưới xương trụ nhỏ hơn đầu dưới xương quay.

CHI DƯỚI

Chọn một trả lời phù hợp nhất

149. Chi tiết nào sau đây ở mặt ngoài phần cánh xương chậu?

A. Mào chậu
B. Đường cung
C. Khuyết ngồi lớn
D. Diện nhĩ
E. Ba đường mông

150. Chi tiết nào sau đây **không** có ở bờ sau xương chậu?

A. Khuyết ngồi lớn
B. Gai chậu sau dưới
C. Khuyết ngồi bé
D. Mào chậu
E. Gai ngồi

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

151. Để định hướng *trong - ngoài* của xương chậu nhanh và chính xác nhất, ta dựa vào

A. Lỗ bịt
B. Ổ cối
C. Ụ ngồi
D. Mào chậu
E. Gai chậu trước trên

152. Chi tiết nào sau đây ở mặt trong xương chậu?

A. Đường cung
B. Các đường mông
C. Diện nguyệt
D. Hố ổ cối
E. Ổ cối

153. Eo chậu trên là mặt phẳng đi qua mỏm nhô xương cùng, mào lược xương mu và

A. Khuyết ổ cối
B. Đường mông trên
C. Rãnh bịt
D. Gai ngồi
E. Đường cung

154. Điểm cao nhất của mào chậu tương ứng với đốt sống

A. Thắt lưng 2
B. Thắt lưng 3
C. Thắt lưng 4
D. Cùng 1
E. Cùng 2

155. Gai chậu trước trên của xương chậu tương ứng với đốt sống

A. Thắt lưng 1
B. Thắt lưng 2
C. Thắt lưng 3
D. Cùng 1
E. Cùng 2

156. Gai chậu sau trên của xương chậu tương ứng với đốt sống

A. Thắt lưng 4
B. Thắt lưng 5
C. Cùng 1
D. Cùng 2
E. Cùng 3

157. Các thành phần sau đây ở bờ sau xương chậu, ***ngoại trừ***

A. Gò chậu mu
B. Khuyết ngồi lớn
C. Khuyết ngồi bé
D. Gai ngồi
E. Gai chậu sau dưới

158. Để định hướng *trước - sau* của xương đùi nhanh và chính xác nhất, ta dựa vào

A. Cổ xương đùi
B. Chỏm đùi
C. Mấu chuyển lớn
D. Mấu chuyển bé
E. Đường ráp

159. Ở xương đùi, chi tiết nào sau đây có thể sờ và nhận biết được dưới da?

A. Đường ráp
B. Mấu chuyển lớn
C. Đường gian mấu
D. Mào gian mấu
E. Diện khoeo

160. Để định hướng *trong - ngoài* của xương đùi nhanh và chính xác nhất, ta dựa vào

A. Chỏm đùi
B. Đường gian mấu
C. Đường lược
D. Đường ráp
E. Mào gian mấu

161. Điểm yếu nhất của xương đùi là

A. Đường ráp
B. Cổ xương đùi
C. Đường lược
D. Đường gian mấu
E. Mào gian mấu

162. Các chi tiết sau đây ở đầu trên xương đùi, ***ngoại trừ***

A. Chỏm đùi
B. Đường ráp
C. Cổ xương đùi
D. Đường gian mấu
E. Mấu chuyển lớn

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

163. *Diện khoeo* là một mặt phẳng

A. Ở mặt sau đầu dưới thân xương đùi
B. Ở mặt trước đầu dưới xương đùi
C. Nằm giữa hai lồi cầu xương đùi
D. Ở mặt trong mấu chuyển lớn xương đùi
E. Nằm ở mặt ngoài mấu chuyển lớn xương đùi

164. *Diện nguyệt* là một chi tiết của

A. Xương cánh tay
B. Xương chậu
C. Xương vai
D. Xương đùi
E. Xương bánh chè

165. Một bệnh nhân té từ trên cao, hai bàn chân chạm đất trước và nghi ngờ có gãy xương ở cổ chân, xương nào sau đây có khả năng bị gãy cao nhất?

A. Xương sên
B. Xương hộp
C. Xương ghe
D. Xương chêm ngoài
E. Xương gót

166. Chi tiết nào sau đây ở đầu dưới xương chày?

A. Lồi cầu ngoài
B. Khuyết mác
C. Lồi cầu trong
D. Diện khớp mác
E. Lồi củ chày

167. Đường ráp xương đùi là

A. Đường vòng quanh cổ xương đùi
B. Đường nối giữa hai mấu chuyển
C. Nơi bám của cơ lược
D. Đường giới hạn ngoài của diện khoeo
E. Bờ sau thân xương đùi

168. Củ cơ khép là một chi tiết nằm ở

A. Đầu trên xương đùi
B. Đầu dưới xương đùi
C. Đầu trên xương chày
D. Đầu dưới xương chày
E. Đầu trên xương mác

169. Lồi củ cơ mông là một chi tiết nằm ở
A. Mặt ngoài xương chậu
B. Mặt trong xương chậu
C. Bờ sau xương chậu
D. Đầu trên xương đùi
E. Thân xương đùi

170. Trường hợp gãy xương nào sau đây có thể gây tổn thương thần kinh mác chung?
A. Gãy đầu trên xương chày
B. Gãy đầu dưới xương chày
C. Gãy thân xương mác
D. Gãy cổ xương mác
E. Gãy mắt cá ngoài

171. Dây chằng nào sau đây của khớp gối có vai trò quan trọng trong việc giữ cho khớp gối không bị trật theo chiều trước sau?
A. Dây chằng bánh chè và mạc giữ bánh chè
B. Dây chằng chéo trước và dây chằng chéo sau
C. Dây chằng khoeo chéo và dây chằng khoeo cung
D. Dây chằng bên chày
E. Dây chằng bên mác

172. Xương nào sau đây **không** phải là xương cổ chân?
A. Xương gót
B. Xương cả
C. Xương sên
D. Xương ghe
E. Xương hộp

173. Khớp cổ chân là khớp giữa đầu dưới xương chày, đầu dưới xướng mác với
A. Xương gót
B. Xương ghe
C. Xương sên
D. Xương hộp
E. Xương chêm trong

174. Ở cổ chân, nằm ngay trước xương sên là
A. Xương hộp
B. Xương ghe
C. Xương chêm trong
D. Xương chêm giữa
E. Xương chêm ngoài

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

175. Ở cổ chân, xương gót khớp phía trước với

A. Xương sên
B. Xương ghe
C. Xương hộp
D. Xương chêm trong
E. Xương chêm giữa

176. Trong vòm ngang của bàn chân, đỉnh vòm là

A. Xương chêm trong và xương chêm giữa
B. Xương chêm giữa và xương chêm ngoài
C. Xương chêm ngoài và nền xương bàn chân III
D. Xương chêm giữa và nền xương bàn II
E. Xương chêm giữa và nền xương bàn III

177. Về vòm dọc bàn chân, nhìn từ trong, đỉnh vòm là

A. Xương sên
B. Xương hộp
C. Xương ghe
D. Xương chêm trong
E. Xương chêm giữa

178. Về vòm dọc bàn chân, nhìn từ trong, chân vòm là chỏm xương bàn I và

A. Nền xương bàn I
B. Xương chêm trong
C. Xương chêm giữa
D. Mỏm trong củ gót
E. Mỏm ngoài củ gót

179. Về vòm dọc bàn chân, nhìn từ ngoài, chân vòm là

A. Mỏm ngoài củ gót và nền xương bàn IV
B. Mỏm ngoài củ gót và chỏm xương bàn IV
C. Mỏm ngoài củ gót và nền xương bàn V
D. Mỏm ngoài củ gót và chỏm xương bàn V
E. Mỏm ngoài củ gót, nền xương IV và nền xương bàn V

180. Rãnh gót là một rãnh nằm giữa

A. Diện khớp sên trước và diện khớp sên giữa
B. Diện khớp sên giữa và diện khớp sên sau
C. Diện khớp gót sau và diện khớp gót giữa
D. Diện khớp gót trước và diện khớp gót giữa
E. Diện khớp gót trước và diện khớp gót sau

181. Xương nào sau đây được xem là một xương vừng?

A. Xương chêm trong
B. Xương chêm giữa
C. Xương bánh chè
D. Xương sên
E. Xương hộp

182. Ở khớp hông, dây chằng nào sau đây nằm trong bao khớp?

A. Dây chằng vòng
B. Dây chằng chỏm đùi
C. Dây chằng chậu đùi
D. Dây chằng mu đùi
E. Dây chằng ngồi đùi

183. Ở khớp hông, dây chằng nào chắc nhất?

A. Dây chằng vòng
B. Dây chằng chậu đùi
C. Dây chằng mu đùi
D. Dây chằng chỏm đùi
E. Dây chằng ngồi đùi

184. Mạc nông ở vùng mông bọc lấy cơ nào sau đây?

A. Cơ mông lớn
B. Cơ mông bé
C. Cơ mông nhỡ
D. Cơ hình lê
E. Cơ bịt trong

185. Cơ nào sau đây được dùng làm mốc để xác định bó mạch thần kinh vùng mông?

A. Cơ bịt trong
B. Cơ hình lê
C. Cơ mông lớn
D. Cơ mông nhỡ
E. Cơ mông bé

186. Thần kinh ngồi có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ***

A. Ở vùng mông, thường đi bên ngoài thần kinh bì đùi sau
B. Đi phía trước cơ mông nhỡ và cơ mông bé
C. Không cho nhánh bên ở vùng mông
D. Thường tách làm hai thành phần ở vùng khoeo
E. Chi phối vận động lẫn cảm giác cho phần lớn chi dưới

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

187. Cơ nào sau đây bám vào hố mấu chuyển xương đùi?

A. Cơ mông lớn
B. Cơ mông nhỡ
C. Cơ vuông đùi
D. Cơ bịt ngoài
E. Cơ hình lê

188. Cơ nào sau đây **không** thuộc nhóm cơ chậu - mấu chuyển?

A. Cơ mông lớn
B. Cơ mông nhỡ
C. Cơ vuông đùi
D. Cơ căng mạc đùi
E. Cơ hình lê

189. Các cơ sau đây bám vào mấu chuyển lớn xương đùi, ***ngoại trừ:***

A. Cơ mông lớn
B. Cơ mông nhỡ
C. Cơ mông bé
D. Cơ hình lê
E. Cơ bịt trong

190. Ở vùng mông, lớp nông gồm cơ mông lớn và

A. Cơ hình lê
B. Cơ bịt ngoài
C. Cơ mông nhỡ
D. Cơ căng mạc đùi
E. Cơ vuông đùi

191. Cơ nào sau đây thuộc nhóm cơ chậu - mấu chuyển?

A. Cơ hình lê
B. Cơ sinh đôi
C. Cơ vuông đùi
D. Cơ bịt trong
E. Cơ bịt ngoài

192. Cơ nào sau đây thuộc nhóm cơ ụ ngồi - xương mu - mấu chuyển?

A. Cơ mông nhỡ
B. Cơ mông bé
C. Cơ vuông đùi
D. Cơ căng mạc đùi
E. Cơ hình lê

193. Động mạch mông trên nối với động mạch đùi sâu qua nhánh
A. Động mạch mũ đùi ngoài
B. Động mạch mũ đùi trong
C. Động mạch mũ chậu sâu
D. Động mạch mũ chậu nông
E. Động mạch mông dưới

194. Động mạch mông trên nối với động mạch chậu ngoài qua nhánh
A. Động mạch mũ đùi ngoài
B. Động mạch mũ đùi trong
C. Động mạch mũ chậu sâu
D. Động mạch mũ chậu nông
E. Động mạch mông dưới

195. Thần kinh mông trên có đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ:***
A. Được tạo bởi thần kinh thắt lưng 4, thắt lưng 5, cùng 1
B. Đi qua khuyết ngồi lớn
C. Nằm sâu hơn động mạch mông trên
D. Vận động cho cơ mông lớn
E. Ở vùng mông xuất hiện ở bờ trên cơ hình lê

196. Thần kinh bì đùi sau có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ:***
A. Được tạo bởi các dây thần kinh cùng 1, cùng 2, cùng 3
B. Ở vùng mông xuất hiện ở bờ trên cơ hình lê
C. Đi phía trong thần kinh ngồi
D. Cho nhánh bì mông dưới
E. Cho nhánh cảm giác cho cơ quan sinh dục ngoài

197. Về thần kinh ngồi, điều nào sau đây SAI?
A. Được xem là thần kinh lớn nhất trong cơ thể
B. Hình thành từ các dây thần kinh thắt lưng 4, 5 và cùng 1, 2, 3
C. Gồm hai thành phần: thần kinh chày và thần kinh mác chung
D. Xuất hiện ở bờ dưới cơ hình lê
E. Vận động cho các cơ vùng mông

198. Thần kinh mông trên vận động cho cơ nào sau đây?
A. Cơ căng mạc đùi, cơ mông lớn, cơ hình lê
B. Cơ căng mạc đùi, cơ mông nhỡ, cơ mông bé
C. Cơ mông nhỡ, cơ mông bé, cơ hình lê
D. Cơ mông lớn, cơ mông nhỡ, cơ mông bé
E. Cơ mông lớn, cơ mông nhỡ, cơ hình lê

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

199. Các động mạch cung cấp máu cho vùng mông xuất phát từ

A. Động mạch chậu chung
B. Động mạch chậu trong
C. Động mạch chậu ngoài
D. Động mạch thẹn trong
E. Động mạch đùi sâu

200. Thần kinh mông dưới vận động cho cơ nào sau đây?

A. Cơ mông lớn
B. Cơ mông nhỡ
C. Cơ mông bé
D. Cơ hình lê
E. Cơ sinh đôi

201. Cơ nào sau đây thuộc vùng đùi sau?

A. Cơ thẳng đùi
B. Cơ lược
C. Cơ nhị đầu đùi
D. Cơ khép dài
E. Cơ thon

202. Các cơ sau đây thuộc khu trong vùng đùi trước, ***ngoại trừ***

A. Cơ rộng trong
B. Cơ khép ngắn
C. Cơ lược
D. Cơ khép dài
E. Cơ thon

203. Vòng đùi được giới hạn bởi

A. Dây chằng bẹn, dây chằng khuyết, dây chằng phản chiếu
B. Dây chằng bẹn, dây chằng phản chiếu, mào lược xương mu
C. Dây chằng bẹn, dây chằng khuyết, mào lược xương mu
D. Cung chậu lược, dây chằng bẹn, dây chằng khuyết
E. Cung chậu lược, dây chằng khuyết, dây chằng phản chiếu

204. Cơ nào sau đây không thuộc cơ tứ đầu đùi?

A. Cơ vuông đùi
B. Cơ thẳng đùi
C. Cơ rộng ngoài
D. Cơ rộng giữa
E. Cơ rộng trong

205. Vùng đùi sau có ba cơ là

A. Cơ nhị đầu đùi, cơ bán gân, cơ lược
B. Cơ nhị đầu đùi, cơ bán gân, cơ thon
C. Cơ nhị đầu đùi, cơ bán gân, cơ bán màng
D. Cơ khép lớn, cơ cơ khép dài, khép ngắn
E. Cơ rộng ngoài, cơ rộng giữa, cơ rộng trong

206. Cơ nào sau đây thuộc vùng đùi trước?

A. Cơ vuông đùi
B. Cơ bán gân
C. Cơ bán màng
D. Cơ thẳng đùi
E. Cơ nhị đầu đùi

207. Tĩnh mạch hiển lớn bắt đầu từ

A. Gan chân
B. Mu chân
C. Mặt sau cẳng chân
D. Cạnh ngoài bàn chân
E. Cạnh trong bàn chân

208. Động mạch cấp máu chủ yếu cho vùng đùi sau là

A. Động mạch mông dưới
B. Động mạch đùi sâu
C. Động mạch mũ đùi trong
D. Động mạch khoeo
E. Động mạch bịt

209. Cơ nào sau đây có vai trò trong động tác khép đùi?

A. Cơ lược
B. Cơ may
C. Cơ thẳng đùi
D. Cơ rộng trong
E. Cơ rộng giữa

210. Cơ nào sau đây thuộc nhóm cơ ụ ngồi - cẳng chân?

A. Cơ khép lớn
B. Cơ hình lê
C. Cơ tam đầu cẳng chân
D. Cơ nhị đầu đùi
E. Cơ tứ đầu đùi

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

211. Ở cổ chân, thành phần nằm ngay sau mắt cá trong là

A. Gân cơ chày sau
B. Gân cơ duỗi ngón cái dài
C. Gân cơ duỗi các ngón chân dài
D. Gân cơ mác dài
E. Gân cơ mác ngắn

212. Thần kinh bịt vận động cho các cơ sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Cơ khép lớn
B. Cơ khép dài
C. Cơ rộng trong
D. Cơ thon
E. Cơ khép ngắn

213. Động mạch chày sau có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Là một trong hai nhánh tận của động mạch khoeo
B. Ở cẳng chân sau, đi trước cơ dép
C. Đến cổ chân, đi trước gân cơ gấp ngón cái dài
D. Chia hai nhánh tận là động mạch gan chân ngoài và động mạch gan chân trong
E. Đi cùng thần kinh chày mác sâu

214. Thần kinh gan chân ngoài có đặc điểm, ***ngoại trừ:***

A. Là nhánh của thần kinh chày
B. Đi phía trong động mạch gan chân ngoài
C. Nằm nông hơn cơ vuông gan chân
D. Chi phối cảm giác cho ba ngón rưỡi ngoài
E. Cho nhánh vận động cho cơ khép ngón cái

215. Chi tiết nào sau đây ở đầu dưới xương chày?

A. Lồi củ chày
B. Đường cơ dép
C. Khuyết mác
D. Vùng gian lồi cầu trước
E. Vùng gian lồi cầu sau

216. Động mạch nào sau đây là nhánh của động mạch đùi?

A. Động mạch chày trước
B. Động mạch chày sau
C. Động mạch mác
D. Động mạch gối giữa
E. Động mạch gối xuống

217. Ở hố khoeo, thành phần nằm nông nhất và ngoài nhất là

A. Cơ khoeo
B. Dây chằng khoeo chéo
C. Thần kinh chày
D. Động mạch khoeo
E. Tĩnh mạch khoeo

218. Diện bánh chè nằm ở

A. Mặt sau đầu dưới xương đùi
B. Mặt trước đầu dưới xương đùi
C. Mặt trước xương bánh chè
D. Mặt sau xương bánh chè
E. Mặt trên đầu trên xương chày

219. Tam giác đùi có

A. Bờ trong là cơ thon
B. Bờ trên là dây chằng bẹn
C. Bờ ngoài là cơ khép lớn
D. Thành sau là khớp hông
E. Thành trước là cơ thắt lưng - chậu

220. Động mạch mông dưới là nhánh của

A. Động mạch mông trên
B. Động mạch chậu trong
C. Động mạch đùi
D. Động mạch đùi sâu
E. Động mạch bịt

221. Thành phần nào sau đây chui qua vòng gân cơ khép?

A. Động mạch đùi
B. Động mạch đùi sâu
C. Thần kinh đùi
D. Thần kinh chày
E. Thần kinh mác sâu

222. Cảm giác da mặt trong đùi được chi phối bởi

A. Thần kinh sinh dục đùi
B. Thần kinh thẹn
C. Thần kinh bịt
D. Thần kinh đùi
E. Thần kinh ngồi

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

223. Các thành phần nào sau đây đi trong ống cơ khép, ***ngoại trừ***

A. Thần kinh hiển
B. Động mạch đùi
C. Tĩnh mạch hiển lớn
D. Tĩnh mạch đùi
E. Nhánh thần kinh đến cơ rộng trong

224. Thần kinh ngồi có đặc điểm

A. Xuất phát từ đám rối thần kinh thắt lưng
B. Vùng mông đi ra bờ dưới cơ hình lê
C. Khi xuống đùi, đi ở mặt ngoài đùi
D. Chia thành thần kinh chày và thần kinh mác chung ở đỉnh dưới trám khoeo
E. Là thần kinh vận động đơn thuần, không có chức năng cảm giác

225. Các cơ sau đây được chi phối bởi thần kinh bịt, ***ngoại trừ:***

A. Cơ lược
B. Cơ khép lớn
C. Cơ khép dài
D. Cơ bịt ngoài
E. Cơ thon

226. Động mạch nào sau đây vòng quanh phía trước cổ xương đùi?

A. Động mạch mũ đùi ngoài
B. Động mạch mũ đùi trong
C. Động mạch bịt
D. Động mạch thẹn trong
E. Động mạch mũ chậu sâu

227. Động mạch nào sau đây vòng quanh phía sau cổ xương đùi?

A. Động mạch mũ đùi ngoài
B. Động mạch mũ đùi trong
C. Động mạch bịt
D. Động mạch thẹn trong
E. Động mạch mũ chậu sâu

228. Cạnh trên trong của trám khoeo, cơ nằm ở lớp sâu là

A. Cơ may
B. Cơ khoeo
C. Cơ nhị đầu đùi
D. Cơ bán gân
E. Cơ bán màng

229. Cạnh trên trong của trám khoeo, cơ nằm ở lớp nông là
A. Cơ may
B. Cơ bán màng
C. Cơ bán gân
D. Cơ khoeo
E. Cơ nhị đầu đùi

230. Thần kinh nào sau đây là thần kinh chính điều khiển động tác khép đùi?
A. Thần kinh thẹn
B. Thần kinh ngồi
C. Thần kinh đùi
D. Thần kinh hiển
E. Thần kinh bịt

231. Tam giác đùi được hình thành bởi:
A. Dây chằng bẹn, cơ may, cơ khép dài
B. Dây chằng bẹn, cơ thẳng đùi, cơ khép dài
C. Dây chằng bẹn, cơ rộng trong, cơ khép dài
D. Cơ rộng trong, cơ lược, cơ khép dài
E. Cơ rộng trong, cơ may, cơ lược

232. Tĩnh mạch hiển bé đổ vào
A. Tĩnh mạch hiển lớn
B. Tĩnh mạch khoeo
C. Tĩnh mạch chày trước
D. Tĩnh mạch chày sau
E. Tĩnh mạch đùi

233. Cơ nào sau đây được xem là cạnh trong tam giác đùi?
A. Cơ thon
B. Cơ lược
C. Cơ khép ngắn
D. Cơ khép lớn
E. Cơ khép dài

234. Cơ nào sau đây được xem là cạnh ngoài tam giác đùi?
A. Cơ may
B. Cơ rộng ngoài
C. Cơ rộng giữa
D. Cơ rộng trong
E. Cơ thẳng đùi

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

235. Đáy của tam giác đùi là

A. Mào chậu
B. Cơ thắt lưng chậu
C. Dây chằng bẹn
D. Mào lược xương mu
E. Dây chằng khuyết

236. Đỉnh của tam giác đùi là nơi

A. Cơ may bắt chéo cơ khép dài
B. Cơ khép dài bắt chéo cơ thon
C. Cơ khép lớn bắt chéo cơ may
D. Cơ lược bắt chéo cơ may
E. Cơ may bắt chéo cơ thon

237. Ở đoạn sau dây chằng bẹn, động mạch đùi đi trong ngăn mạch máu cùng với

A. Tĩnh mạch đùi và thần kinh đùi
B. Tĩnh mạch đùi và hạch bạch huyết bẹn sâu
C. Thần kinh đùi và hạch bạch huyết bẹn sâu
D. Thần kinh đùi và cơ thắt lưng chậu
E. Tĩnh mạch đùi và cơ thắt lưng chậu

238. Ống cơ khép được hình thành từ các cơ sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Cơ may
B. Cơ khép dài
C. Cơ khép lớn
D. Cơ rộng trong
E. Cơ lược

239. Động mạch nào sau đây có hai tĩnh mạch cùng tên đi kèm?

A. Động mạch đùi
B. Động mạch khoeo
C. Động mạch nách
D. Động mạch chày trước
E. Động mạch chậu trong

240. Động mạch nào sau đây **không** phải là nhánh của động mạch đùi?

A. Động mạch mũ chậu nông
B. Động mạch mũ chậu sâu
C. Động mạch thượng vị nông
D. Động mạch thẹn ngoài
E. Động mạch gối xuống

241. Động mạch nào sau đây là nhánh của động mạch đùi sâu?

A. Động mạch mũ chậu nông
B. Động mạch mũ chậu sâu
C. Động mạch thẹn ngoài
D. Động mạch mũ đùi ngoài
E. Động mạch thượng vị dưới

242. Động mạch bịt là nhánh của

A. Động mạch đùi
B. Động mạch đùi sâu
C. Động mạch chậu trong
D. Động mạch chậu ngoài
E. Động mạch mũ chậu sâu

243. Nhánh đầu tiên của động mạch đùi là

A. Động mạch thượng vị nông
B. Động mạch mũ chậu nông
C. Động mạch thẹn ngoài
D. Động mạch đùi sâu
E. Động mạch gối xuống

244. Động mạch đùi cho các nhánh sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Động mạch thượng vị nông
B. Động mạch mũ chậu nông
C. Động mạch mũ đùi ngoài
D. Động mạch đùi sâu
E. Động mạch gối xuống

245. Các cơ vùng đùi sau được cấp máu bởi

A. Động mạch mũ chậu nông
B. Động mạch mũ chậu sâu
C. Động mạch mũ đùi trong
D. Động mạch mũ đùi ngoài
E. Động mạch đùi sâu

246. Các nhánh cấp máu cho cơ vùng đùi trước chủ yếu xuất phát từ

A. Động mạch đùi sâu
B. Động mạch đùi
C. Động mạch mũ chậu sâu
D. Động mạch mũ đùi ngoài
E. Động mạch mũ đùi trong

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

247. Động mạch nào sau đây là nhánh cuối cùng của động mạch đùi?

A. Động mạch thượng vị nông
B. Động mạch mũ chậu nông
C. Động mạch thẹn ngoài
D. Động mạch đùi sâu
E. Động mạch gối xuống

248. Tĩnh mạch đùi

A. Bắt đầu từ vòng gân cơ khép, liên tục với tĩnh mạch khoeo
B. Nhận máu của tĩnh mạch hiển bé
C. Đoạn trong ống cơ khép, nằm phía trong động mạch đùi
D. Đoạn trong tam giác đùi, nằm phía sau động mạch đùi
E. Đổ vào tĩnh mạch chậu trong

249. Thần kinh đùi

A. Thuộc đám rối thần kinh cùng
B. Đi ngoài tam giác đùi
C. Không có chức năng cảm giác
D. Vận động cho các cơ khu trước vùng đùi trước
E. Cho các nhánh xuyên ra sau để vận động cho các cơ vùng đùi sau

250. Cơ nào sau đây được vận động bởi thần kinh đùi?

A. Cơ lược
B. Cơ khép dài
C. Cơ khép lớn
D. Cơ khép ngắn
E. Cơ bán gân

251. Các cơ sau đây được vận động bởi thần kinh đùi, ***ngoại trừ:***

A. Cơ thẳng đùi
B. Cơ nhị đầu đùi
C. Cơ lược
D. Cơ may
E. Cơ thon

252. Thần kinh hiển có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ:***

A. Là nhánh của thần kinh đùi
B. Không có chức năng vận động
C. Đi trong ống cơ khép
D. Cho các nhánh cảm giác mặt trong cẳng chân
E. Tận hết ở mu bàn chân bằng thần kinh bì mu chân trong

253. Cơ nào sau đây bị kẹp giữa nhánh nông và nhánh sâu của thần kinh bịt?

A. Cơ thon
B. Cơ lược
C. Cơ khép lớn
D. Cơ khép dài
E. Cơ khép ngắn

254. Trong thoát vị lỗ bịt, bệnh nhân sẽ có cảm giác đau ở

A. Vùng đùi trong
B. Vùng đùi trước
C. Vùng đùi sau
D. Vùng bụng dưới
E. Vùng mông

255. Thần kinh bịt có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Được hình thành từ các nhánh trước thần kinh thắt lưng 2, 3, 4
B. Đi vào rãnh bịt cùng động mạch bịt
C. Chia thành hai nhánh kẹp lấy cơ khép lớn
D. Vận động cho các cơ khép ở đùi
E. Chi phối cảm giác mặt trong đùi

256. Cơ nào sau đây thuộc nhóm cơ ụ ngồi - cẳng chân?

A. Cơ may
B. Cơ hình lê
C. Cơ căng mạc đùi
D. Cơ bán gân
E. Cơ mông lớn

257. Thần kinh ngồi vận động cho cơ nào sau đây?

A. Cơ mông lớn
B. Cơ căng mạc đùi
C. Cơ may
D. Cơ hình lê
E. Cơ nhị đầu đùi

258. Cơ nào sau đây tạo nên cạnh trên ngoài của hố khoeo?

A. Cơ bán gân
B. Cơ bán màng
C. Cơ nhị đầu đùi
D. Cơ may
E. Cơ khoeo

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

259. Thành phần nào sau đây góp phần tạo nên thành trước hố khoeo?

A. Mạc nông
B. Cơ bán màng
C. Mạc sâu
D. Cơ bán gân
E. Cơ khoeo

260. Thành phần nào sau đây góp phần tạo nên thành sau hố khoeo?

A. Mạc sâu
B. Cơ khoeo
C. Diện khoeo xương đùi
D. Cơ bán gân
E. Dây chằng khoeo chéo

261. Các thành phần nằm trong hố khoeo là

A. Động mạch đùi, tĩnh mạch đùi, thần kinh chày
B. Động mạch đùi, tĩnh mạch đùi, thần kinh mác chung
C. Động mạch khoeo, tĩnh mạch khoeo, thần kinh chày
D. Động mạch khoeo, tĩnh mạch khoeo, thần kinh hiển
E. Động mạch khoeo, tĩnh mạch khoeo, thần kinh đùi

262. Trong hố khoeo, theo thứ tự từ ngoài vào trong và từ sau ra trước là

A. Động mạch khoeo, tĩnh mạch khoeo, thần kinh chày
B. Động mạch khoeo, thần kinh chày, tĩnh mạch khoeo
C. Tĩnh mạch khoeo, động mạch khoeo, thần kinh chày
D. Thần kinh chày, tĩnh mạch khoeo, động mạch khoeo
E. Thần kinh chày, động mạch khoeo, tĩnh mạch khoeo

263. Cạnh trong tam giác trên của trám khoeo được giới hạn bởi

A. Cơ bán gân, cơ bán màng
B. Cơ bán gân, cơ nhị đầu đùi
C. Cơ bán màng, cơ nhị đầu đùi
D. Cơ khép lớn, cơ may
E. Cơ khép dài, cơ may

264. Động mạch nào sau đây **không** phải là nhánh của động mạch khoeo?

A. Động mạch gối trên trong
B. Động mạch gối trên ngoài
C. Động mạch gối dưới trong
D. Động mạch gối dưới ngoài
E. Động mạch gối xuống

265. Ở hố khoeo, thành phần nào sau đây nằm phía trong cùng?

A. Động mạch khoeo
B. Tĩnh mạch khoeo
C. Thần kinh mác chung
D. Thần kinh ngồi
E. Thần kinh chày

266. Động mạch gối giữa là nhánh bên của

A. Động mạch đùi
B. Động mạch đùi sâu
C. Động mạch khoeo
D. Động mạch chày trước
E. Động mạch chày sau

267. Động mạch nào sau đây **không** góp phần tạo nên mạng mạch khớp gối?

A. Động mạch gối xuống
B. Động mạch đùi sâu
C. Động mạch chày trước
D. Động mạch chày sau
E. Động mạch mũ đùi trong

268. Trong các động mạch tạo nên mạng mạch khớp gối, động mạch nào xuất phát từ động mạch đùi sâu?

A. Động mạch gối xuống
B. Động mạch gối giữa
C. Động mạch mũ đùi ngoài
D. Động mạch quặt ngược chày
E. Động mạch mũ mác

269. Tĩnh mạch nào sau đây đổ trực tiếp vào tĩnh mạch khoeo?

A. Tĩnh mạch hiển lớn
B. Tĩnh mạch hiển bé
C. Tĩnh mạch đùi
D. Tĩnh mạch đùi sâu
E. Tĩnh mạch mác

270. Mô tả vùng cẳng chân, câu nào sau đây SAI?

A. Vùng cẳng chân được chia làm ba khu cơ riêng biệt
B. Ba khu cơ được giới hạn bởi màng gian cốt, vách gian cơ trước và vách gian cơ sau cẳng chân
C. Khu cơ trước và khu cơ ngoài tạo thành vùng cẳng chân trước
D. Động mạch chày trước đi trong khu cơ trước cùng thần kinh chày
E. Động mạch mác cung cấp máu cho khu cơ ngoài

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

271. Mô tả động mạch vùng cẳng chân, câu nào sau đây SAI?

A. Động mạch chày trước và động mạch chày sau là hai nhánh tận của động mạch khoeo
B. Động mạch chày sau cho nhánh bên là động mạch mác cấp máu cho các cơ khu ngoài
C. Động mạch mác đi cùng với thần kinh mác nông.
D. Động mạch chày sau cho hai nhánh tận khi đi vào vùng gan chân
E. Động mạch mu chân chính là động mạch chày trước đổi tên khi đến vùng bàn chân

272. Khi mô tả động mạch chày sau, câu nào sau đây SAI?

A. Động mạch đi giữa hai lớp cơ vùng cẳng chân sau, trước mạc sâu cẳng chân.
B. Động mạch đi cùng với thần kinh chày
C. Ở 1/3 trên cẳng chân, động mạch đi giữa xương chày và xương mác
D. Ở 2/3 dưới cẳng chân, động mạch đi vào trong và hướng ra nông
E. Ở cổ chân, động mạch đi ở phía ngoài gân gót

273. Các cơ sau đây thuộc khu trước vùng cẳng chân trước, ***ngoại trừ***

A. Cơ chày trước
B. Cơ mác ba
C. Cơ mác ngắn
A. Cơ duỗi ngón cái dài
D. Cơ duỗi các ngón chân dài

274. Cơ nào sau đây thuộc khu cơ ngoài vùng cẳng chân trước?

A. Cơ chày trước
B. Cơ duỗi ngón cái dài
C. Cơ duỗi các ngón chân dài
D. Cơ mác ba
E. Cơ mác dài

275. Mô tả về động mạch chày sau, chọn câu ĐÚNG

A. Động mạch chày sau là động mạch khoeo đổi tên khi qua cung gân cơ dép
B. Khi qua khỏi mắt cá trong, động mạch cho 2 nhánh tận vào vùng mu chân
C. Tại vị trí ở phía sau mắt cá trong, ta có thể sờ thấy được mạch đập của động mạch chày sau
D. Động mạch chày sau không đi cùng thần kinh ở vùng cẳng chân
E. Nhánh tận của động mạch chày sau không cho nhánh nối với động mạch vùng mu chân

276. Mô tả thần kinh cảm giác ở cẳng chân và bàn chân, câu nào sau đây SAI?

A. Thần kinh mác nông chi phối cảm giác cho vùng cẳng chân trước và mu chân
B. Thần kinh mác sâu chi phối cảm giác cho vùng cẳng chân trước và kẻ ngón chân I, II
C. Thần kinh chày cho nhánh tạo thành thần kinh bắp chân cùng với thần kinh mác chung
D. Thần kinh hiển cũng tham gia chi phối cảm giác cho vùng cẳng chân trước
E. Cảm giác vùng gan chân được chi phối bởi các nhánh của thần kinh chày

277. Cơ nào dưới đây thuộc lớp giữa vùng gan chân?

A. Cơ gấp các ngón chân ngắn
B. Cơ dạng ngón cái
C. Cơ dạng ngón út
D. Cơ vuông gan chân
E. Cơ gấp ngón cái ngắn

278. Cơ dạng ngón chân cái do thần kinh nào sau đây vận động?

A. Thần kinh gan chân trong
B. Nhánh nông thần kinh gan chân ngoài
C. Nhánh sâu thần kinh gan chân ngoài
D. Thần kinh mác nông
E. Thần kinh mác sâu

279. Chi phối cảm giác cạnh ngoài mu chân là một nhánh thần kinh xuất phát từ

A. Thần kinh chày
B. Thần kinh bắp chân.
C. Thần kinh mác nông
D. Thần kinh mác sâu
E. Thần kinh hiển

280. Đoạn ngang của động mạch gan chân ngoài đi

A. Giữa xương gót và cơ dạng ngón cái
B. Giữa cơ gấp các ngón chân ngắn và vuông gan chân
C. Giữa cơ gấp các ngón chân dài và cơ khép ngón cái
D. Giữa cơ khép ngón cái và cơ gian cốt
E. Giữa cơ gian cốt mu chân và cơ gian cốt gan chân

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

281. Thần kinh gan chân ngoài vận động các cơ sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Cơ vuông gan chân
B. Cơ gấp ngón cái ngắn
C. Cơ khép ngón cái
D. Cơ gấp ngón út ngắn
E. Cơ gấp các ngón ngắn

282. Khi đến góc trên trám khoeo, thần kinh ngồi chia hai nhánh là thần kinh mác chung và

A. Thần kinh mác sâu
B. Thần kinh mác nông
C. Thần kinh đùi
D. Thần kinh chày
E. Thần kinh bắp chân

283. Các cơ vùng cẳng chân trước được vận động chủ yếu bởi

A. Thần kinh mác sâu
B. Thần kinh bì
C. Thần kinh hiển
D. Thần kinh mác nông
E. Thần kinh bắp chân

284. Khớp được tạo bởi xương sên với 2 mắt cá và phần dưới xương chày hình thành khớp cổ chân hay còn gọi là khớp sên - cẳng chân. Các thành phần sau đây tham gia tạo nên khớp này, ***ngoại trừ:***

A. Dây chằng gót-ghe
B. Dây chằng đen-ta
C. Dây chằng bên
D. Dây chằng chày-mác sau
E. Diện khớp hình thang của xương sên

Dùng chi tiết sau đây để trả lời hai câu liên tiếp bên dưới

I. Cơ chày trước
II. Cơ duỗi ngón cái dài
III. Cơ duỗi ngón chân dài
IV. Cơ mác ba
V. Cơ mác dài
VI. Cơ mác ngắn

285. Cơ thuộc khu cơ trước vùng cẳng chân trước gồm:

A. I, II, III, IV
B. II, III. IV, V

C. III, IV, V, VI
D. II, III, V, VI
E. I, II, III, VI

286. Thần kinh mác nông chi phối vận động cho các cơ
A. I, II
B. II, VI
C. IV, V
D. IV, VI
E. V, VI

Dùng các chọn lựa sau đây để trả lời bốn câu liên tiếp bên dưới. Mỗi chọn lựa có thể được dùng cho một câu, nhiều câu hoặc không được dùng:
A. Thần kinh ngồi
B. Thần kinh đùi
C. Thần kinh bịt
D. Thần kinh bì đùi sau
E. Thần kinh chày

287. Thuộc đám rối thắt lưng - cùng, chi phối cảm giác và vận động phần lớn chi dưới

288. Chia thành hai nhánh kẹp lấy cơ khép ngắn, vận động các cơ khép đùi

289. Cho nhánh chi phối cảm giác cơ quan sinh dục ngoài

290. Cho nhánh cảm giác là thần kinh hiển

Sáu câu liên tiếp sau là câu chọn tập hợp, hãy chọn:
A. *Nếu 1, 2 3 đúng*
B. *Nếu 1, 3 đúng*
C. *Nếu 2, 4 đúng*
D. *Nếu chỉ có 4 đúng*
E. *Nếu tất cả đúng*

291. Xương đùi:
1. Cổ xương đùi là điểm yếu của xương đùi
2. Chỏm xương đùi hướng lên trên và vào trong
3. Thân xương đùi hơi cong lồi ra trước
4. Hai lồi cầu của xương đùi ở đầu dưới

292. Xương chậu:
1. Xương chậu được cấu tạo chủ yếu bởi mô xương xốp
2. Mặt trong xương chậu có các đường mông
3. Bờ trên xương chậu còn gọi là mào chậu

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

4. Diện nguyệt ở dưới lỗ bịt, là nơi khớp với xương đùi

293. Ống cơ khép:

1. Mặt trong được tạo bởi cơ khép dài và cơ khép lớn
2. Mặt trước được tạo bởi da và mỡ dưới da và mạc đùi
3. Mặt sau được tạo bởi các cơ vùng đùi sau
4. Trong ống cơ khép có nhánh của thần kinh đùi

294. Động mạch đùi:

1. Liên tục với động mạch chậu trong từ sau dây chằng bẹn
2. Có đoạn đi trong ống cơ khép
3. Chia hai nhánh tận là động mạch chày trước và động mạch chày sau
4. Cho nhánh động mạch đùi sâu, là động mạch chính cung cấp máu cho các cơ vùng đùi

295. Thần kinh ngồi và các thành phần của thần kinh ngồi

1. Thần kinh ngồi được hình thành từ đám rối thắt lưng
2. Thần kinh ngồi chia hai nhánh ở bờ dưới cơ hình lê
3. Thần kinh chày vận động các cơ nhóm trước vùng cẳng chân trước
4. Thần kinh mác nông vận động các cơ nhóm ngoài vùng cẳng chân trước

296. Vùng gan chân

1. Gan chân có lớp cân gan chân rất dày giúp bảo vệ mạch và thần kinh vùng gan chân
2. Cơ vùng gan chân chia làm ba ô bởi vách gian cơ ngoài và vách gian cơ trong
3. Không có cơ đối ngón cái và đối ngón út
4. Các cơ vùng gan chân được vận động bởi thần kinh gan chân ngoài và thần kinh gan chân trong

Sáu câu liên tiếp sau là câu liên quan nhân quả, hãy chọn:

A. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) có liên quan nhân quả*
B. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) không có liên quan nhân quả*
C. *Nếu (I) đúng, (II) sai*
D. *Nếu (I) sai, (II) đúng*
E. *Nếu (I) sai, (II) sai*

297. (I): Trong chấn thương nếu bị gãy một xương cẳng chân thì xương mác thường bị gãy hơn là xương chày, vì
(II): Xương mác nhỏ hơn xương chày

298. (I): Khi té từ trên cao trong tư thế chạm bàn chân xuống đất, nếu xảy ra gãy xương ở cổ chân thì xương sên thường bị gãy nhất vì
(II): Xương sên khớp với mắt cá trong và mắt cá ngoài

299. (I): Khi bị vỡ xương chậu sẽ có nguy cơ mất nhiều máu, vì:
(II): Xương chậu được cấu tạo chủ yếu bởi mô xương xốp, bên trong chứa nhiều máu

300. (I): Trong chấn thương ở người lớn tuổi, vị trí gãy xương trên xương đùi hay gặp nhất là cổ xương đùi, VÌ:
(II): Cổ xương đùi là vị trí yếu của xương đùi

301. (I): Khi bị gãy thân xương đùi, đùi thường biến dạng rõ, vì:
(II): Trên xương đùi có nhiều cơ bám

302. (I): Khi bị trật khớp gối có thể gây tổn thương động mạch khoeo vì
(II): Động mạch khoeo đi ở vùng khoeo rất gần với các xương khớp gối

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

ĐẦU MẶT CỔ

Chọn một trả lời phù hợp nhất

303. Các xương sau đây thuộc khối xương sọ, ***ngoại trừ:***

A. Xương bướm
B. Xương sàng
C. Xương chẩm
D. Xương lá mía
E. Xương trán

304. Các chi tiết sau đây thuộc xương sàng, ***ngoại trừ:***

A. Xương xoăn mũi trên
B. Xương xoăn mũi giữa
C. Xương xoăn mũi dưới
D. Mào gà
E. Mảnh thẳng

305. Phần nào sau đây của xương sàng chứa xoang sàng?

A. Mảnh sàng
B. Mê đạo sàng
C. Mảnh thẳng
D. Mào gà
E. Phễu sàng

306. Sàn hố sọ trước được tạo chủ yếu bởi

A. Cánh lớn xương bướm
B. Mảnh sàng của xương sàng
C. Mảnh ngang xương khẩu cái
D. Phần ổ mắt xương trán
E. Phần trai xương thái dương

307. Hàng rào chính ngăn cách ổ nhiễm trùng trong hòm nhĩ với thùy thái dương của bán cầu đại não là

A. Thân xương bướm
B. Phần trai xương thái dương
C. Phần đá xương thái dương
D. Trần hòm nhĩ
E. Mỏm chũm

308. Thành ngoài ổ mắt được tạo bởi các xương nào sau đây?

A. Xương gò má, xương bướm, xương trán
B. Xương gò má, xương bướm, xương thái dương
C. Xương gó má, xương trán, xương thái dương
D. Xương gó má, xương thái dương, xương hàm trên
E. Xương thái dương, xương trán, xương hàm trên

309. Về xương thái dương, điều nào sau đây SAI?

A. Phần trai tạo nên thành ngoài hố sọ giữa
B. Mỏm trâm mọc ra từ nền của phần đá
C. Đi qua lỗ trâm chũm có thần kinh thiệt hầu
D. Hố hàm thuộc phần trai
E. Phần nhĩ tạo thành một phần của ống tai ngoài

310. Xương nào sau đây góp phần tạo nên thành trong của ổ mắt?

A. Xương khẩu cái
B. Xương lệ
C. Xương mũi
D. Xương gò má
E. Xương đỉnh

311. Các cấu trúc sau đều đi qua khe ổ mắt trên, ***ngoại trừ:***

A. Động mạch mắt
B. Tĩnh mạch mắt trên
C. Thần kinh mũi mi
D. Thần kinh ròng rọc
E. Thần kinh vận nhãn ngoài

312. Lỗ lớn xương chẩm có các cấu trúc sau đây đi qua, ***ngoại trừ***:

A. Hành não
B. Màng não
C. Động mạch đốt sống
D. Thần kinh hạ thiệt
E. Rễ gai của thần kinh phụ

313. Phần trước của vách mũi được tạo bởi

A. Xương bướm
B. Xương khẩu cái
C. Xương lá mía
D. Xương xoăn mũi dưới
E. Xương hàm trên

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

314. Phần trên của vách mũi được tạo bởi
A. Xương hàm trên
B. Xương sàng
C. Xương bướm
D. Xương khẩu cái
E. Xương lá mía

315. Thành trong ổ mũi được tạo bởi các thành phần sau đây, ***ngoại trừ:***
A. Sụn vách mũi
B. Sụn cánh mũi lớn
C. Xương khẩu cái
D. Xương lá mía
E. Xương sàng

316. Xương xoăn mũi dưới:
A. Là phần thấp nhất của xương sàng
B. Là một phần của xương mũi
C. Tạo nên phần dưới của vách mũi
D. Góp phần tạo nên thành ngoài ổ mũi
E. Tạo nên ngách mũi giữa với thành ngoài ổ mũi

317. Xương khẩu cái có đặc điểm
A. Nằm ngay sau mỏm chân bướm của xương bướm
B. Tạo nên một phần thành bên của hầu miệng
C. Tạo nên một phần thành bên của hầu mũi
D. Tạo nên một phần thành bên của ổ mũi
E. Tạo nên một phần thành trên của ổ mũi

318. Thần kinh nào sau đây **không** đi qua khe ổ mắt trên?
A. Thần kinh vận nhãn
B. Thần kinh vận nhãn ngoài
C. Thần kinh mắt
D. Thần kinh hàm trên
E. Thần kinh ròng rọc

319. Lỗ tĩnh mạch cảnh ở nền sọ có tĩnh mạch cảnh trong đi qua cùng với
A. Thần kinh VIII, thần kinh IX, thần kinh X
B. Thần kinh IX, thần kinh X, thần kinh XI
C. Thần kinh X, thần kinh XI, thần kinh XII
D. Thần kinh XII và động mạch cảnh trong
E. Thần kinh IX và động mạch cảnh trong

320. Ở khớp thái dương hàm, thành phần nào sau đây chắc nhất?

A. Dây chằng bên ngoài
B. Dây chằng bướm hàm dưới
C. Dây chằng trâm hàm dưới
D. Bao khớp
E. Bao hoạt dịch

321. Ở nền sọ, thần kinh hàm dưới đi qua

A. Khe ổ mắt trên
B. Lỗ bầu dục
C. Lỗ ống thị giác
D. Lỗ gai
E. Lỗ tròn

322. Các xương sau đây có xoang đổ vào ổ mũi, ***ngoại trừ***

A. Xương thái dương
B. Xương bướm
C. Xương trán
D. Xương sàng
E. Xương hàm trên

323. Thành phần nào sau đây đi qua lỗ gai ở nền sọ?

A. Thần kinh V1
B. Thần kinh V2
C. Động mạch cảnh trong
D. Động mạch màng não giữa
E. Động mạch não giữa

324. Thành phần nào sau đây đi qua lỗ trâm chũm?

A. Động mạch màng não giữa
B. Động mạch não giữa
C. Dây thần kinh VII
D. Dây thần kinh IX
E. Dây thần kinh X

325. Xương nào sau đây **không** có xoang?

A. Xương trán
B. Xương mũi
C. Xương thái dương
D. Xương sàng
E. Xương hàm trên

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

326. Động mạch nào sau đây cấp máu cho khớp thái dương hàm?

A. Động mạch hàm
B. Động mạch mặt
C. Động mạch thái dương sâu
D. Động mạch thái dương nông
E. Động mạch tai sau

327. Điểm nào sau đây **không** đúng với các cơ vùng đầu mặt?

A. Các cơ mặt còn được gọi là cơ bám da mặt.
B. Các cơ bám da khi co tạo nên những nếp nhăn ở da mặt, giúp biểu lộ tình cảm, thái độ
C. Các cơ nhai bám vào xương hàm dưới
D. Cơ cắn là cơ nhai khỏe nhất
E. Tất cả các cơ vùng đầu mặt cổ đều do thần kinh mặt vận động

328. Cơ nào sau đây **không** nằm trong nhóm cơ làm động tác nhai?

A. Cơ cắn
B. Cơ chân bướm ngoài
C. Cơ chân bướm trong
D. Cơ hạ góc miệng
E. Cơ thái dương

329. Các cơ sau đây thuộc nhóm cơ dưới móng, ***ngoại trừ:***

A. Cơ ức móng
B. Cơ vai móng
C. Cơ cằm móng
D. Cơ giáp móng
E. Cơ ức giáp

330. Cơ nào sau đây thuộc nhóm cơ trên móng?

A. Cơ hai thân
B. Cơ vai móng
C. Cơ ức đòn chũm
D. Cơ ức giáp
E. Cơ bậc thang trước

331. Tam giác cổ trước được giới hạn bởi

A. Cơ ức đòn chũm, xương hàm dưới, đường giữa cổ
B. Cơ ức đòn chũm, xương hàm dưới, cơ hai thân
C. Cơ ức đòn chũm, cơ hai thân, đường giữa cổ
D. Cơ ức đòn chũm, cơ hai thân, cơ vai móng
E. Cơ ức đòn chũm, cơ vai móng, đường giữa cổ

332. Cơ nào sau đây là ranh giới giữa tam giác cổ trước và tam giác cổ sau?

A. Cơ vai móng
B. Cơ ức đòn chũm
C. Cơ thang
D. Cơ bậc thang trước
E. Cơ hai thân

333. Tam giác cảnh được giới hạn bởi:

A. Cơ ức đòn chũm, cơ hai thân, xương hàm dưới
B. Cơ ức đòn chũm, đường giữa cổ, xương hàm dưới
C. Cơ ức đòn chũm, cơ hai thân, đường giữa cổ
D. Cơ ức đòn chũm, cơ hai thân, cơ vai móng
E. Cơ ức đòn chũm, cơ vai móng, đường giữa cổ

334. Tam giác dưới hàm được giới hạn bởi

A. Xương hàm dưới, cơ vai móng, cơ hai thân
B. Cơ ức đòn chũm, cơ trâm móng, cơ hai thân
C. Xương hàm dưới, cơ ức đòn chũm, cơ hai thân
D. Xương hàm dưới, cơ hai thân, đường giữa cổ
E. Cơ vai móng, cơ hai thân, cơ ức đòn chũm

335. Thành phần nào sau đây nằm trong tam giác dưới hàm?

A. Động mạch giáp trên
B. Động mạch mặt
C. Tĩnh mạch cảnh ngoài
D. Tĩnh mạch cảnh trước
E. Thân giao cảm cổ

336. Tam giác cơ (của tam giác cổ trước) được giới hạn bởi

A. Bụng trên cơ vai móng, cơ ức đòn chũm, đường giữa cổ
B. Bụng dưới cơ vai móng, cơ ức đòn chũm, đường giữa cổ
C. Bụng trên cơ vai móng, cơ ức đòn chũm, cơ thang
D. Bụng dưới cơ vai móng, cơ ức đòn chũm, xương đòn
E. Bụng trên cơ vai móng, cơ thang, xương đòn

337. Trong tam giác cơ (của tam giác cổ trước) có chứa các thành phần sau, *ngoại trừ*

A. Tuyến giáp
B. Cơ ức giáp
C. Thần kinh hạ thiệt
D. Cơ ức móng
E. Thần kinh thanh quản dưới

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

338. Tam giác cổ sau được giới hạn bởi

A. Cơ ức đòn chũm, cơ thang, xương đòn
B. Cơ ức đòn chũm, cơ vai móng, xương đòn
C. Cơ ức đòn chũm, cơ vai móng, cơ thang
D. Cơ thang, cơ vai móng, xương đòn
E. Cơ thang, cơ ức đòn chũm, đường giữa cổ

339. Tam giác cổ sau được chia thành tam giác chẩm và tam giác vai đòn bởi

A. Bụng trên cơ vai móng
B. Bụng dưới cơ vai móng
C. Bờ trước cơ ức đòn chũm
D. Bờ sau cơ ức đòn chũm
E. Bờ ngoài cơ thang

340. Các thành phần sau đây có thể tìm thấy ở tam giác cổ sau, ***ngoại trừ***

A. Thần kinh phụ
B. Thần kinh lang thang
C. Đám rối cổ
D. Đám rối cánh tay
E. Động mạch chẩm

341. Các thành phần sau đây được bọc trong lá nông mạc cổ, ***ngoại trừ***

A. Cơ thang
B. Cơ ức đòn chũm
C. Cơ bám da cổ
D. Bụng trước cơ hai thân
E. Tuyến dưới hàm

342. Thần kinh vận động cho cơ chân bướm trong và cơ chân bướm ngoài là

A. Thần kinh hàm trên
B. Thần kinh hàm dưới
C. Thần kinh mặt
D. Thần kinh hạ thiệt
E. Thần kinh phụ

343. Thân động mạch cánh tay đầu chia thành hai nhánh là

A. Động mạch cảnh chung trái, động mạch cảnh chung phải
B. Động mạch dưới đòn trái, động mạch dưới đòn phải
C. Động mạch cảnh chung trái, động mạch dưới đòn trái
D. Động mạch cảnh chung phải, động mạch dưới đòn phải
E. Động mạch cảnh trong phải, động mạch cảnh ngoài phải

344. Thành phần trong bao cảnh gồm:

A. Động mạch cảnh chung, tĩnh mạch cảnh trong, thần kinh lang thang
B. Động mạch cảnh chung, tĩnh mạch cảnh trong, thân giao cảm cổ
C. Động mạch cảnh trong, thân giao cảm cổ, thần kinh lang thang
D. Động mạch cảnh trong, tĩnh mạch cảnh trong, thần kinh hoành
E. Động mạch cảnh trong, tĩnh mạch cảnh trong, thân giao cảm cổ

345. Động mạch cảnh chung chia đôi thành động mạch cảnh trong và động mạch cảnh ngoài ở ngang mức

A. Đốt sống cổ C2
B. Đốt sống cổ C1
C. Bờ trên sừng lớn xương móng
D. Bờ trên sụn giáp
E. Bờ dưới sụn giáp

346. Tiêu chuẩn chắc chắn nhất để phân biệt động mạch cảnh ngoài và động mạch cảnh trong ở vùng cổ là

A. Động mạch cảnh ngoài nằm phía ngoài động mạch cảnh trong
B. Động mạch cảnh ngoài nằm phía sau động mạch cảnh trong
C. Động mạch cảnh ngoài có nhánh bên ở cổ
D. Động mạch cảnh ngoài lớn hơn động mạch cảnh trong
E. Động mạch cảnh ngoài đi cùng với tĩnh mạch cảnh ngoài

347. Các động mạch sau đây là nhánh của động mạch cảnh ngoài, ***ngoại trừ:***

A. Động mạch mặt
B. Động mạch lưỡi
C. Động mạch giáp trên
D. Động mạch giáp dưới
E. Động mạch hầu lên

348. Về động mạch cảnh ngoài, câu nào sau đây SAI?

A. Động mạch cảnh ngoài bắt đầu từ bờ trên sụn giáp
B. Ở chỗ xuất phát, động mạch cảnh ngoài nằm phía ngoài động mạch cảnh trong
C. Nếu cần thắt động mạch cảnh ngoài thì nên thắt ở vùng cổ chứ không thắt ở vùng mang tai
D. Động mạch cảnh ngoài không nằm trong bao cảnh
E. Cấp máu cho tuyến giáp qua động mạch giáp trên

349. Động mạch cảnh ngoài có đặc điểm:

A. Xuất phát từ động mạch cảnh chung ở ngang đốt sống cổ 6
B. Là động mạch chính cấp máu cho các cơ, tuyến vùng đầu, mặt, cổ

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

C. Vùng mang tai, đi xuyên qua phần nông tuyến mang tai
D. Cấp máu cho tuyến giáp bằng động mạch giáp trên và động mạch giáp dưới
E. Chia thành hai nhánh tận ở ngang bờ trên sụn giáp

350. Động mạch nào sau đây **không** phải là nhánh bên của động mạch cảnh ngoài?
A. Động mạch hầu lên
B. Động mạch đốt sống
C. Động mạch lưỡi
D. Động mạch mặt
E. Động mạch chẩm

351. Động mạch cảnh ngoài chia thành hai nhánh tận là động mạch hàm và động mạch thái dương nông ở vị trí
A. Phía sau cổ xương hàm dưới
B. Ngang góc hàm dưới
C. Ngang bờ trên sụn giáp
D. Ngang xương móng
E. Phía trước lỗ tai ngoài

352. Sau khi đi qua khỏi cổ xương hàm dưới, động mạch hàm đi ngang qua mặt ngoài của
A. Cơ chân bướm trong
B. Cơ hàm móng
C. Cơ chân bướm ngoài
D. Cơ cắn
E. Cơ mút

353. Về các động mạch cảnh, câu nào sau đây đúng?
A. Động mạch cảnh chung phải và động mạch cảnh chung trái xuất phát từ quai động mạch chủ
B. Động mạch cảnh chung tận hết ở ngang mức củ cảnh
C. Ở vùng cổ, động mạch cảnh ngoài đi kèm với tĩnh mạch cảnh ngoài
D. Ở vùng cổ, động mạch cảnh trong không cho nhánh bên
E. Đi cùng với bó mạch cảnh trong bao cảnh là thần kinh lang thang và thần kinh hoành

354. Động mạch môi dưới là nhánh bên của
A. Động mạch lưỡi
B. Động mạch mặt
C. Động mạch hàm

D. Động mạch hầu lên
E. Động mạch bướm khẩu cái

355. Phát biểu nào sau đây về động mạch cảnh trong là SAI?
A. Không cho nhánh bên ở cổ
B. Cho nhánh cảnh nhĩ ở mặt trong xương đá
C. Cho một nhánh bên trong sọ là động mạch mắt
D. Cho bốn nhánh cùng ở mỏm yên trước
E. Cấp máu cho não và đại bộ phận các phần mềm của mặt

356. Thành phần nào sau đây nằm trong phần sâu tuyến nước bọt mang tai?
A. Động mạch hàm
B. Thần kinh lang thang
C. Động mạch cảnh ngoài
D. Thần kinh thiệt hầu
E. Thần kinh mặt

357. Ở đoạn ngoài sọ, động mạch cảnh trong đi trong khoang hàm hầu. Liên quan nào sau đây với động mạch cảnh trong (trong khoang hàm hầu) là SAI?
A. Sau động mạch là các cơ trước sống
B. Trước động mạch là bốn thần kinh sọ cuối cùng (IX, X, XI và XII)
C. Ngoài động mạch là tĩnh mạch cảnh trong
D. Trong động mạch là thành bên hầu
E. Các mỏm ngang đốt sống cổ ở phía sau động mạch

358. Phát biểu nào sau đây về động mạch cảnh chung là SAI?
A. Đi trong rãnh cảnh và ở phía trong tĩnh mạch cảnh trong
B. Không cho nhánh bên nào
C. Phình ra thành xoang cảnh trước khi chia thành động mạch cảnh trong và động mạch cảnh ngoài
D. Là động mạch cấp máu cho đại bộ phận đầu mặt cổ
E. Không được thắt để cầm máu trong phẫu thuật

359. Động mạch nào sau đây **không** phải là nhánh bên của của động mạch cảnh ngoài?
A. Động mạch hầu lên
B. Động mạch hàm
C. Động mạch tai sau
D. Động mạch lưỡi
E. Động mạch mặt

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

360. Động mạch dưới đòn khi đi qua khe sườn đòn thì đổi tên thành

A. Động mạch nách
B. Động mạch cánh tay
C. Động mạch ngực trong
D. Động mạch dưới vai
E. Động mạch trên vai

361. Nhánh nào sau đây **không** thuộc động mạch dưới đòn?

A. Động mạch ngực trong
B. Động mạch trên vai
C. Động mạch dưới vai
D. Động mạch vai xuống
E. Động mạch giáp dưới

Dùng các chi tiết sau để trả lời ba câu liên tiếp bên dưới

1. Động mạch gian sườn trên cùng
2. Động mạch giáp dưới
3. Động mạch cổ sâu
4. Động mạch trên vai
5. Động mạch ngang cổ
6. Động mạch vai xuống

362. Thân cổ sườn bao gồm các nhánh

A. 1, 3
B. 1, 5
C. 1, 3, 4
D. 1, 3, 5
E. 1, 4, 5

363. Thân giáp cổ bao gồm các nhánh

A. 1, 2, 3
B. 2, 3, 4
C. 3, 4, 5
D. 2, 4, 5
E. 1, 3, 4

364. Xuất phát trực tiếp từ động mạch dưới đòn là

A. 2
B. 3
C. 4
D. 5
E. 6

365. Động mạch màng ngoài tim hoành là nhánh của

A. Động mạch cơ hoành
B. Động mạch ngực trong
C. Động mạch gian sườn sau thứ II
D. Động mạch trung thất
E. Động mạch chủ ngực

366. Về động mạch ngực trong, điều nào sau đây SAI?

A. Xuất phát từ động mạch dưới đòn ở đoạn sau cơ bậc thang
B. Bắt chéo phía sau thần kinh hoành
C. Cho nhánh động mạch thượng vị trên
D. Góp phần cấp máu cho cơ hoành
E. Nối với động mạch chủ ngực qua các động mạch gian sườn

367. Động mạch đốt sống là nhánh bên của

A. Động mạch dưới đòn
B. Động mạch cảnh chung
C. Động mạch cảnh ngoài
D. Động mạch cảnh trong
E. Động mạch cánh tay đầu

368. Động mạch đồ (angiogram) của một bệnh nhân cho thấy có tắc ở thân sườn cổ, lưu lượng máu ở động mạch nào sau đây sẽ bị giảm rõ nhất?

A. Động mạch ngực trên
B. Động mạch cổ ngang
C. Động mạch cổ lên
D. Động mạch cổ sâu
E. Động mạch giáp dưới

369. Động mạch cơ cắn là nhánh của

A. Động mạch cảnh chung
B. Động mạch cảnh ngoài
C. Động mạch dưới đòn
D. Động mạch mặt
E. Động mạch hàm

370. Động mạch lưỡi cho các nhánh sau đây, ***ngoại trừ***

A. Nhánh lưng lưỡi
B. Nhánh động mạch lưỡi sâu
C. Nhánh hạnh nhân khẩu cái
D. Nhánh trên móng
E. Nhánh dưới lưỡi

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

371. Cảm giác thân thể 2/3 trước lưỡi được chi phối bởi
A. Thần kinh lưỡi
B. Thần kinh hạ thiệt
C. Thần kinh trung gian
D. Thần kinh thiệt hầu
E. Thần kinh lang thang

372. Phần xương của khẩu cái gồm mỏm khẩu cái xương hàm trên và
A. Xương sàng
B. Xương lá mía
C. Mảnh ngang xương khẩu cái
D. Xương thái dương
E. Mảnh thẳng xương khẩu cái

373. Các cơ sau đây là cơ nội tại của lưỡi, ***ngoại trừ:***
A. Cơ dọc lưỡi trên
B. Cơ dọc lưỡi dưới
C. Cơ thẳng lưỡi
D. Cơ móng lưỡi
E. Cơ ngang lưỡi

374. Nhánh nào sau đây **không** thuộc động mạch hàm?
A. Động mạch góc
B. Động mạch huyệt răng trên
C. Động mạch bướm khẩu cái
D. Động mạch nhĩ trước
E. Động mạch màng não giữa

375. Chọn câu ĐÚNG:
A. Động mạch cảnh chung chia đôi thành động mạch cảnh trong và động mạch cảnh ngoài ở ngang mức củ cảnh
B. Ở vùng cổ, động mạch cảnh ngoài đi kèm với tĩnh mạch cảnh ngoài
C. Đông mạch cảnh trong không cho nhánh bên ở vùng cổ
D. Đi cùng với bó mạch cảnh trong bao cảnh là thần kinh hoành và thần kinh lang thang
E. Động mạch cảnh trong cấp máu cho hầu hết phần mềm ở đầu và cổ

376. Câu nào sau đây SAI?
A. Động mạch dưới đòn đi trong rãnh dưới đòn
B. Động mạch dưới đòn phải xuất phát từ thân tay đầu

C. Động mạch dưới đòn trái xuất phát từ cung động mạch chủ
D. Động mạch dưới đòn trái dài hơn động mạch dưới đòn phải
E. Động mạch dưới đòn tham gia cấp máu cho chi trên, não, nền cổ và thành ngực

377. Khi mô tả, động mạch dưới đòn được chia thành ba đoạn dựa vào
A. Cơ thang
B. Cơ bậc thang trước
C. Cơ bậc thang sau
D. Cơ ức đòn chũm
E. Cơ bậc thang giữa

378. Động mạch nào sau đây **không** phải là nhánh của động mạch dưới đòn?
A. Động mạch giáp dưới
B. Động mạch ngang cổ
C. Động mạch dưới vai
D. Động mạch gian sườn trên cùng
E. Động mạch đốt sống

379. Ở đoạn cổ, phần trong cơ bậc thang, thành phần nào sau đây **không** liên quan phía trước với động mạch dưới đòn trái?
A. Hạch cổ ngực
B. Tĩnh mạch cảnh trong trái
C. Tĩnh mạch dưới đòn trái
D. Thần kinh hoành trái
E. Thần kinh lang thang trái

380. Nói về liên quan của động mạch dưới đòn với thần kinh lang thang, câu nào đúng? Thần kinh lang thang đi phía
A. Trước đoạn trong cơ bậc thang của động mạch dưới đòn
B. Sau đoạn trong cơ bậc thang của động mạch dưới đòn
C. Trước đoạn sau cơ bậc thang của động mạch dưới đòn
D. Sau đoạn sau cơ bậc thang của động mạch dưới đòn
E. Sau đoạn ngoài cơ bậc thang của động mạch dưới đòn

381. Tĩnh mạch cảnh ngoài đổ vào
A. Tĩnh mạch dưới đòn
B. Tĩnh mạch cảnh trước
C. Tĩnh mạch cảnh trong
D. Tĩnh mạch tay đầu
E. Tĩnh mạch chủ trên

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

382. Tĩnh mạch tay đầu được hình thành do sự hợp lưu giữa
A. Tĩnh mạch cảnh trong và tĩnh mạch cảnh ngoài
B. Tĩnh mạch cảnh trong và tĩnh mạch cảnh trước
C. Tĩnh mạch cảnh trong và tĩnh mạch dưới đòn
D. Tĩnh mạch cảnh ngoài và tĩnh mạch dưới đòn
E. Tĩnh mạch mặt chung và tĩnh mạch sau hàm

383. Tĩnh mạch nào sau đây đi bắt chéo phía ngoài cơ ức đòn chũm?
A. Tĩnh mạch cảnh trước
B. Tĩnh mạch sau hàm
C. Tĩnh mạch cảnh trong
D. Tĩnh mạch dưới đòn
E. Tĩnh mạch cảnh ngoài

384. Các tĩnh mạch sau đây được xem là nhóm các tĩnh mạch nông của đầu mặt cổ, ***ngoại trừ:***
A. Tĩnh mạch mặt
B. Tĩnh mạch mặt chung
C. Tĩnh mạch sau hàm
D. Tĩnh mạch giáp dưới
E. Tĩnh mạch cảnh ngoài

385. Tĩnh mạch mặt chung được tạo thành từ
A. Tĩnh mạch mặt và nhánh trước tĩnh mạch sau hàm
B. Tĩnh mạch mặt và nhánh sau tĩnh mạch sau hàm
C. Tĩnh mạch mặt và tĩnh mạch thái dương nông
D. Tĩnh mạch mặt và tĩnh mạch cảnh ngoài
E. Tĩnh mạch mặt bên phải và tĩnh mạch mặt bên trái

386. Tĩnh mạch mặt chung đổ về
A. Tĩnh mạch dưới đòn
B. Tĩnh mạch cảnh ngoài
C. Tĩnh mạch cảnh trong
D. Tĩnh mạch cảnh trước
E. Tĩnh mạch thái dương nông

387. Tĩnh mạch cảnh ngoài hình thành từ
A. Tĩnh mạch tai sau và nhánh trước tĩnh mạch sau hàm
B. Tĩnh mạch tai sau và nhánh sau tĩnh mạch sau hàm
C. Tĩnh mạch tai sau và tĩnh mạch thái dương nông
D. Tĩnh mạch tai sau và tĩnh mạch mặt
E. Tĩnh mạch mặt và nhánh sau tĩnh mạch sau hàm

388. Tĩnh mạch thái dương nông nối với tĩnh mạch thái dương giữa sẽ tạo thành
   A. Tĩnh mạch cảnh trước
   B. Tĩnh mạch cảnh ngoài
   C. Tĩnh mạch sau hàm
   D. Tĩnh mạch mặt chung
   E. Tĩnh mạch cổ sâu

389. Hầu hết các hạch bạch huyết vùng đầu mặt đều đổ về
   A. Các hạch hàm dưới
   B. Các hạch dưới hàm
   C. Các hạch cổ nông
   D. Các hạch cổ sâu trên
   E. Các hạch cổ sâu dưới

390. Các hạch sau hầu thuộc nhóm hạch
   A. Vùng đầu mặt
   B. Dưới hàm
   C. Cổ nông
   D. Cổ sâu trên
   E. Cổ sâu dưới

391. Viêm amygdale (hạnh nhân khẩu cái) có thể bị sưng đau ở:
   A. Hạch sau tai
   B. Hạch cảnh - hai thân
   C. Hạch hàm dưới
   D. Hạch cổ nông
   E. Hạch dưới hàm

392. Hạnh nhân khẩu cái nhận máu từ
   A. Động mạch khẩu cái lên
   B. Động mạch mặt
   C. Động mạch lưỡi
   D. Động mạch hầu lên
   E. Động mạch hàm

393. Cơ nào sau đây nằm giữa phần nông và phần sâu của tuyến nước bọt dưới hàm?
   A. Cơ hàm móng
   B. Cơ cằm lưỡi
   C. Cơ móng lưỡi
   D. Cơ trâm lưỡi
   E. Cơ khít hầu trên

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

394. Khi nói về hầu, câu nào sau đây SAI?

A. Hầu là ngã tư của đường tiêu hóa và đường hô hấp
B. Các cơ ở hầu thuộc loại cơ vân
C. Phía sau hầu có khoang sau hầu mở vào trung thất
D. Phần khẩu hầu có lỗ hầu vòi tai thông hầu với hòm nhĩ
E. Chỗ nối với thực quản là chỗ hẹp nhất của hầu

395. Ngách mũi trên có lỗ đổ của

A. Xoang trán, xoang sàng trước
B. Xoang trán, xoang bướm
C. Xoang bướm, xoang sàng sau
D. Xoang sàng sau, xoang hàm
E. Xoang bướm, xoang hàm

396. Vách ngăn mũi được tạo bởi

A. Xương gò má, xương lệ, xương hàm trên, xương bướm
B. Xương lá mía, xương sàng, xương khẩu cái, xương hàm trên
C. Xương khẩu cái, xương bướm, xương lệ
D. Mảnh trong mỏm chân bướm, xương lệ, xương sàng
E. Mảnh ngoài mỏm chân bướm, xương lệ, xương sàng

397. Ngách mũi giữa có lỗ đổ xoang sàng trước và

A. Xoang hàm trên, xoang trán
B. Xoang sàng sau, xoang trán
C. Xoang bướm, xoang sàng sau
D. Xoang sàng giữa, xoang sàng sau
E. Xoang bướm, xoang hàm trên

398. Khi mô tả ổ miệng và hầu, câu nào sau đây SAI?

A. Giới hạn phía sau của ổ miệng là eo họng và thông với khẩu hầu
B. Giới hạn phía trên của ổ miệng là khẩu cái cứng và khẩu cái mềm
C. Giới hạn phía dưới của ổ miệng có xương hàm dưới, lưỡi và vùng dưới lưỡi
D. Eo họng được giới hạn hai bên bởi các cung khẩu cái lưỡi và cung khẩu cái hầu
E. Trong eo họng, giữa cung khẩu cái lưỡi và cung khẩu cái hầu chứa tuyến hạnh nhân hầu

399. Tuyến nước bọt mang tai có ống tiết đổ vào lỗ nằm ở vị trí:

A. Phần khẩu hầu
B. Ổ miệng chính ngay phía trước khẩu cái lưỡi

C. Tiền đình miệng, đối diện với răng cửa trên thứ hai
D. Tiền đình miệng, đối diện với răng hàm trên thứ hai
E. Tiền đình miệng, đối diện với răng hàm dưới thứ hai

400. Trước khi đổ vào miệng, ống tuyến mang tai xuyên qua
A. Cơ cắn
B. Cơ mút
C. Cơ cằm
D. Cơ hàm móng
E. Cơ vòng miệng

401. Tuyến nước bọt mang tai được chia thành hai phần nông và sâu bởi
A. Động mạch hàm
B. Động mạch thái dương nông
C. Động mạch cảnh ngoài
D. Thần kinh mặt
E. Ống tuyến mang tai

402. Cảm giác vị giác 2/3 trước lưỡi được chi phối bởi
A. Thần kinh lưỡi
B. Thần kinh thiệt hầu
C. Thần kinh trung gian
D. Thần kinh hạ thiệt
E. Thần kinh lang thang

403. Hố hạnh nhân là một hố nằm giữa hai nếp của khẩu cái mềm trong ổ miệng, nếp phía trước gọi là
A. Lưỡi gà khẩu cái
B. Nếp khẩu cái
C. Cung khẩu cái-hầu
D. Cung khẩu cái-lưỡi
E. Nếp khẩu cái-hầu

404. Khi mô tả về hầu, câu nào sau đây SAI?
A. Hầu được chia thành ba phần: tỵ hầu, khẩu hầu và thanh hầu
B. Tỵ hầu nằm ngay phía sau lỗ mũi sau và phía trên khẩu cái mềm
C. Khẩu hầu nằm phía sau ổ miệng, phía trên thanh hầu.
D. Thanh hầu ngay phía sau thanh quản, là cửa ngõ đi vào thực quản
E. Phía dưới của khoang sau hầu mở vào lồng ngực qua trung thất sau

405. Ngách hình lê:
A. Là nơi khoang sau hầu đổ vào trung thất

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

B. Nằm ở vùng tiền đình thanh quản, cạnh dây thanh âm
C. Giới hạn bên ngoài là sụn giáp và màng giáp móng
D. Giới hạn bên trong là nếp phễu nắp thanh môn, sụn giáp và sụn phễu
E. Là ổ dưới thanh môn, bên cạnh khe tiền đình

406. Tuyến hạnh nhân hầu nằm ở
A. Thành trên của tỵ hầu
B. Thành sau khẩu hầu
C. Ngách hầu
D. Thành sau thanh hầu
E. Sau cung khẩu cái hầu

407. Tuyến hạnh nhân khẩu cái
A. Nằm rải rác dưới mảnh ngang xương khẩu cái
B. Nằm ngay sau eo họng trong hố hạnh nhân
C. Nằm trước eo họng
D. Nằm cạnh lỗ hầu vòi tai
E. Nằm trong khẩu cái mềm

408. Eo họng chính là
A. Ranh giới giữa ổ miệng và phần miệng của hầu
B. Được giới hạn phía sau bởi cung khẩu cái lưỡi
C. Được giới hạn phía trước bởi cung khẩu cái hầu
D. Được giới hạn hai bên bởi hạnh nhân khẩu cái
E. Ngã tư của đường hô hấp và đường tiêu hoá

409. Thành phần nào sau đây đi qua khe giữa cơ khít hầu dưới và cơ khít hầu giữa?
A. Nhánh ngoài thần kinh thanh quản trên
B. Thần kinh quặt ngược thanh quản
C. Động mạch giáp trên
D. Động mạch thanh quản dưới
E. Động mạch thanh quản dưới

410. Khi mô tả về khoang sau hầu, điểm nào sau đây SAI?
A. Là một lớp mô tế bào lỏng lẻo
B. Là khoang đóng kín phía trên bởi nền sọ
C. Là khoang mở thông vào bên dưới qua trung thất trên.
D. Có thành trước là lá trước cột sống của mạc cổ
E. Mạc má hầu tham gia giới hạn khoang sau hầu

411. Về khí quản, câu nào sau đây SAI?

A. Tiếp nối với thanh quản.
B. Được tạo bởi các vòng sụn hình chữ C
C. Đi từ cổ vào trung thất trên
D. Ở ngực, đi phía trước quai động mạch chủ
E. Chia thành hai phế quản ở khoảng gian đốt sống ngực 4 - ngực 5

412. Về mô tả tĩnh mạch cảnh ngoài, câu nào sau đây SAI?

A. Bắt đầu từ góc hàm.
B. Nằm trong bao cảnh
C. Bắt chéo phía ngoài cơ ức đòn chũm
D. Đổ vào tĩnh mạch dưới đòn
E. Cho nhánh nối với tĩnh mạch cảnh trong

413. Thành trước hòm nhĩ liên quan với

A. Tai trong
B. Túi nội dịch
C. Động mạch cảnh trong
D. Tĩnh mạch cảnh trong
E. Thần kinh mặt

414. Cơ nào sau đây được vận động bởi thần kinh mặt lẫn thần kinh hàm dưới?

A. Cơ mút
B. Cơ vai móng
C. Cơ thang
D. Cơ giáp móng
E. Cơ hai thân

415. Các cơ tạo nên sàn của tam giác dưới hàm là cơ móng lưỡi và

A. Cơ ức móng
B. Cơ trâm móng
C. Cơ giáp móng
D. Cơ vai móng
E. Cơ hàm móng

416. Động mạch cảnh chung thường chia đôi thành động mạch cảnh trong và động mạch cảnh ngoài ở

A. Tam giác dưới hàm
B. Tam giác chẩm
C. Tam giác cảnh
D. Tam giác vai đòn
E. Tam giác cơ

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

417. Các nhánh thần kinh sau đây thuộc đám rối cổ nông, ***ngoại trừ:***

A. Thần kinh chẩm nhỏ
B. Thần kinh tai sau
C. Thành kinh trên đòn
D. Thần kinh tai lớn
E. Thần kinh ngang cổ

418. Quai cổ thường được tìm thấy trong tam giác cổ nào sau đây?

A. Tam giác dưới hàm
B. Tam giác cảnh
C. Tam giác vai đòn
D. Tam giác chẩm
E. Tam giác cơ

419. Thần kinh hoành

A. Được tạo bởi thần kinh gai sống cổ 3, cổ 4, cổ 5 và cổ 6
B. Đi giữa cơ bậc thang trước và cơ bậc thang giữa
C. Khi xuống ngực, đi phía sau cuống phổi
D. Trong ngực, đi cùng với nhánh động mạch màng ngoài tim hoành
E. Là dây thần kinh vận động đơn thuần

420. Khe ổ mắt trên:

A. Nằm ngay dưới cánh lớn xương bướm
B. Nằm ngay trên phần sau xương hàm trên
C. Nằm giữa hốc mắt xương và hố dưới thái dương
D. Cho các dây thần kinh sọ III , IV, V1 và VI đi qua
E. Cho dây hàm trên đi qua

421. Thành phần nào sau đây nằm ở hố sọ sau?

A. Hành não
B. Trung não
C. Cầu não
D. Đồi thị
E. Tiểu não

422. Cơ nào sau đây được chi phối bởi quai cổ?

A. Cơ ức móng
B. Cơ trâm móng
C. Cơ cằm móng
D. Cơ hàm móng
E. Cơ giáp móng

423. Động mạch nào sau đây **không** phải là nhánh tận của động mạch cảnh trong?

A. Động mạch não trước
B. Động mạch não giữa
C. Động mạch não sau
D. Động mạch mạc trước
E. Động mạch thông sau

424. Động mạch đốt sống:

A. Là nhánh bên của động mạch cảnh ngoài
B. Không đi qua lỗ ngang của đốt sống cổ I
C. Cho nhánh cấp máu cho các cơ ở cổ
D. Đi vào sọ qua lỗ lớn xương chẩm
E. Khi vào trong hộp sọ, cho nhánh động mạch não giữa

425. Một bệnh nhân bị một vật cứng va chạm vào bờ dưới ổ mắt bên phải, hình chụp X-quang cho thấy có một khe nứt ở thành dưới ổ mắt. Khả năng cao nhất khe nứt này là ở

A. Xương gò má
B. Xương sàng
C. Xương hàm trên
D. Xương bướm
E. Xương lệ

426. Trong các tĩnh mạch sau, tĩnh mạch nào là con đường chính dẫn máu từ não về tim?

A. Tĩnh mạch mặt
B. Tĩnh mạch cảnh ngoài
C. Tĩnh mạch cảnh trong
D. Tĩnh mạch hang
E. Tĩnh mạch đốt sống

427. Thần kinh nào sau đây **không** thuộc đám rối cổ?

A. Thần kinh chẩm lớn
B. Thần kinh tai lớn
C. Thần kinh ngang cổ
D. Thần kinh trên đòn
E. Thần kinh hoành

428. Thần kinh nào sau đây **không** thuộc đám rối cổ sâu?

A. Thần kinh hoành
B. Thần kinh cơ bậc thang
C. Thần kinh cơ trám
D. Thần kinh cơ nâng vai
E. Thần kinh cơ ức đòn chũm

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

429. Cảm giác da vùng cổ được chi phối chủ yếu bởi các nhánh thần kinh của

A. Đám rối cánh tay
B. Đám rối cổ nông
C. Đám rối cổ sâu
D. Thần kinh sinh ba
E. Thần kinh mặt

430. Đám rối thần kinh cổ cho nhánh nối với các thần kinh sau đây, *ngoại trừ:*

A. Thần kinh mặt
B. Thần kinh hạ thiệt
C. Thần kinh thiệt hầu
D. Thần kinh giao cảm
E. Thần kinh phụ

431. Ở nền cổ, thành phần nào sau đây nằm giữa động mạch dưới đòn và tĩnh mạch dưới đòn?

A. Cơ bậc thang trước
B. Đám rối cánh tay
C. Cơ bậc thang giữa
D. Thần kinh lang thang
E. Cơ bậc thang sau

432. Động mạch cổ sâu cho nhánh bên nào sau đây?

A. Động mạch giáp dưới
B. Thân giáp cổ
C. Động mạch ngang cổ
D. Thân sườn cổ
E. Động mạch cổ lên

433. Tổn thương thần kinh nào sau đây có thể gây liệt bụng sau cơ hai thân?

A. Thần kinh phụ
B. Thần kinh mặt
C. Thần kinh sinh ba
D. Thần kinh thiệt hầu
E. Quai cổ

434. Tổn thương thần kinh nào sau đây có thể gây liệt bụng trước cơ hai thân?

A. Quai cổ
B. Thần kinh thiệt hầu

C. Thần kinh mặt
D. Thần kinh sinh ba
E. Thần kinh phụ

435. Một sang thương vùng cổ được phát hiện ở vị trí tương ứng với bờ trên sụn giáp, vị trí này cũng tương ứng với:
A. Eo tuyến giáp
B. Góc xương hàm dưới
C. Nguyên ủy của động mạch mặt
D. Chỗ chia đôi của động mạch cảnh chung
E. Chỗ chia của động mạch cảnh ngoài thành động mạch hàm và động mạch thái dương nông

436. Phát biểu nào sau đây về xoang cảnh là đúng?
A. Nằm ở chỗ nguyên ủy của động mạch cảnh ngoài
B. Được chi phối thần kinh bởi dây VII
C. Hoạt động như một hóa thụ cảm
D. Được kích thích bởi sự thay đổi huyết áp
E. Nối thông tự do với xoang hang

437. Thành phần nào sau đây đi qua khe ổ mắt trên rồi đi qua vòng gân chung?
A. Thần kinh trán
B. Thần kinh lệ
C. Thần kinh ròng rọc
D. Thần kinh vận nhãn ngoài
E. Tĩnh mạch mắt

438. Nhóm thần kinh sọ nào chi phối cho các cơ bám vào mỏm trâm?
A. Thần kinh mặt, thần kinh thiệt hầu, thần kinh hạ thiệt
B. Thần kinh mặt, thần kinh thiệt hầu, thần kinh lang thang
C. Thần kinh mặt, thần kinh lang thang, thần kinh sinh ba
D. Thần kinh lang thang, thần kinh thiệt hầu, thần kinh phụ
E. Thần kinh mặt, thần kinh thiệt hầu, thần kinh sinh ba

439. Về tam giác cổ sau, điều nào sau đây SAI?
A. Giới hạn sau là bờ trước cơ thang
B. Có chứa bụng trước cơ vai móng
C. Có chứa thần kinh phụ
D. Có chứa động mạch chẩm
E. Cơ bám da cổ và mạc cổ nông tạo nên mái của tam giác

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

440. Về đám rối cổ, câu nào sau đây SAI?

A. Tất cả các thần kinh cổ từ cổ 1 đến cổ 4 (C1 đến C4) đều cho các sợi cảm giác của đám rối cổ
B. Thần kinh ngang cổ cảm giác cho vùng cổ trước và bên
C. Các thần kinh trên đòn phân phối cho da vùng trên xương đòn
D. Các thần kinh vận động cho hầu hết các cơ dưới móng là các nhánh của quai cổ
E. Các thần kinh từ cổ 1 đến cổ 4 (C1 đến C4) cũng cho các sợi vận động của đám rối cổ

441. Ở vùng cổ, thần kinh hoành

A. Bắt chéo phía trước tĩnh mạch dưới đòn
B. Bắt chéo phía sau động mạch dưới đòn
C. Đi giữa cơ bậc thang giữa và cơ bậc thang sau
D. Đi phía trong động mạch cảnh chung
E. Bắt chéo phía trước cơ bậc thang trước

442. Các phát biểu sau về ổ mũi là đúng, ***ngoại trừ:***

A. Các xương xoăn mũi dính vào thành ngoài của ổ mũi
B. Xương sàng góp phần tạo nên trần, thành trong và thành ngoài ổ mũi
C. Một phần vách mũi được tạo bởi sụn
D. Phần lớn sàn ổ mũi được tạo bởi xương khẩu cái
E. Một phần thành trên được tạo nên bởi xương lá mía

443. Trên thiết đồ ngang qua cổ cho thấy có động mạch giáp dưới cũng sẽ cho thấy các cấu trúc sau, ***ngoại trừ:***

A. Khí quản
B. Tĩnh mạch giáp dưới
C. Thần kinh thanh quản quặt ngược
D. Thần kinh lang thang
E. Thần kinh hạ thiệt

444. Các thành phần sau đây nằm trong bao cảnh, ***ngoại trừ:***

A. Thần kinh lang thang
B. Động mạch cảnh chung
C. Tĩnh mạch cảnh trong
D. Thân giao cảm
E. Động mạch cảnh trong

445. Các phát biểu sau về cơ bậc thang trước là đúng, ***ngoại trừ:***

A. Bắt chéo phía trước động mạch dưới đòn
B. Bám tận vào xương sườn I
C. Được bắt chéo phía trước bởi thần kinh hoành
D. Nằm phía trong thân (động mạch) giáp cổ
E. Phía sau có đám rối thần kinh cánh tay

446. Các thành phần sau đây đi qua lỗ tĩnh mạch cảnh, ***ngoại trừ:***

A. Thần kinh lang thang
B. Thần kinh phụ
C. Tĩnh mạch cảnh trong
D. Thần kinh thiệt hầu
E. Thần kinh hạ thiệt

447. Động mạch cảnh ngoài xuất phát ở ngang mức với

A. Eo tuyến giáp
B. Sụn nhẫn
C. Góc xương hàm dưới
D. Bờ trên sụn giáp
E. Khuyết cảnh

448. Tổn thương bao khớp của khớp thái dương hàm có thể ảnh hưởng đến cơ nào sau đây?

A. Cơ cắn
B. Cơ thái dương
C. Cơ chân bướm trong
D. Cơ chân bướm ngoài
E. Cơ mút

449. Cơ nào sau đây có động tác đưa hàm dưới ra trước?

A. Cơ chân bướm trong
B. Cơ chân bướm ngoài
C. Cơ mút
D. Cơ cắn
E. Cơ thái dương

450. Cơ nào sau đây được xem là hoành miệng?

A. Bụng trước cơ hai thân
B. Bụng sau cơ hai thân
C. Cơ cằm lưỡi
D. Cơ cằm móng
E. Cơ hàm móng

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

451. Cơ nào sau đây **không** tham gia vận động nhãn cầu?
- A. Cơ vòng mắt
- B. Cơ thẳng ngoài
- C. Cơ thẳng trong
- D. Cơ chéo trên
- E. Cơ chéo dưới

452. Cơ nào sau đây tham gia vận động dây thanh?
- A. Cơ trâm hầu
- B. Cơ giáp móng
- C. Cơ chéo trên
- D. Cơ vai móng
- E. Cơ nhẫn giáp

453. Cơ nâng mi trên được vận động bởi
- A. Thần kinh mắt
- B. Thần kinh thị giác
- C. Thần kinh vận nhãn
- D. Thần kinh ròng rọc
- E. Thần kình vận nhãn ngoài

454. Lớp mạch nhãn cầu gồm
- A. Màng mạch, thể mi, mống mắt
- B. Màng mạch, giác mạc, củng mạc
- C. Thể mi, mống mắt, giác mạc
- D. Màng mạch, thể mi, võng mạc
- E. Màng mạch, võng mạc thị giác, võng mạch thể mi

455. Lớp xơ của nhãn cầu gồm
- A. Giác mạc và mống mắt
- B. Giác mạc và củng mạc
- C. Củng mạc và mống mắt
- D. Giác mạc và thể mi
- E. Củng mạch và thể mi

456. Thấu kính của nhãn cầu có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ***
- A. Nằm phía sau mống mắt và phía trước thể thủy tinh
- B. Cả hai mặt đều lồi
- C. Có trục là đường nối giữa cực trước và cực sau
- D. Cấu tạo bên ngoài là bao thấu kính và bên trong chứa chất thấu kính
- E. Được treo vào mống mắt bởi dây chằng treo thấu kính

457. Khí quản chia thành hai phế quản chính trái và phải ở ngang

A. Đốt sống cổ 4 - cổ 5
B. Đốt sống cổ 6 - cổ 7
C. Đốt sống ngực 4 - ngực 5
D. Đốt sống ngực 8 - ngực 9
E. Đốt sống ngực 10 - ngực 11

Dùng các chọn lựa sau đây để trả lời bốn câu liên tiếp bên dưới. Mỗi chọn lựa có thể được dùng cho một câu, nhiều câu hoặc không được dùng:

A. Động mạch lưỡi
B. Động mạch hàm
C. Động mạch mặt
D. Động mạch thái dương nông
E. Động mạch giáp trên

458. Bắt chéo ngoài cơ chân bướm ngoài

459. Hai lần bị dây thần kinh hạ thiệt bắt chéo phía ngoài

460. Cấp máu cho khớp thái dương hàm

461. Tận cùng bằng động mạch góc

Sáu câu liên tiếp sau là câu chọn tập hợp. Hãy chọn:

A. *Nếu 1, 2, 3 đúng*
B. *Nếu 1, 3 đúng*
C. *Nếu 2, 4 đúng*
D. *Nếu chỉ có 4 đúng*
E. *Nếu 1, 2, 3, 4 đều đúng*

462. Thần kinh mặt:

1. Không chi phối vận động cho các cơ thuộc hòm nhĩ
2. Đi qua lỗ ống tai trong thuộc phần đá xương thái dương
3. Ở vùng cổ, bắt chéo động mạch mặt từ ngoài vào trong
4. Chi phối vận động cho các cơ bám da mặt

463. Thần kinh quặt ngược thanh quản

1. Là nhánh của thần kinh X
2. Ở vùng cổ, bắt chéo động mạch cảnh trong từ ngoài vào trong
3. Ở thanh quản, chi phối vận động hầu hết các cơ nội tại thanh quản
4. Ở vùng hầu, vận động tất cả các cơ ngoại lai của thanh quản

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

464. Động mạch bướm khẩu cái

1. Là nhánh của động mạch cảnh trong xuất phát từ nội sọ
2. Là nhánh của động mạch hàm
3. Là động mạch tận ở vùng ổ mũi và không cho nhánh nối với các động mạch khác
4. Cấp máu chủ yếu cho thành ngoài và thành trong ổ mũi

465. Động mạch cảnh ngoài:

1. Xuất phát từ động mạch cảnh chung ở ngang bờ trên sụn giáp
2. Cho hai nhánh tận là động mạch hàm và động mạch thái dương nông
3. Cung cấp máu cho thành ngoài ổ mũi và vách ngăn mũi qua động mạch bướm khẩu cái của động mạch hàm
4. Không cho nhánh nối với các động mạch khác

466. Tuyến giáp

1. Là một tuyến nội tiết đơn thuần
2. Nằm ở phía trước khí quản
3. Được cấp máu bởi động mạch dưới đòn lẫn động mạch cảnh ngoài
4. Nhận các nhánh đối giao cảm từ thần kinh thanh quản trên

467. Dây thanh

1. Nối từ sụn phễu đến sụn giáp
2. Nối từ sụn sừng đến sụn phễu
3. Hai dây thanh và tạo khe thanh môn cho không khí đi qua
4. Được vận động bởi một cơ ngoại lai của thanh quản

Ba câu liên tiếp sau đây là những câu liên quan nhân quả, chọn:

A. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) có liên quan nhân quả*
B. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) không có liên quan nhân quả*
C. *Nếu (I) đúng, (II) sai*
D. *Nếu (I) sai, (II) đúng*
E. *Nếu (I) sai, (II) sai*

468. (I): Thần kinh quặt ngược thanh quản có thể bị tổn thương trong phẫu thuật tuyến giáp, VÌ:
(II): Thần kinh này chi phối hầu hết các cơ nội tại thanh quản

469. (I): Khi viêm xoang hàm trên có thể thấy dịch chảy ở ngách mũi giữa, VÌ:
(II): Lỗ xoang hàm trên thông với ngách mũi giữa

470. (I): Thần kinh mặt có thể bị tổn thương khi gãy xương thái dương, VÌ:
(II): Thần kinh mặt có đoạn đi phần đá xương thái dương

THÂN MÌNH

471. Xương sườn nào sau đây được gọi là xương sườn giả?
   A. Xương sườn số I
   B. Xương sườn số VII
   C. Xương sườn số VIII, IX, X, XI, XII
   D. Xương sườn số X, XI
   E. Xương sườn số XI, XII

472. Xương sườn nào sau đây được gọi là xương sườn cụt?
   A. Xương sườn số I
   B. Xương sườn số VII
   C. Xương sườn số X, XI
   D. Xương sườn số XI, XII
   E. Xương sườn số XII

473. Góc ức là
   A. Góc giữa xương đòn và xương ức
   B. Góc giữa sụn sườn II và xương ức
   C. Góc giữa cán ức và thân xương ức
   D. Góc giữa thân xương ức và mỏm mũi kiếm
   E. Góc giữa mỏm mũi kiếm và sụn sườn VII

474. Sụn sườn nào sau đây khớp vào góc ức?
   A. Sụn sườn I
   B. Sụn sườn V
   C. Sụn sườn II
   D. Sụn sườn VII
   E. Sụn sườn III

475. Sụn sườn nào khớp vào vị trí nối giữa thân và mỏm mũi kiếm xương ức?
   A. Sụn sườn thứ VI
   B. Sụn sườn thứ VII
   C. Sụn sườn thứ VIII
   D. Sụn sườn thứ IX
   E. Sụn sườn thứ X.

476. Xương sườn nào sau đây chỉ khớp với một đốt sống tương ứng?
   A. Năm xương sườn cuối
   B. Ba xương sườn cuối

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

C. Hai xương sườn cuối
D. Xương sườn 1
E. Xương sườn 2

477. Xương sườn có đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ:***
A. Đầu sườn có diện khớp để khớp với bờ bên xương ức
B. Mào cổ sườn cho dây chằng sườn ngang trên bám
C. Rãnh sườn có bó mạch thần kinh gian sườn
D. Củ sườn nằm ở phần sau chỗ nối giữa cổ và thân
E. Phần nối giữa đoạn sau và đoạn bên của thân tạo thành góc sườn

478. Ở xương sườn 1 có các chi tiết sau đây, ***ngoại trừ:***
A. Rãnh động mạch dưới đòn
B. Rãnh tĩnh mạch dưới đòn
C. Củ cơ bậc thang trước
D. Lồi củ cơ răng trước
E. Chỗ bám của cơ bậc thang giữa

479. Xương nào dưới đây **không** xếp vào nhóm xương thân mình?
A. Xương sống
B. Xương cùng
C. Xương ức
D. Xương cụt
E. Xương đòn

480. Nói chung, mỗi đốt sống có một thân đốt sống và
A. Một lỗ đốt sống, một mỏm gai, hai mỏm khớp
B. Một lỗ đốt sống, một mỏm gai, bốn mỏm khớp
C. Một lỗ đốt sống, hai mỏm gai, hai mỏm khớp
D. Ba lỗ đốt sống, hai mỏm gai, bốn mỏm khớp
E. Ba lỗ đốt sống, một mỏm gai, bốn mỏm khớp

481. Phần nào sau đây của đốt sống có thể sờ được dưới da?
A. Thân đốt sống
B. Mỏm ngang
C. Lỗ đốt sống
D. Mỏm gai
E. Mỏm khớp

482. Đốt sống cổ I (đốt đội) có thể được nhận biết dễ dàng và chính xác nhất là do
A. Không có mỏm gai
B. Không có mỏm khớp

C. Không có mỏm ngang
D. Không có thân
E. Không có lỗ ngang

483. Đốt sống cổ II (đốt trục) có thể được nhận biết dễ dàng vì
A. Có mỏm gai dài
B. Có mỏm răng
C. Có lỗ ngang hình tam giác
D. Có lỗ đốt sống hình tam giác
E. Có mỏm ngang to

484. Đốt sống có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ:***
A. Phần thân được cấu tạo bởi xương xốp ở giữa, xương đặc xung quanh
B. Mỏm ngang mọc ra từ chỗ nối giữa cuống cung và mảnh cung
C. Mỏm gai có thể sờ được dưới da
D. Lỗ ngang bọc lấy tủy gai
E. Mỏm khớp mọc ra từ chỗ nối giữa thân và cuống cung

485. Số đốt sống ở đoạn cổ là
A. 5 đốt
B. 7 đốt
C. 8 đốt
D. 10 đốt
E. 12 đốt

486. Đặc điểm quan trọng nhất để nhận biết đốt sống ngực là:
A. Khuyết sống dưới sâu hơn khuyết sống trên
B. Mỏm gia dài và chúc xuống dưới
C. Lỗ đốt sống hình tam giác
D. Có hố sườn
E. Không có lỗ ngang

487. Tiêu chuẩn quan trọng nhất để nhận biết đốt sống cổ là:
A. Thân dẹt, phía trước dày hơn phía sau
B. Lỗ sống hình tam giác
C. Có lỗ ngang
D. Khuyết sống dưới sâu hơn khuyết sống trên
E. Mỏm gai tách làm đôi

488. Tiêu chuẩn chủ yếu để phân biệt một đốt sống thắt lưng với đốt sống đoạn khác là
A. Thân to và rộng chiều ngang
B. Lỗ sống hình tam giác

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

C. Không có lỗ ngang và hố sườn
D. Mỏm ngang dài và hẹp
E. Mỏm ngang hình chữ nhật

489. Số đốt sống ở đoạn ngực là
A. 5 đốt
B. 7 đốt
C. 8 đốt
D. 10 đốt
E. 12 đốt

490. Xương cùng được hình thành do dính nhau thành một khối của
A. 3 đốt sống cùng
B. 4 đốt sống cùng
C. 5 đốt sống cùng
D. 3 đốt sống cùng và 2 đốt sống cụt
E. 5 đốt sống cùng và 1 đốt sống cụt

491. Xương cùng khớp với xương chậu tại
A. Nền xương cùng
B. Mào cùng giữa
C. Mào cùng bên
D. Diện nhĩ
E. Mỏm nhô

492. Bó mạch thần kinh gian sườn theo thứ tự từ dưới lên trên là
A. Thần kinh, động mạch, tĩnh mạch
B. Thần kinh, tĩnh mạch, động mạch
C. Động mạch, tĩnh mạch, thần kinh
D. Động mạch, thần kinh, tĩnh mạch
E. Tĩnh mạch, động mạch, thần kinh

493. Bó mạch thần kinh gian sườn nằm ở:
A. Giữa cơ gian sườn ngoài và mô dưới da ở thành ngực
B. Giữa cơ gian sườn ngoài và cơ gian sườn trong
C. Giữa cơ gian sườn trong và cơ gian sườn trong cùng
D. Giữa cơ gian sườn trong cùng và mạc nội ngực
E. Trong mạc nội ngực

494. Ở đoạn 1/4 dưới, lá sau bao cơ thẳng bụng được tạo bởi
A. Mạc ngang
B. Cân cơ chéo bụng ngoài
C. Cân cơ chéo bụng trong
D. Cân cơ chéo bụng trong và cân cơ ngang bụng
E. Mạc ngang và cân cơ ngang bụng

495. Ở đoạn 2/3 trên, lá trước bao cơ thẳng bụng được tạo bởi:

A. Cân cơ chéo bụng ngoài và cân cơ chéo bụng trong
B. Cân cơ chéo bụng trong và cân cơ ngang bụng
C. Cân cơ chéo bụng ngoài và cân cơ ngang bụng
D. Cân cơ ngang bụng và mạc ngang
E. Cân cơ chéo bụng trong, cân cơ ngang bụng và mạc ngang

496. Trên thành bụng, *đường trắng giữa* là

A. Đường ranh giới giữa hai cơ thẳng bụng
B. Đường dọc theo bờ ngoài cơ thẳng bụng
C. Đường dọc theo phía dưới bờ sườn
D. Đường ranh giới giữa ngực và bụng
E. Đường ngang qua rốn

497. Trong điều kiện bình thường, cơ nào sau đây là cơ hô hấp chính?

A. Cơ ngực lớn
B. Cơ hoành
C. Cơ thẳng bụng
D. Cơ gian sườn ngoài
E. Cơ chéo bụng ngoài

498. Thành phần cùng thực quản đi qua lỗ thực quản của cơ hoành là

A. Thần kinh lang thang
B. Thần kinh lang thang và thần kinh hoành
C. Thần kinh tạng lớn và thần kinh tạng bé
D. Thần kinh lang thang và ống ngực
E. Tĩnh mạch đơn

499. Ở vùng lưng, cơ nào sau đây nằm cùng lớp với cơ nâng vai.

A. Cơ thang
B. Cơ răng sau trên
C. Cơ lưng rộng
D. Cơ răng sau dưới
E. Cơ trám

500. Tam giác thắt lưng được giới hạn bởi

A. Cơ chéo bụng ngoài, cơ lưng rộng, cột sống thắt lưng
B. Cơ chéo bụng ngoài, cơ lưng rộng, mào chậu
C. Cơ thang, cơ lưng rộng, mào chậu
D. Cơ thang, cơ lưng rộng, cột sống thắt lưng
E. Cơ thang, cơ lưng rộng, cơ chéo bụng ngoài

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

501. Trong các cơ ở vùng lưng, cơ nào sau đây thuộc lớp thứ ba của lớp cơ nông?

A. Cơ thang
B. Cơ răng sau trên
C. Cơ nâng vai
D. Cơ chậu sườn
E. Cơ trám

502. Các cơ dựng sống gồm

A. Cơ chậu sườn, cơ dài, cơ gai
B. Cơ chậu sườn, cơ dài, cơ liên gai
C. Cơ nâng sườn, cơ dài, cơ bán gai
D. Cơ chậu sườn, cơ dài, cơ xoay
E. Cơ chậu sườn, cơ gai, cơ xoay

503. Thành phần nào sau đây **không** thuộc cơ chéo bụng ngoài?

A. Dây chằng gian hố
B. Dây chằng lược
C. Dây chằng khuyết
D. Dây chằng phản chiếu
E. Dây chằng bẹn

504. Thành phần nào sau đây chui qua lỗ động mạch chủ của cơ hoành?

A. Thần kinh hoành
B. Thần kinh lang thang
C. Ống ngực
D. Thần kinh tạng bé
E. Tĩnh mạch bán đơn

505. Tĩnh mạch đơn đi qua lỗ (hay khe) nào sau đây của cơ hoành?

A. Lỗ tĩnh mạch chủ dưới
B. Tam giác thắt lưng sườn bên phải
C. Khe trong trụ phải cơ hoành
D. Khe ngoài trụ phải cơ hoành
E. Lỗ động mạch chủ

506. Về cơ hoành, điều nào sau đây SAI?

A. Là cơ hô hấp chính trong điều kiện hô hấp bình thường
B. Có nguyên ủy ở cột sống ngực và bám tận ở xương ức
C. Được vận động bởi thần kinh hoành, thuộc đám rối cổ
D. Có lỗ động mạch chủ ở ngang đốt sống ngực 12
E. Ở trung tâm gân có lỗ tĩnh mạch chủ dưới

507. Lỗ thực quản của cơ hoành ở ngang mức với

A. Đốt sống ngực 7
B. Đốt sống ngực 8
C. Đốt sống ngực 9
D. Đốt sống ngực 10
E. Đốt sống ngực 12

508. Lỗ động mạch chủ của cơ hoành ở ngang mức với

A. Đốt sống ngực 7
B. Đốt sống ngực 8
C. Đốt sống ngực 9
D. Đốt sống ngực 10
E. Đốt sống ngực 12

509. Lỗ tĩnh mạch chủ dưới của cơ hoành ở ngang mức với

A. Đốt sống ngực 7
B. Đốt sống ngực 8
C. Đốt sống ngực 9
D. Đốt sống ngực 10
E. Đốt sống ngực 12

510. Thành phần nào sau đây đi qua cơ hoành cùng lỗ với thực quản?

A. Thần kinh hoành
B. Thần kinh lang thang
C. Ống ngực
D. Tĩnh mạch đơn
E. Thần kinh tạng

511. Câu nào sau đây đúng khi mô tả ống bẹn?

A. Ống bẹn đi theo hướng từ trên xuống dưới, vào trong và ra sau
B. Phần lớn thành trước ống bẹn ở phía trong được tạo bởi cân cơ chéo bụng trong
C. Thành trên ống bẹn là bờ dưới cơ chéo bụng trong và cơ thẳng bụng
D. Thành sau ống bẹn cấu tạo bởi cân cơ chéo bụng ngoài
E. Thành dưới ống bẹn được tạo bởi dây chằng bẹn

512. Tam giác bẹn được giới hạn bởi

A. Động mạch thượng vị trên, bờ ngoài cơ thẳng bụng, dây chằng bẹn
B. Động mạch thượng vị dưới, bờ ngoài cơ thẳng bụng, dây chằng lược
C. Động mạch thượng vị trên, bờ dưới cơ chéo bụng ngoài, dây chằng bẹn
D. Động mạch thượng vị dưới, bờ ngoài cơ thẳng bụng, dây chằng bẹn

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

E. Động mạch thượng vị dưới, bờ dưới cơ chéo bụng trong, dây chằng khuyết

513. Về tam giác bẹn, câu nào sau đây SAI?

A. Cạnh ngoài là động mạch thượng vị dưới
B. Cạnh trong là bờ ngoài cơ thẳng bụng
C. Cạnh dưới là dây chằng bẹn
D. Là nơi có thể xảy ra thoát vị bẹn gián tiếp
E. Là nơi yếu nhất của thành bụng bẹn

514. Các thành phần sau đây đi qua ống bẹn, ***ngoại trừ:***

A. Thần kinh chậu bẹn
B. Nhánh sinh dục của thần kinh sinh dục đùi
C. Động mạch tinh hoàn
D. Động mạch cơ bìu
E. Động mạch thẹn trong

515. Trong thoát vị bẹn gián tiếp, túi thoát vị đi vào ống bẹn qua

A. Hố bẹn trong
B. Hố trên bàng quang.
C. Thành trên ống bẹn
D. Thành sau ống bẹn
E. Lỗ bẹn sâu

516. Trong thoát vị bẹn trực tiếp, túi thoát vị đi vào ống bẹn qua

A. Lỗ bẹn nông
B. Hố bẹn trong
C. Lỗ bẹn sâu
D. Hố trên bàng quang
E. Hố bẹn ngoài

517. Liềm bẹn hình thành do sự kết hợp giữa bờ dưới của

A. Cân cơ chéo bụng ngoài và cân cơ chéo bụng trong
B. Cân cơ chéo bụng trong và cân cơ ngang bụng
C. Cân cơ chéo bụng ngoài, cân cơ chéo bụng trong và cân cơ ngang bụng
D. Cân cơ chéo bụng ngoài, cân cơ chéo bụng trong, cân cơ ngang bụng và mạc ngang
E. Cân cơ ngang bụng và mạc ngang

518. Về mô tả ống bẹn, chọn câu đúng

A. Thành dưới ống bẹn là dây chằng bẹn và dây chằng lược
B. Thành trên ống bẹn là bờ dưới cơ chéo bụng trong và cơ ngang bụng
C. Lỗ bẹn nông được giới hạn bởi dây chằng khuyết và dây chằng phản chiếu
D. Lỗ bẹn sâu nằm ở mạc ngang, phía trên và trong dây chằng bẹn khoảng 2,5cm- 3cm
E. Hố bẹn trong tương ứng với lỗ bẹn sâu.

519. Thành phần nào sau đây làm ranh giới giữa hố bẹn trong và hố bẹn ngoài?

A. Dây chằng bẹn
B. Động mạch thượng vị nông
C. Dây chằng lược
D. Động mạch thượng vị dưới
E. Dây chằng khuyết

520. Chỗ yếu nhất của vùng bẹn và đùi là

A. Tam giác bẹn
B. Tam giác đùi
C. Hố trên bàng quang
D. Hố bẹn trong
E. Lỗ cơ lược

521. Nếp rốn ngoài tạo nên do phúc mạc phủ lên

A. Động mạch thượng vị dưới
B. Thừng động mạch rốn
C. Dây treo bàng quang
D. Dây chằng bẹn
E. Dây chằng khuyết

522. Ở thành bụng trước bên, thứ tự các lớp từ nông vào sâu là

A. Cơ ngang bụng, cơ chéo bụng ngoài, cơ chéo bụng trong, mạc ngang
B. Cơ ngang bụng, cơ chéo bụng ngoài, mạc ngang, cơ chéo bụng trong
C. Cơ chéo bụng ngoài, cơ ngang bụng, cơ chéo bụng trong, mạc ngang
D. Cơ chéo bụng ngoài, cơ chéo bụng trong, cơ ngang bụng, mạc ngang
E. Cơ chéo bụng ngoài, cơ chéo bụng trong, mạc ngang, cơ ngang bụng

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Dùng các chọn lựa sau đây để trả lời bốn câu liên tiếp bên dưới. Mỗi chọn lựa có thể được dùng cho một câu, nhiều câu hoặc không được dùng:

A. Đi qua lỗ tĩnh mạch chủ của cơ hoành
B. Đi qua lỗ động mạch chủ của cơ hoành
C. Đi qua khe ức sườn của cơ hoành
D. Đi qua khe trong của cơ hoành
E. Đi qua khe ngoài của cơ hoành

523. Thần kinh tạng lớn và thần kinh tạng bé

524. Chuỗi hạch giao cảm

525. Bó mạch thượng vị trên

526. Ống ngực

Bốn câu liên tiếp sau đây là câu liên quan nhân quả, chọn:

A. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) có liên quan nhân quả*
B. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) không có liên quan nhân quả*
C. *Nếu (I) đúng, (II) sai*
D. *Nếu (I) sai, (II) đúng*
E. *Nếu (I) sai, (II) sai*

527. (I): Khi chọc dò màng phổi khoảng gian sườn, để tránh tổn thương mạch và thần kinh gian sườn, người ta chọc sát bờ trên xương sườn dưới, VÌ
(II): Trong khoảng gian sườn, mạch và thần kinh gian sườn đi ở bờ dưới xương sườn trên

528. (I): Thoát vị bẹn trực tiếp xảy ra ở khoảng giữa động mạch thượng vị dưới và thừng động mạch rốn, vì
(II): Ở hố bẹn ngoài thành bụng yếu do có di tích của ống phúc tinh mạc

529. (I): Thoát vị bẹn hiếm khi xảy ra ở nữ, VÌ
(II): Ở nữ không có ống bẹn

530. (I): Ống bẹn là điểm yếu của thành bụng, VÌ
(II): Ống bẹn thiếu hai lớp cơ: cơ chéo bé và cơ ngang bụng

531. Ranh giới giữa trung thất trên và trung thất dưới là một mặt phẳng ngang. Mặt phẳng này đi qua góc ức và khoảng giữa hai đốt sống

A. Cổ 6 và cổ 7
B. Cổ 7 và ngực 1
C. Ngực 2 và ngực 3
D. Ngực 4 và ngực 5
E. Ngực 6 và ngực 7

532. Theo quan điểm được thông qua ở hội nghị quốc tế các nhà giải phẫu, tim nằm trong

A. Trung thất trên
B. Trung thất trước
C. Trung thất giữa
D. Trung thất sau
E. Trung thất dưới

533. Thành phần nào sau đây **không** nằm trong trung thất sau?

A. Phổi
B. Ống ngực
C. Tĩnh mạch đơn
D. Thực quản
E. Tĩnh mạch bán đơn

534. Thành phần nào sau đây nằm trong trung thất giữa?

A. Phổi
B. Động mạch chủ ngực
C. Màng phổi
D. Hạch giao cảm ngực
E. Màng ngoài tim

535. Mô tả về tĩnh mạch đơn, chi tiết nào sau đây ĐÚNG?

A. Đi lên sát bờ phải của các thân đốt sống
B. Trên đường đi, nhận 9 tĩnh mạch gian sườn trái dưới
C. Vòng phía trên cuống phổi trái
D. Đổ vào tĩnh mạch chủ dưới
E. Không thông nối với tĩnh mạch bán đơn

536. Tĩnh mạch gian sườn phải trên đổ vào

A. Tĩnh mạch chủ dưới
B. Tĩnh mạch dưới đòn

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

C. Tĩnh mạch đơn
D. Tĩnh mạch bán đơn
E. Tĩnh mạch bán đơn phụ

537. Mô tả về ống ngực, chi tiết nào sau đây ĐÚNG?
A. Có màu ánh vàng do tẩm nhuận dịch mật
B. Dẫn lưu bạch huyết của nửa phải đầu, cổ và ngực
C. Đi lên trong trung thất giữa
D. Tạo thành một quai phía trên đỉnh phổi
E. Đổ vào tĩnh mạch dưới đòn phải

538. Mô tả về thực quản, chi tiết nào sau đây SAI?
A. Đi qua trung thất trên và xuống trung thất sau
B. Có đoạn liên quan phía trước với tâm nhĩ trái
C. Đi phía sau quai động mạch chủ
D. Chui qua cơ hoành ở ngang đốt sống ngực 12
E. Khi vào ổ bụng thì đi hướng sang trái

539. Thành phần nào sau đây không nằm trong trung thất?
A. Tim và màng ngoài tim
B. Phổi và màng phổi
C. Tĩnh mạch đơn
D. Thực quản
E. Ống ngực

540. Về tĩnh mạch đơn, điều nào sau đây SAI?
A. Đi trong trung thất sau
B. Đi sát bờ phải các đốt sống
C. Nhận các nhánh tĩnh mạch gian sườn
D. Nhận máu từ tĩnh mạch bán đơn
E. Uốn cong phía trên rốn phổi trái trước khi đổ vào tĩnh mạch chủ trên

541. Trong trung thất trên có các thành phần sau đây, ***ngoại trừ:***
A. Tim
B. Tĩnh mạch chủ trên
C. Khí quản
D. Thực quản
E. Ống ngực

542. Ở trung thất trên, so với động mạch dưới đòn trái, ống ngực nằm ở phía
A. Trước
B. Sau

C. Trong
D. Ngoài
E. Trên

543. Câu nào sau đây SAI?

A. Ống ngực khó nhận biết khi bị tổn thương
B. Ống ngực lên trung thất qua lỗ tĩnh mạch chủ của cơ hoành
C. Hệ tĩnh mạch đơn nối tĩnh mạch chủ dưới với tĩnh mạch chủ trên
D. Chuỗi hạch giao cảm ngực có ba dây tạng lớn, tạng bé và tạng dưới
E. Tĩnh mạch đơn qua khe phía ngoài của cơ hoành

544. Thành phần nào sau đây **không** đi qua rốn phổi?

A. Phế quản chính
B. Động mạch phổi
C. Tĩnh mạch phổi
D. Dây chằng phổi
E. Động mạch phế quản

545. Về mô tả phổi, câu nào sau đây SAI?

A. Phổi phải có ba thùy, phổi trái có hai thùy
B. Rốn phổi nằm ở mặt trong của phổi
C. Đỉnh phổi nằm ngay phía dưới xương đòn
D. Đáy phổi lõm và liên quan với mặt trên cơ hoành
E. Phổi được bao bên ngoài bởi màng phổi

546. Nhu mô phổi được nuôi bởi

A. Động mạch phổi
B. Động mạch phế quản
C. Động mạch ngực trong
D. Động mạch trung thất
E. Động mạch gian sườn

547. Thùy dưới phổi phải thường có

A. Hai phân thùy
B. Ba phân thùy
C. Bốn phân thùy
D. Sáu phân thùy
E. Bảy phân thùy

548. Thông thường, thùy dưới phổi trái có

A. Hai phân thùy
B. Ba phân thùy

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

C. Bốn phân thùy
D. Sáu phân thùy
E. Bảy phân thùy

549. Chọn câu ĐÚNG
A. Động mạch phế quản tách ra từ động mạch dưới đòn
B. Tĩnh mạch phế quản đổ vào tĩnh mạch dưới đòn
C. Đám rối thần kinh phổi được tạo bởi thần kinh giao cảm và các nhánh thần kinh hoành
D. Dây chằng phổi tạo bởi hai lá màng phổi sát vào nhau
E. Phế quản chính phải dài hơn phế quản chính trái

550. Ở đường nách giữa, bờ dưới phổi và màng phổi lần lượt ở ngang mức các xương sườn
A. 6 và 8
B. 7 và 9
C. 8 và 10
D. 9 và 11
E. 10 và 12

551. Mô tả về màng phổi thành, chi tiết nào sau đây ĐÚNG?
A. Lách vào các khe gian thùy
B. Dính chặt vào nhu mô phổi
C. Màng phổi sườn áp sát vào mặt ngoài lồng ngực
D. Đỉnh màng phổi luôn thấp hơn xương sườn 1
E. Ngách sườn hoành tương ứng mức xương sườn 10 ở đường nách giữa

552. Mô tả về màng phổi tạng, chi tiết nào sau đây SAI
A. Bọc sát nhu mô phổi
B. Dính chặt vào nhu mô phổi
C. Lách vào các khe gian thùy
D. Không liên tục với màng phổi thành
E. Tham gia tạo thành dây chằng phổi

553. Đặc điểm của màng phổi và ổ màng phổi
A. Áp suất trong ổ màng phổi nhỏ hơn áp suất khí trời
B. Ổ màng phổi chứa nhiều dịch giúp nuôi dưỡng màng phổi
C. Màng phổi thành và màng phổi tạng không liên tục với nhau
D. Màng phổi thành lách vào khe gian thùy phổi
E. Giới hạn dưới của phổi cũng là giới hạn dưới của màng phổi

554. Mô tả về hình thể ngoài của phổi, chi tiết nào sau đây SAI?

A. Gồm một đỉnh, một đáy, hai mặt và hai bờ
B. Phổi phải có khe chếch và khe ngang
C. Mặt trong phổi phải có hố tim
D. Đỉnh phổi có thể nhô lên qua lỗ trên lồng ngực
E. Đáy phổi liên quan với cơ hoành

555. Bờ trước của phổi là ranh giới giữa

A. Mặt sườn và đáy phổi
B. Mặt sườn và mặt trong
C. Đáy phổi và màng phổi
D. Rãnh động mạch chủ và rãnh tĩnh mạch chủ
E. Thùy trên và thùy dưới

556. Tĩnh mạch phế quản thường đổ về

A. Tĩnh mạch ngực trong và tĩnh mạch phổi
B. Tĩnh mạch ngực trong và tĩnh mạch gian sườn trên cùng
C. Tĩnh mạch đơn và tĩnh mạch ngực trong
D. Tĩnh mạch đơn và tĩnh mạch phổi
E. Tĩnh mạch phế quản đổ trực tiếp về tâm nhĩ phải

557. Đám rối phổi được tạo nên từ các nhánh của thần kinh nào sau đây?

A. Thần kinh VIII
B. Thần kinh IX
C. Thần kinh X
D. Thần kinh XI
E. Thần kinh XII

558. Ngách màng phổi là một góc nhị diện được tạo bởi:

A. Bề mặt phổi và màng phổi thành
B. Thành ngực và màng phổi thành
C. Màng phổi tạng và màng phổi thành
D. Rãnh gian thùy và màng phổi thành
E. Hai phần màng phổi thành

559. Ở đường nách giữa, ngách sườn hoành tương ứng mức

A. Xương sườn 8
B. Xương sườn 9
C. Xương sườn 10
D. Xương sườn 11
E. Xương sườn 12

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

560. Màng phổi trung thất được chi phối cảm giác bởi

A. Thần kinh quặt ngược thanh quản
B. Thần kinh gian sườn
C. Thần kinh hoành
D. Thần kinh ngực dài
E. Thần kinh phụ

561. Ngách sườn - hoành là góc nhị diện hợp bởi:

A. Màng phổi sườn và màng phổi hoành
B. Mặt sườn và mặt hoành của phổi
C. Mặt sườn của phổi và cơ hoành
D. Thành ngực và mặt hoành của phổi
E. Cơ hoành và thành ngực

562. Mô tả về hình thể ngoài của tim, câu nào sau đây SAI?

A. Tim như hình tháp có ba mặt, một đáy, một đỉnh
B. Đáy tim tựa trên cơ hoành
C. Mỏm tim tương ứng khoảng gian sườn V đường trung đòn trái
D. Mặt hoành còn gọi là mặt dưới
E. Mặt ức sườn còn gọi là mặt trước

563. Tĩnh mạch tim lớn

A. Đi trong rãnh gian thất sau
B. Vào rãnh vành của tim ở mặt ức sườn
C. Đổ vào xoang tĩnh mạch vành
D. Đi cùng động mạch mũ ở rãnh vành trái
E. Đi cùng động mạch vành phải ở rãnh vành phải

564. Câu nào sau đây SAI?

A. Tĩnh mạch tim lớn chạy trong rãnh gian thất trước
B. Tĩnh mạch tim giữa đổ vào xoang tĩnh mạch vành
C. Động mạch vành trái cho nhánh gian thất trước
D. Tim được chi phối bởi thần kinh tự chủ
E. Tĩnh mạch tim chếch đổ trực tiếp vào tâm nhĩ phải

565. Vách gian nhĩ - thất ngăn cách

A. Tâm nhĩ trái với tâm nhĩ phải
B. Tâm nhĩ phải với tâm thất trái
C. Tâm thất phải với tâm thất trái
D. Tâm nhĩ trái với tâm thất phải
E. Tâm nhĩ phải với tâm thất phải

566. Về tim, câu nào sau đây SAI?

A. Tim có bốn buồng, hai tâm nhĩ và hai tâm thất
B. Giữa hai tâm nhĩ thông nhau qua lỗ bầu dục
C. Giữa tâm nhĩ và tâm thất cùng bên thông nhau qua lỗ nhĩ - thất
D. Giữa hai tâm thất ngăn cách nhau bởi vách gian thất
E. Lỗ động mạch chủ và lỗ động mạch phổi đều có van

567. Tâm nhĩ trái liên quan phía sau chủ yếu với

A. Thực quản
B. Phế quản chính trái
C. Phổi và màng phổi
D. ĐM chủ xuống phần ngực
E. Cột sống ngực và chuỗi hạch giao cảm ngực

568. Các động mạch vành

A. Nằm trên bề mặt bao xơ màng ngoài tim
B. Nằm dưới bao xơ màng ngoài tim
C. Nằm trong khoang màng ngoài tim
D. Nằm giữa lá tạng bao thanh mạc màng ngoài tim và bề mặt cơ tim
E. Nằm trong cơ tim

569. Đi trong rãnh gian thất trước có nhánh gian thất trước của động mạch vành trái và

A. Tĩnh mạch tim lớn
B. Tĩnh mạch tim giữa
C. Tĩnh mạch tim trước
D. Tĩnh mạch tim cực nhỏ
E. Tĩnh mạch tim chếch

570. Chọn câu ĐÚNG

A. Đáy tim nằm trên cơ hoành
B. Tĩnh mạch tim giữa đi trong rãnh gian thất sau
C. Xoang ngang màng ngoài tim nằm giữa động mạch chủ và động mạch phổi
D. Xoang tĩnh mạch vành nằm ở mặt ức sườn của tim
E. Tâm nhĩ trái có các tĩnh mạch phổi và tĩnh mạch chủ trên đổ vào

571. Nút xoang nhĩ

A. Nằm ở thành của tâm nhĩ trái
B. Có bản chất là các tế bào thần kinh
C. Nằm ở thành phải của tâm nhĩ phải, phía ngoài lỗ tĩnh mạch chủ trên

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

D. Thuộc hệ thống thần kinh tự động của tim, hoàn toàn không chịu sự chi phối của hệ thần kinh trung ương
E. Nối với nút nhĩ - thất bởi bó nhĩ - thất

572. Mô tả hệ thống thần kinh tự động của tim, câu nào sau đây đúng?
A. Hệ thống thần kinh tự động của tim có bản chất là tế bào thần kinh
B. Nút nhĩ thất nằm ở thành trong của tâm nhĩ trái
C. Nút nhĩ thất sẽ tách ra bó nhĩ thất
D. Bó nhĩ thất nằm trong vách gian nhĩ
E. Bó nhĩ thất cho ba trụ: trụ phải, trụ trái và trụ trung gian.

573. Mô tả về các buồng của tim, chi tiết nào sau đây SAI?
A. Đổ vào tâm nhĩ trái có các tĩnh mạch phổi
B. Thành tâm thất phải dày hơn thành tâm trái
C. Tâm nhĩ thông với tâm thất cùng bên qua lỗ nhĩ thất
D. Van nhĩ thất phải là van ba lá
E. Vách gian nhĩ - thất ngăn giữa tâm nhĩ phải và tâm thất trái

574. Rãnh tận cùng
A. Ở đáy tim và là ranh giới của tâm nhĩ phải và tâm nhĩ trái
B. Nối bờ phải tĩnh mạch chủ trên và dưới
C. Ở bên trái vách liên nhĩ
D. Tương ứng với bó nhĩ thất
E. Có nhánh (động mạch) gian thất trước đi trong rãnh.

575. Hố bầu dục
A. Là một lỗ thông từ giai đoạn phôi thai thuộc thành trong tâm nhĩ phải
B. Nếu không đóng kín, tạo thành lỗ thông giữa nhĩ phải và thất trái
C. Vừa thuộc tâm nhĩ phải vừa thuộc tâm nhĩ trái
D. Có viền hố bầu dục giới hạn ở phía trước và trên của hố
E. Có van của hố bầu dục là phần kéo dài của van tĩnh mạch chủ dưới

576. Vào thì tâm trương
A. Van hai lá mở
B. Van ba lá đóng
C. Van động mạch chủ mở
D. Máu từ tâm thất trái lên động mạch chủ
E. Máu từ tâm thất phải lên động mạch phổi

577. Rãnh gian nhĩ nằm ở

A. Mặt ức sườn
B. Đỉnh tim
C. Mặt hoành
D. Đáy tim
E. Mặt phổi

578. Mô tả về mặt ức sườn của tim, điểm nào sau đây SAI?

A. Còn gọi là mặt trước
B. Liên quan với xương ức và xương sườn
C. Có rãnh vành nằm giữa phần tâm nhĩ và phần tâm thất
D. Có rãnh gian thất trước chạy dọc giữa hai tâm thất
E. Có động mạch gian thất trước và tĩnh mạch tim giữa

579. Mỏm tim thường nằm tương ứng với mức nào sau đây

A. Khoang gian sườn I, đường trung đòn trái
B. Khoang gian sườn III, đường trung đòn trái
C. Khoang gian sườn V, đường trung đòn trái
D. Khoang gian sườn VII, đường trung đòn trái
E. Khoang gian sườn IX, đường trung đòn trái

580. Nơi gặp nhau giữa rãnh gian thất trước và rãnh gian thất sau được gọi là

A. Rãnh vành
B. Khuyết đỉnh tim
C. Rãnh tận cùng
D. Xoang ngang
E. Xoang tĩnh mạch vành

581. Bạch mạch của tim đổ về

A. Hạch khí phế quản và hạch trung thất trên
B. Hạch khí phế quản và hạch trung thất dưới
C. Hạch khí phế quản và hạch trung thất giữa
D. Hạch khí phế quản và hạch trung thất trước
E. Hạch khí phế quản và hạch trung thất sau

582. Rãnh gian thất sau của tim nằm ở

A. Đỉnh tim
B. Đáy tim
C. Mặt trái của tim
D. Mặt trước của tim
E. Mặt hoành của tim

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

583. Mô tả về tim, câu nào sau đây SAI?

A. Tim nằm ở trung thất giữa
B. Đỉnh tim hướng ra trước và sang trái
C. Đáy tim nằm lên cơ hoành và còn gọi là mặt hoành
D. Mặt trước tim liên quan với xương ức và các sụn sườn
E. Mặt trái tim liên quan với phổi và màng phổi trái

584. Chi tiết giải phẫu nào sau đây chạy từ mặt trước đến mặt hoành của tim?

A. Rãnh vành
B. Rãnh gian thất trước
C. Rãnh gian thất sau
D. Rãnh tận cùng
E. Rãnh gian nhĩ

585. Chi tiết giải phẫu nào sau đây **không** thấy ở tâm nhĩ phải?

A. Van lỗ bầu dục
B. Viền hố bầu dục
C. Mào tận cùng
D. Lỗ xoang tĩnh mạch vành
E. Hố bầu dục

586. Nói về động mạch vành, câu nào sau đây SAI?

A. Động mạch vành trái xuất phát từ động mạch chủ lên
B. Động mạch vành phải xuất phát từ động mạch chủ lên
C. Nhánh gian thất sau xuất phát từ động mạch vành trái
D. Nhánh gian thất trước xuất phát từ động mạch vành trái
E. Nhánh mũ xuất phát từ động mạch vành trái.

Dùng các chọn lựa sau đây để trả lời bốn câu liên tiếp bên dưới. Mỗi chọn lựa có thể được dùng cho một câu, nhiều câu hoặc không được dùng:

A. Đi qua cơ hoành ở lỗ động mạch chủ
B. Đi qua cơ hoành ở lỗ tĩnh mạch chủ dưới
C. Đi qua cơ hoành ở lỗ thực quản
D. Đi qua cơ hoành ở khe trong
E. Đi qua cơ hoành ở khe ngoài

587. Thần kinh lang thang

588. Thần kinh tạng lớn

589. Thần kinh tạng bé

590. Tĩnh mạch đơn

Năm câu liên tiếp sau là câu chọn tập hợp, hãy chọn:

A. *Nếu 1, 2, 3 đúng*
B. *Nếu 1, 3 đúng*
C. *Nếu 2, 4 đúng*
D. *Nếu chỉ có 4 đúng*
E. *Nếu 1, 2, 3, 4 đều đúng.*

591. Trung thất

1. Trung thất trên là một khoang từ nền cổ đến mặt phẳng ngang qua hai rốn phổi
2. Trung thất trước là khoảng từ mặt phẳng đứng ngang qua hai rốn phổi đến mặt sau xương ức
3. Trung thất giữa chứa tim, màng ngoài tim, động mạch chủ ngực
4. Các thành phần đi từ cổ xuống ngực và bụng hầu hết đi qua trung thất sau

592. Cơ tim:

1. Là loại cơ đặc biệt, chỉ có ở tim
2. Có các sợi biệt hóa kém, tạo nên hệ thống dẫn truyền tự động của tim
3. Dày nhất ở thất trái
4. Được cấp máu bởi động mạch vành, xuất phát từ động mạch chủ ngực

593. Về các van tim:

1. Van hai lá mở ở thì tâm thu
2. Van tổ chim đóng ở thì tâm thu
3. Van ba lá đóng ở thì tâm trương
4. Giữa tâm nhĩ phải và tĩnh mạch chủ dưới có van

594. Màng ngoài tim (ngoại tâm mạc):

1. Màng ngoài tim có hai phần: ngoại tâm mạc sợi và ngoại tâm mạc thanh mạc
2. Ngoại tâm mạc thanh mạc có hai lá: lá thành và lá tạng
3. Khoang ngoại tâm mạc là khoang giữa hai lá của ngoại tâm mạc thanh mạc
4. Các động mạch nuôi cơ tim đi giữa ngoại tâm mạc sợi và ngoại tâm mạc thanh mạc

595. Màng phổi:

1. Màng phổi có hai lá: lá thành và lá tạng
2. Lá thành không lách vào khe gian thùy phổi
3. Lá tạng lách và khe gian thùy phổi
4. Giữa hai lá là khoang màng phổi có chứa dịch màng phổi

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Hai câu liên tiếp sau đây là câu liên quan nhân quả, chọn:

A. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) có liên quan nhân quả*
B. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) không có liên quan nhân quả*
C. *Nếu (I) đúng, (II) sai*
D. *Nếu (I) sai, (II) đúng*
E. *Nếu (I) sai, (II) sai*

596. (I): Trong trường hợp bệnh gây ra lớn tâm nhĩ trái, người bệnh có thể có cảm giác nuốt nghẹn, VÌ
(II): Tâm nhĩ trái ở ngay phía trước thực quản

597. (I): Khi có vết thương ngực làm thông ổ màng phổi với bên ngoài thì không khí từ khoang màng phổi thoát ra ngoài, VÌ:
(II): Áp suất trong khoang màng phổi lớn hơn áp suất khí trời

Dùng hình sau để trả lời hai câu hỏi liên tiếp sau đây

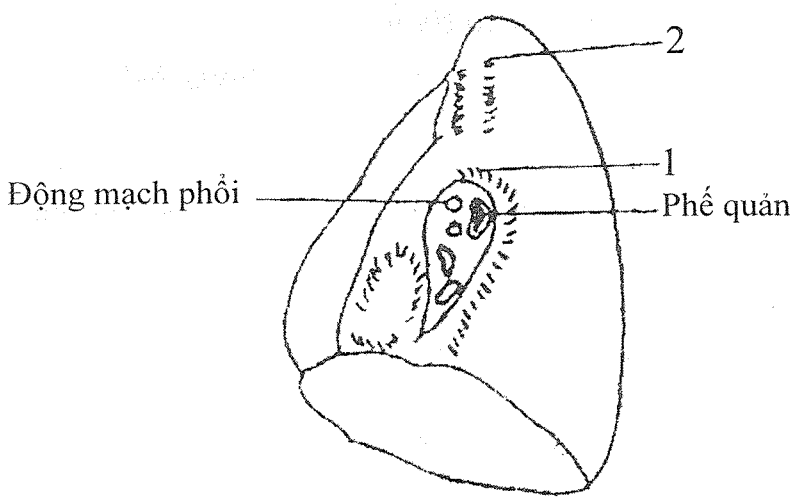

Mặt trong của phổi

598. Nhìn hình trên, phát biểu nào sau đây SAI?

A. Đáy phổi ở hình trên liên quan với gan
B. Tĩnh mạch phổi ở hình trên đổ vào tâm nhĩ trái
C. Phổi ở hình trên chỉ có khe chếch, không có khe ngang
D. Phổi ở hình trên có ấn tim
E. Phổi ở hình trên có ba thùy

599. Chi tiết số (1) ở hình trên là

A. Ấn tĩnh mạch đơn
B. Rãnh động mạch chủ
C. Hố tim
D. Khe chếch
E. Dây chằng phổi

Dùng hình vẽ dưới để trả lời ba câu liên tiếp sau

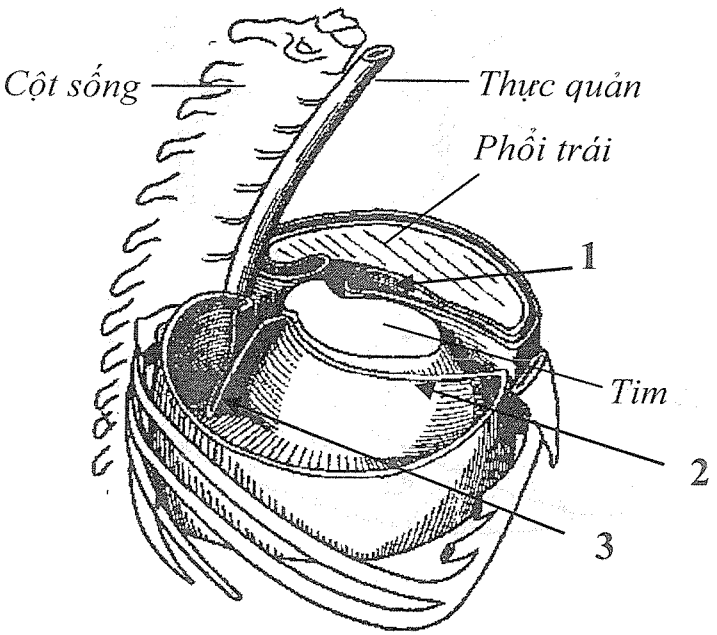

Thiết đồ cắt ngang qua phổi và màng phổi

600. Chi tiết số (1) là

A. Khoang màng phổi
B. Màng phổi hoành
C. Màng phổi trung thất
D. Màng phổi sườn
E. Dây chằng phổi

601. Chi tiết số (2) trên hình là

A. Khoang màng phổi
B. Dây chằng phổi
C. Màng phổi trung thất
D. Màng phổi tạng
E. Màng phổi hoành

602. Chi tiết số (3) trên hình là

A. Khoang màng phổi
B. Dây chằng phổi
C. Màng phổi sườn
D. Màng phổi trung thất
E. Màng phổi hoành

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

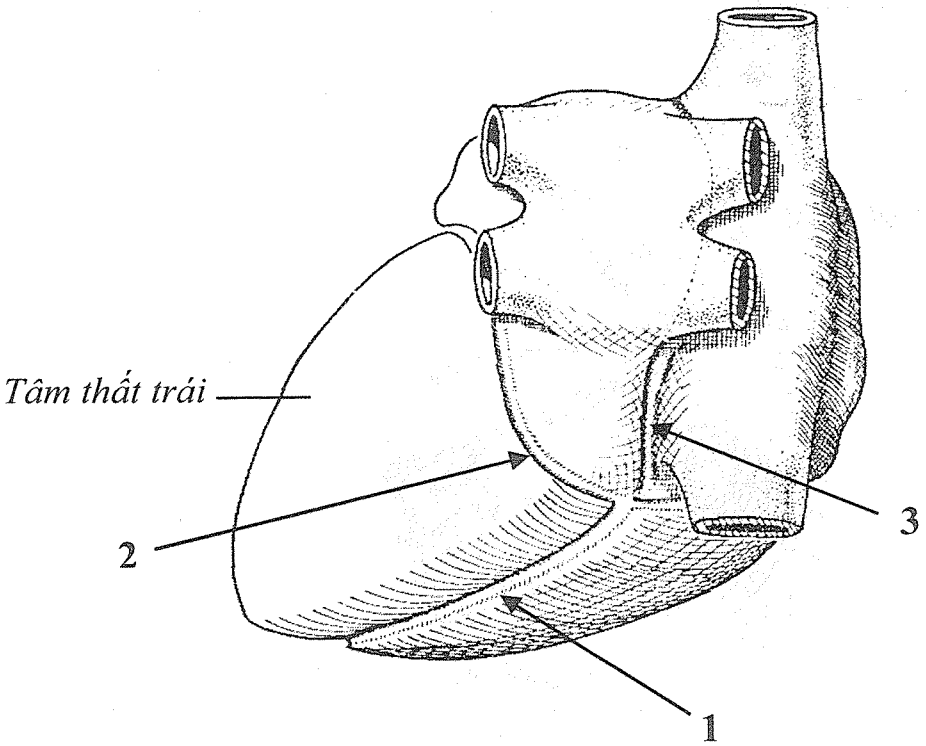

Tim nhìn từ sau dưới

Dùng hình vẽ trên để trả lời ba câu sau bằng cách điền vào chỗ trống

603. Chi tiết số 1 là: …

604. Chi tiết số 2 là: …

605. Chi tiết số 3 là: …

BỤNG

606. Động mạch nào sau đây **không** xuất phát từ động mạch chủ bụng?

A. Động mạch hoành dưới
B. Động mạch mạc treo tràng trên
C. Động mạch mạc treo tràng dưới
D. Động mạch sinh dục
E. Động mạch tử cung

607. Động mạch thân tạng chia thành ba nhánh là động mạch gan chung, động mạch lách và

A. Động mạch gan riêng
B. Động mạch vị trái
C. Động mạch vị phải
D. Động mạch vị mạc nối trái
E. Động mạch vị mạc nối phải

608. Trong tư thế đứng, phần nào của dạ dày ở vị trí cao nhất?

A. Tâm vị
B. Hang môn vị
C. Đáy vị
D. Ống môn vị
E. Thân vị

609. Mặt sau dạ dày **không** liên quan với

A. Cơ hoành
B. Thận trái
C. Lách
D. Túi mạc nối
E. Gan

610. Động mạch vị phải tách ra từ

A. Động mạch thân tạng
B. Động mạch lách
C. Động mạch gan chung
D. Động mạch gan riêng
E. Động mạch vị-tá tràng

611. Chọn câu ĐÚNG về dạ dày:

A. Đáy vị là phần thấp nhất của dạ dày
B. Lỗ tâm vị có van ngăn dịch vị từ dạ dày lên thực quản

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

C. Lỗ môn vị có van để thức ăn chỉ đi từ dạ dày qua tá tràng mà không đi ngược trở lại dạ dày
D. Lớp cơ vòng của dạ dày dày nhất ở môn vị
E. Lớp cơ dọc của dạ dày dày nhất ở bờ cong lớn

612. Mô tả mạch máu cung cấp cho dạ dày, câu nào sau đây SAI?
A. Động mạch vị phải xuất phát từ động mạch gan riêng
B. Động mạch vị trái xuất phát từ động mạch thân tạng
C. Động mạch vị mạc nối phải xuất phát từ động mạch lách
D. Động mạch vị ngắn xuất phát từ động mạch lách
E. Động mạch đáy vị sau xuất phát từ động mạch lách

613. Đáy vị của dạ dày là
A. Phần thấp nhất của dạ dày
B. Phần nối thân vị với hang vị
C. Phần nối thân vị với ống môn vị.
D. Phía trên mặt phẳng ngang qua khuyết tâm vị
E. Phần hướng về hậu cung mạc nối

614. Câu nào sau đây đúng khi mô tả dạ dày?
A. Dạ dày là một tạng rỗng nằm ở tầng trên và tầng dưới mạc treo kết tràng ngang
B. Đáy vị thường là nơi thức ăn hay dịch vị đọng lại
C. Tâm vị nằm về bên phải cột sống
D. Khuyết tâm vị nằm bên phải tâm vị
E. Khuyết góc nằm ở giữa phần đứng và phần ngang của bờ cong nhỏ

615. Đối chiếu lên cột sống, tâm vị và môn vị lần lượt tương ứng với mức của đốt sống
A. Ngực 10 và thắt lưng 1
B. Ngực 11 và thắt lưng 1
C. Ngực 11 và thắt lưng 2
D. Ngực 12 và thắt lưng 2
E. Ngực 12 và thắt lưng 3

616. Tĩnh mạch vị phải và tĩnh mạch vị trái đổ về
A. Tĩnh mạch cửa
B. Tĩnh mạch lách
C. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên
D. Tĩnh mạch gan chung
E. Tĩnh mạch gan riêng

617. Mô tả về môn vị, điều nào sau đây đúng?

A. Mặt ngoài được đánh dấu bởi tĩnh mạch trước môn vị
B. Sờ bằng tay khó nhận biết được môn vị
C. Có van ngăn thức ăn từ tá tràng qua dạ dày
D. Nằm ở bên trái đốt sống thắt lưng 1
E. Lớp cơ dọc rất dày và tạo nên cơ thắt môn vị

618. Dọc theo bờ cong lớn dạ dày có hai động mạch là

A. Động mạch vị trái và động mạch vị phải
B. Động mạch vị trái và động mạch vị tá tràng
C. Động mạch vị mạc nối trái và động mạch vị mạc nối phải
D. Động mạch vị phải và động mạch vị mạc nối phải
E. Động mạch vị phải và động mạch vị tá tràng

619. Hai động mạch đi dọc theo bờ cong nhỏ dạ dày là

A. Động mạch vị phải, động mạch vị tá tràng
B. Động mạch vị trái, động mạch vị phải
C. Động mạch vị trái, động mạch vị mạc nối trái
D. Động mạch vị phải, động mạch vị mạc nối phải
E. Động mạch vị mạc nối trái, động mạch vị mạc nối phải

620. Động mạch vị mạc nối trái xuất phát từ

A. Động mạch thân tạng
B. Động mạch gan chung
C. Động mạch lách
D. Động mạch vị trái
E. Động mạch vị tá tràng

621. Chuỗi hạch bạch huyết dọc theo bờ cong nhỏ dạ dày nhận bạch huyết từ:

A. Nửa trái thân vị và 1/3 dưới phần ngang bờ cong lớn
B. Đáy vị và nửa trên thân vị
C. Đáy vị và nửa trái thân vị
D. Nửa phải phần đứng và nửa phần ngang dạ dày
E. Nửa trái thân vị và đáy vị

622. Khi đến dạ dày, thân thần kinh lang thang trước cho hai nhánh:

A. Nhánh vị trước và nhánh gan
B. Nhánh vị sau và nhánh gan
C. Nhánh vị trước và nhánh tạng
D. Nhánh vị trước và nhánh vị sau
E. Nhánh gan và nhánh tạng

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

623. Khi đến dạ dày, thân thần kinh lang thang sau cho hai nhánh:

A. Nhánh vị trước và nhánh gan
B. Nhánh vị sau và nhánh gan
C. Nhánh vị trước và nhánh tạng
D. Nhánh vị sau và nhánh tạng
E. Nhánh gan và nhánh tạng

624. Vị trí của lỗ môn vị ở

A. Ngang mức đốt sống thắt lưng 2
B. Bên phải đốt sống thắt lưng 1
C. Bên trái đốt sống thắt lưng 1
D. Bên phải đốt sống thắt lưng 2
E. Bên trái đốt sống thắt lưng 2

625. Thần kinh lang thang trước của dạ dày là:

A. Thần kinh lang thang trái tạo nên do dạ dày quay 90^{o} theo trục dọc
B. Thần kinh lang thang phải tạo nên do dạ dày quay 90^{o} theo trục dọc
C. Thần kinh lang thang trái tạo nên do dạ dày quay theo trục ngang
D. Thần kinh lang thang phải tạo nên do dạ dày quay theo trục ngang
E. Do thần kinh lang thang phải và trái hợp lại

626. Chọn câu đúng nhất về lách

A. Lách là một tuyến tiêu hóa
B. Rốn lách nằm ở mặt thận của lách
C. Bờ dưới lách có nhiều khía
D. Rốn lách nằm ở mặt dạ dày
E. Lách có hai đầu: đầu trên và đầu dưới

627. Lách có đặc điểm

A. Là tạng sau phúc mạc
B. Phía trước liên quan với các xương sườn 6, 7, 8
C. Dễ nhận biết khi thăm khám vì có bờ răng cưa
D. Tựa lên mạc treo kết tràng ngang và góc kết tràng trái
E. Phía ngoài liên quan với thận trái

628. Tạng nào **không** liên quan với lách?

A. Dạ dày
B. Thùy trái của gan

C. Đuôi tụy
D. Thận trái
E. Góc kết tràng trái

629. Trục lớn của lách song song và ở ngang mức với
A. Xương sườn 8
B. Xương sườn 9
C. Xương sườn 10
D. Xương sườn 11
E. Xương sườn 12

630. Mạch và thần kinh của lách đi vào lách qua
A. Mặt thận của lách
B. Mặt kết tràng của lách
C. Mặt dạ dày của lách
D. Bờ dưới của lách
E. Bờ trên của lách

631. Lách có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ***
A. Là một tạng đặc ở tầng trên mạc treo kết tràng ngang
B. Thông thường ta không sờ thấy được khi khám bụng
C. Bờ trước có nhiều khía rất đặc trưng
D. Được treo vào thành bụng sau bởi một mạc treo
E. Được cấp máu từ một động mạch là nhánh của động mạch thân tạng

632. Mô tả lách, câu nào sau đây SAI?
A. Là một tạng đặc sau phúc mạc
B. Mặt trước liên quan với dạ dày
C. Mặt ngoài liên quan với màng phổi trái
D. Đầu trước liên quan với góc kết tràng trái
E. Được cấp máu bởi một động mạch xuất phát từ động mạch thân tạng

633. Cấp máu chủ yếu cho phần thân và đuôi tụy là các động mạch xuất phát từ
A. Động mạch mạc treo tràng trên
B. Động mạch lách
C. Động mạch vị tá tràng
D. Động mạch tụy dưới
E. Động mạch thân tạng

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

634. Các động mạch của đầu tụy và tá tràng hầu hết xuất phát từ:

A. Động mạch mạc treo tràng trên và động mạch vị tá tràng
B. Động mạch vị tá tràng và động mạch lách
C. Động mạch lách và động mạch gan chung
D. Động mạch mạc treo tràng dưới và động mạch gan riêng
E. Động mạch vị tá tràng và động mạch mạc treo tràng dưới

635. Chọn câu ĐÚNG:

A. Tá tràng và đầu tụy nằm hoàn toàn sau phúc mạc
B. Phần lên (D4) tá tràng nằm song song và bên phải cột sống đoạn thắt lưng
C. Tụy có một phần nằm phía sau động mạch mạc treo tràng trên
D. Ống tụy phụ đổ vào phần ngang của tá tràng
E. Ống tụy chính đổ vào nhú tá lớn ở thành sau phần xuống tá tràng

636. Chọn câu ĐÚNG:

A. Tá tràng có một phần di động là phần lên tá tràng
B. Ống tụy chính đổ vào thành sau phần xuống của tá tràng
C. Ống mật chủ có đoạn đi phía sau đầu tụy và đây là đoạn hẹp nhất
D. Nhú tá lớn thường ở phía trên nhú tá bé
E. Bóng gan tụy là đoạn chung của ông mật chủ và ống tụy chính

637. Phần trên tá tràng

A. Có dây chằng gan - tá tràng bám
B. Liên quan với thùy đuôi của gan
C. Có ống mật chủ đi phía trước.
D. Nằm bên phải đốt sống thắt lưng 3
E. Lớp niêm mạc có nhiều nếp ngang

638. Thành phần nào sau đây đi phía trước phần xuống tá tràng?

A. Động mạch thận phải
B. Kết tràng ngang
C. Niệu quản phải
D. Tĩnh mạch cửa
E. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên

639. Thành phần nào sau đây bắt chéo trước phần ngang tá tràng?

A. Động mạch thận phải
B. Động mạch kết tràng trái
C. Động mạch mạc treo tràng trên
D. Động mạch mạc treo tràng dưới
E. Động mạch gan riêng

640. Nhú tá lớn có đặc điểm nào sau đây?

A. Ở phía trên nhú tá bé
B. Ở thành trước phần xuống tá tràng
C. Liên tục với nếp dọc tá tràng
D. Ở đỉnh nhú có lỗ của ống tụy phụ
E. Bên trong có van đóng

641. Câu nào sau đây SAI?

A. Tụy nằm vắt ngang cột sống đoạn thắt lưng, sau hậu cung mạc nối
B. Bó mạch mạc treo tràng dưới ấn vào tụy tạo nên khuyết tụy
C. Sau khuyết tụy có động mạch chủ bụng và tĩnh mạch cửa
D. Đuôi tụy là phần có thể di động
E. Bờ trên của thân tụy liên quan với bó mạch lách

642. Về tá tràng, câu nào sau đây SAI?

A. Là đoạn đầu của ruột non
B. Có dạng hình chữ C ôm lấy đầu tụy
C. Hoàn toàn cố định do dính vào thành bụng sau
D. Có đường kính lớn hơn hỗng tràng và hồi tràng
E. Hầu hết được cung cấp máu cùng hệ thống cấp máu cho đầu tụy

643. Góc tá hỗng tràng dính vào thành bụng sau bởi:

A. Rễ mạc treo kết tràng ngang
B. Cơ treo tá tràng
C. Mạc nối nhỏ
D. Mạc nối lớn
E. Mạc dính tá tụy

644. Tá tràng có đặc điểm, ***ngoại trừ:***

A. Được xem là phần đầu của ruột non
B. Hầu hết cố định do dính vào thành bụng sau
C. Thành sau của phần xuống (D2) có lỗ đổ của ống tụy
D. Trong chấn thương bụng, đoạn dễ bị tổn thương nhất là đoạn ngang (D3)
E. Đoạn lên (D4) thường đi hướng lên trên và sang trái

645. Phần nào sau đây nối từ tá tràng đến rốn gan?

A. Rễ mạc treo ruột non
B. Cơ treo tá tràng
C. Mạc nối nhỏ
D. Mạc nối lớn
E. Mạc dính tá tụy

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

646. Trong dây chằng gan - tá tràng có

A. Tĩnh mạch gan
B. Ống tụy chính
C. Dây chằng tĩnh mạch
D. Tĩnh mạch cửa
E. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên

647. Phần nào của tá tràng dính chặt vào đầu tụy nhất?

A. Phần trên
B. Phần xuống
C. Phần lên
D. Phần ngang
E. Góc tá tràng trên

648. Phần nào của tá tràng đi phía trước cột sống thắt lưng?

A. Hành tá tràng
B. Phần xuống
C. Phần ngang
D. Phần lên
E. Góc dưới tá tràng

649. Mặt sau khối tá tụy **không** liên quan với

A. Tĩnh mạch chủ dưới
B. Ống mật chủ
C. Thận phải
D. Rễ mạc treo kết tràng ngang
E. Mạc dính tá tụy

650. Động mạch nào sau đây xuất phát từ động mạch mạc treo tràng trên?

A. Động mạch tụy lưng
B. Động mạch tụy lớn
C. Động mạch tụy dưới
D. Động mạch sau tá tràng
E. Động mạch tá tụy dưới chung

651. Động mạch nào dưới đây là nhánh của động mạch vị tá tràng?

A. Động mạch đuôi tụy
B. Động mạch tụy lưng
C. Động mạch tụy dưới
D. Động mạch sau tá tràng
E. Động mạch tá tụy trên sau

652. Nói về tụy và tá tràng, câu nào sau đây ĐÚNG?

A. Tụy và tá tràng nằm hoàn toàn sau phúc mạc
B. Hành tá tràng còn gọi là phần trên tá tràng
C. Thành sau phần xuống tá tràng có hai nhú tá tràng
D. Ống tụy phụ và ống tụy chính đi từ đuôi tụy đến đầu tụy
E. Phần lên tá tràng nằm bên trái cột sống

653. Động mạch tụy lớn xuất phát từ

A. Động mạch tá tụy dưới chung
B. Động mạch lách
C. Động mạch gan chung
D. Động mạch đuôi tụy
E. Động mạch mạc treo tràng trên

654. Động mạch nào dưới đây là nhánh của động mạch lách?

A. Động mạch tụy lưng
B. Động mạch tá tụy trên trước
C. Động mạch tá tụy trên sau
D. Động mạch tá tụy dưới trước
E. Động mạch tá tụy dưới sau

655. Động mạch vị tá tràng và động mạch mạc treo tràng trên thông nối với nhau qua

A. Động mạch lưng tụy
B. Động mạch tụy lớn
C. Động mạch tụy dưới
D. Động mạch sau tá tràng
E. Các động mạch tá tụy

656. Về khuyết tụy, câu nào sau đây SAI?

A. Khuyết tụy nằm ở mặt sau tụy
B. Trên khuyết tụy có động mạch thân tạng
C. Dưới khuyết tụy có động mạch mạc treo tràng trên
D. Dưới khuyết tụy có động mạch thận trái
E. Sau khuyết tụy có động mạch chủ bụng

657. Về liên quan của thân tụy, câu nào sau đây SAI?

A. Trước thân tụy liên quan với mặt sau dạ dày
B. Sau thân tụy liên quan với thận, tuyến thượng thận trái
C. Dưới thân tụy có rễ mạc treo kết tràng ngang
D. Trên thân tụy có động mạch lách
E. Trước và trên thân tụy có ống mật chủ

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

658. Tụy có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ:***

A. Phần lớn nằm ở tầng trên mạc treo kết tràng ngang
B. Khuyết tụy (cổ tụy) chính là vết ấn từ phía sau của bó mạch mạc treo tràng trên
C. Mặt sau thân tụy liên quan với hậu cung mạc nối
D. Đuôi tụy có thể không tiếp xúc trực tiếp với rốn lách
E. Bờ trước của thân tụy có mạc treo kết tràng ngang bám

659. Một khối bướu của mỏm móc tụy có thể chèn ép thành phần nào sau đây sớm nhất?

A. Ống mật chủ
B. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên
C. Tĩnh mạch cửa
D. Ống tụy chính
E. Bóng gan tụy

660. Chọn câu ĐÚNG về tụy:

A. Tụy là một tạng rỗng nằm ở tầng trên mạc treo kết tràng ngang
B. Đường kính trước sau ở đuôi tụy lớn hơn ở đầu tụy
C. Mỏm móc tụy nằm sau bó mạch mạc treo tràng trên
D. Đuôi tụy luôn luôn tiếp xúc trực tiếp với rốn lách
E. Toàn bộ tụy được cấp máu bởi động mạch lách

661. Cơ treo tá tràng đi từ trụ phải cơ hoành đến

A. Hành tá tràng
B. Góc trên tá tràng
C. Phần xuống tá tràng
D. Góc dưới tá tràng
E. Góc tá - hỗng tràng

662. Chọn câu ĐÚNG

A. Gan được chia làm bốn thùy là dựa vào sự phân bố của đường mật trong gan
B. Gan có hai bờ là bờ trước và bờ dưới
C. Toàn bộ bề mặt gan được phủ bởi phúc mạc.
D. Dây chằng liềm, dây chằng vành, dây chằng tam giác là những dây chằng liên tục với nhau
E. Mặt trên của gan còn gọi là mặt tạng

663. Các thành phần sau đây có tính chất là một dây chằng gồm hai lá phúc mạc, ***ngoại trừ:***

A. Dây chằng hoành gan

B. Dây chằng vành
C. Dây chằng liềm
D. Dây chằng tam giác
E. Dây chằng gan vị

664. Dây chằng liềm của gan có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ:***
A. Nằm ở mặt hoành và được xem là khe giữa gan
B. Cấu tạo gồm hai lá của phúc mạc
C. Treo gan vào cơ hoành và thành bụng
D. Còn gọi là dây chằng treo gan
E. Liên tiếp với dây chằng vành

665. Ở mặt hoành của gan, nằm giữa khe giữa và khe trái là
A. Hạ phân thùy III
B. Hạ phân thùy IV
C. Hạ phân thùy V
D. Hạ phân thùy VI
E. Hạ phân thùy VIII

666. Thông thường động mạch túi mật xuất phát từ
A. Động mạch gan phải
B. Động mạch gan trái.
C. Động mạch gan riêng
D. Động mạch gan chung
E. Động mạch vị phải

667. Sau khi sinh, tĩnh mạch rốn trở thành
A. Dây chằng động mạch
B. Dây chằng tròn gan
C. Dây chằng tĩnh mạch
D. Dây chằng liềm
E. Dây chằng vành

668. Thành phần hiện diện trong *khoảng gian tiểu thùy* gan gồm:
A. Động mạch gan, tĩnh mạch cửa, ống mật
B. Động mạch gan, tĩnh mạch gan, tĩnh mạch cửa
C. Động mạch gan, tĩnh mạch gan, ống mật
D. Tĩnh mạch gan, tĩnh mạch cửa, ống mật
E. Động mạch gan, tĩnh mạch gan, tĩnh mạch cửa, ống mật

669. Lớp xơ của gan có đặc điểm:
A. Là bao xơ bao bọc ngoài phúc mạc gan

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

B. Còn gọi là bao gan
C. Bao bọc cả túi mật
D. Đi len lỏi vào nhu mô gan theo các đường mạch mật
E. Dính lỏng lẻo vào phúc mạc nên dễ bóc tách

670. Sự thông nối giữa hệ tĩnh mạch cửa và hệ tĩnh mạch chủ có thể gặp ở
A. Rốn lách
B. Khuyết tụy
C. Phần cuối của thực quản
D. Vùng hang môn vị
E. Hành tá tràng

671. Thông thường, ống mật chủ hẹp nhất ở
A. Nơi đổ vào của ống túi mật
B. Ngay bờ trên Phần trên (D1) tá tràng
C. Đoạn đi sau phần trên (D1) tá tràng
D. Đoạn đi sau đầu tụy
E. Đoạn trong thành tá tràng

672. Về phân chia hạ phân thùy gan, câu nào sau đây đúng?
A. Hạ phân thùy I chính là thùy vuông
B. Hạ phân thùy IV chính là thùy đuôi
C. Hạ phân thùy VI nằm trong phân thùy sau
D. Hạ phân thùy I không nhìn thấy ở mặt tạng của gan
E. Hạ phân thùy VIII không nhìn thấy ở mặt hoành của gan

673. Với cách phân chia phân thùy gan theo đường mạch mật, phân thùy bên gồm
A. Hạ phân thùy I và II
B. Hạ phân thùy II và III
C. Hạ phân thùy III và IV
D. Hạ phân thùy IV và V
E. Hạ phân thùy V và VI

674. Với cách phân chia gan theo đường mạch mật, tĩnh mạch gan phải tương ứng với
A. Khe giữa
B. Khe phải
C. Khe phụ giữa thùy phải
D. Khe trái
E. Khe phụ giữa thùy trái

675. Ống mật chủ:

A. Được hợp ống gan phải và ống gan trái
B. Bắt đầu từ phía sau phần trên tá tràng
C. Đi phía trước tĩnh mạch cửa
D. Nằm bên trái động mạch gan riêng
E. Nơi có đường kính lớn nhất tạo nên bóng gan-tụy

676. Ba thành phần chính đi qua cửa gan là

A. Ống gan chung, động mạch gan riêng, tĩnh mạch chủ dưới
B. Ống gan chung, động mạch gan riêng, tĩnh mạch cửa
C. Ống gan chung, động mạch gan riêng, tĩnh mạch gan
D. Động mạch gan riêng, tĩnh mạch gan, tĩnh mạch cửa
E. Động mạch gan riêng, tĩnh mạch chủ dưới, tĩnh mạch cửa

677. Túi mật có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ:***

A. Nằm ở mặt tạng của gan
B. Không có phúc mạc phủ
C. Có vai trò cô đặc và dự trữ mật
D. Thông với ống mật chủ bằng ống túi mật
E. Được xem là đường dẫn mật phụ

678. Thành phần nào sau đây được xem là đường mật phụ?

A. Ống gan phải
B. Ống mật chủ
C. Ống gan trái
D. Ống túi mật
E. Ống gan chung

679. Tĩnh mạch cửa được hình thành từ tĩnh mạch lách và

A. Tĩnh mạch vị trái
B. Tĩnh mạch vị mạc nối trái
C. Tĩnh mạch gan
D. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên
E. Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới

680. Tĩnh mạch nào sau đây **không** đổ về hệ tĩnh mạch cửa?

A. Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới
B. Tĩnh mạch vị trái
C. Tĩnh mạch vị phải
D. Tĩnh mạch trực tràng trên
E. Tĩnh mạch trực tràng dưới

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

681. Tĩnh mạch cửa dẫn máu từ ống tiêu hóa, tụy,... và đổ vào

A. Lách
B. Gan
C. Tĩnh mạch gan
D. Tĩnh mạch chủ dưới
E. Tâm nhĩ phải

682. Chọn câu ĐÚNG

A. Động mạch gan riêng xuất phát từ động mạch vị tá tràng
B. Động mạch gan riêng có một nhánh bên cho dạ dày là động mạch vị phải
C. Tĩnh mạch cửa cùng động mạch gan riêng và tĩnh mạch gan tạo thành cuống gan
D. Ống tĩnh mạch sau khi tắc sẽ trở thành dây chằng tròn gan
E. Đường mật chính bao gồm các ống gan, ống mật chủ, túi mật và ống túi mật

683. Ở đoạn sau tụy, động mạch mạc treo tràng trên nằm trong một tứ giác tĩnh mạch. Tĩnh mạch nào sau đây **không** là thành phần của tứ giác tĩnh mạch đó?

A. Tĩnh mạch cửa
B. Tĩnh mạch chủ dưới
C. Tĩnh mạch thận trái
D. Tĩnh mạch lách
E. Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới

684. Phần nào sau đây **không** được cấp máu bởi động mạch mạc treo tràng trên?

A. Phần trên tá tràng
B. Phần ngang tá tràng
C. Góc tá hỗng tràng
D. Đoạn cuối hồi tràng
E. Manh tràng

685. So sánh hỗng tràng và hồi tràng, câu nào sau đây SAI?

A. Đường kính hỗng tràng hơi lớn hơn hồi tràng
B. Thành hỗng tràng dày hơn, nhiều mạch máu hơn hồi tràng
C. Mô bạch huyết hỗng tràng là các mảng bạch huyết, còn ở hồi tràng là các nang đơn độc

D. Các quai hỗng tràng nằm bên trái ổ bụng, quai hồi tràng bên phải và phía dưới ổ bụng
E. Nếp vòng ở hỗng tràng cao hơn ở hồi tràng

686. Yếu tố nào sau đây **không** là yếu tố chính xác để phân biệt ruột già và ruột non?
A. Vị trí của ruột
B. Đường kính của ruột
C. Dải cơ dọc
D. Túi phình kết tràng
E. Túi thừa mạc nối

687. Động mạch nào sau đây xuất phát từ động mạch mạc treo tràng dưới?
A. Động mạch tá tụy dưới chung
B. Động mạch sau tá tràng
C. Động mạch kết tràng phải
D. Động mạch hồi-kết tràng
E. Động mạch kết tràng trái

688. Chọn câu đúng khi mô tả về động mạch mạc treo tràng trên?
A. Có nguyên ủy từ động mạch thân tạng
B. Cấp máu cho toàn bộ ruột non
C. Cấp máu cho toàn bộ ruột già
D. Cấp máu cho phần lớn ruột non và nửa phải ruột già
E. Cấp máu cho ruột non, ruột già, tụy, lách

689. Rễ mạc treo ruột non đi qua phía trước các thành phần sau, ***ngoại trừ:***
A. Phần lên (D4) tá tràng
B. Động mạch chủ bụng
C. Tĩnh mạch chủ dưới
D. Niệu quản phải
E. Cơ thắt lưng phải

690. Thành phần nào sau đây không có ở mặt tạng của gan?
A. Cửa gan
B. Hố túi mật
C. Khuyết dây chằng tròn
D. Khe dây chằng tĩnh mạch
E. Dây chằng liềm

691. Các thành phần sau đây nằm phía sau tụy, ***ngoại trừ:***
A. Môn vị
B. Tuyến thượng thận phải

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

C. Động mạch thận phải
D. Tĩnh mạch chủ dưới
E. Ống mật chủ

692. Các thành phần sau đây được cấp máu bởi động mạch hồi kết tràng, ***ngoại trừ:***

A. Đoạn cuối hồi tràng
B. Manh tràng
C. Ruột thừa
D. Kết tràng lên
E. Kết tràng ngang

693. Ở đoạn trên và trước tá tràng, động mạch mạc treo tràng trên nằm ngay phía trước

A. Mỏm móc tụy
B. Eo tụy
C. Phần lên (D4) tá tràng
D. Động mạch chủ bụng
E. Tĩnh mạch chủ dưới

694. Động mạch mạc treo tràng trên **không** cho nhánh đến

A. Ruột thừa
B. Kết tràng ngang
C. Kết tràng lên
D. Góc kết tràng trái
E. Góc kết tràng phải

695. Động mạch nào sau đây **không** phải là nhánh của động mạch hồi kết tràng?

A. Động mạch ruột thừa
B. Động mạch hồi tràng
C. Động mạch kết tràng phải
D. Động mạch manh tràng trước
E. Động mạch manh tràng sau

696. Góc kết tràng trái là phần kết tràng nằm giữa

A. Manh tràng và kết tràng lên
B. Kết tràng lên và kết tràng ngang
C. Kết tràng ngang và kết tràng xuống
D. Kết tràng xuống và kết tràng xích-ma
E. Kết tràng xích-ma và trực tràng

697. Kết tràng xích-ma có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ:***

A. Nằm bên trái và phần dưới ổ bụng
B. Tiếp theo kết tràng xuống
C. Nối với trực tràng
D. Di động
E. Được cấp máu bởi động mạch mạc treo tràng trên

698. Bờ dưới của mạc dính kết tràng trái là

A. Đường vòng theo mào chậu trái
B. Đường từ ụ nhô dọc theo bờ trong cơ thắt lưng trái
C. Đường từ chỗ chia đôi của động mạch chủ bụng dọc theo bờ ngoài cơ thắt lưng trái
D. Đường từ ụ nhô đi ngang sang trái
E. Từ nguyên ủy động mạch mạc treo tràng trên đến góc hồi-manh tràng

699. Kết tràng khác ruột non ở điểm:

A. Có thanh mạc bao bọc bên ngoài
B. Có các dải cơ dọc
C. Có lớp cơ vòng
D. Có mạc treo
E. Di động

700. Phần nào dưới đây **không** có những đặc điểm hình thể ngoài chung của ruột già?

A. Manh tràng
B. Trực tràng
C. Kết tràng lên
D. Kết tràng chậu hông
E. Kết tràng ngang

701. Ở người Việt Nam, ruột thừa thường gặp nhất ở:

A. Vị trí sau manh tràng
B. Vị trí trước manh tràng
C. Vị trí dưới manh tràng
D. Vị trí chậu
E. Vị trí sau hồi tràng

702. Động mạch mạc treo tràng dưới có đặc điểm:

A. Xuất phát từ động mạch chủ bụng, ngay trên động mạch sinh dục
B. Đi trong rễ mạc treo kết tràng xuống
C. Cung cấp máu cho toàn bộ ruột già

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

D. Có hai tĩnh mạch đi kèm
E. Cho nhánh tận là động mạch trực tràng dưới

703. Van hậu môn
A. Là hai nếp niêm mạc nằm ở ranh giới của trực tràng và ống hậu môn
B. Là một nếp niêm mạc che kín một phần lỗ hậu môn
C. Là những nếp niêm mạc hình cung nối liền chân của hai cột hậu môn
D. Là ba nếp ngang hình lưỡi liềm ở trong lòng trực tràng
E. Có vai trò như là cơ thắt hậu môn

704. Động mạch nào sau đây **không** cho nhánh đến nuôi ruột già?
A. Động mạch chậu ngoài
B. Động mạch chậu trong
C. Động mạch mạc treo tràng trên
D. Động mạch mạc treo tràng dưới
E. Động mạch chậu ngoài và động mạch chậu trong

705. Túi thừa mạc nối có ở
A. Dạ dày
B. Hồi tràng
C. Tá tràng
D. Kết tràng ngang
E. Hỗng tràng

706. Kết tràng xích - ma:
A. Bắt đầu từ bờ trong cơ thắt lưng trái
B. Liên tục với trực tràng ở khoảng đốt sống thắt lưng 5
C. Không có mạc treo
D. Cố định vì dính vào thành bụng sau
E. Được cấp máu bởi động mạch mạc treo tràng trên

707. Nhánh tận cùng của động mạch mạc treo tràng dưới là
A. Động mạch xích ma dưới
B. Động mạch trực tràng trên
C. Động mạch trực tràng giữa
D. Động mạch trực tràng dưới
E. Động mạch cùng giữa

708. Mạc treo ruột thừa treo ruột thừa vào
A. Thành bụng sau
B. Thành bụng trước

C. Manh tràng
D. Hồi tràng
E. Kết tràng lên

709. Động mạch mạc treo tràng dưới
A. Xuất phát từ động mạch chủ bụng ở ngang mức với đốt sống thắt lưng I
B. Đi trong mạc treo kết tràng xuống và chỉ cung cấp máu cho kết tràng xuống
C. Cho nhánh tận là động mạch trực tràng dưới
D. Không thông nối với động mạch mạc treo tràng trên
E. Góp phần cung cấp máu cho kết tràng ngang

710. Đường lược được tạo nên bởi:
A. Các van và xoang hậu môn
B. Các nếp dọc ở giữa ống hậu môn
C. Các nếp liềm
D. Các xoang hậu môn và cột hậu môn
E. Cơ thắt trong và cơ thắt ngoài hậu môn

711. Kết tràng phải gồm:
A. Manh tràng, kết tràng lên
B. Manh tràng, kết tràng lên, một phần kết tràng ngang
C. Manh tràng, kết tràng lên, toàn bộ kết tràng ngang
D. Kết tràng lên, một phần kết tràng ngang
E. Kết tràng lên, toàn bộ kết tràng ngang

712. Mạc nối tụy-lách còn có tên là
A. Dây chằng hoành-lách
B. Dây chằng tam giác
C. Dây chằng gan-vị
D. Dây chằng vành
E. Dây chằng liềm

713. Thành trước của tiền đình túi mạc nối (tiền đình hậu cung mạc nối) là:
A. Mặt sau dạ dày
B. Phần trên tá tràng
C. Mạc nối nhỏ
D. Mạc nối lớn
E. Thùy vuông của gan

714. Thành sau của tiền đình túi mạc nối tương ứng với
A. Mỏm móc tụy
B. Động mạch và tĩnh mạch thận phải

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

C. Động mạch gan riêng
D. Tĩnh mạch cửa
E. Khoảng giữa độmg mạch chủ bụng và tĩnh mạch chủ dưới

715. Mạc nối lớn
A. Đi từ gan đến bờ cong nhỏ dạ dày
B. Còn được gọi là dây chằng gan - vị
C. Tạo thành thành trước của túi mạc nối
D. Cấu tạo gồm 4 lá phúc mạc
E. Không có mạch máu đi bên trong

Dùng các chi tiết sau để trả lời ba câu liên tiếp bên dưới:

1. Gan
2. Tụy
3. Thận
4. Lách
5. Tử cung
6. Kết tràng lên

716. Các tạng ngoài phúc mạc là:
A. 1, 3
B. 1, 5
C. 2, 3
D. 3, 5
E. 2, 5

717. Các tạng bị thành hóa là:
A. 1, 2
B. 2, 6
C. 1, 6
D. 2, 3
E. 3, 6

718. Các tạng trong phúc mạc là:
A. 1, 4, 6
B. 2, 4, 6
C. 3, 4, 5
D. 1, 4, 5
E. 3, 4, 6

Dùng các chi tiết sau để trả lời hai câu liên tiếp bên dưới:

1. Dây chằng gan - vị
2. Dây chằng vị-kết tràng
3. Dây chằng gan-tá tràng
4. Dây chằng vị-hoành
5. Dây chằng vị-lách
6. Dây chằng thận-lách

719. Dây chằng nào là thành phần của mạc nối nhỏ?

A. 1, 2
B. 1, 3
C. 1, 4
D. 3, 4
E. 3, 5

720. Dây chằng nào là thành phần của mạc nối lớn?

A. 1
B. 2
C. 3
D. 4
E. 5

721. Mạc nối nhỏ có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Cấu tạo gồm hai lá của phúc mạc
B. Nối gan với một phần thực quản, dạ dày và tá tràng
C. Phần dây chằng gan-tá tràng mỏng hơn phần dây chằng gan-vị
D. Phía sau là tiền đình hậu cung mạc nối
E. Trong bờ phải có ống dẫn mật

722. Các tạng nào sau đây được gọi là tạng dưới thanh mạc?

A. Gan, lách, dạ dày
B. Thận, niệu quản
C. Tá tràng, tụy
D. Túi mật, ruột thừa
E. Tử cung, trực tràng, bàng quang

723. Trong quá trình phát triển phôi thai, ruột sẽ quay

A. 360° ngược chiều kim đồng hồ
B. 270° ngược chiều kim đồng hồ
C. 180° ngược chiều kim đồng hồ
D. 90° theo chiều kim đồng hồ
E. 60° theo chiều kim đồng hồ

724. Trong quá trình phát triển phôi thai, trục quay của ruột là

A. Động mạch mạc treo tràng trên
B. Động mạch mạc treo tràng dưới
C. Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới
D. Động mạch rốn
E. Tĩnh mạch rốn

725. Mạc nối nhỏ căng từ gan đến bờ cong nhỏ dạ dày và

A. Tụy
B. Kết tràng ngang
C. Phần dưới manh tràng

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

D. Phần trên tá tràng
E. Lách

726. Cuống gan nằm trong
A. Dây chằng gan - vị
B. Dây chằng gan - tá tràng
C. Dây chằng vị - hoành
D. Dây chằng vị - kết tràng
E. Dây chằng tụy - lách

727. Dây chằng nào góp phần tạo nên phần dưới của thành trước túi mạc nối?
A. Dây chằng gan - vị
B. Dây chằng vị - lách
C. Dây chằng vị - hoành
D. Dây chằng vị - kết tràng
E. Dây chằng tụy - lách

728. Khi đến dạ dày, động mạch vị trái nằm trong
A. Dây chằng gan - vị
B. Dây chằng vị - lách
C. Dây chằng vành
D. Dây chằng gan - tá tràng
E. Dây chằng liềm

729. Về túi mạc nối, câu nào sau đây ĐÚNG?
A. Túi mạc nối nằm sau dạ dày và mạc nối nhỏ
B. Túi mạc nối nằm giữa tụy và cột sống
C. Túi mạc nối không thông với ổ phúc mạc
D. Lỗ túi mạc nối nằm bên trái của túi
E. Để vào túi mạc nối, phải làm thủng thành trước của túi

730. Mạc nối nhỏ gồm hai phần là
A. Dây chằng gan - vị và dây chằng liềm
B. Dây chằng gan - vị và dây chằng vành
C. Dây chằng gan - vị và dây chằng gan - tá tràng
D. Dây chằng gan - tá tràng và dây chằng vị - lách
E. Dây chằng gan - vị và dây chằng vị - lách

731. Thành trên của tiền đình túi mạc nối là
A. Thùy vuông của gan
B. Dây chằng vị-hoành
C. Thùy đuôi của gan

D. Cơ hoành
E. Dây chằng vành

732. Bờ sau lỗ túi mạc nối là
A. Tĩnh mạch cửa
B. Mạc dính tá tràng
C. Tĩnh mạch chủ dưới
D. Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới
E. Động mạch chủ bụng

733. Thông thường, kỹ thuật nào sau đây cần tạo một lỗ thủng ở mạc treo kết tràng ngang vào hậu cung mạc nối?
A. Thám sát cuống gan
B. Quan sát mặt sau dạ dày
C. Quan sát thùy đuôi của gan
D. Quan sát cuống lách
E. Nối dạ dày với hỗng tràng

734. Phần nào sau đây là nơi thấp nhất ổ phúc mạc?
A. Ngách tá tràng trên
B. Túi cùng trực tràng - tử cung
C. Ngách tá tràng dưới
D. Ngách gian xích ma
E. Ngách gan thận

735. Trong phân khu ổ bụng, khe Winslow
A. Thông giữa tầng trên mạc treo kết tràng ngang với tầng dưới mạc treo kết tràng ngang
B. Thông giữa túi mạc nối với ổ phúc mạc lớn
C. Thông tầng trên mạc treo kết tràng ngang với hố chậu phải
D. Thông khu phải và khu trái mạc treo tiểu tràng
E. Thông ô dạ dày với hố chậu trái

736. Tạng nào sau đây là tạng trong ổ phúc mạc?
A. Ruột thừa
B. Túi mật
C. Buồng trứng
D. Bàng quang
E. Tử cung

737. Tạng nào sau đây không có mạc treo?
A. Dạ dày
B. Kết tràng xích - ma
C. Kết tràng lên

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

D. Thận
E. Buồng trứng

738. Nếp phúc mạc phủ lên thừng động mạch rốn gọi là
A. Nếp rốn ngoài
B. Nếp rốn trong
C. Nếp rốn giữa
D. Nếp tá tràng trên
E. Nếp tá tràng dưới

739. Mô tả về thần kinh và mạch máu cho phúc mạc, chọn câu đúng:
A. Thần kinh cung cấp cho phúc mạc là thần kinh giao cảm và vận mạch
B. Thần kinh cung cấp cho phúc mạc là thần kinh vận động
C. Phúc mạc có mạch máu nuôi dưỡng riêng biệt
D. Phúc mạc tạng nhạy cảm với cảm giác đau
E. Phúc mạc thành không có cảm giác đau

740. Về phôi thai, đoạn ruột cuối cùng sẽ phát triển thành:
A. Kết tràng ngang, kết tràng xuống, kết tràng xích ma
B. Kết tràng lên, kết tràng ngang, kết tràng xuống
C. Kết tràng xuống, kết tràng xích ma và trực tràng
D. Kết tràng xích ma và trực tràng
E. Kết tràng ngang, kết tràng lên và trực tràng

741. Động mạch nào sau đây **không** phải là nhánh của động mạch chậu trong?
A. Động mạch mông trên
B. Động mạch bàng quang trên
C. Động mạch bàng quang dưới
D. Động mạch trực tràng giữa
E. Động mạch thượng vị dưới

742. Khi phẫu thuật, để tiếp cận thận ta sẽ phải đi qua các lớp theo thứ tự sau:
A. Mỡ cạnh thận, mạc thận, bao xơ, mỡ quanh thận
B. Mạc thận, bao xơ, mỡ quanh thận, mỡ cạnh thận
C. Mỡ cạnh thận, bao xơ, mạc thận, mỡ quanh thận
D. Mỡ cạnh thận, mỡ quanh thận, mạc thận, bao xơ
E. Mỡ cạnh thận, mạc thận, mỡ quanh thận, bao xơ

743. Khi chia thận thành các phân thùy dựa theo động mạch thận, ta được

A. 8 phân thùy thận
B. 6 phân thùy thận
C. 5 phân thùy thận
D. 4 phân thùy thận
E. 3 phân thùy thận

744. Để lấy sỏi thận, người ta thường rạch thận theo *đường Hyrtl*, đường này

A. Đi ngang trên rốn thận
B. Đi ngang dưới rốn thận
C. Bờ trong thận
D. Phía sau bờ ngoài thận
E. Phía trước bờ ngoài thận

745. Bình thường, đầu dưới thận phải cách mào chậu khoảng

A. 3 cm
B. 6 cm
C. 10 cm
D. 12 cm
E. 15 cm

746. Chi tiết nào sau đây **không** phải là liên quan sau của thận phải?

A. Xương sườn
B. Màng phổi
C. Cơ hoành
D. Cơ thắt lưng chậu
E. Cơ chéo bụng trong

747. Chọn câu ĐÚNG

A. Động mạch thượng thận dưới xuất phát từ động mạch chủ bụng
B. Động mạch thượng thận trên xuất phát từ động mạch thận
C. Động mạch thượng thận giữa xuất phát từ động mạch hoành dưới
D. Tĩnh mạch thượng thận đổ về tĩnh mạch thận và tĩnh mạch hoành dưới
E. Các tĩnh mạch quanh thận không thông nối với nhau

748. Bao xơ của thận là lớp mô xơ

A. Bao bọc mặt ngoài thận
B. Bao bọc bên ngoài bao mỡ
C. Bao bọc bên ngoài lớp mỡ quanh thận
D. Còn gọi là mạc thận
E. Liên tục với phúc mạc

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

749. Chọn câu ĐÚNG

A. Xoang thận còn được gọi là rốn thận
B. Đài thận là đỉnh các tháp thận
C. Tủy thận là phần nhu mô tạo nên bởi các tháp thận
D. Cột thận là phần tủy thận nằm giữa các tháp thận
E. Vỏ thận bao gồm hai phần là phần tia và phần lượn

750. Các tiểu thể thận chủ yếu nằm trong

A. Phần tia của vỏ thận
B. Phần lượn của vỏ thận
C. Cột thận
D. Tủy thận
E. Cột thận và tủy thận

751. Để chia thận thành các phân thùy, người ta dựa vào

A. Cấu trúc của nhu mô thận
B. Sự phân bố của các ống sinh niệu
C. Sự phân bố của động mạch thận
D. Sự phân bố của tĩnh mạch thận
E. Sự phân bố của các đài thận

752. Tuyến thượng thận nằm ở

A. Cực trên thận, bờ ngoài thận
B. Cực trên thận, bờ trong thận
C. Cực trên thận, mặt trước thận
D. Cực trên thận, mặt sau thận
E. Ngay trên rốn thận

753. Tuyến thượng thận nhận máu từ các động mạch sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Động mạch chủ
B. Động mạch hoành
C. Động mạch thận phải
D. Động mạch thận trái
E. Động mạch sinh dục

754. Tĩnh mạch sinh dục bên trái đổ về

A. Tĩnh mạch thận trái
B. Tĩnh mạch chậu chung trái
C. Tĩnh mạch chậu trong trái
D. Tĩnh mạch chủ dưới
E. Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới

755. Điều nào sau đây ĐÚNG khi mô tả về thận?

A. Bình thường có thể sờ thấy thận khi khám
B. Thận bên trái thấp hơn bên phải
C. Thận được bao hoàn toàn bởi phúc mạc
D. Mặt trước của thận trái tiếp xúc với tụy
E. Bờ trong thận trái liên quan với tĩnh mạch chủ dưới

756. Về tuyến thượng thận, câu nào sau đây SAI?

A. Là tuyến nội tiết đơn thuần
B. Nằm bên trong mạc thận
C. Được cấp máu bởi động mach thận, động mạch chủ bụng, động mạch hoành dưới
D. Dính chặt với cực trên thận
E. Tĩnh mạch thượng thận đổ về tĩnh mạch sinh dục, tĩnh mạch thận

757. Động mạch thượng thận giữa là nhánh của

A. Động mạch hoành dưới
B. Động mạch thận
C. Động mạch chủ bụng
D. Động mạch sinh dục
E. Động mạch thân tạng

758. Câu nào sau đây đúng khi nói về cột thận?

A. Thuộc phần tủy thận
B. Là phần vỏ nằm ở bờ ngoài của tháp thận
C. Là phần vỏ thận nằm ở giữa 2 tháp thận
D. Là phần tủy thận ở đỉnh của tháp thận
E. Là phần tủy thận ở đáy của tháp thận

759. Thành phần nào sau đây đổ vào nhú thận?

A. Ống lượn gần
B. Ống lượn xa
C. Quai Henle
D. Ống góp
E. Đài thận bé

760. Ở nữ, thành phần nào sau đây bắt chéo phía trước niệu quản bên phải?

A. Động mạch bịt
B. Động mạch chậu ngoài
C. Động mạch chậu trong
D. Động mạch buồng trứng
E. Động mạch cùng giữa

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

761. Về niệu quản, câu nào sau đây SAI?

A. Động mạch sinh dục bắt chéo phía trước niệu quản đoạn bụng
B. Tĩnh mạch sinh dục bắt chéo phía trước niệu quản đoạn bụng
C. Động mạch tử cung bắt chéo phía trước niệu quản
D. Động mạch bàng quang trên cho nhánh nuôi niệu quản
E. Động mạch thận cho nhánh nuôi niệu quản

762. Niệu quản có các chỗ hẹp là

A. Nơi nối giữa đoạn bụng và đoạn chậu, điểm giữa đoạn chậu, nơi niệu quản bắt chéo ống dẫn tinh
B. Nơi niệu quản bắt chéo động mạch tử cung, giữa đoạn bụng, đoạn niệu quản trong thành bàng quang
C. Nơi niệu quản bắt chéo động mạch sinh dục, nơi niệu quản bắt chéo ống dẫn tinh, đoạn niệu quản sau bàng quang
D. Ở nơi nối giữa bể thận với niệu quản, nơi niệu quản bắt chéo động mạch chậu, đoạn niệu quản trong thành bàng quang
E. Ở nơi nối giữa bể thận với niệu quản, nơi niệu quản bắt chéo động mạch tử cung, đoạn niệu quản trong thành bàng quang

763. Thành phần nào sau đây bắt chéo phía sau niệu quản bên phải đoạn bụng?

A. Thần kinh chậu-bẹn
B. Động mạch chậu ngoài
C. Động mạch chậu chung
D. Động mạch sinh dục
E. Động mạch mạc treo tràng trên

764. Thành phần nào sau đây bắt chéo phía sau niệu quản bên trái đoạn bụng?

A. Thần kinh chậu-bẹn
B. Động mạch chậu ngoài
C. Động mạch chậu chung
D. Động mạch sinh dục
E. Động mạch mạc treo tràng dưới

765. Niệu quản đoạn chậu

A. Là đoạn từ mào chậu tới bàng quang
B. Bên phải đi trước động mạch chậu trong, bên trái đi sau và trong động mạch chậu trong
C. Bắt chéo phía trước ống dẫn tinh ở nam
D. Bắt chéo phía trước động mạch tử cung ở nữ
E. Đoạn bắt chéo động mạch chậu hẹp hơn đoạn nội thành

766. Động mạch nào sau đây **không** cho nhánh trực tiếp đến niệu quản?

A. Động mạch chủ bụng
B. Động mạch thận
C. Động mạch tinh hoàn
D. Động mạch chậu chung
E. Động mạch bàng quang dưới

767. Phương tiện cố định vững chắc nhất của bàng quang là

A. Hoành chậu và hoành niệu dục
B. Dây chằng mu-tiền liệt
C. Dây chằng rốn giữa
D. Dây chằng rốn trong
E. Phúc mạc

768. Tam giác bàng quang được giới hạn bởi

A. Hai lỗ niệu quản và niệu đạo tiền liệt
B. Hai lỗ niệu quản và lỗ niệu đạo trong
C. Cổ bàng quang, lưỡi bàng quang và lỗ niệu đạo ngoài
D. Lỗ niệu đạo trong, lưỡi bàng quang và lỗ niệu quản phải
E. Lỗ niệu đạo trong, lưỡi bàng quang và lỗ niệu quản trái

769. Động mạch nào sau đây **không** cấp máu cho bàng quang?

A. Động mạch bàng quang trên
B. Động mạch trực tràng giữa
C. Động mạch trực tràng dưới
D. Động mạch thẹn trong
E. Động mạch bịt

770. Một trong những chỗ phình của niệu đạo nam là

A. Lỗ niệu đạo ngoài
B. Xoang tiền liệt
C. Niệu đạo đoạn xốp
D. Niệu đạo đoạn màng
E. Niệu đạo ở cổ bàng quang

771. Niệu đạo đoạn màng là

A. Đoạn niệu đạo ở cổ bàng quang
B. Đoạn niệu đạo đi qua hoành chậu
C. Đoạn niệu đạo đi qua hoành niệu dục
D. Đoạn niệu đạo ngay dưới hoành niệu dục
E. Đoạn niệu đạo ở hành dương vật

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

772. Theo cách gọi của các nhà lâm sàng, niệu đạo sau tương ứng với đoạn niệu đạo nào theo giải phẫu?

A. Niệu đạo tiền liệt (đoạn tiền liệt)
B. Niệu đạo xốp
C. Niệu đạo màng
D. Niệu đạo tiền liệt và niệu đạo màng
E. Niệu đạo tiền liệt, niệu đạo màng và phần cố định của niệu đạo xốp

773. Chi tiết giải phẫu nào **không** nằm trong niệu đạo đoạn tiền liệt?

A. Mào niệu đạo
B. Hốc niệu đạo
C. Lồi tinh
D. Lỗ của túi bầu dục tuyến tiền liệt
E. Lỗ ống phóng tinh

774. Tuyến tiền liệt nằm phía sau xương mu và phía trước

A. Trực tràng
B. Túi tinh
C. Bàng quang
D. Mào tinh
E. Niệu đạo sau

775. Niệu đạo nam:

A. Niệu đạo sau gồm niệu đạo tiền liệt, niệu đạo màng và một phần niệu đạo xốp
B. Đoạn niệu đạo xốp có lỗ đổ của ống phóng tinh
C. Niệu đạo xốp dễ chấn thương nhất khi thông niệu đạo
D. Lỗ đổ của tuyến hành niệu đạo nằm ở đoạn màng
E. Lỗ niệu đạo ngoài là một trong các chỗ hẹp của niệu đạo

776. Về bàng quang, câu nào sau đây SAI?

A. Bàng quang là tạng dưới phúc mạc
B. Khi căng, bàng quang sẽ có hình cầu
C. Hình dạng bàng quang thay đổi tùy theo lượng nước tiểu trong bàng quang
D. Thành bàng quang có ba lớp cơ theo thứ tự là cơ vòng, cơ dọc, cơ vòng
E. Cổ bàng quang có cấu tạo là cơ vân

'77. Khi chấn thương nếu có tổn thương niệu đạo, đoạn nào sau đây có khả năng xảy ra chấn thương cao nhất?

A. Niệu đạo trước
B. Niệu đạo sau
C. Niệu đạo xốp
D. Niệu đạo màng
E. Niệu đạo tiền liệt

778. Bàng quang:

A. Là tạng sau phúc mạc
B. Nằm giữa xương mu và khoang sau xương mu
C. Thành được cấu tạo bằng cơ vòng, không có cơ dọc
D. Được cấp máu bởi các động mạch xuất phát từ động mạch chậu trong
E. Về liên quan sau, giống nhau giữa nam và nữ

779. Cung cấp máu cho ống dẫn tinh là

A. Động mạch thẹn
B. Động mạch chậu trong
C. Động mạch rốn
D. Động mạch thượng vị dưới
E. Động mạch tinh hoàn

780. Nói về các dây chằng của tử cung, câu nào sau đây SAI?

A. Dây chằng rộng là một nếp gồm hai lá phúc mạc
B. Đáy dây chằng rộng có động mạch tử cung bắt chéo sau niệu quản
C. Dây chằng tròn bám vào gò mu và môi lớn
D. Dây chằng tử cung-cùng bám vào mặt trước xương cùng
E. Dây chằng ngang cổ tử cung đi trước dây chằng rộng

781. Nói về giới hạn hố buồng trứng, điều nào sau đây SAI?

A. Ở trước dưới là dây chằng rộng
B. Ở trên là động mạch chậu ngoài
C. Ở sau là động mạch chậu trong
D. Ở ngoài là niệu quản
E. Đáy hố là động mạch rốn và bó mạch thần kinh bịt

782. Đầu vòi của buồng trứng là nơi bám của

A. Dây chằng treo buồng trứng
B. Dây chằng riêng buồng trứng
C. Dây chằng rộng
D. Mạc treo buồng trứng
E. Dây chằng tròn

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

783. Mạc treo buồng trứng treo buồng trứng vào
A. Thành bên chậu hông
B. Hoành chậu
C. Bờ bên của thân tử cung
D. Dây chằng rộng
E. Vòi tử cung

784. Trong các dây chằng tử cung, dây chằng nào đi vào ống bẹn?
A. Dây chằng rộng
B. Dây chằng tròn
C. Dây chằng tử cung - cùng
D. Dây chằng ngang cổ tử cung
E. Dây chằng tròn và dây chằng tử cung - cùng

785. Rốn buồng trứng nằm ở
A. Mặt ngoài buồng trứng
B. Mặt trong buồng trứng
C. Bờ tự do buồng trứng
D. Đầu vòi của buồng trứng
E. Đầu tử cung của buồng trứng

786. Động mạch buồng trứng
A. Là một nhánh của động mạch chậu trong
B. Đi phía trước phúc mạc
C. Có đoạn bắt chéo phía sau niệu quản
D. Đi trong dây chằng riêng buồng trứng
E. Cho nhánh nối với động mạch tử cung

787. Vòi tử cung
A. Đi từ buồng trứng tới đáy tử cung
B. Nằm giữa hai lá của dây chằng rộng
C. Gồm ba đoạn: phễu vòi, bóng vòi và eo vòi
D. Đoạn eo vòi là đoạn hẹp nhất
E. Bình thường, phễu vòi là nơi xảy ra sự thụ tinh

788. Vòi tử cung được cấp máu bởi
A. Động mạch buồng trứng
B. Động mạch tử cung
C. Động mạch buồng trứng và động mạch tử cung
D. Động mạch vòi tử cung, nhánh của động mạch chậu trong
E. Động mạch bàng quang trên

789. Tử cung

A. Nằm trong chậu hông, giữa bàng quang và trực tràng
B. Cao khoảng 16 cm ở người trưởng thành không có thai
C. Thường ở tư thế gấp ra trước 90°
D. Thường ở tư thế ngả ra trước 120°
E. Eo tử cung sẽ hình thành khi mang thai

790. Dây chằng nào sau đây bám vào mặt sau cổ tử cung?

A. Dây chằng rộng
B. Dây chằng tử cung - cùng
C. Dây chằng ngang cổ tử cung
D. Dây chằng riêng buồng trứng
E. Dây chằng treo buồng trứng

791. Tầng cơ rối tử cung có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ***

A. Nằm giữa tầng cơ dọc ở ngoài và tầng cơ vòng ở trong
B. Dày hơn so với các tầng cơ còn lại
C. Còn gọi là tầng mạch vì có rất nhiều mạch máu
D. Hiện diện ở thân tử cung và cổ tử cung
E. Có vai trò quan trọng trong việc cầm máu sau khi sinh

792. Động mạch tử cung là nhánh của

A. Động mạch chậu trong
B. Động mạch chậu ngoài
C. Động mạch thẹn trong
D. Động mạch bàng quang trên
E. Động mạch bàng quang dưới

793. Khi cần chọc dò túi cùng trực tràng-tử cung qua ngã âm đạo, người ta thường chọc dò qua

A. Túi bịt trước của vòm âm đạo
B. Túi bịt bên phải của vòm âm đạo
C. Túi bịt bên trái của vòm âm đạo
D. Túi bịt sau của vòm âm đạo
E. Túi bịt bên phải hoặc bên trái vòm âm đạo

794. Tiền đình âm đạo được giới hạn phía trước bởi

A. Âm vật
B. Lỗ niệu đạo
C. Môi lớn
D. Tuyến tiền đình
E. Môi bé

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

795. Nói về tuyến vú ở nữ, câu nào sau đây SAI?

A. Có nguồn gốc như tuyến mồ hôi
B. Có nguồn gốc như tuyến bã
C. Được cấp máu bởi động mạch ngực trong, động mạch ngực ngoài
D. Xoang sữa là nơi phình ra của ống tiết sữa
E. Mô liên kết dưới da tạo thành các hố mỡ

796. Thành phần nào sau đây có vai trò cầm máu và co hồi tử cung?

A. Nội mạc
B. Cơ vòng
C. Cơ dọc
D. Cơ rối
E. Các dây chằng tử cung

797. Nói về động mạch tử cung, điều nào sau đây đúng?

A. Bắt chéo phía trước niệu quản cách thân tử cung 1,5cm
B. Bắt chéo phía sau niệu quản cách thân tử cung 1,5cm
C. Bắt chéo phía trước niệu quản cách cổ tử cung 1,5cm
D. Bắt chéo phía sau niệu quản cách cổ tử cung 1,5cm
E. Bắt chéo phía trước niệu quản cách đáy tử cung 1,5cm

798. Phần nào sau đây của tử cung dãn ra nhiều nhất khi mang thai?

A. Đáy tử cung
B. Cổ tử cung
C. Thân tử cung
D. Vòi tử cung
E. Eo tử cung

799. Thành phần nào sau đây **không** nằm trong tinh hoàn hoặc mào tinh hoàn?

A. Ống sinh tinh xoắn
B. Ống sinh tinh thẳng
C. Lưới tinh
D. Ống phóng tinh
E. Ống xuất

800. Động mạch tinh hoàn có các đặc điểm, ***ngoại trừ***

A. Xuất phát từ động mạch chủ bụng, dưới động mạch thận
B. Chạy sau phúc mạc
C. Chui qua lỗ bẹn sâu
D. Đi trong thừng tinh
E. Cho nhánh cung cấp máu cho cơ bìu

801. Tinh dịch được sản xuất từ các cơ quan sau đây, ***ngoại trừ***

A. Tuyến tiền liệt
B. Túi tinh
C. Tuyến hành niệu đạo
D. Ống dẫn tinh
E. Niêm mạc niệu đạo

802. Thành phần nào sau đây **không** có trong thừng tinh?

A. Ống dẫn tinh
B. Động mạch tinh hoàn
C. Thần kinh thẹn
D. Di tích ống phúc tinh mạc
E. Đám rối tĩnh mạch hình dây leo

803. Tuyến tiền liệt được cấp máu bởi

A. Động mạch bàng quang trên
B. Động mạch bàng quang dưới
C. Động mạch trực tràng trên
D. Động mạch trực tràng dưới
E. Động mạch thẹn trong

804. Thành phần nào sau đây có chức năng sản xuất tinh trùng?

A. Ống sinh tinh thẳng
B. Ống sinh tinh xoắn
C. Lưới tinh
D. Túi tinh
E. Mào tinh

805. Thành phần nào sau đây **không** đi trong thừng tinh?

A. Đám rối tĩnh mạch tinh hoàn
B. Ống dẫn tinh
C. Động mạch thẹn trong
D. Động mạch ống dẫn tinh
E. Động mạch cơ bìu

806. Hiện tượng cương dương vật là do

A. Máu ứ đầy trong vật hang và vật xốp
B. Dịch ứ đầy trong mô liên kết ở dương vật
C. Máu ứ giữa lớp mạc nông và lớp mạc sâu dương vật
D. Máu ứ ở các tĩnh mạch nông của dương vật
E. Các tạng cương dương vật bị xơ hóa tạm thời

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

807. Cơ nào sau đây **không** thuộc hoành chậu hông?

A. Cơ mu - trực tràng
B. Cơ mu - cụt
C. Cơ chậu - cụt
D. Cơ ngang sâu đáy chậu
E. Cơ cụt

808. Thành phần nào sau đây **không** có trong khoang đáy chậu nông ở nam?

A. Gốc của các tạng cương
B. Cơ ngang nông đáy chậu
C. Cơ thắt niệu đạo
D. Cơ ngồi hang
E. Cơ hành xốp

809. Khoang đáy chậu sâu được giới hạn giữa

A. Mạc đáy chậu nông và lá mạc hoành niệu dục dưới
B. Mạc hoành niệu dục trên và mạc hoành niệu dục dưới
C. Mạc đáy chậu nông và mạc hoành niệu dục trên
D. Mạc đáy chậu nông và mạc đáy chậu sâu
E. Da và mạc hoành niệu dục dưới

810. Ranh giới giữa khoang đáy chậu nông và khoang đáy chậu sâu là

A. Mạc đáy chậu nông
B. Mạc hoành niệu dục trên
C. Mạc hoành niệu dục dưới
D. Hoành niệu dục
E. Mạc chậu

811. Trên thiết đồ đứng ngang, hố ngồi-trực tràng được giới hạn

A. Ở trên bởi hoành chậu
B. Ở dưới bởi hoành niệu dục
C. Ở ngoài bởi ụ ngồi
D. Ở trong bởi bóng trực tràng
E. Ở trên là hoành chậu và ở dưới là cơ mông lớn

812. Hoành chậu hông có các cơ sau

A. Cơ nâng hậu môn và cơ thắt ngoài hậu môn
B. Cơ nâng hậu môn và cơ cụt
C. Cơ nâng hậu môn và cơ bịt trong
D. Cơ nâng hậu môn, cơ cụt và cơ bịt trong
E. Cơ nâng hậu môn, cơ cụt, cơ thắt ngoài hậu môn

813. Cơ nào sau đây **không** bám vào trung tâm gân đáy chậu?

A. Cơ ngồi hang
B. Cơ hành xốp
C. Cơ ngang sâu đáy chậu
D. Cơ nâng hậu môn
E. Cơ thắt ngoài hậu môn

814. Ở vùng niệu - dục, các cơ trong khoang đáy chậu nông được vận động bởi

A. Thần kinh đáy chậu nông
B. Thần kinh đáy chậu sâu
C. Nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn
D. Một nhánh của thần kinh ngồi
E. Thần kinh lưng dương vật

815. Về đáy chậu, câu nào sau đây SAI?

A. Ranh giới giữa chậu trước và đáy chậu sau là đường ngang đi qua phía trước hai ụ ngồi
B. Đáy chậu trước khác nhau giữa nam và nữ
C. Đáy chậu sau giống nhau giữa nam và nữ
D. Giới hạn trước là khớp mu
E. Giới hạn sau là đỉnh xương cùng

816. Ở những người đẻ con so, để cho thai dễ sổ ra, người ta thường cắt âm hộ ở các điểm 4 giờ hoặc 8 giờ, để

A. Tránh rách về phía sau làm rách trung tâm gân đáy chậu và trực tràng
B. Tránh rách niệu đạo
C. Tránh rách hố ngồi trực tràng
D. Tránh rách cơ ngang đáy chậu nông
E. Tránh rách cơ ngang đáy chậu sâu

817. Cơ nào sau đây **không** thuộc đáy chậu trước?

A. Cơ ngang đáy chậu nông
B. Cơ ngồi hang
C. Cơ hành xốp
D. Cơ ngang đáy chậu sâu
E. Cơ thắt hậu môn ngoài

818. Cơ nào sau đây thuộc khoang đáy chậu sâu?

A. Cơ hành xốp
B. Cơ thắt niệu đạo

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

C. Cơ ngồi hang
D. Cơ chậu cụt
E. Cơ ngang đáy chậu nông

Dùng các chọn lựa bên dưới để trả lời bốn câu liên tiếp sau đây. Mỗi chọn lựa có thể được dùng cho một câu, nhiều câu hoặc không được dùng.

A. Động mạch mạc treo tràng trên
B. Động mạch mạc treo tràng dưới
C. Động mạch lách
D. Động mạch gan riêng
E. Động mạch vị trái

819. Xuất phát từ động mạch thân tạng và đi ở bờ cong nhỏ dạ dày

820. Cho nhánh động mạch kết tràng phải

821. Cho nhánh động mạch vị phải

822. Cho nhánh động mạch trực tràng trên

Dùng các chọn lựa sau đây để trả lời về nguyên ủy của các động mạch trong bốn câu liên tiếp bên dưới. Mỗi chọn lựa có thể được dùng cho một câu, nhiều câu hoặc không được dùng

A. Động mạch chủ bụng
B. Động mạch thân tạng
C. Động mạch lách
D. Động mạch ngực trong
E. Động mạch gan chung

823. Động mạch cơ hoành

824. Động mạch hoành dưới

825. Động mạch vị trái

826 Động mạch vị mạc nối trái

Năm câu liên tiếp sau là câu chọn tập hợp, hãy chọn:

A. *Nếu 1, 2, 3 đúng*
B. *Nếu 1, 3 đúng*
C. *Nếu 2, 4 đúng*
D. *Nếu chỉ có 4 đúng*
E. *Nếu 1, 2, 3, 4 đều đúng*

827. Dạ dày:

1. Dạ dày nằm ở tầng trên mạc treo kết tràng ngang
2. Ở bờ cong nhỏ của dạ dày có mạc nối nhỏ bám
3. Ở tư thế đứng, phần đáy vị là phần cao nhất của dạ dày
4. Lớp cơ vòng của dạ dày dày nhất ở tâm vị

828. Gan:

1. Gan là một tạng đặc nằm hoàn toàn ở tầng trên mạc treo kết tràng ngang
2. Toàn bộ bề mặt gan đều được phúc mạc phủ
3. Gan di động theo nhịp thở
4. Bình thường gan có thể được sờ thấy ở vùng hạ sườn phải khi thăm khám

829. Tụy và tá tràng:

1. Tụy và tá tràng là hai cơ quan có liên hệ mật thiết về giải phẫu, phôi thai học
2. Đầu tụy và tá tràng được cấp máu cùng một hệ thống động mạch
3. Dịch tụy đổ vào tá tràng ở cả hai nhú tá tràng
4. Khi phải cắt bỏ đầu tụy (vì mục đích điều trị) phải cắt luôn tá tràng

830. Đại tràng

1. Về vị trí trong ổ bụng, phần lớn đại tràng nằm ở tầng dưới mạc treo kết tràng ngang
2. Đại tràng được chia thành hai nửa là đại tràng phải và đại tràng trái dựa vào mốc là đại tràng góc gan
3. Toàn bộ đại tràng cố định do dính vào thành bụng sau
4. Đại tràng được cấp máu bởi động mạch mạc treo tràng trên lẫn động mạch mạc treo tràng dưới

831. Ruột thừa:

1. Ruột thừa được xem là tạng ngoài phúc mạc
2. Ruột thừa được treo vào manh tràng bởi mạc treo ruột thừa
3. Ở người Việt Nam, vị trí ruột thừa thường gặp nhất là sau manh tràng
4. Ruột thừa được cấp máu bằng động mạch riêng xuất phát từ động mạch hồi - kết tràng

Sáu câu liên tiếp sau là những câu liên quan nhân quả, chọn:

A. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) có liên quan nhân quả*
B. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) không có liên quan nhân quả*
C. *Nếu (I) đúng, (II) sai*
D. *Nếu (I) sai, (II) đúng*
E. *Nếu (I) sai, (II) sai*

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

832. (I): Lách rất khó vỡ khi chấn thương, VÌ:
(II): Lách nằm sâu dưới vòm hoành trái

833. (I): Trong chấn thương bụng nếu có tổn thương tá tràng thì đoạn dễ bị tổn thương nhất là đoạn ngang (D3), VÌ:
(II): D3 nằm ngay phía sau bó mạch mạc treo tràng trên

834. (I): Phần lớn tá tràng không di động, VÌ:
(II): Tá tràng dính chặt với đầu tụy

835. (I): Ta không thể cắt bỏ túi mật, VÌ
(II): Túi mật có chức năng cô đặc và dự trữ mật

836. (I): Khi chấn thương gây gãy xương mu cũng khó ảnh hưởng đến bàng quang, VÌ:
(II) Bàng quang cách xương mu một khoang gọi là "khoang sau xương mu"

837. (I): Máu từ lách đổ về gan qua tĩnh mạch cửa, VÌ VẬY:
(II): Khi có tăng áp lực tĩnh mạch cửa (ví dụ: trong bệnh xơ gan) thì lách sẽ ứ máu và to ra

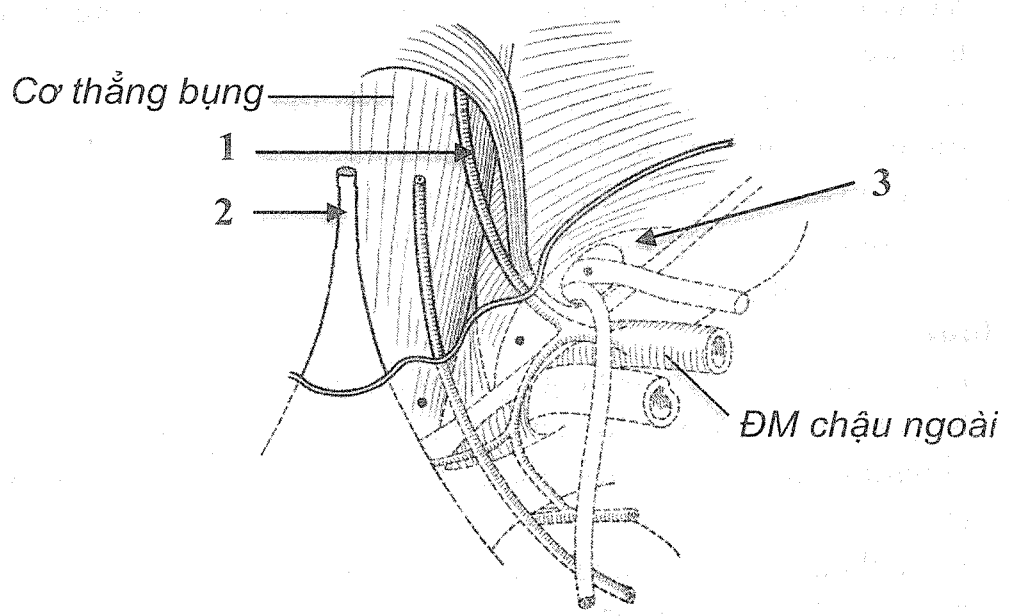

Dùng hình trên để trả lời ba câu sau bằng cách điền vào chỗ trống

838. Chi tiết số 1 trên hình là:...

839. Chi tiết số 2 trên hình là...

840. Chi tiết số 3 trên hình là:...

841. Tủy gai bắt đầu từ bờ trên đốt đội (C1) và tận cùng ở ngang mức
A. Bờ dưới đốt sống ngực 10 hay bờ trên đốt sống ngực 11
B. Bờ dưới đốt sống ngực 11 hay bờ trên đốt sống ngực 12
C. Bờ dưới đốt sống ngực 12 hay bờ trên đốt sống thắt lưng 1
D. Bờ dưới đốt sống thắt lưng 1 hay bờ trên đốt sống thắt lưng 2
E. Bờ dưới đốt sống thắt lưng 2 hay bờ trên đốt sống thắt lưng 3

842. Rãnh trung gian sau chia thừng sau của tủy gai thành hai phần: bó thon và bó chêm. Rãnh trung gian sau hiện diện ở đoạn tủy nào sau đây?
A. Tủy cổ
B. Tủy cổ và tủy ngực trên
C. Tủy ngực trên và tủy ngực dưới
D. Tủy ngực dưới và chóp tủy
E. Chóp tủy

843. Bệnh nhân nhập viện vì chấn thương cột sống cổ. Chụp cộng hưởng từ ghi nhận hình ảnh tổn thương tủy ngang mức mỏm gai cổ 5. Tổn thương tủy này sẽ tương ứng đoạn tủy nào?
A. Đoạn tủy cổ 4
B. Đoạn tủy cổ 5
C. Đoạn tủy cổ 6
D. Đoạn tủy cổ 7
E. Đoạn tủy cổ 8

844. Ngang vị trí mỏm gai đốt sống ngực 4 sẽ tương ứng với đoạn tủy
A. Ngực 4
B. Ngực 5
C. Ngực 6
D. Ngực 7
E. Ngực 8

845. Mô tả về hình thể trong của tủy gai, câu nào sau đây SAI?
A. Cấu tạo tủy gai gồm ba phần: ống trung tâm, chất xám và chất trắng
B. Ống trung tâm thông với não thất tư
C. Chất xám nằm ở ngoài, bao quanh chất trắng
D. Chất xám gồm ba cột: cột trước, cột bên và cột sau
E. Chất trắng được tạo thành bởi các sợi dẫn truyền thần kinh có bao myêlin

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

846. Mô tả hình thể ngoài của tủy gai, chi tiết nào sau đây ĐÚNG?

A. Rãnh giữa ở trước và khe giữa ở sau
B. Rãnh giữa sâu và rộng hơn khe giữa
C. Mỗi nửa tủy gai được chia làm hai thừng: thừng sau và thừng bên
D. Giới hạn giữa thừng sau và thừng bên là rãnh bên sau
E. Phần tủy thắt lưng còn có thêm rãnh trung gian sau

847. Sừng trước của tủy gai có đặc điểm nào sau đây?

A. Còn gọi là sừng cảm giác
B. Tách ra rễ bụng thần kinh gai
C. Thường có dạng hẹp và dài
D. Chỉ hiện diện ở đoạn tủy cổ và tủy ngực trên
E. Chỗ phình rộng của sừng có chứa chất keo

848. Vận động có ý thức được dẫn truyền qua

A. Bó thon và bó chêm
B. Bó tháp trước và bó tháp bên
C. Bó tiền đình gai và bó mái gai
D. Bó gai đồi thị bên
E. Bó lưng bên

849. Cảm giác sâu có ý thức được dẫn truyền qua

A. Bó lưng bên
B. Bó gai đồi thị bên
C. Bó thon và bó chêm
D. Bó tháp trước và bó tháp bên
E. Bó tiền đình gai và bó mái gai

850. Rễ thần kinh gai sống đi qua lỗ liên hợp tạo bởi cuống cung đốt sống cổ 7 và cuống cung đốt sống ngực 1 là

A. Rễ thần kinh gai sống cổ 5
B. Rễ thần kịnh gai sống cổ 6
C. Rễ thần kinh gai sống cổ 7
D. Rễ thần kinh gai sống cổ 8
E. Rễ thần kinh gai sống ngực 1

851. Thoát vị đĩa đệm chui vào lỗ liên hợp tạo bởi cuống cung đốt sống thắt lưng L4 và cuống cung đốt sống thắt lưng L5, thần kinh nào sau đây sẽ bị chèn ép?

A. Thần kinh gai sống L3

B. Thần kinh gai sống L4
C. Thần kinh gai sống L5
D. Thần kinh gai sống S1
E. Thần kinh gai sống S2

852. Khoang dưới nhện là một khoang giữa
A. Xương sọ và màng cứng
B. Màng cứng và màng nhện
C. Hai lá của màng nhện
D. Màng nhện và màng mềm
E. Màng mềm và nhu mô não

853. Dịch não tủy lưu thông ở
A. Khoang ngoài màng cứng
B. Khoang dưới màng cứng
C. Khoang dưới nhện
D. Giữa màng màng mềm và mô não
E. Mô não

854. Mô tả về màng cứng ở não, chi tiết nào sau đây SAI?
A. Được cấp máu bởi động mạch não giữa và động mạch não sau
B. Dính sát vào xương sọ nên khoang ngoài màng cứng được xem như là một khoang ảo
C. Có các xoang tĩnh mạch màng cứng
D. Mặt trong màng cứng ở não có các trẽ màng cứng
E. Hoành yên là một thành phần thuộc màng cứng

855. Màng mềm ở não có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ***
A. Là mô liên kết lỏng lẻo nhưng chứa nhiều vi mạch
B. Đi len vào các rãnh của bán cầu đại não
C. Tạo nên lều tiểu não
D. Bao quanh các tiểu động mạch và tiểu tĩnh mạch não
E. Hình thành nên các đám rối mạc mạch

856. Đáy túi màng cứng của tủy gai ở ngang mức đốt sống
A. Thắt lưng 1
B. Thắt lưng 2
C. Cùng 1
D. Cùng 2
E. Cùng 3

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

857. Các nhánh thần kinh chi phối cảm giác cho màng não xuất phát từ thần kinh sọ nào sau đây?

A. Thần kinh II
B. Thần kinh III
C. Thần kinh IV
D. Thần kinh V
E. Thần kinh VI

858. Dịch não tủy chủ yếu được tạo ra từ

A. Các hạt màng nhện
B. Các xoang tĩnh mạch màng cứng
C. Các tĩnh mạch não
D. Các tĩnh mạch liên lạc
E. Các đám rối màng mạch ở não thất

859. Dịch não tủy từ não thất bên đi vào não thất ba qua

A. Lỗ gian não thất
B. Rãnh hạ đồi
C. Cống não
D. Ngách phễu
E. Khoang dưới nhện

860. Khi chọc dò dịch não tủy, người ta thường chọn vị trí

A. Khe gian đốt sống ngực 11 - ngực 12
B. Khe gian đốt sống ngực 12 - thắt lưng 1
C. Khe gian đốt sống thắt lưng 1 - thắt lưng 2
D. Khe gian đốt sống thắt lưng 4 - thắt lưng 5
E. Khe gian đốt sống cùng 3 - cùng 4

861. Hai động mạch đốt sống khi qua lỗ lớn xương chẩm hợp thành

A. Động mạch nền
B. Động mạch não sau
C. Động mạch não giữa
D. Động mạch tiểu não dưới trước
E. Động mạch tiểu não dưới sau

862. Não thất tư thông với não thất ba qua

A. Hạt màng nhện
B. Lỗ bên
C. Lỗ gian não thất
D. Cống não
E. Lỗ giữa

863. Một đứa bé 2 tuổi được chẩn đoán não úng thủy, siêu âm ghi nhận co tắc nghẽn ở cống não. Ở đứa bé này, não thất nào sau đây có thể bị dãn?

A. Hai não thất bên
B. Hai não thất bên và não thất ba
C. Não thất ba và não thất tư
D. Hai não thất bên và não thất tư
E. Hai não thất bên, não thất ba và não thất tư

864. Trám não gồm

A. Hành não, cầu não, tiểu não
B. Hành não, cầu não, não thất tư
C. Hành não, cầu não, tiểu não, não thất tư
D. Hành não, cầu não, tiểu não, đoan não
E. Hành não, cầu não, đoan não, não thất tư

865. Đoan não gồm

A. Hai bán cầu đại não
B. Cuống đại não
C. Cầu não và hành não
D. Cầu não và cuống đại não
E. Hành não và tiểu não

866. Mặt trên ngoài của bán cầu đại não ta có thể thấy được các rãnh sau, ***ngoại trừ***

A. Rãnh trung tâm
B. Rãnh sau trung tâm
C. Rãnh bên
D. Rãnh đỉnh chẩm
E. Rãnh đai

867. Vùng vỏ não ở hồi trước trung tâm (vùng 4 Brodmann) có chức năng là

A. Vùng vận động phối hợp
B. Vùng vỏ vận động chính
C. Vùng cảm giác thân thể
D. Vùng thị giác
E. Vùng khứu giác

868. Nhân xám nào sau đây nằm ở hành não?

A. Nhân lưng thần kinh lang thang
B. Nhân tiền đình trong
C. Nhân ốc bụng
D. Nhân bó gai của thần kinh sinh ba
E. Nhân bụng thể thang

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

869. Mô tả về chất trắng ở hành não: sợi cung trong xuất phát từ nhân thon và nhân chêm đi ra trước, bắt chéo qua đường giữa nên bắt chéo này còn gọi là
A. Bắt chéo hành não
B. Bắt chéo trong
C. Bắt chéo tháp
D. Bắt chéo ngoài
E. Bắt chéo cảm giác

870. Mô tả về não thất tư, chi tiết nào sau đây SAI?
A. Não thất tư thông ở trên với cống não
B. Mái não thất tư gọi là màn tủy trên và màn tủy dưới
C. Đỉnh màn tủy trên được treo bởi hãm màn tủy trên
D. Nền não thất tư có hai rãnh: rãnh giữa và rãnh giới hạn
E. Thông với khoang dưới nhện bởi hai lỗ giữa và một lỗ bên

871. Mô tả về chất trắng của não, thành phần nào sau đây có bản chất là các bó liên hợp ngang?
A. Mép trước
B. Bao trong
C. Vành tia
D. Tia thị giác
E. Bó đai

872. Các mép dính gian bán cầu đại não gồm
A. Thể chai, vòm não, nhân đuôi, vách trong suốt
B. Thể chai, vòm não, mép trước, vách trong suốt
C. Thể chai, nhân đuôi, mép trước, vách trong suốt
D. Thể chai, nhân đuôi, bao trong, bao ngoài
E. Thể chai, vòm não, mép trước, bao trong

873. Mỗi bán cầu đại não có một não thất bên chứa dịch não tủy. Não thất bên có đặc điểm:
A. Gồm có phần trung tâm và ba sừng: sừng trước, sừng sau và sừng trên
B. Sừng trước của não thất bên nằm trong thùy thái dương
C. Sừng sau của não thất bên nằm trong thùy trán
D. Sừng trên của não thất bên nằm trong thùy đỉnh
E. Phần trung tâm của não thất bên nằm ở cực sau đồi thị

874. Trên thiết đồ cắt ngang não, ghi nhận một cấu trúc chất trắng hình chữ V có đỉnh hướng vào đường giữa, đó là
A. Tia thị giác
B. Bao trong
C. Mép trước
D. Vách trong suốt
E. Vòm não

875. Trên thiết đồ cắt ngang não, trụ trước của bao trong nằm giữa
A. Nhân bèo và đồi thị
B. Nhân bèo và nhân trước tường
C. Nhân bèo và nhân đuôi
D. Nhân bèo và vỏ thùy đảo
E. Nhân bèo và lồi thể chai

876. Trên thiết đồ cắt đứng dọc qua não, ghi nhận được thể chai và hồi đai. Rãnh giữa thể chai và hồi đai được gọi là:
A. Rãnh đai
B. Rãnh đỉnh chẩm
C. Rãnh thể chai
D. Rãnh cựa
E. Rãnh trung tâm

877. Ở mặt trên ngoài của não, phần mô não ôm lấy đầu sau rãnh bên là
A. Hồi sau trung tâm
B. Hồi trên viền
C. Hồi trán trên
D. Hồi thái dương dưới
E. Hồi góc

878. Ở mặt dưới của não, hồi thẳng là phần mô não thuộc
A. Thùy trán
B. Thùy thái dương
C. Thùy đỉnh
D. Thùy đảo
E. Thùy chẩm

879. Động mạch nào đi trong rãnh bên của não?
A. Động mạch não trước
B. Động mạch não giữa
C. Động mạch não sau
D. Động mạch nền
E. Động mạch thông trước

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

880. Động mạch đi trong rãnh nền của cầu não được hợp thành bởi
A. Động mạch não trước và động mạch não giữa
B. Hai động mạch não giữa
C. Hai động mạch não trước
D. Hai động mạch đốt sống
E. Động mạch não sau và động mạch não giữa

881. Động mạch não giữa là nhánh bên của
A. Động mạch cảnh chung
B. Động mạch cảnh trong
C. Động mạch cảnh ngoài
D. Động mạch hàm
E. Động mạch đốt sống

882. Các xoang tĩnh mạch nào sau đây nằm ở nền sọ?
A. Xoang hang, xoang ngang, xoang dọc trên
B. Xoang đá trên, xoang đá dưới, xoang dọc dưới
C. Xoang hang, xoang ngang, xoang đá trên
D. Xoang hang, xoang dọc dưới, xoang dọc trên
E. Xoang hang, xoang ngang, xoang dọc dưới

883. Trung não nối liền giữa cầu não và
A. Gian não
B. Tủy gai
C. Đoan não
D. Hành não
E. Tiểu não

884. Cuống đại não là cấu trúc thuộc
A. Trám não
B. Gian não
C. Hành não
D. Trung não
E. Cầu não

885. Mô tả về thể chai, chi tiết nào sau đây SAI?
A. Có cấu tạo là chất trắng
B. Là các bó liên hợp dọc
C. Gồm bốn phần: mỏ, gối, thân và lồi thể chai
D. Kẹp nhỏ ở phía trước
E. Kẹp lớn ở phía sau

886. Giới hạn ngoài của hồi cạnh hải mã là
A. Rãnh thái dương dưới
B. Rãnh thái dương giữa
C. Rãnh bên phụ
D. Rãnh mũi
E. Rãnh ổ mắt

887. Đổ vào hội lưu các xoang có:
A. Xoang dọc trên, xoang dọc dưới, xoang hang
B. Xoang dọc trên, xoang thẳng, xoang chẩm
C. Xoang dọc trên, xoang thẳng, xoang chẩm, hai xoang ngang
D. Xoang dọc trên, xoang thẳng, hai xoang ngang, xoang hang
E. Xoang dọc trên, xoang thẳng, hai xoang ngang, xoang đá dưới

888. Các xoang tĩnh mạch ở vòm sọ và nền sọ chủ yếu đổ vào
A. Xoang hang và hội lưu các xoang
B. Xoang thẳng và hội lưu các xoang
C. Xoang dọc trên và hội lưu các xoang
D. Xoang dọc dưới và hội lưu các xoang
E. Xoang ngang và hội lưu các xoang

889. Động mạch gai trước là nhánh của động mạch nào sau đây?
A. Động mạch não trước
B. Động mạch não giữa
C. Động mạch não sau
D. Động mạch đốt sống
E. Động mạch màng não giữa

890. Động mạch nền cho hai nhánh tận là
A. Động mạch quanh chai
B. Động mạch não sau
C. Động mạch tiểu não trước dưới
D. Động mạch mạc trước
E. Động mạch thông sau

891. Khi nói về động mạch cấp máu cho gian não và đoạn não, các nhánh vân
A. Xuất phát từ động mạch não giữa
B. Là các nhánh vỏ não
C. Đi trong rãnh bên
D. Cấp máu cho mặt ngoài bán cầu đại não
E. Tham gia tạo thành vòng động mạch não

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

892. Hồi trán trên thường do động mạch nào sau đây cấp máu?

A. Động mạch não trước
B. Động mạch não giữa
C. Động mạch não sau
D. Động mạch não giữa và động mạch não sau
E. Động mạch não trước và động mạch não sau

893. Xoang tĩnh mạch nào sau đây thuộc nhóm xoang trước dưới?

A. Xoang thẳng
B. Xoang xích-ma
C. Xoang dọc dưới
D. Xoang đá trên
E. Xoang chẩm

894. Nói về tĩnh mạch liên lạc, chi tiết nào sau đây ĐÚNG?

A. Nối giữa các xoang màng cứng với nhau
B. Giúp máu có thể thông thương theo mọi hướng
C. Tĩnh mạch liên lạc vòm sọ thường lớn hơn tĩnh mạch liên lạc nền sọ
D. Các tĩnh mạch liên lạc đều đi qua lỗ lớn của xương chẩm
E. Sau khi đi qua lỗ lớn, các tĩnh mạch liên lạc đổ về hội lưu các xoang

895. Nền não thất tư được chia thành hai nửa bằng nhau bởi

A. Khe giữa
B. Rãnh bên sau
C. Rãnh giữa
D. Rãnh trung gian sau
E. Rãnh bên trước

896. Động mạch cấp máu cho trung não là các nhánh của

A. Động mạch não trước và động mạch não giữa
B. Động mạch não giữa và động mạch não sau
C. Động mạch não sau và động mạch nền
D. Động mạch nền và động mạch thông trước
E. Động mạch thông trước và động mạch mạc trước

897. Động mạch quanh chai là nhánh của động mạch nào sau đây?

A. Động mạch não trước
B. Động mạch não giữa
C. Động mạch não sau
D. Động mạch nền
E. Động mạch thông sau

898. Tĩnh mạch mắt dẫn lưu vào
A. Xoang hang
B. Xoang chẩm
C. Xoang thẳng
D. Xoang ngang
E. Xoang xích-ma

899. Động mạch nào sau đây **không** góp phần tạo thành vòng động mạch não?
A. Động mạch não trước
B. Động mạch não giữa
C. Động mạch não sau
D. Động mạch thông trước
E. Động mạch thông sau

900. Mô tả về tĩnh mạch của não, chi tiết nào sau đây SAI?
A. Tĩnh mạch não không có van
B. Luôn đi kèm động mạch cùng tên
C. Gồm hai nhóm: tĩnh mạch vỏ và tĩnh mạch trung ương
D. Các tĩnh mạch vỏ nằm trên bề mặt vỏ não
E. Các tĩnh mạch trung ương nhận máu từ phần sâu của não

901. Xoang ngang nằm trong rãnh xoang ngang thuộc
A. Xương bướm
B. Xương chẩm
C. Xương trán
D. Xương sàng
E. Xương đỉnh

902. Thần kinh sọ nào dưới đây **không** có các sợi thần kinh của hệ đối giao cảm mượn đường?
A. Thần kinh III
B. Thần kinh V
C. Thần kinh IX
D. Thần kinh X
E. Thần kinh VII

903. Nhân nào sau đây không thuộc phần trung ương của thần kinh đối giao cảm?
A. Nhân phụ của thần kinh vận nhãn
B. Nhân nước bọt trên của thần kinh mặt
C. Nhân nước bọt dưới của thần kinh mặt

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

D. Nhân lưng của thần kinh lang thang
E. Nhân hoài nghi của thần kinh thiệt hầu

904. Mô tả về các thần kinh của hệ thần kinh tự chủ, thần kinh nào sau đây bao gồm các sợi trước hạch?
A. Thần kinh vận nhãn
B. Thần kinh tim cổ trên
C. Thần kinh tim cổ giữa
D. Thần kinh tim cổ dưới
E. Thần kinh tạng lớn và tạng bé

905. Hệ thần kinh tự chủ
A. Hoàn toàn không chịu sự chỉ huy của vỏ não
B. Chỉ tác động trên cơ trơn của các tuyến, các tạng và các mạch máu
C. Gồm một trung khu thần kinh tự chủ và các sợi thần kinh từ trung khu này đến các cơ quan
D. Gồm hai phần: phần giao cảm và phần đối giao cảm
E. Có hai chuỗi hạch đối giao cảm ở hai bên cột sống

906. Cảm giác đau của vùng mặt được dẫn truyền bởi thành phần nào sau đây
A. Liềm trong
B. Thể hình thang
C. Liềm ngoài
D. Cuống tiểu não dưới
E. Liềm sinh ba

907. Mô tả về hình thể trong của tiểu não, chi tiết nào sau đây SAI?
A. Vỏ tiểu não có cấu tạo là chất xám
B. Chất xám bao bên ngoài
C. Chất trắng ở bên trong
D. Chất trắng gọi là thể tủy
E. Thể tủy gồm nhân răng và nhân cầu

908. Cấu trúc nào sau đây tạo thành mái trung não?
A. Mép sau
B. Thể vú
C. Cuống đại não
D. Tuyến tùng
E. Củ não sinh tư

909. Mô tả về đồi thị, chi tiết nào sau đây SAI?

A. Về hình thể ngoài, đồi thị có bốn mặt
B. Góp phần tạo nên thành bên não thất ba
C. Phân cách với vùng hạ đồi bởi rãnh hạ đồi
D. Mép dính gian đồi thị nối mặt ngoài của hai đồi thị với nhau
E. Mặt trên góp phần tạo thành sàn của não thất bên

910. Giới hạn mặt trên và mặt trong của đồi thị là

A. Mép dính gian đồi thị
B. Mép sau
C. Rãnh hạ đồi
D. Vân tủy
E. Lồi não

911. Đồi chẩm của đồi thị nối với nhau bởi cấu trúc

A. Vân tủy
B. Rãnh hạ đồi
C. Mép sau
D. Lồi não
E. Mép dính gian đồi thị

912. Cấu trúc nào sau đây ở vùng sau đồi?

A. Bốn thể gối
B. Đồi chẩm
C. Vân tủy
D. Thể tùng
E. Tam giác cuống tùng

913. Vùng não nào sau đây chịu trách nhiệm chi phối cho mọi hoạt động của hệ thần kinh tự chủ?

A. Đồi thị
B. Vùng sau đồi
C. Vùng trên đồi
D. Vùng dưới đồi
E. Vùng hạ đồi

914. Cấu trúc nào sau đây không tham gia tạo nên thành trước của não thất ba?

A. Vòm não
B. Giao thị
C. Mép trước
D. Đồi thị
E. Lá cùng

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

915. Mô tả về bao trong, chi tiết nào sau đây SAI?

A. Có bản chất là các bó tỏa đứng
B. Gồm ba phần là gối, trụ trước và trụ sau
C. Gối bao trong hướng ra ngoài
D. Trụ trước nằm giữa nhân bèo và nhân đuôi
E. Trụ sau nằm giữa nhân bèo và đồi thị

916. Nhân bèo được chia thành bèo sẫm và cầu nhạt bởi

A. Lá tủy ngoài
B. Trụ sau bao trong
C. Mép trước
D. Vách trong suốt
E. Bao ngoài

917. Vùng cảm giác thân thể nằm ở vùng não nào sau đây?

A. Rãnh cựa
B. Hồi thái dương ngang
C. Móc hải mã
D. Hồi sau trung tâm
E. Cực thái dương

918. Nhánh thông trắng

A. Là đường thần kinh giao cảm từ nhân trung gian ngoài ở tủy ngực và thắt lưng đến hạch giao cảm
B. Là đường thần kinh giao cảm từ hạch giao cảm đi ra thần kinh gai sống
C. Là đường thần kinh vận động đi vào hạch giao cảm
D. Là đường vận động có ý thức từ hạch giao cảm đến thần kinh gai sống
E. Là đường cảm giác sâu có ý thức từ hạch giao cảm đến thần kinh gai sống

919. Thể vân (*corpus striatum*) gồm

A. Các nhân xám dưới vỏ não của đoan não
B. Nhân đuôi, đồi thị
C. Nhân đuôi, nhân bèo, nhân trước tường
D. Nhân đuôi, nhân bèo
E. Nhân đuôi, nhân trước tường

920. Vùng hạ đồi *(Hypothalamus)* thuộc phần não nào sau đây?

A. Đoan não
B. Hành não
C. Thân não
D. Tiểu não
E. Gian não

921. Đồi não gồm các cấu trúc nào sau đây?

A. Đồi thị, vùng trên đồi, vùng hạ đồi, rãnh hạ đồi
B. Đồi thị, vùng sau đồi, vùng hạ đồi, rãnh hạ đồi
C. Đồi thị, vùng trên đồi, vùng sau đồi, vùng dưới đồi
D. Đồi thị, vùng trên đồi, vùng dưới đồi, vùng hạ đồi
E. Đồi thị, vùng sau đồi, vùng dưới đồi, vùng hạ đồi

922. Thể tùng là cấu trúc thuộc

A. Đồi thị
B. Vùng trước đồi
C. Vùng trên đồi
D. Vùng sau đồi
E. Vùng dưới đồi

923. Ngay phía sau hồi cạnh hải mã là

A. Hồi lưỡi
B. Hồi đai
C. Hồi chêm
D. Hồi răng
E. Hồi trước chêm

924. Giới hạn ngoài của hồi cạnh hải mã là

A. Rãnh thái dương dưới
B. Rãnh thái dương giữa
C. Rãnh bên phụ
D. Rãnh mũi
E. Rãnh ổ mắt

925. Ranh giới giữa vùng dưới đồi và vùng hạ đồi là

A. Lá tận cùng
B. Gối thể chai
C. Rãnh hạ đồi
D. Mép cuống tùng
E. Bờ sau của cột vòm não

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

926. Màng não có ba màng (ba lớp), theo thứ tự từ ngoài vào trong là

A. Màng cứng, màng nuôi, màng nhện
B. Màng cứng, màng nhện, màng nuôi
C. Màng nhện, màng cứng, màng nuôi
D. Màng nhện, màng nuôi, màng cứng
E. Màng nuôi, màng cứng, màng nhện

927. Mô tả về não thất III, chi tiết nào sau đây SAI?

A. Mặt trên mái não thất có tấm mạch mạc não thất III
B. Rãnh hạ đồi chia thành bên làm hai tầng
C. Tầng lưng thuộc đồi thị, tầng bụng thuộc vùng hạ đồi
D. Ở 1/3 sau của tầng lưng có mép dính gian đồi thị
E. Tầng bụng chỗ thấp nhất là đỉnh của ngách phễu

928. Nói về tiểu não, điều nào sau đây SAI?

A. Nằm ở hố sọ sau
B. Vỏ trắng ở ngoài, các nhân xám ở trong
C. Các nhân xám gồm: nhân răng, nhân cầu, nhân nút và nhân mái
D. Gồm một thùy giun và hai bán cầu tiểu não
E. Nối với thân não bởi ba cặp cuống tiểu não trên giữa và dưới

929. Thân não gồm

A. Cầu não, hành não
B. Trung não, cầu não
C. Trung não, cầu não, hành não
D. Cầu não, hành não, tiểu não
E. Trung não, cầu não, hành não, tiểu não

930. Củ não sinh tư thuộc

A. Gian não
B. Trám não
C. Đoan não
D. Hành não
E. Trung não

931. Cuống tiểu não giữa thuộc

A. Trung não
B. Tiểu não
C. Cầu não
D. Gian não
E. Hành não

932. Ở cầu não, liềm trong thuộc đường dẫn truyền nào sau đây?

A. Đường cảm giác sâu có ý thức
B. Đường cảm giác sâu vô ý thức
C. Đường cảm giác vùng mặt
D. Đường vận động có ý thức
E. Đường vận động vô ý thức

933. Nhân của thần kinh nào sau đây **không** nằm ở cầu não?

A. Thần kinh lang thang
B. Thần kinh tiền đình ốc tai
C. Thần kinh mặt
D. Thần kinh vận nhãn ngoài
E. Thần kinh sinh ba

934. Các dây thần kinh nào sau đây thoát ra ở rãnh hành cầu?

A. V, VI, VII
B. VII, VIII
C. IV, V, VI, VII
D. VI, VII, VII', VIII
E. VIII, IX, X

935. Nhãn cầu được vận động bởi các dây thần kinh

A. II, III, IV
B. III, IV, V
C. III, IV, VI
D. III, VII, IX
E. II, III, VI

936. Cảm giác xúc giác da vùng mi trên của mắt được chi phối bởi

A. Thần kinh sọ số II
B. Thần kinh sọ số III
C. Thần kinh sọ số IV
D. Thần kinh sọ số V
E. Thần kinh sọ số VI

937. Các sợi đối giao cảm chi phối phản xạ ánh sáng đồng tử sẽ đi cùng

A. Thần kinh mắt
B. Thần kinh thị giác
C. Thần kinh vận nhãn
D. Thần kinh ròng rọc
E. Thần kinh vận nhãn ngoài

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

938. Thần kinh nào sau đây được xếp vào nhóm thần kinh vận động đơn thuần?

A. Thần kinh mặt
B. Thần kinh sinh ba
C. Thần kinh phụ
D. Thần kinh thiệt hầu
E. Thần kinh lang thang

939. Về chức năng, nhóm thần kinh hỗn hợp gồm các dây thần kinh

A. III, V, VII, IX
B. II, IV, VI, VIII
C. V, VII, X, XI
D. V, VII, IX, X
E. V, VII, IX, XII

940. Về chức năng, nhóm thần kinh giác quan gồm các dây thần kinh

A. I, II, IX
B. I, II, VIII
C. II, VII, IX
D. V, VII, X
E. V, IX, XII

941. Khi nhãn cầu trong tư thế đứng yên, thần kinh nào sau đây có tác dụng vận động nhãn cầu nhìn xuống và liếc ngoài?

A. Thần kinh vận nhãn
B. Thần kinh vận nhãn ngoài
C. Thần kinh ròng rọc
D. Thần kinh mắt
E. Thần kinh thị giác

942. Mô tả về cuống đại não, chi tiết nào sau đây SAI?

A. Là cấu trúc thuộc trung não
B. Có cấu tạo là các bó chất trắng
C. Còn gọi là trụ đại não
D. Giữa hai trụ đại não là hố gian cuống
E. Rãnh trong cuống đại não có thần kinh ròng rọc đi ra

943. Dùng các dữ kiện dưới đây để trả lời

I. Cảm giác nóng
II. Cảm giác lạnh
III. Cảm giác xúc giác
IV. Cảm giác gân cơ
V. Cảm giác khớp
VI. Cảm giác đau

Bó gai đối thị bên dẫn truyền:

A. I, III, IV
B. II, V, VI
C. I, II. VI
D. III, IV, V
E. IV, V, VI

944. Chọn câu ĐÚNG

A. Khoang ngoài màng cứng có ở sọ
B. Khoang ngoài màng cứng có ở tủy
C. Ổ dây thần kinh sinh ba là trẽ của màng nhện
D. Màng nhện tủy xuống tận đốt thắt lưng 2
E. Màng tủy cứng tới đốt thắt lưng 2, bao quanh dây cùng tạo nên dây màng cứng

945. Gian não có nguồn gốc từ

A. Ống thần kinh
B. Bọng não sau
C. Bọng não giữa
D. Phần sau bọng não trước
E. Phần trước bọng não trước

946. Tủy gai được chia thành bốn đoạn, đó là

A. Phần cổ, phần ngực, phần thắt lưng, và nón tủy
B. Phần cổ, phần ngực, phần thắt lưng và phần cùng
C. Phần cổ, phần ngực, phần thắt lưng và phần cụt
D. Phần cổ, phần ngực, phần cùng và phần cụt
E. Phần cổ, phần ngực, phần cùng và nón tủy

947. Nhân chen kẽ của hành não nằm giữa

A. Nhân thần kinh hạ thiệt và nhân bó đơn độc
B. Nhân thần kinh hạ thiệt và nhân lưng thần kinh lang thang
C. Nhân lưng thần kinh lang thang và nhân bó đơn độc
D. Nhân bó đơn độc và nhân hoài nghi
E. Nhân hoài nghi và nhân bó gai thần kinh sinh ba

948. Nhân bó đơn độc là nhân cảm giác của các thần kinh nào sau đây?

A. V, VII, IX, X
B. VII, IX, X
C. VII, IX, X, XII
D. IX, X, XII
E. IX, XII

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

949. Vùng vỏ não vận động chính nằm ở
A. Hồi góc
B. Hồi thẳng
C. Hồi hải mã
D. Hồi thái dương dưới
E. Hồi trước trung tâm

950. Vùng thị giác nằm ở vị trí nào sau đây?
A. Nắp đỉnh
B. Hai bên khe cựa
C. Cực thái dương
D. Hồi trước trung tâm
E. Thể hạnh nhân

951. Nói về các dây thần kinh sọ, chi tiết nào sau đây SAI?
A. Nguyên ủy thật là nơi xuất phát ra dây thần kinh
B. Nguyên ủy hư là nơi dây thần kinh đi vào hay đi ra ở bề mặt não
C. Nhãn cầu được vận động bởi các thần kinh III, IV, VI
D. Tất cả các cơ bám da mặt đều được vận động bởi thần kinh mặt
E. Thần kinh V là thần kinh vận động đơn thuần

952. Thần kinh khứu giác có đặc điểm nào sau đây?
A. Là thần kinh hỗn hợp
B. Có nguyên ủy thật tại hành khứu
C. Có nguyên ủy hư tại vùng khứu lớp niêm mạc mũi
D. Thân tế bào có hai loại nhánh: sợi ngoại biên và sợi trung ương
E. Các sợi trung ương đi xuyên qua thành xoang bướm để vào não

953. Thần kinh nào sau đây đi ở thành ngoài xoang hang?
A. Thần kinh I
B. Thần kinh III
C. Thần kinh VII
D. Thần kinh IX
E. Thần kinh XI

954. Tại xoang hang, thần kinh nào sau đây đi giữa thành ngoài xoang hang và động mạch cảnh trong?
A. Thần kinh II
B. Thần kinh IV
C. Thần kinh VI
D. Thần kinh VIII
E. Thần kinh X

955. Thần kinh mặt đi vào xương thái dương qua
- A. Lỗ tĩnh mạch cảnh
- B. Lỗ tròn
- C. Lỗ bầu dục
- D. Lỗ gai
- E. Lỗ tai trong

956. Thần kinh mặt ra khỏi hộp sọ qua
- A. Lỗ tròn
- B. Lỗ bầu dục
- C. Lỗ gai
- D. Lỗ tĩnh mạch cảnh
- E. Lỗ trâm chũm

957. Thần kinh ròng rọc chi phối cho cơ nào sau đây?
- A. Cơ nâng mi trên
- B. Cơ thẳng trên
- C. Cơ thẳng dưới
- D. Cơ chéo trên
- E. Cơ chéo dưới

958. Thần kinh ròng rọc có đặc điểm nào sau đây?
- A. Là thần kinh hỗn hợp
- B. Có nguyên ủy thật là bờ của hãm màng tủy trên
- C. Vận động cho cơ chéo dưới
- D. Đi ở thành ngoài của xoang tĩnh mạch hang
- E. Chui qua khe ổ mắt trên để vào vòng gân chung

959. Trong trường hợp có tổn thương thần kinh hàm dưới, cơ nào sau đây có thể sẽ bị ảnh hưởng?
- A. Cơ chẩm trán
- B. Cơ thái dương
- C. Cơ hạ môi dưới
- D. Cơ hạ góc miệng
- E. Cơ gò má lớn

960. Thần kinh nào sau đây đi qua lỗ tròn ở nền sọ?
- A. Thần kinh thị giác
- B. Thần kinh hàm trên
- C. Thần kinh đá lớn
- D. Thần kinh vận nhãn
- E. Thần kinh mặt

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

961. Mô tả về thần kinh sinh ba, chi tiết nào sau đây SAI?

A. Là thần kinh hỗn hợp
B. Nguyên ủy thật phần vận động là nhân vận động nằm ở cầu não
C. Nguyên ủy hư ở mặt trước bên cầu não
D. Cho ba nhánh: thần kinh trán, thần kinh hàm trên và thần kinh hàm dưới
E. Chui qua lỗ bầu dục ở nền sọ

962. Khi khám bệnh, bác sĩ phát hiện bệnh nhân mất nếp nhăn trán một bên. Thần kinh nào sau đây có khả năng bị tổn thương trên bệnh nhân này?

A. Thần kinh III
B. Thần kinh V
C. Thần kinh VII
D. Thần kinh IX
E. Thần kinh XI

963. Cảm giác da vùng cằm và môi dưới được chi phối bởi

A. Thần kinh số V1
B. Thần kinh số V2
C. Thầnkinh số V3
D. Thần kinh số VII
E. Thần kinh số X

964. Dây thần kinh vận động các cơ ở lưỡi là

A. Thần kinh lưỡi
B. Thần kinh mặt
C. Thần kinh thiệt hầu
D. Thần kinh hạ thiệt
E. Thần kinh lang thang

965. Nguyên ủy hư của thần kinh thiệt hầu là

A. Rãnh trong cuống đại não
B. Hãm màng tủy trên
C. Mặt trước bên cầu não
D. Bắt chéo tháp
E. Rãnh bên sau của hành não

966. Cảm giác vị giác 1/3 sau của lưỡi được chi phối bởi

A. Thần kinh lưỡi
B. Thần kinh thiệt hầu
C. Thần kinh hạ thiệt
D. Thần kinh lang thang
E. Thần kinh hàm trên

967. Cấu trúc nào sau đây là nguyên ủy thật của cả ba thần kinh IX, X, XI

A. Nhân bó đơn độc
B. Nhân hoài nghi
C. Nhân đỏ
D. Nhân gai
E. Nhân nước bọt trên

968. Cơ nhẫn giáp được chi phối bởi thần kinh nào sau đây?

A. Nhánh ngoài thần kinh thanh quản trên
B. Thần kinh quặt ngược thanh quản
C. Nhánh hầu của thần kinh lang thang
D. Các rễ gai của thần kinh phụ
E. Nhánh cơ nhẫn giáp của thần kinh hạ thiệt

969. Nói về hạch mi, chi tiết nào sau đây ĐÚNG?

A. Thuộc phần giao cảm
B. Nằm ở thành ngoài xoang hang
C. Sợi sau hạch nối với dây thần kinh mũi mi
D. Các sợi sau hạch là thần kinh mi ngắn
E. Thần kinh mi ngắn vận động cơ dãn đồng tử

970. Các thành phần của thần kinh sinh ba đi ra khỏi hộp sọ qua các lỗ (hoặc khe) nào sau đây?

A. Khe ổ mắt trên, lỗ tròn và lỗ rách
B. Khe ổ mắt trên, lỗ tròn và lỗ bầu dục
C. Khe ổ mắt trên, lỗ bầu dục và lỗ tĩnh mạch cảnh
D. Khe ổ mắt trên, lỗ bầu dục và lỗ gai
E. Khe ổ mắt trên, lỗ bầu dục và lỗ rách

971. Nguyên ủy hư của thần kinh thị giác là

A. Giao thoa thị giác
B. Thể gối ngoài và thể gối trong
C. Lồi não trên và lồi não dưới
D. Thể gối ngoài và lồi não trên
E. Thể gối trong và lồi não trên

972. Thần kinh nào sau đây có nguyên ủy hư tại rãnh giữa cầu não và hành não?

A. Thần kinh thị giác (II)
B. Thần kinh vận nhãn (III)
C. Thần kinh ròng rọc (IV)
D. Thần kinh sinh ba (V)
E. Thần kinh vận nhãn ngoài (VI)

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

973. Chọn câu ĐÚNG

A. Thần kinh mũi mi là một nhánh tận của thần kinh mắt V
B. Cảm giác vị giác 2/3 trước lưỡi do thần kinh lưỡi chi phối
C. Nguyên ủy thật của thần kinh mặt là lồi mặt ở sàn não thất IV
D. Thừng nhĩ là nhánh của thần kinh nhĩ
E. Thần kinh mặt chi phối cảm giác vùng mặt

974. Thần kinh lưỡi là nhánh của

A. Thần kinh mặt
B. Thần kinh hàm dưới
C. Thần kinh thiệt hầu
D. Thần kinh hạ thiệt
E. Thần kinh phụ

975. Dùng bảng trả lời sau để trả lời

1. *Nhân hoài nghi (1/3 trên)*
2. *Nhân hoài nghi (2/3 dưới)*
3. *Nhân lưng thần kinh thiệt hầu*
4. *Nhân nước bọt trên*
5. *Nhân nước bọt dưới*

Nguyên ủy thật của phần vận động của thần kinh thiệt hầu là

A. 3
B. 1, 3
C. 2, 3
D. 1, 3, 5
E. 2, 3, 4

976. Nhánh thần kinh nào sau đây **không** phải là nhánh tận của thần kinh mặt?

A. Nhánh trán
B. Nhánh gò má
C. Nhánh thái dương
D. Nhánh cổ
E. Nhánh má

977. Nguyên ủy thật của phần cảm giác thần kinh lang thang là

A. Hạch chân bướm khẩu cái
B. Hạch xoắn ốc tai
C. Hạch trên và hạch dưới của thần kinh lang thang
D. Hạch gối
E. Hạch mi

978. Dây thần kinh nào sau đây có nguyên ủy thật vừa ở hành não vừa ở tủy cổ?

A. Thần kinh thiệt hầu
B. Thần kinh phụ.
C. Thần kinh lang thang
D. Thần kinh hạ thiệt
E. Thần kinh tiền đình ốc tai

979. Thần kinh mắt

A. Là nhánh của thần kinh mặt
B. Đi qua khe ổ mắt trên ở sàn sọ
C. Chi phối vận động cho cơ vòng mắt
D. Chi phối cảm giác cho vùng môi trên
E. Cho các nhánh tận là nhánh lều tiểu não

980. Thần kinh hàm trên

A. Là nhánh nhỏ nhất của thần kinh sinh ba
B. Đi qua lỗ tròn ở sàn sọ
C. Cho nhánh vận động cơ cắn
D. Chi phối cảm giác cho vùng môi dưới
E. Cho nhánh tận là nhánh lều tiểu não

981. Thần kinh hàm dưới

A. Là thần kinh hỗn hợp
B. Đi qua lỗ tròn ở nền sọ
C. Chi phối cảm giác cho vùng mi mắt
D. Cho nhánh vận động cơ mút
E. Cho nhánh thần kinh ống chân bướm

982. Thần kinh nào sau đây cho nhánh màng não quặt ngược qua lỗ gai để vào hố sọ giữa?

A. Thần kinh dưới ổ mắt
B. Thần kinh mũi mi
C. Thần kinh cằm
D. Thần kinh ống chân bướm
E. Thần kinh hàm dưới

983. Cơ chân bướm ngoài được chi phối bởi thần kinh nào sau đây?

A. Thần kinh trung gian
B. Thần kinh nhĩ
C. Thần kinh hàm dưới
D. Thần kinh lang thang
E. Thần kinh má

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

984. Mô tả về thần kinh mặt, chi tiết nào sau đây SAI?

A. Là thần kinh hỗn hợp
B. Vận động các cơ bám da mặt
C. Nguyên ủy hư là rãnh bên sau
D. Cho nhánh thần kinh cơ bàn đạp
E. Chi phối cảm giác 2/3 trước lưỡi

985. Mô tả về thần kinh thanh quản quặt ngược, chi tiết nào sau đây SAI?

A. Là nhánh của thần kinh lang
B. Đi trong rãnh khí quản - thực quản
C. Đến thanh quản, đổi tên thành thần kinh thanh quản dưới
D. Bên phải, thần kinh quặt ngược dưới cung động mạch chủ
E. Vừa có chức năng vận động vừa có chức năng cảm giác

986. Mô tả về thần kinh lang thang, chi tiết nào sau đây SAI?

A. Là dây thần kinh hỗn hợp
B. Trong bao cảnh, đi phía sau động mạch và tĩnh mạch
C. Cho nhánh màng não chui ngược vào não qua lỗ tĩnh mạch cảnh
D. Cho nhánh vận động các cơ nhai
E. Là dây thần sọ duy nhất đi ra khỏi vùng cổ và đến các tạng ở ngực, bụng

987. Khám bệnh nhân ghi nhận yếu cơ ức đòn chũm và cơ thang, có thể nghĩ thần kinh sọ nào sau đây bị tổn thương?

A. Thần kinh VII
B. Thần kinh VIII
C. Thần kinh X
D. Thần kinh IX
E. Thần kinh XI

988. Thần kinh vận động cho cơ vòng miệng là

A. Thần kinh lưỡi
B. Thần kinh hàm trên
C. Thần kinh hàm dưới
D. Thần kinh mặt
E. Thần kinh thiệt hầu

989. Cảm giác da vùng gò má do thần kinh nào sau đây chi phối?

A. Thần kinh mặt
B. Thần kinh thiệt hầu
C. Thần kinh hàm trên
D. Thần kinh lang thang
E. Thần kinh hàm dưới

Dùng hình bên dưới để trả lời ba câu liên tiếp sau:

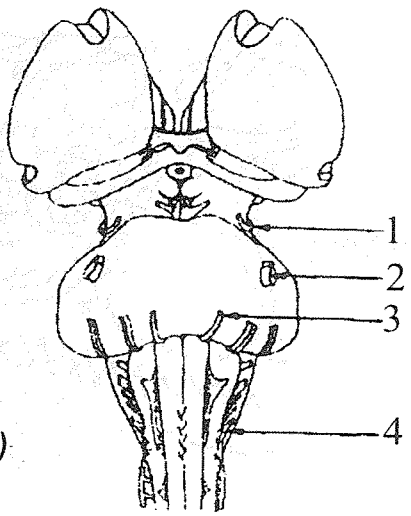

Thân não (nhìn trước)

990. Vị trí số (1) là

A. Thần kinh II
B. Thần kinh IV
C. Thần kinh VI
D. Thần kinh VIII
E. Thần kinh X

991. Vị trí số (2) là

A. Thần kinh II
B. Thần kinh IV
C. Thần kinh V
D. Thần kinh VI
E. Thần kinh XII

992. Vị trí số (3) là

A. Thần kinh II
B. Thần kinh IV
C. Thần kinh VI
D. Thần kinh IV
E. Thần kinh X

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Dùng hình bên dưới để trả lời hai câu hỏi liên tiếp sau:

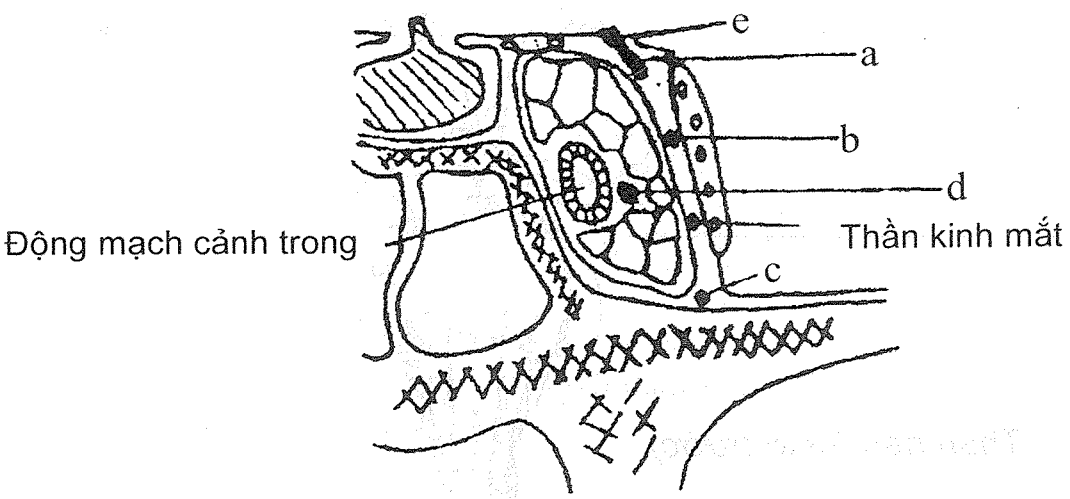

Thiết đồ cắt đúng ngang qua xoang hang

993. Chi tiết (d) là

A. Thần kinh vận nhãn
B. Thần kinh ròng rọc
C. Thần kinh vận nhãn ngoài
D. Thần kinh mắt
E. Thần kinh hàm trên

994. Chi tiết (b) là

A. Thần kinh ròng rọc
B. Thần kinh vận nhãn
C. Thần kinh vận nhãn ngoài
D. Thần kinh mắt
E. Thần kinh hàm trên

Dùng các chọn lựa sau để trả lời bốn câu liên tiếp bên dưới. Mỗi chọn lựa có thể được dùng cho một câu, nhiều câu hoặc không được dùng:

A. Thần kinh sọ số III
B. Thần kinh sọ số V
C. Thần kinh sọ số VII
D. Thần kinh sọ số IX
E. Thần kinh sọ số XI

995. Là dây thần kinh hỗn hợp, có chức năng vận động cơ thái dương

996. Là dây thần kinh có đoạn đi trong phần đá xương thái dương

997. Là dây thần kinh vận động đơn thuần, vận động cơ ức đòn chũm

998. Là dây thần kinh hỗn hợp, đi qua lỗ tĩnh mạch cảnh ở nền sọ

999. Là dây thần kinh vận động hầu hết các cơ nhãn cầu

Hai câu sau là câu liên quan nhân quả, chọn:

A. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) có liên quan nhân quả*
B. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) không có liên quan nhân quả*
C. *Nếu (I) đúng, (II) sai*
D. *Nếu (I) sai, (II) đúng*
E. *Nếu (I) sai, (II) sai*

1000. (I): Khi chọc dò dịch não tủy ta thường chọn vị trí khoảng gian đốt sống thắt lưng 4 – 5, VÌ

(II): Vị trí này nằm phía dưới đáy túi màng cứng

1001. (I): Khi tổn thương thần kinh sọ số VII, bệnh nhân sẽ có cảm giác đau ở nửa bên mặt, VÌ:

(II): Thần kinh này chi phối các cơ bám da mặt

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

PHỤ LỤC

Một số đề thi đã sử dụng trong các kỳ thi trước

Lưu ý: Trong đề có thể gặp một số từ viết tắt sau:
ĐM: Động mạch; TM: Tĩnh mạch; TK: Thần kinh

MÃ ĐỀ: Y.015A

Chọn một trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi

Câu 1. Xương trụ có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ***

A. Nằm phía trong xương quay
B. Đầu trên to hơn đầu dưới
C. Bờ sau có thể sờ được dưới da
D. Bờ ngoài còn gọi là bờ gian cốt
E. Đầu dưới khớp với các xương cổ tay

Câu 2. Chi tiết giải phẫu nào sau đây có thể dùng định hướng chiều **trước - sau** xương cánh tay?

A. Chỏm
B. Rãnh gian củ
C. Cổ giải phẫu
D. Cổ phẫu thuật
E. Lồi củ đen-ta

Câu 3. Xương vai có đặc điểm, **ngoại trừ**

A. Bờ trên có khuyết vai
B. Mặt trước còn gọi là hố dưới vai
C. Mặt sau có gai vai
D. Góc ngoài có ổ chảo
E. Củ trên ổ chảo là nơi bám của cơ cánh tay

Câu 4. Bó sau của đám rối thần kinh cánh tay được hình thành từ ngành sau của

A. Thân trên và thân giữa
B. Thân giữa
C. Thân giữa và thân dưới
D. Thân dưới
E. Thân trên, thân giữa và thân dưới

Câu 5. Thần kinh nào sau đây xuất phát từ bó ngoài đám rối thần kinh cánh tay?

A. Thần kinh quay
B. Thần kinh cơ bì
C. Thần kinh giữa
D. Thần kinh trụ
E. Thần kinh nách

Câu 6. Thần kinh giữa

A. Xuất phát từ bó trong
B. Vận động cho các cơ vùng cánh tay trước
C. Lúc đầu đi phía ngoài động mạch cánh tay, sau đó bắt chéo vào trong
D. Không có chức năng vận động cơ vùng cẳng tay
E. B và C đúng

Câu 7. Vùng khuỷu, thành phần nào sau đây đi ở rãnh nhị đầu trong?

A. Động mạch cánh tay và thần kinh trụ
B. Động mạch cánh tay và thần kinh bì cánh tay trong
C. Động mạch cánh tay và thần kinh giữa
D. Động mạch cánh tay, thần kinh trụ, thần kinh giữa
E. Động mạch cánh tay, thần kinh trụ, động mạch bên trụ trên

Câu 8. Các cơ vùng cẳng tay sau được vận động bởi

A. Thần kinh trụ
B. Thần kinh quay
C. Thần kinh giữa
D. Thần kinh nách
E. Thần kinh cơ bì

Câu 9. Các cơ vùng cẳng tay trước có đặc điểm, ***ngoại trừ:***

A. Có 8 cơ xếp thành 3 lớp
B. Đa số bám ở mỏm trên lồi cầu trong xương cánh tay
C. Động tác chủ yếu là gấp và sấp
D. Được vận động bởi thần kinh giữa và thần kinh trụ
E. Được cấp máu chủ yếu bởi động mạch gian cốt trước

Câu 10. Thành phần nào sau đây đi trong ống cổ tay?

A. Thần kinh trụ
B. Thần kinh giữa
C. Thần kinh quay
D. Thần kinh trụ và thần kinh giữa
E. Thần kinh trụ, thần kinh giữa, thần kinh quay

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 11. Động mạch nách cho các nhánh bên sau đây, ***ngoại trừ***

A. Động mạch ngực trên
B. Động mạch ngực trong
C. Động mạch cùng vai ngực
D. Động mạch ngực ngoài
E. Động mạch dưới vai

Câu 12. Ở cẳng tay trước, thần kinh trụ vận động cho cơ gấp cổ tay trụ và nửa trong của

A. Cơ gấp các ngón sâu
B. Cơ gấp cổ tay quay
C. Cơ gấp các ngón nông
D. Cơ gấp ngón cái dài
E. Cơ sấp tròn

Câu 13. Cơ nào sau đây **không** thuộc vùng cánh tay?

A. Cơ cánh tay
B. Cơ quạ cánh tay
C. Cơ cánh tay quay
D. Cơ nhị đầu cánh tay
E. Cơ tam đầu cánh tay

Câu 14. Các cơ vùng cánh tay trước được vận động bởi

A. Thần kinh quay
B. Thần kinh trụ
C. Thần kinh giữa
D. Thần kinh cơ bì
E. Thần kinh nách

Câu 15. Chi tiết nào sau đây **không** thuộc xương trụ?

A. Khuyết trụ
B. Mỏm trâm trụ
C. Mỏm khuỷu
D. Mỏm vẹt
E. Khuyết ròng rọc

Câu 16. Ở bàn tay, động mạch ngón cái chính xuất phát từ

A. Động mạch trụ
B. Động mạch quay
C. Cung gan tay nông
D. Cung gan tay sâu
E. Động mạch gian cốt sau

Câu 17. Lồi củ đen-ta thuộc

A. Xương vai
B. Xương đòn
C. Xương cánh tay
D. Xương quay
E. Xương trụ

Câu 18. Động mạch gian cốt chung là nhánh của

A. Động mạch cánh tay
B. Động mạch trụ
C. Động mạch quay
D. Động mạch quặt ngược trụ
E. Động mạch quặt ngược quay

Câu 19. Thành phần nào sau đây đi trong hõm lào?

A. Động mạch quay
B. Động mạch trụ
C. Động mạch ngón cái chính
D. Động mạch quay ngón trỏ
E. Động mạch gian cốt trước

Câu 20. Cơ nào sau đây thuộc lớp giữa vùng cẳng tay trước?

A. Cơ gấp cổ tay quay
B. Cơ gấp cổ tay trụ
C. Cơ gấp các ngón nông
D. Cơ gấp các ngón sâu
E. Cơ gấp ngón cái dài

Câu 21. Điểm cao nhất của mào chậu tương ứng với đốt sống

A. Thắt lưng 2
B. Thắt lưng 3
C. Thắt lưng 4
D. Cùng 1
E. Cùng 2

Câu 22. Đường ráp xương đùi là

A. Đường nối giữa hai mấu chuyển
B. Đường vòng quanh cổ xương đùi
C. Đường bám của cơ lược
D. Bờ sau xương đùi
E. Bờ trong xương đùi

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 23. Ở khớp hông, dây chằng nào chắc nhất?

A. Dây chằng chậu đùi
B. Dây chằng mu đùi
C. Dây chằng ngồi đùi
D. Dây chằng vòng
E. Dây chằng chỏm đùi

Câu 24. Chi tiết nào sau đây ở bờ sau xương chậu?

A. Mào chậu
B. Đường cung
C. Diện nguyệt
D. Đường mông sau
E. Khuyết ngồi lớn

Câu 25. Diện khoeo nằm ở

A. Mặt sau đầu dưới thân xương đùi
B. Phía trước đầu dưới xương đùi
C. Giữa hai lồi cầu xương đùi
D. Mặt trong mấu chuyển lớn xương đùi
E. Mặt ngoài mấu chuyển lớn xương đùi

Câu 26. Thần kinh ngồi có đặc điểm sau, ***ngoại trừ***

A. Ở vùng mông, đi bên ngoài thần kinh bì đùi sau
B. Đi phía trước cơ mông nhỡ và cơ mông bé
C. Không cho nhánh bên ở vùng mông
D. Thường tách làm hai thành phần ở vùng khoeo
E. Chi phối vận động cho phần lớn các cơ chi dưới

Câu 27. Ở cổ chân, xương gót khớp phía trước với

A. Xương sên
B. Xương ghe
C. Xương hộp
D. Xương chêm trong
E. Xương chêm giữa

Câu 28. Tại vùng bẹn, bó mạch thần kinh đùi theo thứ tự **từ ngoài vào trong** là

A. Tĩnh mạch đùi, động mạch đùi, thần kinh đùi
B. Thần kinh đùi, tĩnh mạch đùi, động mạch đùi
C. Thần kinh đùi, động mạch đùi, tĩnh mạch đùi
D. Động mạch đùi, thần kinh đùi, tĩnh mạch đùi
E. Động mạch đùi, tĩnh mạch đùi, thần kinh đùi

Câu 29. Động mạch cấp máu chủ yếu cho vùng đùi sau là

A. Động mạch mông dưới
B. Động mạch đùi sâu
C. Động mạch mũ đùi trong
D. Động mạch khoeo
E. Động mạch bịt

Câu 30. Ở hố khoeo, thành phần nào sau đây nằm phía trong cùng?

A. Động mạch khoeo
B. Tĩnh mạch khoeo
C. Thần kinh mác chung
D. Thần kinh ngồi
E. Thần kinh chày

Câu 31. Động mạch chày trước có đặc điểm sau, ***ngoại trừ***

A. Là một trong hai nhánh cùng của động mạch khoeo
B. Đi cùng thần kinh mác sâu
C. Đi giữa xương chày và cơ chày trước
D. Cung cấp máu cho các cơ vùng cẳng chân trước
E. Đến khớp cổ chân thì đổi tên thành động mạch mu chân

Câu 32. Tĩnh mạch hiển bé đổ vào

A. Tĩnh mạch mu chân
B. Tĩnh mạch đùi
C. Tĩnh mạch hiển lớn
D. Tĩnh mạch chày sau
E. Tĩnh mạch khoeo

Câu 33. Lớp cơ giữa vùng gan chân gồm các cơ giun và

A. Cơ gấp các ngón chân ngắn
B. Cơ vuông gan chân
C. Cơ khép ngón cái
D. Cơ gấp ngón cái ngắn
E. Cơ dạng ngón cái

Câu 34. Động mạch gan chân ngoài và động mạch gan chân trong là hai nhánh tận của

A. Động mạch chày trước
B. Động mạch chày sau
C. Động mạch mác
D. Động mạch mũ mác
E. Động mạch cung

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 35. Các xương sau đây có xoang thông với ổ mũi, ***ngoại trừ***

A. Xương hàm trên
B. Xương trán
C. Xương bướm
D. Xương thái dương
E. Xương sàng

Câu 36. Mảnh sàng của xương sàng có đặc điểm sau, ***ngoại trừ***

A. Có các lỗ sàng, nơi thần kinh khứu giác đi qua
B. Chứa các xoang sàng
C. Góp phần tạo nên nền sọ
D. Mặt trên có mào gà xương sàng
E. Mặt dưới có hai mê đạo sàng

Câu 37. Thành phần nào sau đây đi qua lỗ trâm chũm?

A. Thần kinh thiệt hầu
B. Thần kinh phụ
C. Thần kinh lang thang
D. Thần kinh mặt
E. Thần kinh hàm dưới

Câu 38. Khe ổ mắt trên có các thành phần sau đây đi qua, ***ngoại trừ***

A. Thần kinh vận nhãn
B. Thần kinh ròng rọc
C. Thần kinh vận nhãn ngoài
D. Thần kinh mắt
E. Thần kinh thị giác

Câu 39. Các cơ sau đây thuộc nhóm cơ nhai, ***ngoại trừ***

A. Cơ cắn
B. Cơ thái dương
C. Cơ vòng miệng
D. Cơ chân bướm trong
E. Cơ chân bướm ngoài

Câu 40. Tam giác cảnh được giới hạn bởi:

A. Xương hàm dưới, bụng sau cơ hai thân, cơ trâm móng
B. Xương hàm dưới, bụng sau cơ hai thân, cơ vai móng
C. Bụng sau cơ hai thân, cơ vai móng, cơ ức đòn chũm
D. Cơ vai móng, cơ trâm móng, cơ ức đòn chũm
E. Đường giữa cổ, cơ vai móng, cơ ức đòn chũm

Câu 41. Các cơ sau đây thuộc nhóm cơ trên móng, ***ngoại trừ***

A. Cơ hai thân
B. Cơ trâm móng
C. Cơ hàm móng
D. Cơ cằm móng
E. Cơ giáp móng

Câu 42. Thành phần nào sau đây nằm trong tam giác cơ vùng cổ?

A. Động mạch và tĩnh mạch mặt
B. Thần kinh lang thang
C. Thân giao cảm cổ
D. Tuyến giáp
E. Tuyến dưới hàm

Câu 43. Các động mạch sau là nhánh bên của động mạch cảnh ngoài, ***ngoại trừ***

A. Động mạch mặt
B. Động mạch lưỡi
C. Động mạch chẩm
D. Động mạch hầu lên
E. Động mạch giáp dưới

Câu 44. Tĩnh mạch cảnh ngoài đổ vào

A. Tĩnh mạch dưới đòn
B. Tĩnh mạch tay đầu
C. Tĩnh mạch cảnh trong
D. Tĩnh mạch cảnh trước
E. Tĩnh mạch sau hàm

Câu 45. Ở đoạn cổ, thành phần nào sau đây luôn ở phía sau động mạch dưới đòn?

A. Thần kinh quặt ngược thanh quản
B. Tĩnh mạch dưới đòn
C. Đám rối thần kinh cánh tay
D. Thần kinh hoành
E. Tĩnh mạch cảnh ngoài

Câu 46. Thần kinh hoành được hình thành từ các dây thần kinh gai sống:

A. C1, C2, C3
B. C2, C3, C4
C. C3, C4, C5
D. C4, C5, C6
E. C6, C7, C8

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 47. Tuyến hạnh nhân khẩu cái nằm ở

A. Sau lưỡi gà khẩu cái
B. Sau cung khẩu cái hầu
C. Sau cung khẩu cái lưỡi
D. Sau nếp vòi khẩu cái
E. Thành trên vòm hầu

Câu 48. Động mạch cảnh chung thường chia đôi thành động mạch cảnh ngoài và động mạch cảnh trong ở ngang mức

A. Đốt sống cổ 2
B. Bờ trên sụn giáp
C. Bờ dưới sụn giáp
D. Cổ xương hàm dưới
E. Xương móng

Câu 49. Thành phần nào sau đây đi giữa phần nông và phần sâu của tuyến nước bọt mang tai?

A. Động mạch cảnh ngoài
B. Động mạch hàm
C. Động mạch thái dương nông
D. Thần kinh mặt
E. Thần kinh tai thái dương

Câu 50. Xoang nào sau đây đổ vào ngách mũi trên?

A. Xoang trán và xoang hàm trên
B. Xoang trán và xoang sàng sau
C. Xoang hàm trên và xoang bướm
D. Xoang bướm và xoang hàm trên
E. Xoang bướm và xoang sàng sau

Câu 51. Nhãn cầu có các đặc điểm sau, ***ngoại trừ:***

A. Trục trước – sau lớn hơn trục trên – dưới
B. Giác mạc và củng mạc thuộc lớp xơ
C. Màng mạch, thể mi và mống mắt thuộc lớp mạch
D. Lõm trung tâm là nơi nhìn được vật rõ nhất
E. Điểm mù nằm ngay cực sau nhãn cầu

Câu 52. Các cơ nội tại thanh quản được vận động bởi thần kinh thanh quản dưới, thần kinh này là nhánh của

A. Thần kinh thiệt hầu
B. Thần kinh mặt

C. Đám rối thần kinh cổ
D. Thần kinh lang thang
E. Thần kinh sinh ba

Câu 53. Các thành phần sau đây nằm trong bao cảnh, **ngoại trừ**
A. Thân giao cảm cổ
B. Tĩnh mạch cảnh trong
C. Động mạch cảnh trong
D. Động mạch cảnh chung
E. Thần kinh lang thang

Câu 54. Thành phần nào sau đây tham gia tạo thành vách mũi?
A. Xương mũi
B. Xương sàng
C. Xương khẩu cái
D. Xương hàm trên
E. Xương bướm

Câu 55. Thành trước của hòm nhĩ liên quan với
A. Hố sọ giữa
B. Màng nhĩ
C. Động mạch cảnh trong
D. Tĩnh mạch cảnh trong
E. Hệ thống mê đạo tai trong

Câu 56. Thành phần nào sau đây hiện diện trong tam giác cảnh?
A. Tuyến giáp
B. Tuyến dưới hàm
C. Thần kinh lang thang
D. Động mạch mặt
E. Tĩnh mạch mặt

Từ câu 57 đến câu 60 là câu liên quan nhân quả, chọn:
A. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) có liên quan nhân quả*
B. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) không có liên quan nhân quả*
C. *Nếu (I) đúng, (II) sai*
D. *Nếu (I) sai, (II) đúng*
E. *Nếu (I) sai, (II) sai*

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 57.

(I): Khi bị tổn thương thần kinh quay sẽ không duỗi cổ tay được, **bởi vì**

(II): Thần kinh quay chi phối các cơ vùng cẳng tay sau

Câu 58.

(I): Cổ xương đùi rất vững chắc, **bởi vì**

(II): Cổ xương đùi có lớp vỏ xương đặc bao bọc xung quanh

Câu 59.

(I): Ta có thể thắt động mạch nách tại vị trí giữa động mạch dưới vai và các động mạch mũ cánh tay, **bởi vì**

(II): Động mạch dưới vai cho các nhánh nối với các động mạch mũ cánh tay

Câu 60.

(I): Nhiễm trùng vùng mũi hầu có thể lan đến hòm nhĩ **bởi vì**

(II): Vùng mũi hầu thông với tai trong qua vòi nhĩ

- HẾT-

MÃ ĐỀ: Y. 09A

Chọn một trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi

Câu 1: Đĩa gian đốt sống có đặc điểm:

A. Nằm giữa hai thân đốt sống
B. Mặt trên lồi, mặt dưới phẳng
C. Ở đoạn cổ dày hơn các đoạn khác
D. Phần nhân tủy nằm gần bờ trước hơn bờ sau
E. Các câu trên đều sai

Câu 2: Bó mạch thần kinh gian sườn có đặc điểm:

A. Nằm giữa cơ gian sườn trong và cơ gian sườn trong cùng
B. Trong khoảng gian sườn, nằm gần xương sườn trên hơn xương sườn dưới
C. Động mạch nằm giữa thần kinh và tĩnh mạch
D. A và C
E. A, B và C đúng

Câu 3: Tam giác thắt lưng được giới hạn bởi:

A. Cơ chéo bụng ngoài, cơ lưng rộng, cột sống thắt lưng
B. Cơ chéo bụng ngoài, cơ lưng rộng, mào chậu
C. Cơ thang, cơ lưng rộng, mào chậu
D. Cơ thang, cơ lưng rộng, cột sống thắt lưng
E. Cơ thang, cơ lưng rộng, cơ chéo bụng ngoài

Câu 4: Thành phần nào sau đây hiện diện ở bờ trong lỗ bẹn sâu?

A. ĐM thượng vị dưới
B. Dây chằng rốn trong
C. Dây chằng gian hố
D. A và B
E. A và C

Câu 5: Liềm bẹn (hay gân kết hợp) là

A. Bờ dưới cân cơ chéo bụng ngoài
B. Bờ dưới cân cơ chéo bụng trong
C. Bờ dưới cân cơ ngang bụng
D. Bờ ngoài bao cơ thẳng bụng
E. Tất cả các câu trên đều sai

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 6: Tam giác bẹn:

A. Ở thành trên ống bẹn
B. Ở phía ngoài cơ thẳng bụng
C. Là nơi có thể xảy ra thoát vị bẹn gián tiếp
D. A và B
E. B và C

Câu 7: Ở đoạn 2/3 trên, lá sau bao cơ thẳng bụng được tạo bởi:

A. Mạc ngang
B. Cân cơ ngang bụng
C. Lá sau cân cơ chéo bụng trong và cân cơ ngang bụng
D. Hai lá cân cơ chéo bụng trong và cân cơ ngang bụng
E. Tất cả các câu trên đều sai

Câu 8: Màng phổi có đặc điểm, ***ngoại trừ:***

A. Màng phổi thành và màng phổi tạng liên tiếp nhau ở rốn phổi
B. Màng phổi thành không phủ lên mặt gian thùy của phổi
C. Màng phổi tạng không phủ lên mặt gian thùy của phổi
D. Ngách màng phổi được tạo bởi màng phổi thành
E. Hai ổ màng phổi (của hai phổi) hoàn toàn không thông nhau

Câu 9: *Ngách sườn - hoành* là góc nhị diện hợp bởi:

A. Màng phổi sườn và màng phổi hoành
B. Mặt sườn và mặt hoành của phổi
C. Mặt sườn của phổi và cơ hoành
D. Thành ngực và mặt hoành của phổi
E. Cơ hoành và thành ngực

Câu 10: Đáy tim:

A. Tương ứng với hai tâm nhĩ
B. Liên quan với thực quản
C. Nằm đè lên phần trung tâm gân của cơ hoành
D. A và B
E. A và C

Từ câu 11 đến câu 14 chọn tập hợp, chọn:

A. *Nếu 1, 2, 3 đúng*
B. *Nếu 1 và 3 đúng*
C. *Nếu 2 và 4 đúng*
D. *Nếu chỉ có 4 đúng*
E. *Nếu tất cả đúng*

Câu 11: Cơ tim có đặc điểm:

1. Là loại cơ vân
2. Có các sợi biệt hóa kém, tạo nên hệ thống dẫn truyền tự động của tim
3. Được cấp máu bởi các động mạch vành, xuất phát từ động mạch chủ ngực
4. Dày nhất ở thất trái

Câu 12: Ở tim:

1. Van hai lá mở ở thì tâm trương
2. Van ba lá đóng ở thì tâm trương
3. Van tổ chim đóng ở thì tâm thu
4. Van hai là và van ba lá cùng mở ở thì tâm trương

Câu 13: Thành phần hiện diện ở trung thất sau:

1. Thực quản
2. Động mạch chủ ngực
3. Thần kinh lang thang
4. Khí quản

Câu 14: Thực quản có đặc điểm:

1. Đi phía sau cung động mạch chủ
2. Thông thường dẹt theo chiều trước - sau
3. Lớp cơ chỉ có hai lớp: cơ vòng và cơ dọc
4. Sau khi qua cơ hoành sẽ hướng sang trái

Câu 15: Chọn câu đúng:

A. Thực quản xuyên qua cơ hoành ngang đốt sống ngực XII
B. Ống ngực đi qua cơ hoành qua lỗ tĩnh mạch chủ
C. Tĩnh mạch đơn và tĩnh mạch bán đơn đổ vào tĩnh mạch chủ trên
D. Động mạch phế quản là nhánh của động mạch chủ ngực
E. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 16: Thông thường, lỗ môn vị nằm ngang với vị trí của:

A. Đốt sống ngực 10
B. Đốt sống ngực 11
C. Đốt sống ngực 12
D. Đốt sống thắt lưng 1
E. Đốt sống thắt lưng 2

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 17 và Câu 18, chọn tập hợp, chọn:

A. *nếu 1, 2, 3 đúng*
B. *nếu 1 và 3 đúng*
C. *nếu 2 và 4 đúng*
D. *nếu chỉ có 4 đúng*
E. *nếu tất cả đúng*

Câu 17: Lách có đặc điểm:

1. Là một tạng đặc
2. Được bọc trong một lớp sợi
3. Thông thường không sờ thấy được khi thăm khám bụng
4. Được treo vào thành bụng sau sau bởi mạc treo lách

Câu 18: Dạ dày có đặc điểm:

1. Là một tạng rỗng, thành có 5 lớp
2. Nằm trong ổ bụng, ở tầng dưới mạc treo kết tràng ngang
3. Sự vận động và tiết dịch được chi phối bởi thần kinh lang thang và các sợi giao cảm đoạn ngực
4. Mạng bạch mạch lưu thông tự do với mạng của tá tràng nên ung thư dạ dày nhanh chóng lan sang tá tràng

Câu 19: Dạ dày:

A. Tại tâm vị có van ngăn thức ăn từ dạ dày trào ngược lên thực quản
B. Ở tư thế đứng, đáy vị là nơi ứ đọng dịch và thức ăn
C. Lớp cơ dọc ở bờ cong lớn dày hơn ở bờ cong nhỏ
D. Lỗ môn vị nằm bên phải đường giữa, tương ứng đốt sống ngực 10
E. Tất cả các câu trên đều sai

Câu 20: Dây chằng liềm ở gan có đặc điểm, ***ngoại trừ:***

A. Cấu tạo gồm hai lá của phúc mạc
B. Ở mặt hoành, được xem là khe giữa gan
C. Treo gan vào cơ hoành và thành bụng
D. Còn gọi là dây chằng treo gan
E. Liên tiếp với dây chằng vành

Câu 21: Ở trung tâm tiểu thùy của gan, có sự hiện diện của:

A. Ống mật
B. Động mạch (gan)
C. Tĩnh mạch (gan)
D. Tĩnh mạch cửa
E. Tất cả các thành phần trên

Câu 22: *Bao xơ* của gan có đặc điểm:

A. Bọc lấy thanh mạc và mô gan
B. Ở cửa gan, đi cùng mạch máu, ống mật vào trong mô gan
C. Có thể giúp hạn chế hoặc làm chậm sự chảy máu trong chấn thương gan
D. B và C đúng
E. Tất cả đúng

Câu 23: *Cơ treo tá tràng* treo góc tá hỗng tràng vào

A. Trụ phải cơ hoành
B. Trụ trái cơ hoành
C. Cột sống ngực
D. Thành bụng sau
E. Mạc nối nhỏ

Câu 24: Ở đoạn trên và trước tá tràng, ĐM mạc treo tràng trên nằm ngay phía trước

A. Eo tụy
B. Mỏm móc tụy
C. Phần lên (D4) tá tràng
D. ĐM chủ bụng
E. TM chủ dưới

Câu 25 và câu 26: Câu mệnh đề liên quan nhân quả, chọn:

A. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) có liên quan nhân quả*
B. *Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) không liên quan nhân quả*
C. *Nếu (I) đúng (II) sai*
D. *Nếu (I) sai (II) đúng*
E. *Nếu (I) sai (II) sai*

Câu 25: (I): Trong chấn thương bụng nếu có tổn thương tá tràng thì đoạn dễ bị tổn thương nhất là D3, VÌ

(II): D3 nằm ngay phía sau bó mạch mạc treo tràng trên

Câu 26: (I): Gan là một tạng không di động theo nhịp thở, VÌ

(II): Gan có nhiều phương tiện cố định

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 27: Các thành phần sau đây nằm phía sau rễ mạc treo ruột non, ***ngoại trừ***

A. Động mạch chủ bụng
B. Tĩnh mạch chủ dưới
C. Phần lên tá tràng
D. Niệu quản phải
E. Động mạch sinh dục phải

Câu 28: Ruột non có đặc điểm sau, ***ngoại trừ:***

A. Có thành mỏng hơn thành của ruột già
B. Toàn bộ đều di động
C. Có đường kính giảm dần từ trên xuống dưới
D. Lớp cơ không có tầng cơ chéo
E. Phía bờ mạc treo không có thanh mạc phủ

Câu 29: Tại vòng nối cửa-chủ ở trực tràng, tĩnh mạch nào sau đây thuộc hệ chủ?

A. TM trực tràng trên
B. TM trực tràng giữa
C. TM trực tràng dưới
D. A và B
E. B và C

Câu 30: Thận có đặc điểm, ***ngoại trừ:***

A. Nằm sau phúc mạc, nên thông thường có thể sờ được từ phía sau lưng khi thăm khám
B. Ngoài bao xơ, thận còn được bọc bên ngoài bởi mạc thận
C. Thông thường, thận phải thấp hơn thận trái
D. Thông thường, ĐM thận phải ngắn hơn ĐM thận trái
E. Ngoài chức năng bài tiết nước tiểu, còn có chức năng nội tiết

Câu 31: Niệu đạo nam:

A. Niệu đạo sau gồm niệu đạo tiền liệt, niệu đạo màng và một phần niệu đạo dương vật
B. Đoạn niệu đạo xốp có lỗ đổ của ống phóng tinh
C. Đoạn xốp là đoạn dễ chấn thương nhất khi thông niệu đạo
D. Lỗ đổ của tuyến hành niệu đạo nằm ở đoạn màng
E. Niệu đạo đoạn xốp có phần cố định, có phần di động

Câu 32: Động mạch buồng trứng khi đến buồng trứng sẽ đi trong

A. Dây chằng riêng buồng trứng
B. Dây chằng treo buồng trứng
C. Mạc treo buồng trứng
D. Bờ trên vòi trứng
E. Tất cả các câu trên đều sai

Câu 33: Phúc mạc có đặc điểm:

A. Có diện tích lớn, tương đương diện tích da của cơ thể
B. Có độ chắc và đàn hồi cao
C. Không có mạch máu riêng
D. A và B đúng
E. Tất cả đúng

Câu 34: Tạng nào sau đây được gọi là tạng dưới thanh mạc?

A. Gan, lách, dạ dày
B. Thận, niệu quản
C. Tá tràng, tụy
D. Túi mật, ruột thừa
E. Tử cung, trực tràng, bàng quang

Câu 35: Chọn câu đúng

A. Xoang thận còn được gọi là rốn thận
B. Đài thận là đỉnh các tháp thận
C. Tủy thận là phần nhu mô tạo nên bởi các tháp thận
D. Cột thận là phần tủy thận nằm giữa các tháp thận
E. Vỏ thận bao gồm hai phần là phần tia và phần lượn

Câu 36: Trong ổ bụng, *rãnh thành - kết tràng phải* có đặc điểm:

A. Nằm giữa kết tràng lên và thành bụng bên
B. Nằm giữa kết tràng lên và rễ mạc treo ruột non, trước thành bụng sau
C. Thông ô gan với ô chậu hông bé
D. A và C
E. B và C

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

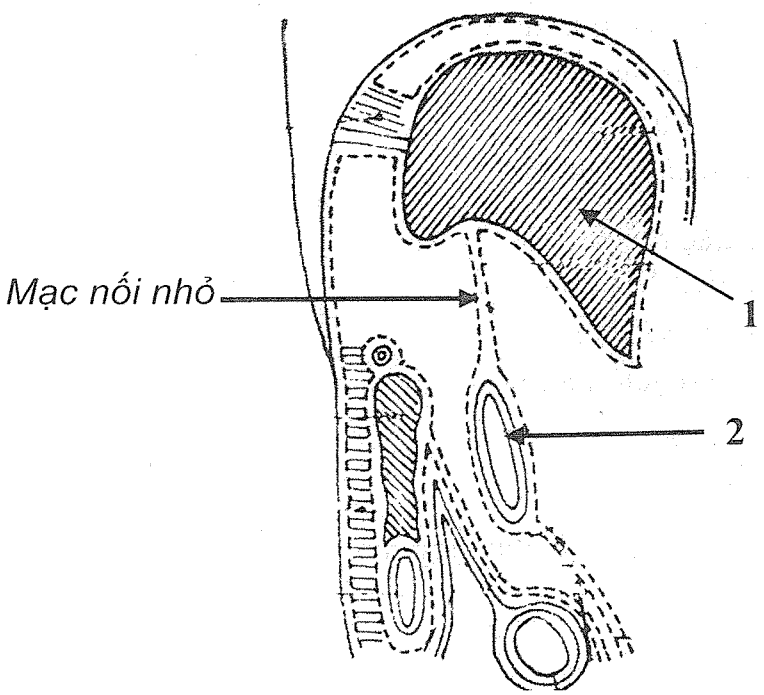

Sơ đồ cắt đứng dọc qua túi mạc nối

Dùng hình trên trả lời câu 37 và câu 38 bằng cách chọn tập hợp, chọn

A. *Nếu 1, 2 và 3 đúng*
B. *Nếu 1 và 3 đúng*
C. *Nếu 2 và 4 đúng*
D. *Nếu chỉ 4 đúng*
E. *Nếu tất cả đều đúng*

Câu 37: Chi tiết số **1** trên hình:

1. Là một tạng đặc
2. Được phúc mạc phủ toàn bộ
3. Tiết một loại dịch (dịch ngoại tiết) đổ vào tá tràng
4. Dễ dàng được sờ thấy khi thăm khám bụng

Câu 38: Chi tiết số **2** trên hình:

1. Là một tạng thuộc ống tiêu hóa
2. Lớp cơ của tạng này có ba lớp
3. Được cấp máu chủ yếu từ các nhánh của động mạch thân tạng
4. Các tĩnh mạch từ tạng này đổ về tĩnh mạch chủ dưới

Câu 39: Ngang vị trí mỏm gai đốt sống ngực II sẽ tương ứng với đoạn tủy:

A. Ngực II
B. Ngực III
C. Ngực IV
D. Ngực V
E. Ngực VI

Câu 40: Cảm giác sâu có ý thức được dẫn truyền qua

A. Bó gai đồi thị trước
B. Bó gai đồi thị bên
C. Bó gai tiểu não sau
D. Bó lưới gai
E. Bó thon và bó chêm

Câu 41: Đáy túi màng cứng của tủy gai ở ngang mức đốt sống

A. Thắt lưng 1
B. Thắt lưng 2
C. Cùng 1
D. Cùng 2
E. Cùng 3

Câu 42: Lồi não (củ não sinh tư) thuộc

A. Trung não
B. Gian não
C. Đoan não
D. Trám não
E. Hành não

Câu 43: Tủy gai có đặc điểm, ***ngoại trừ***

A. Là một thành phần của hệ thần kinh trung ương
B. Phát triển từ lớp ngoại bì phôi
C. Bắt đầu từ đốt sống cổ I và tận hết ở đốt sống L2
D. Có ống trung tâm thông với não thất IV
E. Chất xám tập trung ở ba cột (trước, bên, sau) và lớp vỏ ngoài cùng

Câu 44: Ở vùng hạ đồi, trung khu toả nhiệt được đảm nhận bởi:

A. Nhân trên thị
B. Nhân cạnh não thất
C. Nhân trước thị trong
D. Nhân thể vú
E. Các nhân củ

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 45: Vùng vỏ não ở hồi trước trung tâm (vùng 4 Brodmann) có chức năng là

A. Vùng vận động chính
B. Vùng vận động phối hợp
C. Vùng cảm giác thân thể
D. Vùng thị giác
E. Vùng khứu giác

Câu 46: Cơ vòng mắt được vận động bởi

A. TK sọ số III
B. TK sọ số IV
C. TK sọ số V
D. TK sọ số VI
E. TK sọ số VII

Câu 47: Các chất trao đổi giữa mạch máu và mô não phải đi qua:

A. Màng nuôi
B. Màng nhện
C. Màng nhện và màng nuôi
D. Màng cứng, màng nhện và màng nuôi
E. Không phải qua bất kỳ màng não nào

Câu 48: Màng cứng của não có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Dày, chắc hơn so với màng đệm và màng nuôi
B. Bám sát vào mặt trong xương sọ
C. Bao bọc toàn bộ não và len vào các rãnh của não
D. Mặt trong cách màng màng nhện bằng khoang dưới màng cứng
E. Tạo nên liềm đại não, lều tiểu não, liềm tiểu não, hoành yên

Câu 49: Các thần kinh sọ sau đây là dây hỗn hợp, ***ngoại trừ:***

A. Dây TK sọ số V
B. Dây TK sọ số VI
C. Dây TK sọ số VII
D. Dây TK sọ số IX
E. Dây TK sọ số X

Câu 50: Các xoang tĩnh mạch nào sau đây nằm ở nền sọ

A. Xoang hang, xoang ngang, xoang dọc trên
B. Xoang đá trên, xoang đá dưới, xoang dọc dưới
C. Xoang hang, xoang ngang, xoang đá trên, xoang đá dưới
D. Xoang hang, xoang ngang, xoang dọc trên, xoang dọc dưới
E. Xoang hang, xoang ngang, xoang đá dưới, xoang dọc dưới

Câu 51: Cảm giác xúc giác da vùng mi trên của mắt được chi phối bởi:

A. Thần kinh sọ số II
B. Thần kinh sọ số III
C. Thần kinh sọ số IV
D. Thần kinh sọ số V
E. Thần kinh sọ số VI

Câu 52: Chi tiết nào sau đây KHÔNG PHẢI là mép dính gian bán cầu

A. Mép dính gian đồi thị
B. Thể chai
C. Vòm não
D. Vách trong suốt
E. Mép trước

Câu 53: Cơ thái dương được vận động bởi

A. Dây TK V1
B. Dây TK V2
C. Dây TK V3
D. Dây TK VII
E. Dây TK IX

Câu 54: Cảm giác vị giác 2/3 trước lưỡi được chi phối bởi

A. Thần kinh lưỡi
B. Thần kinh trung gian
C. Thần kinh thiệt hầu
D. Thần kinh lang thang
E. Thần kinh hạ thiệt

Câu 55: Chất xám đồi thị tập trung ở:

A. Các nhân chuyên biệt và các nhân không chuyên biệt
B. Tầng vùng
C. Lá tủy đồi thị
D. A và C
E. A, B và C.

Câu 56: Các sợi đối giao cảm đến hạch mi mượn đường của:

A. Dây TK sọ số II
B. Dây TK sọ số III
C. Dây TK sọ số IV
D. Dây TK sọ số V
E. Dây TK sọ số VI

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 57: Thần kinh lưỡi là nhánh của

A. Thần kinh mặt
B. Thần kinh hàm dưới
C. Thần kinh thiệt hầu
D. Thần kinh hạ thiệt
E. Thần kinh lang thang

Câu 58: Màng mềm ở não có đặc điểm, ***ngoại trừ:***

A. Len vào các rãnh của bán cầu đại não
B. Là mô liên kết lỏng lẻo nhưng chứa nhiều vi mạch
C. Tạo nên lều tiểu não
D. Bao quanh các tiểu động mạch và tiểu tĩnh mạch não hình thành nên khoảng quanh mạch máu
E. Hình thành nên các đám rối mạc mạch

Câu 59 và câu 60 chọn tập hợp, chọn:

A. *Nếu 1, 2 và 3 đúng*
B. *Nếu 1 và 3 đúng*
C. *Nếu 2 và 4 đúng*
D. *Nếu chỉ 4 đúng*
E. *Nếu tất cả đều đúng*

Câu 59: Đoan não:

1. Đoan não phát triển từ não giữa, cùng với gian não
2. Phần chất xám của đoan não tập trung ở các nhân nền và màng não
3. Mép trước và mép sau là thành phần của các mép dính gian bán cầu
4. Bao trong là thành phần thuộc chất trắng của đoan não

Câu 60: Hệ thống động mạch não:

1. Động mạch não trước là nhánh của động mạch cảnh trong và đi trong rãnh bên của bán cầu đại não.
2. Động mạch thông trước không tham gia hình thành vòng động mạch não.
3. Động mạch thông sau nối hai động mạch não sau.
4. Động mạch tiểu não dưới trước là nhánh của động mạch thân nền

- HẾT-

MÃ ĐỀ: LTCT.014

Chọn một trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi

Câu 1. Đoạn tủy tương ứng với đốt sống ngực 5 là:

A. Ngực 5
B. Ngực 6
C. Ngực 7
D. Ngực 8
E. Ngực 9

Câu 2. Hành não là một cấu trúc:

A. Có 4 khe và rãnh liên tục từ tủy gai
B. Liên quan chặt chẽ với gian não
C. Có rãnh cho ĐM thân nền đi qua
D. Rất khó nhận diện khi phẫu tích
E. Có các sợi thần kinh V, VII, IX, X đi ra

Câu 3. Màng não:

A. Màng cứng là màng chắc nhất, áp sát mặt trong xương sọ
B. Màng nhện không len vào các khe trên bán cầu đại não
C. Màng mềm chứa các vi mạch nuôi dưỡng não
D. Câu A,C đúng
E. Cả A,B,C đều đúng

Câu 4. Nói về tiểu não, câu nào sau đây SAI?

A. Nằm ở hố sọ sau
B. Vỏ trắng ở ngoài, các nhân xám ở trong
C. Các nhân xám gồm: nhân răng, nhân cầu, nhân nút và nhân mái
D. Gồm 1 thùy giun và 2 bán cầu tiểu não
E. Nối với thân não bởi 3 cặp cuống tiểu não trên giữa và dưới

Câu 5. Lỗ gian đốt sống được giới hạn bởi

A. Thân và cung đốt sống
B. Hai thân đốt sống liên tiếp
C. Hai cuống cung của hai đốt sống liên tiếp
D. Hai mảnh cung của hai đốt sống liên tiếp
E. Hai mỏm ngang của hai đốt sống liên tiếp

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 6. Dạ dày có đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ***

A. Là tạng trong phúc mạc
B. Nàm hoàn toàn ở tàng tren mạc treo két tràng ngang
C. Có ba lớp cơ là cơ dọc, cơ vòng và cơ chéo
D. Tại lỗ mon vị có cơ thắt mon vị, ngan thức an di ngược từ tá tràng lên
E. Phàn dói giao cảm dược chi phói bởi thàn kinh lang thang

Câu 7. Hai dộng mạch di dọc theo bờ cong nhỏ dạ dày là

A. Động mạch vị trái và động mạch vị phải
B. Động mạch vị trái và động mạch vị mạc nối trái
C. Động mạch vị phải và động mạch vị mạc nối phải
D. Động mmạch vị mạc nối trái và động mạch vị mạc nối phải
E. Động mạch vị phải và động mạch vị tá tràng

Câu 8. Lách có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ***

A. Là một tạng trong phúc mạc
B. Mặt trước liên quan với dạ dày
C. Mặt ngoài liên quan với màng phổi trái
D. Bờ trước (hay bờ trên) có khía rất dễ sờ thấy khi thăm khám
E. Dầu trước liên quan với góc kết tràng trái

Câu 9. Van nào sau đây được gọi là van ba lá?

A. Van động mạch chủ
B. Van động mạch phổi
C. Van nhĩ thất phải
D. A và B
E. A, B và C

Câu 10. Ở tim, lỗ nào sau đây không có van?

A. Lỗ xoang tĩnh mạch vành
B. Lỗ tĩnh mạch chủ trên
C. Lỗ tĩnh mạch chủ dưới
D. A và B
E. B và C

Câu 11. Tim có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ:***

A. Nằm trong trung thất giữa
B. Mặt sau liên quan với thực quản
C. Đáy nằm trên cơ hoành nên còn gọi là mặt hoành
D. Mặt trái liên quan với phổi và màng phổi trái
E. Đỉnh hướng ra trước và sang trái

Câu 12. Ngách màng phổi là một góc nhị diện tạo bởi

A. Màng phổi thành và cơ hoành
B. Màng phổi thành và thành ngực
C. Hai lá màng phổi
D. Hai phần của màng phổi thành
E. Hai phần của màng phổi tạng

Câu 13. Chọn câu đúng: Vùng hạ đồi (hypothalamus)

A. Chiếm phần lớn cấu trúc gian não
B. Là một vùng bé, có cấu trúc đơn giản, ít quan trọng
C. Liên quan chặt chẽ với não thất IV
D. Bao gồm: thể vú, củ xám, phễu tuyến yên, dải thị, giao thị và lá tận cùng
E. Bao gồm : thể vú, phễu tuyến yên, quai bèo, quai cuống và lá tận cùng

Câu 14. Lồi não (hay củ não sinh tư) thuộc

A. Gian não
B. Đoan não
C. Trung não
D. Hành não
E. Trám não

Câu 15. Vùng vỏ não vận động chính nằm ở

A. Hồi sau trung tâm
B. Hồi trước trung tâm
C. Hồi trán
D. Hồi cạnh hải mã
E. Hồi thái dương

Câu 16. Chọn câu SAI: ĐM não giữa:

A. Là một trong những nhánh tận của ĐM cảnh trong
B. Đi trong rãnh Sylvius và còn gọi là ĐM Sylvius
C. Cung cấp máu cho đại bộ phận mặt ngoài bán cầu đại não
D. Không tham gia hình thành đa giác Willis
E. Không cho các ĐM trung ương và các ĐM mạch mạc

Câu 17. Xoang tĩnh mạch nào sau đây KHÔNG ở nền sọ

A. Xoang chẩm
B. Xoang hang
C. Xoang ngang
D. Xoang dọc dưới
E. Xoang đá trên

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 18. TK sọ nào dưới đây KHÔNG có các sợi TK của hệ đối giao cảm mượn đường

A. III
B. V
C. VII
D. IX
E. X

Câu 19. Tất cả các đường cảm giác đều đến

A. Tiểu não
B. Nhân thon
C. Nhân chêm
D. Đồi thị
E. Hồi trán trước trung tâm

Câu 20. *Dùng hình vẽ dưới đây để trả lời*

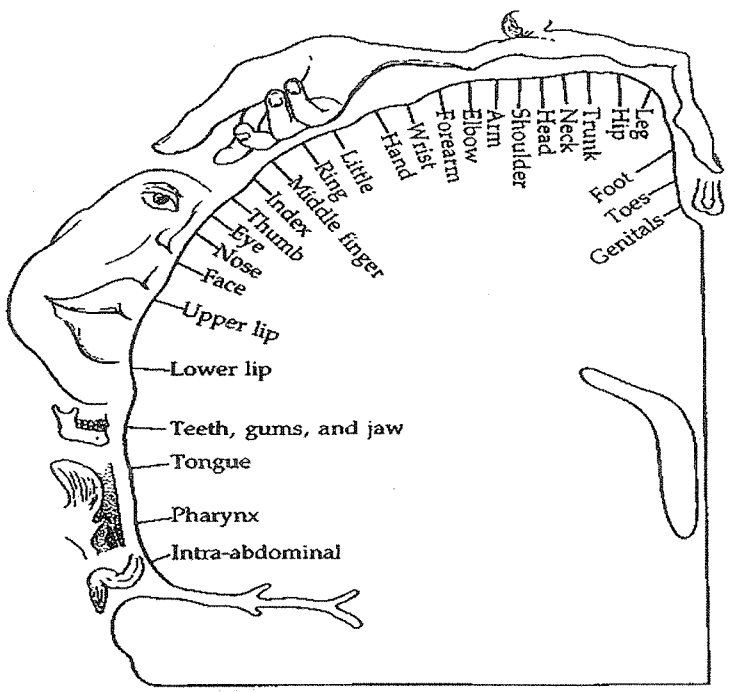

Hình vẽ này minh họa:

A. Đối chiếu các tạng của cơ thể người lên các vùng của vỏ não
B. Đối chiếu sự vận động và cảm giác lên các vùng của vỏ não
C. Đối chiếu các vùng thân thể lên vùng vận động và cảm giác của vỏ não
D. Đối chiếu các vận động và cảm giác có ý thức lên các vùng của vỏ não
E. Tất cả các ý trên đều SAI

Câu 21. Chọn tập hợp, chọn:

A. *Nếu 1, 2 và 3 đúng*
B. *Nếu 1 và 3 đúng*
C. *Nếu 2 và 4 đúng*
D. *Nếu chỉ 4 đúng*
E. *Nếu tất cả đều đúng*

Dạ dày:

1. Dạ dày nằm hoàn toàn ở tầng trên mạc treo kết tràng ngang
2. Ở bờ cong nhỏ của dạ dày có mạc nối nhỏ bám
3. Ở tư thế đứng, phần đáy vị là phần cao nhất của dạ dày
4. Lớp cơ vòng của dạ dày dày nhất ở tâm vị

Câu 22. *"**Khoảng quanh mạch máu**"* có đặc điểm nào sau đây ***ngoại trừ***

A. Thuộc khoang dưới nhện
B. Chứa dịch não tủy
C. Tồn tại ở não lẫn ở tủy gai
D. Được bao xung quanh bởi màng mềm
E. Ngăn cản các chất từ máu vào não

Câu 23. Tam giác thắt lưng được giới hạn bởi:

A. Mào chậu, cơ chéo bụng trong, cơ lưng to
B. Mào chậu, cơ chéo bụng ngoài, cơ lưng to
C. Mào cùng giữa, cơ chéo bụng ngoài, cơ lưng to
D. Mào cùng giữa, cơ chéo bụng trong, cơ thang
E. Mào cùng giữa, cơ chéo bụng ngoài, cơ thang

Câu 24. Thành phần nào sau đây tham gia tạo thành thành trước và thành dưới của ống bẹn?

A. Cơ chéo bụng ngoài
B. Cơ chéo bụng trong
C. Cơ ngang bụng
D. Mạc ngang
E. Tất cả sai

Câu 25. Khi nói về ống bẹn, câu nào sau đây SAI?

A. Tam giác bẹn nằm ở thành sau của ống bẹn
B. Dây chằng gian hố là chỗ dày lên của mạc ngang
C. Dây chằng lược là một D/C rất chắc của cơ chéo bụng trong
D. Liềm bẹn hay còn gọi là gân kết hợp
E. Cơ chéo bụng trong và cơ ngang bụng tạo nên gân kết hợp

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 26. Ở tim, ***dây chằng động mạch*** là di tích phôi thai của ống động mạch, nối giữa:

A. ĐM phổi phải và ĐM phổi trái
B. TM chủ trên và TM chủ dưới
C. Hai thân TM cánh tay đầu
D. Cung ĐM chủ và thân ĐM phổi
E. Bốn TM phổi

Câu 27. Dị vật thực quản thường kẹt ở vị trí

A. Chỗ nối với hầu
B. Sau tâm nhĩ trái
C. Ngang mức cung ĐM chủ
D. Ngang mức chia đôi của khí quản
E. Chỗ nối với tâm vị

Câu 28. Về chức năng cơ hoành, câu nào sau đây SAI?

A. Là cơ vân quan trọng nhất của sự hô hấp
B. Làm tăng áp lực trong lồng ngực giúp không khí vào phổi
C. Làm tăng áp lực trong ổ bụng giúp đẩy máu về tim
D. Làm tăng áp lực trong ổ bụng khi rặn lúc đại tiện, sanh đẻ
E. Có tác dụng như một cơ thắt thực quản tại phần lỗ thực quản

Câu 29. Chọn câu SAI: **Dạ dày**:

A. Là một tạng rỗng, ở tầng trên mạc treo kết tràng ngang
B. Nối với thực quản qua tâm vị, không có van thực sự
C. Ở tư thế đứng, đáy vị thường chứa nhiều hơi
D. Có lớp cơ chéo nằm giữa hai lớp cơ dọc và cơ vòng
E. Hệ thống mạch máu nuôi chủ yếu xuất phát từ ĐM thân tạng

Câu 30. Gan:

A. Là một tạng đặc ở tầng trên mạc treo kết tràng ngang
B. Nằm hoàn toàn ở ô dưới hoành phải
C. Cũng như ruột non, gan được phúc mạc phủ toàn bộ
D. Được treo vào thành bụng sau bởi mạc treo gan
E. Có bờ dưới rõ và sờ thấy được khi thăm khám

Câu 31. Trong sự phân chia hạ phân thùy gan theo tác giả Tôn Thất Tùng:

A. Hạ phân thùy I chính là thùy vuông
B. Hạ phân thùy IV chính là thùy đuôi
C. Hạ phân thùy VI nằm trong phân thùy sau
D. Hạ phân thùy I không nhìn thấy ở mặt tạng của gan
E. Hạ phân thùy VIII không nhìn thấy ở mặt hoành của gan

Câu 32. Chọn câu ĐÚNG: Tụy

A. Là tạng có phần lớn nằm ở tầng dưới mạc treo kết tràng ngang
B. Có mặt sau liên quan với hậu cung mạc nối
C. Bờ trước có mạc nối lớn bám vào
D. Một phần đầu tụy cung cấp máu bởi ĐM mạc treo tràng trên
E. Máu TM đổ về TM chủ dưới

Câu 33. Khi nói về Mật – Tụy, câu nào sau đây ĐÚNG?

A. Ống tụy chính và ống gan chung đổ vào tá tràng qua gai tá lớn
B. Ở tá tràng, đoạn D2 (phần xuống), gai tá lớn nằm phía trên gai tá bé
C. Bóng gan tụy chỉ hiện diện khoảng 50% các trường hợp
D. Ống gan chung đi phía sau đầu tụy trước khi đổ vào tá tràng cùng ống tụy chính
E. Tất cả các câu trên đều sai

Câu 34. Túi mật:

A. Là cơ quan chế tiết, cô đặc và dự trữ mật
B. Không được phúc mạc che phủ
C. Nằm ở mặt tạng của gan, ngay dưới dây chằng tròn
D. Được cấp máu bởi ĐM túi mật, nhánh của ĐM gan riêng
E. Máu TM đổ trực tiếp vào TM cửa

Câu 35. Góc tá hỗng tràng dính vào thành bụng sau bởi

A. Rễ mạc treo kết tràng ngang
B. Cơ treo tá tràng
C. Mạc nối nhỏ
D. Mạc nối lớn
E. Mạc dính tá tụy

Câu 36. Hỗng tràng có đặc điểm khác với hồi tràng:

A. Đường kính hỗng tràng thường nhỏ hơn đường kính hồi tràng
B. Hỗng tràng luôn dài hơn hồi tràng
C. Hỗng tràng có thành dày, nhiều mạch máu và nếp vòng cao
D. Hỗng tràng có mô bạch huyết đơn độc, hồi tràng có mảng bạch huyết
E. Hồi tràng đôi khi có túi thừa Meckel (1-3%)

Câu 37. Ruột già (đại tràng) gồm bốn phần chính là

A. Manh tràng-ruột thừa, kết tràng, trực tràng và hậu môn
B. Manh tràng, kết tràng lên, kết tràng ngang, kết tràng xuống
C. Kết tràng, kết tràng ngang, kết tràng xuống, kết tràng xích ma

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

D. Manh tràng-ruột thừa, các kết tràng, trực tràng và ống hậu môn
E. Manh tràng, các kết tràng, trực tràng và hậu môn

Câu 38. Chọn câu SAI: Trực tràng:
A. Không có các dải cơ dọc như các đoạn khác của đại tràng
B. Chỉ được phúc mạc che phủ một phần
C. Niêm mạc có ba nếp ngang gọi là van trực tràng
D. Niêm mạc có rất nhiều nang bạch huyết chùm
E. Máu TM đổ về cả hệ cửa lẫn hệ chủ

Câu 39. Đặc điểm giải phẫu nào ĐÚNG khi mô tả về thận
A. Bình thường có thể sờ thấy thận
B. Thận bên trái thấp hơn bên phải
C. Thận được bao hoàn toàn bởi phúc mạc
D. Mặt trước của thận trái tiếp xúc trực tiếp với tụy
E. Bờ trong thận trái liên quan mật thiết với tĩnh mạch chủ dưới

Câu 40. Tuyến thượng thận, chọn câu **SAI:**
A. Là tuyến nội tiết
B. Nằm bên trong mạc thận
C. Cung cấp máu bởi ĐM thận, ĐM chủ, ĐM hoành
D. Dính chặt với thận ở cực trên
E. TM thượng thận đổ về TM sinh dục, TM thận

Câu 41. Niệu quản đoạn chậu hông có đoạn
A. Bắt chéo ĐM tử cung
B. Chạy ở đáy dây chằng rộng và bắt chéo ĐM tử cung ở nữ
C. Bắt chéo sau ống dẫn tinh và lách giữa bàng quang và túi tinh ở nam
D. Câu A,C đúng
E. Câu A,B,C đúng

Câu 42. Người ta có thể phân chia **niệu đạo nam** thành
A. Niệu đạo tiền liệt, niệu đạo màng và niệu đạo xốp
B. Niệu đạo trước và niệu đạo sau
C. Đoạn cố định và đoạn di động
D. Câu A,B đúng
E. Câu A,B,C đúng

Câu 43. *Câu liên quan nhân quả, chọn:*
A. *Nếu (I) đúng, (II) đúng; (I) và (II) có liên quan nhân quả*
B. *Nếu (I) đúng, (II) đúng; (I) và (II) không liên quan nhân quả*

C. *Nếu (I) đúng, (II) sai*
D. *Nếu (I) sai, (II) đúng*
E. *Nếu (I) sai, (II) sai*

(I): Khi tuyến tiền liệt to có thể gây tiểu khó, BỞI VÌ
(II): Tuyến tiền liệt nằm ngay dưới cổ bàng quang, quanh niệu đạo

Câu 44. Tinh trùng được sản xuất chủ yếu ở
A. Ống xuất
B. Ống sinh tinh thẳng
C. Ống sinh tinh xoắn
D. Ống dẫn tinh
E. Ống mào tinh hoàn

Câu 45. Thành phần nào sau đây KHÔNG có trong thừng tinh?
A. Ống dẫn tinh
B. ĐM rốn
C. ĐM cơ bìu
D. Đám rối TM hình dây leo
E. Đám rối thần kinh

Câu 46. Đoạn nào sau đâu **không** phải là các đoạn của ống dẫn tinh?
A. Mào tinh
B. Trước bàng quang
C. Sau bàng quang
D. Thừng tinh
E. Ống bẹn

Câu 47. Ranh giới giữa khoang đáy chậu nông và khoang đáy chậu sâu là
A. Mạc đáy chậu nông
B. Mạc hoành niệu dục trên
C. Mạc hoành niệu dục dưới
D. Hoành niệu dục
E. Mạc chậu

Câu 48. Chọn câu ĐÚNG khi nói về phúc mạc
A. Ổ phúc mạc là một ổ kín hoàn toàn trong ổ bụng
B. Không có thành phần nào nằm trong ổ phúc mạc
C. Dây chằng rộng không được xem là một phần của phúc mạc
D. Mạc nối là nếp phúc mạc nối phúc mạc tạng với lá thành
E. Mạc treo là mạc nối lá thành với lá tạng (hay gặp ở ống tiêu hóa)

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 49. Cấu tạo phúc mạc gồm

A. Một lớp tổ chức mỡ
B. Một lớp tổ chức liên kết
C. Lớp mỡ và lớp tổ chức liên kết
D. Lớp thanh mạc và lớp cơ
E. Lớp thanh mạc và lớp dưới thanh mạc

Câu 50. ĐM vị tá tràng

A. Tách ra từ ĐM gan chung
B. Đi sau phần trên tá tràng, giữa đoạn di động và đoạn cố định
C. Tách ra các nhánh tá tụy trên sau và tá tụy trên trước
D. Câu A,C đúng
E. Cả A,B,C đều đúng

Câu 51. ĐM hồi kết tràng KHÔNG cung cấp máu cho

A. Kết tràng lên
B. Manh tràng
C. Ruột thừa
D. Đoạn cuối hồi tràng
E. Túi thừa hồi tràng

Câu 52. Vòng nối cửa-chủ hiện diện ở các cặp tĩnh mạch sau đây ***ngoại trừ***

A. TM gan và TM chủ dưới
B. TM trực tràng trên và TM trực tràng giữa
C. TM vị trái và TM thực quản
D. TM cạnh rốn và TM thượng vị nông
E. TM sau đại tràng và các nhánh của TM thận

Câu 53. Chọn câu đúng: Tĩnh mạch cửa

A. Được hợp bởi TM lách, TM mạc treo tràng trên và TM mạc treo tràng dưới
B. Là thành phần nằm nông nhất của cuống gan
C. Có kích thước lớn nhất trong cuống gan
D. Dẫn máu về gan và từ gan ra TM chủ dưới
E. B Và C đúng

Câu 54. Phần nào sau đây không nhận máu từ ĐM mạc treo tràng trên?

A. Tá tràng
B. Đuôi tụy
C. Đại tràng lên
D. Đại tràng ngang
E. Ruột thừa

Câu 55. ĐM nào KHÔNG cho nhánh đến nuôi dưỡng cho ruột già?

A. ĐM chậu ngoài
B. ĐM chậu trong
C. ĐM mạc treo tràng trên
D. ĐM mạc treo tràng dưới
E. Tất cả đều cho nhánh nuôi

Câu 56. ĐM mạc treo tràng dưới, chọn câu SAI:

A. Xuất phát từ ĐM chủ bụng ở khoảng đốt sống thắt lưng III
B. Cung cấp máu cho kết tràng trái, trực tràng và hậu môn
C. ĐM kết tràng trái là một trong các nhánh bên của ĐM này
D. Các ĐM kết tràng sigma là các nhánh bên của ĐM này
E. Cho nhánh tận là ĐM trực tràng trên

Câu 57. Trục quay của ruột trong quá trình phát triển phôi thai là

A. ĐM mạc treo tràng trên
B. ĐM mạc treo tràng dưới
C. ĐM thân tạng
D. ĐM rốn
E. TM rốn

Câu 58. Động mạch cung cấp máu cho **tuyến tiền liệt** là nhánh của:

A. ĐM thẹn trong
B. ĐM bàng quang dưới
C. ĐM trực tràng giữa
D. A, C đúng
E. B, C đúng

Câu 59. Ống noãn hoàng trong phôi thai về sau sẽ phát triển thành:

A. Manh tràng
B. Ruột thừa
C. Hồi tràng
D. Túi thừa Meckel
E. Kết tràng lên

Câu 60. Các đường để tiếp cận hậu cung mạc nối sau đâu, ***ngoại trừ***

A. Qua lỗ mạc nối
B. Làm sạch phần mỏng của mạc nối nhỏ
C. Rạch mạc nối lớn dọc theo bờ cong lớn dạ dày
D. Bóc mạc dính giữa mạc nối lớn và mạc treo ruột non
E. Qua mạc treo kết tràng ngang

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

MÃ ĐỀ: CNg.016A

Chọn một trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi

Câu 1: Xương nào sau đây ***không*** thuộc hàng trên xương cổ tay?

A. Xương nguyệt
B. Xương thang
C. Xương thuyền
D. Xương đậu
E. Xương tháp

Câu 2: Các chi tiết sau đây thuộc về xương trụ, ***ngoại trừ:***

A. Mỏm trâm trụ
B. Mỏm khuỷu
C. Mỏm vẹt
D. Khuyết trụ
E. Khuyết ròng rọc

Câu 3: Mỏm quạ xương vai là nơi bám của

A. Đầu dài cơ nhị đầu cánh tay
B. Đầu dài cơ tam đầu cánh tay
C. Cơ cánh tay
D. Cơ ngực bé
E. A và D

Câu 4: Đường ráp là

A. Bờ sau của thân xương đùi
B. Đường nối giữa hai mấu chuyển
C. Đường nối giữa hai lồi cầu
D. Đường giới hạn nên diện bánh chè

Câu 5: Chọn câu **SAI**

A. Trong chấn thương nếu có gãy xương chậu có thể sẽ mất nhiều máu
B. Cổ xương đùi là một điểm yếu của xương đùi
C. Xương chày chịu sức nặng của cơ thể nhiều hơn xương mác
D. Gãy thân xương cánh tay có thể gây biến chứng liệt thần kinh quay
E. Khi té trong tư thế chống bàn tay thường xảy ra gãy xương trụ hơn là xương quay

Câu 6: Tam giác cổ trước được giới hạn bởi

A. Cơ ức đòn chũm, xương hàm dưới, đường giữa cổ
B. Cơ ức đòn chũm, xương hàm dưới, cơ vai móng
C. Cơ ức đòn chũm, cơ hai thân, đường giữa cổ
D. Cơ hai thân, cơ vai móng, xương đòn
E. Cơ vai móng, cơ hai thân, cơ ức đòn chũm

Câu 7: Cơ nào sau đây có tác dụng hạ hàm dưới?

A. Cơ cắn
B. Cơ chân bướm trong
C. Cơ chân bướm ngoài
D. Cơ thái dương
E. Cơ cằm

Câu 8: Thần kinh cắn là nhánh của

A. Thần kinh hàm trên
B. Thần kinh hàm dưới
C. Thần kinh mặt
D. Thần kinh hạ thiệt
E. Thần kinh lang thang

Câu 9: Cơ nào sau đây thuộc nhóm cơ nhai?

A. Cơ gò má lớn
B. Cơ gò má bé
C. Cơ vòng miệng
D. Cơ thái dương
E. Cơ cằm

Câu 10: Cơ nào sau đây là ranh giới giữa tam giác cổ trước và tam giác cổ sau?

A. Cơ vai móng
B. Cơ thang
C. Cơ ức đòn chũm
D. Cơ bậc thang trước
E. Cơ hai thân

Câu 11: Trong tam giác dưới hàm có tuyến nước bọt dưới hàm và

A. Động mạch mặt, tĩnh mạch mặt
B. Động mạch giáp trên
C. Thần kinh thiệt hầu
D. Thần kinh lang thang
E. Thần kinh hoành

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 12: Trong tam giác cơ (của tam giác cổ trước) có chứa các thành phần sau, ***ngoại trừ:***

A. Cơ ức giáp
B. Cơ ức móng
C. Tuyến giáp
D. Thần kinh thanh quản dưới
E. Thần kinh hạ thiệt

Câu 13: Thành phần nào sau đây là giới hạn trên của tam giác cảnh?

A. Xương hàm dưới
B. Cơ ức đòn chũm
C. Cơ vai móng
D. Cơ thang
E. Bụng sau cơ hai thân

Câu 14: Thành phần nào sau đây ***không*** nằm trong bao cảnh?

A. Động mạch cảnh chung
B. Động mạch cảnh trong
C. Tĩnh mạch cảnh trong
D. Thần kinh hoành
E. Tất cả các thành phần trên

Câu 15: Tam giác cổ sau được giới hạn phía sau bởi

A. Cơ ức đòn chũm
B. Cơ thang
C. Cơ trâm móng
D. Cơ vai móng
E. Cơ hai thân

Câu 16: Động mạch cảnh chung chia thành động mạch cảnh ngoài và động mạch cảnh trong ở ngang mức với đốt sống

A. Cổ 6
B. Cổ 5
C. Cổ 4
D. Cổ 3
E. Cổ 2

Câu 17: Động mạch nào sau đây ***không*** phải là nhánh của động mạch cảnh ngoài?

A. Động mạch hầu lên
B. Động mạch giáp dưới
C. Động mạch tai sau
D. Động mạch lưỡi
E. Động mạch mặt

Câu 18: Động mạch cảnh ngoài có đặc điểm:

A. Xuất phát từ động mạch cảnh chung ở ngang bờ dưới sụn giáp
B. Đi trong bao cảnh cùng thần kinh lang thang
C. Khi vào tuyến mang tai sẽ đi nông hơn thần kinh mặt
D. Cấp máu cho tuyến giáp bằng động mạch giáp trên và động mạch giáp dưới
E. Khi đến sau cổ xương hàm dưới thì chia thành hai nhánh tận

Câu 19: Nhánh nào sau đây ***không*** xuất phát từ động mạch hàm?

A. Động mạch huyệt răng dưới
B. Động mạch má
C. Động mạch bướm khẩu cái
D. Động mạch hạnh nhân khẩu cái
E. Động mạch màng não giữa

Câu 20: Động mạch nào sau đây là nhánh của động mạch dưới đòn?

A. Động mạch giáp trên
B. Đồng mạch chẩm
C. Động mạch tai sau
D. Động mạch ngực trong
E. Động mạch dưới vai

Câu 21: Chọn câu đúng

A. Ở rốn phổi phải, động mạch phổi nằm phía trước phế quản chính
B. Ở rốn phổi phải, động mạch phổi nằm phía trên phế quản chính
C. Ở rốn phổi trái, động mạch phổi nằm phía trước phế quản chính
D. Ở rốn phổi trái, động mạch phổi nằm phía dưới phế quản chính
E. Ở rốn phổi trái, động mạch phổi nằm phía sau phế quản chính

Câu 22: Chi tiết giải phẫu nào sau đây có thể thấy ở cả mặt ức sườn và mặt hoành của tim?

A. Rãnh vành
B. Rãnh gian nhĩ
C. Rãnh gian thất sau
D. Rãnh tận cùng
E. Xoang tĩnh mạch vành

Câu 23: Giới hạn ngoài của trung thất là

A. Bờ ngoài xương ức
B. Đốt sống ngực 1 đến ngực 4

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

C. Rốn phổi
D. Góc ức
E. Màng phổi trung thất

Câu 24: Dây chằng phổi là thành phần thuộc
A. Màng phổi sườn
B. Màng phổi trung thất
C. Màng phổi hoành
D. Đỉnh màng phổi
E. Màng phổi tạng

Câu 25: Câu nào sau đây **sai** khi nói về tim?
A. Tim nằm trong trung thất giữa
B. Tim có ba mặt: mặt ức sườn, mặt hoành, mặt phổi
C. Đáy tim nằm trên cơ hoành
D. Đỉnh tim hướng sang trái và ra trước
E. Tâm nhĩ trái nằm ngay trước thực quản

Câu 26: Van bán nguyệt hiện diện ở
A. Lỗ động mạch chủ
B. Lỗ nhĩ thất trái
C. Lỗ nhĩ thất phải
D. Lỗ tĩnh mạch chủ dưới
E. Lỗ xoang tĩnh mạch vành

Câu 27: Động mạch quay cho các nhánh bên sau đây, ***ngoại trừ:***
A. Động mạch quặt ngược quay
B. Nhánh gan cổ tay
C. Nhánh mu cổ tay
D. Động mạch gian cốt chung
E. Động mạch ngón cái chính

Câu 28: Động mạch cánh tay có đặc điểm:
A. Tiếp nối với động mạch dưới đòn ở sau điểm giữa xương đòn
B. Chui qua lỗ tam giác cánh tay tam đầu
C. Ở cánh tay bắt chéo thần kinh giữa từ ngoài vào trong
D. Khi đến vùng khuỷu, đi ở rãnh nhị đầu trong
E. Tận hết ở đầu dưới xương cánh tay, trên nếp khuỷu

Câu 29: Các cơ sau đây được vận động bởi thần kinh quay, ***ngoại trừ:***
A. Cơ cánh tay
B. Cơ dạng ngón tay cái dài

C. Cơ duỗi ngón tay cái dài
D. Cơ duỗi ngón tay cái ngắn
E. Cơ duỗi cổ tay quay dài

Câu 30: Vùng đen-ta được cấp máu bởi
A. Động mạch mũ cánh tay trước
B. Động mạch mũ cánh tay sau
C. Động mạch cùng vai ngực
D. A và B
E. B và C

Câu 31: Thành trong ống cánh tay được tạo bởi
A. Da và tổ chức dưới da
B. Cơ tam đầu cánh tay
C. Vách gian cơ trong
D. Xương cánh tay
E. Cơ nhị đầu cánh tay

Câu 32: Thành phần nào sau đây đi qua lỗ tam giác cánh tay tam đầu?
A. Động mạch dưới vai
B. Động mạch cánh tay sâu
C. Động mạch bên trụ trên
D. Động mạch mũ cánh tay trước
E. Động mạch mũ cánh tay sau

Câu 33: Rãnh nhị đầu ngoài được giới hạn bên ngoài bởi
A. Cơ sấp tròn
B. Cơ gấp cổ tay quay
C. Cơ cánh tay quay
D. Cơ cánh tay
E. Cơ nhị đầu cánh tay

Câu 34: Cơ nào sau đây thuộc lớp giữa vùng mông?
A. Cơ mông lớn
B. Cơ mông bé
C. Cơ hình lê
D. Cơ căng mạc đùi
E. Cơ bịt trong

Câu 35: Động mạch nào dưới đây ***không*** phải là nhánh của động mạch khoeo?
A. Động mạch gối trên trong
B. Động mạch gối trên ngoài

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

C. Động mạch gối giữa
D. Động mạch gối dưới trong
E. Động mạch gối xuống

Câu 36: Các cơ sau đây được chi phối bởi thần kinh bịt, ***ngoại trừ***:
A. Cơ lược
B. Cơ thon
C. Cơ bịt ngoài
D. Cơ khép dài
E. Cơ khép lớn

Câu 37: Cạnh trên trong của trám khoeo, cơ nằm ở lớp sâu là
A. Cơ bán gân
B. Cơ bán màng
C. Cơ khoeo
D. Cơ nhị đầu đùi
E. Cơ may

Câu 38: Cơ đen-ta được chi phối vận động bởi thần kinh nào sau đây?
A. Thần kinh dưới vai
B. Thần kinh ngực lưng
C. Thần kinh nách
D. Thần kinh ngực ngoài
E. Thần kinh ngực trong

Câu 39: Cơ mác dài và cơ mác ngắn do thần kinh nào sau đây chi phối vận động?
A. Thần kinh chày
B. Thần kinh mác chung
C. Thần kinh mác nông
D. Thần kinh mác sâu
E. Thần kinh hiển

Câu 40: Trong mạng mạch quanh khuỷu, động mạch quặt ngược gian cốt sẽ nối với
A. Động mạch cánh tay sâu
B. Động mạch bên quay
C. Động mạch bên giữa
D. Động mạch bên trụ trên
E. Động mạch bên trụ dưới

Câu 41: Thần kinh gian cốt sau là nhánh của

A. Thần kinh giữa
B. Thần kinh cơ bì
C. Thần kinh trụ
D. Thần kinh nách
E. Thần kinh quay

Câu 42: Thần kinh trụ

A. Tách ra từ bó ngoài đám rối thần kinh cánh tay
B. Không chi phối vận động các cơ vùng cánh tay trước
C. Ở 1/3 giữa cánh tay chui qua vách gian cơ ngoài cùng với động mạch bên trụ trên
D. Không tham gia vận động cho cơ vùng cẳng tay
E. Ở cổ tay, đi phía sau mạc giữ gân gấp

Câu 43: Bó ngoài đám rối thần kinh cánh tay cho hai nhánh cùng là

A. Rễ ngoài thần kinh giữa và thần kinh cơ bì
B. Rễ ngoài thần kinh giữa và thần kinh nách
C. Thần kinh giữa và thần kinh trụ
D. Thần kinh quay và thần kinh nách
E. Thần kinh quay và thần kinh cơ bì

Câu 44: Thành phần nào sau đây làm ranh giới giữa hố bẹn trong và hố bẹn ngoài ?

A. Dây chằng bẹn
B. Dây chằng lược
C. Dây chằng khuyết
D. Động mạch thượng vị nông
E. Động mạch thượng vị dưới

Câu 45: Chỗ yếu trong tam giác bẹn có thể xảy ra thoát vị nào sau đây?

A. Thoát vị bẹn gián tiếp
B. Thoát vị bẹn trực tiếp
C. Thoát vị đùi
D. Thoát vị lỗ bịt
E. Thoát vị rốn

Câu 46: Cấu trúc nào sau đây của phúc mạc không chứa mạch máu?

A. Mạc chằng vành
B. Mạc treo ruột non
C. Mạc treo đại tràng ngang

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

D. Mạc nối lớn
E. Mạc nối nhỏ

Câu 47: Tại vòng nối cửa-chủ ở trực tràng, tĩnh mạch nào sau đây thuộc hệ chủ?
A. Tĩnh mạch trực tràng trên
B. Tĩnh mạch trực tràng giữa
C. Tĩnh mạch trực tràng dưới
D. A và B
E. B và C

Câu 48: Tạng nào sau đây là tạng bị thành hóa (tạng dính)?
A. Gan
B. Thận
C. Tử cung
D. Lách
E. Kết tràng xuống

Câu 49: Liên quan của khuyết tụy, chọn câu đúng:
A. Phía trước và dưới có động mạch thân tạng
B. Phía sau có động mạch chủ bụng, tĩnh mạch cửa
C. Phía trên có động mạch mạc treo tràng trên
D. Phía dưới có động mạch mạc treo tràng dưới
E. Phía sau dưới có rễ mạc treo ruột non

Câu 50: Tạng nào sau đây ***không*** liên quan với mặt sau dạ dày?
A. Gan
B. Thận trái
C. Cơ hoành
D. Lách
E. Tụy

Câu 51: Động mạch vị phải là nhánh bên của
A. Động mạch lách
B. Động mạch thân tạng
C. Động mạch vị-tá tràng
D. Động mạch gan riêng
E. Động mạch gan chung

Câu 52: Mặt sau khối tá tụy ***không*** liên quan với
A. Tĩnh mạch chủ dưới
B. Ống mật chủ
C. Thận phải
D. Rễ mạc treo kết tràng ngang
E. Mạc dính tá tụy

Câu 53: Động mạch vị trái xuất phát từ

A. Động mạch thân tạng
B. Động mạch lách
C. Động mạch gan chung
D. Động mạch gan riêng
E. Động mạch vị tá tràng

Câu 54: Dạ dày khác với các đoạn khác của ống tiêu hóa vì

A. Có phúc mạc che phủ
B. Cấu tạo gồm 5 lớp
C. Có tầng cơ chéo
D. Có sự chi phối của thần kinh lang thang
E. Cả A,B,C,D đều đúng

Câu 55: Mạc nối nhỏ có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ***

A. Gồm hai lá của phúc mạc
B. Đi từ rốn gan tới bờ cong nhỏ dạ dày, phần trên và phần xuống tá tràng
C. Phần dây chằng gan - tá tràng dày hơn phần dây chằng gan - vị
D. Phía sau là tiền đình hậu cung mạc nối
E. Bờ phải có ống dẫn mật

Câu 56: Lớp xơ của gan

A. Là bao xơ bao bọc ngoài phúc mạc gan
B. Còn gọi là bao gan
C. Bao bọc cả túi mật
D. Dính lỏng lẻo vào phúc mạc nên dễ bóc tách
E. Đi len lỏi vào nhu mô gan theo các đường mạch mật

Câu 57: Rễ mạc treo ruột non đi qua phía trước các thành phần sau đây, ***ngoại trừ***

A. Phần lên tá tràng
B. Động mạch chủ bụng
C. Tĩnh mạch chủ dưới
D. Động mạch sinh dục phải
E. Niệu quản phải

Câu 58: Các thành phần sau đây được tạo từ phúc mạc, ***ngoại trừ:***

A. Dây chằng hoành gan
B. Dây chằng vành
C. Dây chằng liềm
D. Mạc nối nhỏ
E. Dây chằng tam giác

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 59: Chọn câu đúng: trong sự phân chia hạ phân thùy gan theo tác giả Tôn Thất Tùng

A. Hạ phân thùy I chính là thùy vuông
B. Hạ phân thùy IV chính là thùy đuôi
C. Hạ phân thùy VI nằm trong phân thùy sau
D. Hạ phân thùy I không thấy ở mặt tạng của gan
E. Hạ phân thùy VIII không thấy ở mặt hoành của gan

Câu 60: Liên quan sau của phần trên tá tràng là

A. Động mạch vị tá tràng
B. Ống gan
C. Tĩnh mạch lách
D. Động mạch gan phải
E. Ống tụy phụ

Câu 61: Động mạch tá tụy trên sau xuất phát từ

A. Động mạch lách
B. Động mạch gan phải
C. Động mạch vị tá tràng
D. Động mạch vị trái
E. Động mạch gan chung

Câu 62: Ở ruột non, nơi có nhiều cung mạch nhất là

A. Góc tá hỗng tràng
B. Hỗng tràng
C. Hồi tràng
D. Chỗ nối hỗng tràng và hồi tràng
E. Góc hồi manh tràng

Câu 63: Ruột non có các đặc điểm sau đây, ***ngoại trừ***

A. Gồm ba phần: tá tràng, hỗng tràng, hồi tràng
B. Nằm hoàn toàn ở tầng trên mạc treo kết tràng ngang
C. Được cấp máu chủ yếu bởi động mạch mạc treo tràng trên
D. Máu tĩnh mạch đổ về hệ thống tĩnh mạch cửa.
E. Phần thần kinh đối giao cảm được chi phối bởi thần kinh lang thang

Câu 64: Đoạn đầu tiên (đoạn sau tụy) của động mạch mạc treo tràng trên nằm trong một tứ giác tĩnh mạch. Tứ giác này gồm các tĩnh mạch sau, ***ngoại trừ***

A. Tĩnh mạch cửa
B. Tĩnh mạch chủ dưới

C. Tĩnh mạch mạc treo tràng dưới
D. Tĩnh mạch thận trái
E. Tĩnh mạch lách

Câu 65: Động mạch ruột thừa xuất phát từ
A. Động mạch tá tụy dưới chung
B. Động mạch kết tràng phải
C. Động mạch kết tràng trái
D. Động mạch kết tràng giữa
E. Động mạch hồi kết tràng

Câu 66: Chọn câu đúng:
A. Vị trí thường gặp nhất của ruột thừa là vị trí sau manh tràng
B. Mạc treo ruột thừa treo ruột thừa vào manh tràng
C. Động mạch ruột thừa đi trong bờ tự do của mạc treo ruột thừa
D. A và C đúng
E. B và C đúng

Câu 67: Phần nào sau đây của ruột già không di động?
A. Manh tràng, kết tràng ngang
B. Kết tràng lên, kết tràng ngang
C. Kết tràng ngang, kết tràng xuống
D. Kết tràng lên, kết tràng xuống
E. Kết tràng xuống, kết tràng xích-ma

Câu 68: Động mạch nào sau đây xuất phát từ động mạch chậu trong?
A. Động mạch kết tràng trái
B. Động mạch kết tràng giữa
C. Động mạch kết tràng phải
D. Động mạch trực tràng trên
E. Động mạch trực tràng giữa

Câu 69: Tạng nào sau đây được gọi là tạng dưới thanh mạc?
A. Gan
B. Túi mật
C. Tá tràng
D. Thận
E. Bàng quang

Câu 70: Động mạch nào sau đây xuất phát từ động mạch mạc treo tràng dưới?
A. Động mạch trực tràng trên
B. Động mạch trực tràng giữa
C. Động mạch trực tràng dưới
D. Động mạch hồi kết tràng
E. Động mạch kết tràng giữa

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 71: Mạc hay dây chằng nào sau đây ***không*** có mạch máu đi bên trong?

A. Mạc nối lớn
B. Mạc treo ruột non
C. Dây chằng vị kết tràng
D. Dây chằng hoành gan
E. Dây chằng gan tá tràng

Câu 72: Động mạch nào sau đây ***không*** phải là nhánh của động mạch mạc treo tràng trên?

A. Động mạch tá tụy dưới
B. Động mạch sau tá tràng
C. Động mạch hỗng tràng
D. Động mạch hồi-kết tràng
E. Động mạch kết tràng giữa

Câu 73: Chi tiết nào sau đây ***không*** là liên quan trước của thận trái?

A. Dạ dày
B. Tụy
C. Hỗng tràng
D. Cơ hoành
E. Kết tràng

Câu 74: Thành phần nào sau đây ***không*** có trong thừng tinh?

A. Động mạch thượng vị dưới
B. Động mạch tinh hoàn
C. Ống dẫn tinh
D. Di tích ống phúc tinh mạc
E. Đám rối tĩnh mạch hình dây leo

Câu 75: Chọn câu đúng:

A. Xoang thận còn được gọi là rốn thận
B. Đài thận là đỉnh các tháp thận
C. Tủy thận là phần nhu mô tạo nên bởi các tháp thận và cột thận
D. Cột thận là phần vỏ thận nằm giữa các tháp thận
E. Vỏ thận bao gồm hai phần là phần tia và phần lượn

Câu 76: Thoát vị bẹn gián tiếp đi qua

A. Hố bẹn ngoài
B. Hố bẹn giữa
C. Hố bẹn trong
D. Hố trên bàng quang
E. Ống đùi

Câu 77: Liềm bẹn hay gân kết hợp là bờ dưới của

A. Cơ chéo bụng ngoài và cơ chéo bụng trong
B. Cơ chéo bụng trong và cơ ngang bụng
C. Cơ chéo bụng ngoài và cơ ngang bụng
D. Cơ chéo bụng ngoài, cơ chéo bụng trong, cơ ngang bụng
E. Cơ chéo bụng ngoài, cơ chéo bụng trong, cơ ngang bụng, cơ thẳng bụng

Câu 78: Thận được chia thành các phân thùy dựa vào sự phân bố của

A. Động mạch thận
B. Tĩnh mạch thận
C. Các ống góp
D. Đài thận bé
E. Đài thận lớn

Câu 79: Động mạch nào sau đây ***không*** cấp máu cho niệu quản?

A. Động mạch chủ bụng
B. Động mạch sinh dục
C. Động mạch chậu chung
D. Động mạch chậu ngoài
E. Động mạch chậu trong

Câu 80: Hai bên đáy chậu được giới hạn bởi

A. Ụ ngồi
B. Xương cánh chậu
C. Ổ cối xương chậu
D. Mấu chuyển lớn xương đùi
E. Khớp háng

Câu 81: Thành dưới của hố ngồi trực tràng được giới hạn bởi

A. Cơ ngang đáy chậu nông
B. Cơ ngang đáy chậu sâu
C. Màng bịt
D. Da
E. Hoành chậu hông

Câu 82: Cơ nào sau đây nằm ở khoang đáy chậu sâu?

A. Cơ hành xốp
B. Cơ ngồi hang
C. Cơ ngang đáy chậu nông
D. Cơ thắt ngoài hậu môn
E. Cơ thắt niệu đạo

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 83: Thành trên của hố ngồi trực tràng được tạo thành bởi

A. Mạc bịt
B. Hoành niệu dục
C. Cơ nâng hậu môn
D. Cơ bịt trong
E. Cơ thắt ngoài hậu môn

Câu 84: Các cơ sau đây bám vào trung tâm gân đáy chậu, ***ngoại trừ:***

A. Cơ ngang đáy chậu nông
B. Cơ ngang đáy chậu sâu
C. Cơ ngồi hang
D. Cơ nâng hậu môn
E. Cơ thắt ngoài hậu môn

Câu 85: Trụ sau của hố hạnh nhân khẩu cái được tạo thành bởi

A. Cơ khẩu cái lưỡi
B. Cơ khẩu cái hầu
C. Cơ móng lưỡi
D. Cơ trâm lưỡi
E. Cơ trâm hầu

Câu 86: Thành ngoài ổ mũi được cấp máu chủ yếu từ

A. Động mạch sàng trước
B. Động mạch sàng sau
C. Động mạch bướm khẩu cái
D. Động mạch cảnh trong
E. Động mạch mặt

Câu 87: Khi mở khí quản thấp (dưới eo tuyến giáp) có thể gặp các mạch máu sau đây, ***ngoại trừ***

A. Tĩnh mạch giáp dưới
B. Cung tĩnh mạch cảnh ngoài
C. Thân sườn cổ
D. Động mạch giáp giữa
E. Tĩnh mạch tay đầu trái

Câu 88: Động mạch nào sau đây cung cấp máu cho khẩu cái mềm?

A. Động mạch khẩu cái lớn và động mạch khẩu cái bé
B. Động mạch khẩu cái lên (nhánh của động mạch mặt)
C. Nhánh khẩu cái của động mạch hầu lên
D. A và B
E. A, B và C

Câu 89: Thành phần nào sau đây thuộc lớp vỏ của nhãn cầu?

A. Thủy tinh thể
B. Giác mạc
C. Thấu kính
D. A và B
E. A và C

Câu 90: Tam giác cổ trước được chia thành ba tam giác, trong đó tam giác cơ được giới hạn bởi

A. Đường giữa cổ, cơ vai móng, cơ ức đòn chũm
B. Đường giữa cổ, cơ ức đòn chũm, xương hàm dưới
C. Đường giữa cổ, cơ vai móng, cơ thang
D. Cơ hai thân, cơ vai móng, cơ ức đòn chũm
E. Cơ ức đòn chũm, cơ vai móng, cơ thang

Câu 91: Câu nào sau đây **sai** khi nói về tam giác cổ sau?

A. Giới hạn sau là bờ trước cơ thang
B. Được chia đôi bởi thân trước của cơ vai móng
C. Chứa thần kinh XI (nằm trên cơ nâng vai)
D. Có động mạch trên vai đi qua
E. Có trần là cơ bám da cổ

Câu 92: Thần kinh hàm dưới vận động cho các cơ sau, ***ngoại trừ***

A. Cơ thái dương
B. Cơ cắn
C. Cơ vòng miệng
D. Cơ chân bướm trong
E. Cơ chân bướm ngoài

Câu 93: Nói về thần kinh quặt ngược thanh quản, chi tiết nào sau đây **sai?**

A. Có nguồn gốc từ thần kinh lang thang
B. Thần kinh quặt ngược thanh quản bên trái vòng dưới quai động mạch chủ
C. Thần kinh quặt ngược thanh quản bên phải vòng dưới động mạch dưới đòn trái
D. Khi đến thanh quản, đổi tên thành thần kinh thanh quản dưới
E. Vận động hầu hết các cơ nội tại thanh quản

Câu 94: Ở cẳng chân, động mạch mác đi cùng với

A. Thần kinh mác nông
B. Thần kinh mác sâu
C. Thần kinh hiển
D. Thần kinh bắp chân
E. Tất cả đều sai

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 95: Các thành phần nào sau đây đi trong ống cơ khép, ***ngoại trừ:***

A. Thần kinh hiển
B. Tĩnh mạch hiển lớn
C. Nhánh thần kinh đến cơ rộng trong
D. Động mạch đùi
E. Tĩnh mạch đùi

Câu 96: Thông thường, động mạch mác xuất phát từ

A. Động mạch khoeo
B. Động mạch chày trước
C. Động mạch chày sau
D. Động mạch đùi
E. Động mạch gối xuống

Câu 97: Thần kinh nào sau đây ***không*** phải là ngành cùng của đám rối thần kinh cánh tay?

A. Thần kinh trụ
B. Thần kinh nách
C. Thần kinh cơ bì
D. Thần kinh bì cẳng tay sau
E. Thần kinh bì cẳng tay trong

Câu 98: Thành phần nào sau đây ***không*** thuộc mép dính gian bán cầu?

A. Thể chai
B. Vòm não
C. Thể tùng
D. Mép trước
E. Vách trong suốt

Câu 99: Thần kinh thanh quản trên là nhánh của

A. Thần kinh lang thang
B. Thần kinh phụ
C. Thần kinh hạ thiệt
D. Thần kinh thiệt hầu
E. Thần kinh hàm dưới

Câu 100: Trạm trung gian của đường bài tiết tuyến nước bọt mang tai thuộc

A. Thần kinh mắt
B. Thần kinh hàm trên
C. Thần kinh hàm dưới
D. Thần kinh mặt
E. Thần kinh tiền đình ốc tai

Câu 101: Thần kinh sọ nào sau đây là thần kinh vận động đơn thuần?

A. Thần kinh sinh ba
B. Thần kinh phụ
C. Thần kinh mặt
D. Thần kinh thiệt hầu
E. Thần kinh lang thang

Câu 102: Theo thứ tự từ trong ra ngoài, màng não gồm ba lớp là

A. Màng cứng, màng nhện, màng nuôi
B. Màng cứng, màng nuôi, màng nhện
C. Màng nhện, màng cứng, màng nuôi
D. Màng nhện, màng nuôi, màng cứng
E. Màng nuôi, màng nhện, màng cứng

Câu 103: Rãnh nào sau đây ***không*** có ở mặt trong bán cầu đại não?

A. Rãnh thể chai
B. Rãnh dưới đỉnh
C. Rãnh gian đỉnh
D. Rãnh đỉnh chẩm
E. Rãnh đai

Câu 104: Cảm giác thân thể cho 2/3 trước của lưỡi do thần kinh nào sau đây chi phối?

A. Thần kinh hạ thiệt
B. Thần kinh thiệt hầu
C. Thần kinh lang thang
D. Thần kinh sinh ba
E. Thần kinh mặt

Câu 105: Mặt trong bán cầu đại não được cấp máu chủ yếu bởi

A. Động mạch não trước
B. Động mạch não giữa
C. Động mạch não sau
D. Động mạch thông trước
E. Động mạch màng não giữa

Câu 106: Nhánh thông sau của vòng động mạch não là nhánh

A. Nối 2 động mạch não sau
B. Nối 2 động mạch não trước
C. Nối động mạch não trước và động mạch não sau
D. Nối động mạch não trước và động mạch não giữa
E. Nối động mạch não giữa với động mạch não sau

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

Câu 107: Thành phần nào sau đây ***không*** đi qua khe ổ mắt trên?

A. Thần kinh vận nhãn ngoài
B. Thần kinh mắt
C. Thần kinh vận nhãn chung
D. Thần kinh ròng rọc
E. Thần kinh thị giác

Từ câu 108 đến câu 111 là dạng câu chọn tập hợp, hãy chọn:

A. Nếu 1, 2, 3 đúng
B. Nếu 1, 3 đúng
C. Nếu 2, 4 đúng
D. Nếu chỉ có 4 đúng
E. Nếu tất cả đúng

Câu 108: Thần kinh trụ có đặc điểm:

1. Xuất phát từ bó trong đám rối thần kinh cánh tay
2. Ở cánh tay, đi trong ống cánh tay
3. Không chi phối vận động cho cơ ở vùng cánh tay
4. Chi phối cảm giác da cho mô út và ba ngón rưỡi trong của bàn tay

Câu 109: Thần kinh giữa có đặc điểm:

1. Được tạo bởi hai rễ: rễ trong và rễ ngoài
2. Ở cánh tay, bắt chéo động mạch cánh tay từ trong ra ngoài
3. Chi phối cảm giác cho 3 ngón rưỡi ngoài, mặt gan tay
4. Không chi phối vận động cho các cơ vùng cẳng tay

Câu 110: Về mật, tụy:

1. Ống tụy chính và ống mật chủ đổ vào tá tràng qua nhú tá lớn
2. Ở đoạn D2 (phần xuống) tá tràng, nhú tá bé nằm phía dưới nhú tá lớn
3. Nhú tá bé thường có lỗ đổ của ống tụy phụ
4. Ống gan chung là do ống gan phải, ống gan trái và ống túi mật hợp thành

Câu 111: Tim:

1. Tim và màng ngoài tim nằm trong trung thất giữa
2. Các mạch máu nuôi tim (động mạch vành) xuất phát từ quai động mạch chủ
3. Rãnh ngăn cách giữa tâm nhĩ và tâm thất gọi là rãnh vành
4. Đáy tim nằm trên cơ hoành và còn gọi là mặt hoành

Từ câu 112 đến câu 116 là những câu liên quan nhân quả, chọn:

A. Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) có liên quan nhân quả
B. Nếu (I) đúng, (II) đúng, (I) và (II) không có liên quan nhân quả
C. Nếu (I) đúng, (II) sai
D. Nếu (I) sai, (II) đúng
E. Nếu (I) sai, (II) sai

Câu 112: (I): Thần kinh sọ số V là dây thần kinh hỗn hợp **bởi vì**
(II): Thần kinh này gồm ba thành phần là thần kinh V1, V2 và V3

Câu 113: (I): Tá tràng không được xem là một phần của ruột non **bởi vì**
(II): Tá tràng không có mạc treo

Câu 114: (I): Bình thường gan không di động theo nhịp thở **bởi vì**
(II): Có nhiều phương tiện cố định gan vào cơ hoành và thành bụng

Câu 115: (I): Khi tuyến tiền liệt to có thể gây tiểu khó **bởi vì**
(II): Tuyến tiền liệt nằm ngay dưới cổ bàng quang, quanh niệu đạo

Câu 116: (I): Ta có thể sờ được lách dễ dàng khi khám bụng **bởi vì**
(II): Lách có bờ răng cưa rất đặc trưng

Từ câu 117 đến câu 120 dùng các chọn lựa sau đây để trả lời *(mỗi chọn lựa chỉ dùng một lần).*

A. Cơ nâng mi trên
B. Cơ co đồng tử
C. Đại tràng xuống
D. Ruột thừa

Chọn cơ quan (ở trên) phù hợp với hạch tự trị sau:

Câu 117: Hạch giao cảm cổ trên

Câu 118: Hạch mi

Câu 119: Hạch mạc treo tràng trên

Câu 120: Hạch mạc treo tràng dưới

-HẾT-

Downloadsachyhoc.com

download
sách y học

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 699 Trần Hưng Đạo P.1 Q.5 TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08.39235648 Fax: 08.39230562
Email: cnxuatbanyhoc@gmail.com

Câu hỏi trắc nghiệm Giải phẫu học

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Tổng Giám đốc
CHU HÙNG CƯỜNG
Chịu trách nhiệm nội dung
Phó Tổng biên tập
BSCKI. NGUYỄN TIẾN DŨNG

Biên tập:	TS.BS. TỪ THÀNH TRÍ DŨNG
Sửa bản in:	TS.BS. TỪ THÀNH TRÍ DŨNG
Trình bày bìa:	MAI XUÂN HOÀI
Kỹ thuật vi tính:	PHAN DANH THANH

In 1.000 cuốn khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH MTV in tổng hợp LÊ HUY, số 142 đường N2, khu A TTTM Sóng Thần, khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, Bình Dương. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2999-2016/CXBIPH/8-133/YH ngày 08/9/2016. Quyết định xuất bản số: 316/QĐ-XBYH ngày 14 tháng 9 năm 2016. In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2016.

Mã ISBN: 978-604-66-2157-7